NGUYỄN THÙY & TRẦN MINH XUÂN

NHÂN LOẠI MỚI II

Từ nhất thể khởi nguyên đến nhất thể hồi phục

Mekong-Tynạn

TP22-1992

Nhân loại đang đứng trước cơn hiểm họa do tự mình tạo ra và cũng do mình chọn lựa. Một bước nhảy vọt của tư tưởng sẽ đưa nhân loại nhảy vọt qua hố thẳm của hư vô, mà đổi hướng nền văn minh, tạo ra cho mình một bình minh mới, nếu không thì là...

..."*Vì sao luôn luôn trong định mệnh con người và định mệnh dân tộc, những hài hòa hảo hợp chân chính bao giờ cũng tới sau những tranh chấp cuồng loạn bão dông? Ngày nay, chúng ta đang ở một khúc quanh kỳ diệu của lịch sử: chúng ta đang sắp mất trọn hay được trọn, thua toàn bộ hoặc thắng toàn sòng. Giấc mơ vĩnh viễn của mặt đất đau thương, bụi hồng lẻo đẻo có sắp thành tựu trong một phút chiêm bao?*"**(Bùi Giáng)(131).**

...Cuộc tiến hóa của vạn hữu luôn luôn hướng tới trước theo một đường thẳng, mà mỗi chu kỳ biến dịch là một dòng sinh hóa theo đường xoáy trôn ốc. Nhưng "hướng đến" cũng là "tìm về" ở một trạng thái cao hơn,...

... nắng mưa lâu nay chưa vào tiết điệu, xin hãy dìu chúng vào cung bực một hòa âm. Dù sao, chúng ta vẫn còn nhiều tin tưởng. "*Những nơi nào cơn hiểm họa có mặt, cũng nơi đó lớn mạnh cuộc giải cứu về sau*", **lời Holderlin(132) không nói riêng cho một dân tộc quốc gia nào mà chung cho cả cõi trần gian, cho cả nhân loại thương đau đang đứng trước mép bờ sinh tử, đang vào giờ chung cục của một đụng đầu lịch sử lớn lao...**

Giá $15.00US

NGUYỄN THÙY & TRẦN MINH XUÂN

NHÂN LOẠI MỚI

Từ Nhất Thể khởi nguyên đến Nhất Thể hồi phục

QUYỂN II

HÀNH TRÌNH QUY HỒI NHẤT THỂ CỦA NHÂN LOẠI

Mekong-Tynạn

TP / 19 - 1992

Nước Thiên Đàng thuộc về những kẻ
giống như con trẻ
Tân Ước (Ma: 19-24)

Nhân loại mới nói cười như trẻ nhỏ.
Xuân Diệu

Nhân loại cười dựng lại một bình minh.
N.T.

Bình minh nhân loại tiếng gà reo vang.
Đường lên phố trẻ rộn ràng...
Huy Phong

Copyright 1992 by
NGUYỄN THÙY & TRẦN MINH XUÂN
ALL RIGHTS RESERVED

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

CHƯƠNG I

TƯ TƯỞNG HỘI NHẬP

A. TƯ TƯỞNG THEO QUAN ĐIỂM TRƯỚC NAY

Tư tưởng trước nay đi vào hai lối khác nhau: một bên là thái độ thể nghiệm tự thân, một bên là cách thế luận lý. Thể nghiệm tự thân có tác dụng giải thoát cá nhân mà không giải thoát được chủng loại; cách thế luận lý chỉ làm thay đổi hình thái tại thế mà không giải thoát, cứu rỗi được con người. Tư tưởng không là một thái độ nhận thức cũng không là một cách thế nhận thức mặc dù cả hai đều là hình thức, phương cách thể hiện tác động của tư tưởng.

Tư tưởng thoạt tiên được quan niệm là tất cả những gì mà tâm thức ta cảm nhận và biểu hiện ra bao gồm cả cảm giác, cảm xúc, ý nghĩ, kiến thức, phán đoán, suy luận, kinh nghiệm... Như thế, tư tưởng là sản phẩm của khối óc và của con tim, nghĩa là của cả trí tuệ lẫn tình cảm. Quan điểm đó dần dần không được tán thành mà xem tư tưởng chỉ là sinh hoạt riêng của khối óc, của trí tuệ. Cái khả năng sinh hoạt đó được gọi là lý trí (la raison) để đối nghịch với tình cảm.

Lý trí, hiểu thông thường là một quan năng của con người để nhận thức (để biết) và phán đoán. Để xác định khả năng cùng giá trị của lý trí, nghĩa là để tìm xem những nhận thức và phán đoán của lý trí có thật sự đúng đắn và chân xác, người ta hình thành một môn học gọi là Luận lý học (La Logique).

Luận lý học, trong định nghĩa phổ thông nhất là môn học nhằm xác định những nguyên tắc của tư tưởng để đạt được chân lý (la vérité). Trước nay đã có nhiều nền "Luận lý học" từ nền "Luận lý hình thức" (logique formelle) của Cổ Hy Lạp đến "Luận lý thuần lý" (logique rationelle) và đến nay là nền "Luận lý về biểu tượng" (logique des symboles) trong Toán Học.

Người ta cũng nói đến những nền Luận lý khác như "Luận lý tình cảm" (logique sentimentale), "Luận lý triển sinh" (tạm dịch từ logique génétique) trong Sinh học. Nhưng hầu như, khi nói đến Luận lý, người ta nghĩ ngay đến "Luận lý khoa học" (logique des sciences) áp dụng trong các khoa học thực nghiệm.

Luận lý học cũng là một môn học rắc rối, phức tạp; người viết chúng tôi không là những nhà Luận lý học, đã đành, mà cũng không am tường sâu sắc gì về Luận lý học, do đó, mọi điều được viết ra nơi đây xin được xem là "cảm nhận", khởi đi từ "cảm nhận", và dù có phân tích, phán đoán, diễn dịch, quy nạp phần nào thì cũng chỉ là do "cảm nhận" hơn là tuân theo một phương pháp luận nhất định nào. Vì "Luận lý học", "Tri thức luận" chỉ là cách thế, chỉ là "phương pháp" để đạt được chân lý, đạt được tư tưởng, chứ chưa là, chứ không là tư tưởng.

Tư tưởng không là suy tư, lý luận. Suy tư, luận lý không là tư tưởng, mà chỉ là những phương cách đi tìm tư tưởng. Nếu gọi suy tư, ý nghĩ, tình cảm, lý luận là tư tưởng, dù có hình thành thành hệ thống hợp lý, thì ta có hằng hà sa số tư tưởng về hằng hà sa số vấn đề.

Con người có khả năng để tư tưởng chứ không có tư tưởng. Khả năng đó là suy tư, tư duy. Tư tưởng không là sở hữu của con người, cũng không là sản phẩm của con người. Tư tưởng ở ngoài con người, chi phối con người, thị hiện qua con người, và con người hướng về NÓ, đi tìm ra NÓ.

Vì thế, không nên gọi các ý tưởng, ý kiến, nhận thức, phán đoán, lý luận của ta, nói chung mọi hoạt động của lý trí của ta là tư tưởng được. Nên gọi đấy là những cách thế suy tư, những tư duy của ta để với bắt tư tưởng.

Cái gọi là "chân lý" mà mọi nền Luận lý học, mọi "Tri thức luận", mọi nền khoa học muốn đạt đến theo cách hiểu thông thường lâu nay chưa thật là Chân lý. Chân lý hiểu theo nguyên ngữ nghĩa là cái "Lý thực", cái Lý đứng đắn, chân xác về sự vật, sự việc. Chân lý không là sự vật, sự việc; Chân lý chỉ là phản ảnh của một tương tác nào đó giữa sự vật, sự việc, nghĩa là giữa các pháp với nhau, một sự vụ hiển nhiên, tất định của mối tương tác đó mà ta thường ký hiệu bằng một hệ thức trong Toán học và Khoa học. Chẳng hạn kim loại là chất dẫn nhiệt (tương tác giữa kim loại và nhiệt độ); ngày và đêm là kết quả của sự việc trái đất quay quanh nó và quanh mặt trời. Mối tương tác do từ một "nhân" (và những duyên đồng hợp) để đưa đến một hay nhiều "quả" nào đấy.

Cái chân lý mà ta thường nói đến, ngay cả những định luật, những công thức của toán học và khoa học, đều là kết quả của quy luật nhân quả. Cái chân lý đó chỉ là một "hiện thực" tất yếu trong những điều kiện nhất định nào đó. Nhưng một khi còn tùy thuộc điều kiện thì chưa là chân lý vì chân lý là cái như nhiên, không thể cải sửa, thay đổi được.

Những định luật mà khoa học tìm ra chỉ là những "sự thực" đã có mà tri thức con người phát hiện, khám phá ra để chúng trở thành hiện thực cho ta. Định luật khoa học có thể bị phủ nhận, sửa đổi, bổ túc, mở rộng, bởi những định luật khoa học khác. Định luật khoa học phản ảnh những "sự thực" đã có trong tự nhiên nên những định luật đó trở thành những "cái có thực" khách quan, không ai có thể phủ nhận, phi bác, nên ta thường gọi đấy là "chân lý". Nếu gọi từng "sự thực" đó là "chân lý" thì ta có hằng hà sa số chân lý về hàng hà sa số vấn đề: chân lý khoa học, chân lý triết học, chân lý tôn giáo, chân lý lịch sử...

Cũng như, ta thường dùng tư tưởng để chỉ tư duy của từng người hoặc từng lãnh vực nào đó: tư tưởng Platon, tư tưởng Aristote, tư tưởng Hégel, tư tưởng M. Heidegger, tư tưởng khoa học, tư tưởng triết học, tư tưởng thần linh, tư tưởng siêu hình... Cả những tư duy của Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử, Jésus... cũng không là tư tưởng. Phật, Khổng, Lão, Jésus và bao triết gia trường phái này, trường phái nọ, không tạo nên tư tưởng mà chỉ nói về tư tưởng, chỉ phát hiện và phổ biến tư tưởng mà thôi.

Từ "tư tưởng" lâu nay thường được dùng để mệnh danh cho dòng suy tưởng, suy tư của từng người, của từng lãnh vực.

Ngay cái "nguyên lý của lý trí" (le principe de la raison) cho rằng "Không gì là không có lý"(1) mà Leibniz nêu ra chỉ là "chân lý" của tư duy, chân lý hướng dẫn tư duy chứ không thật sự là "chân lý" đúng nghĩa. Trước tiên, từ tự thân, ngay nguyên lý đó đã hàm chứa một tương giao, một liên hệ giữa một bên là lý trí nhận thức và một bên là sự vật hay sự kiện được nhận thức. Mối quan hệ đó biểu hiện "một tương thuận giữa sự vật, sự kiện với cái được xem là thuộc về nó" hoặc "một trùng hợp giữa ý nghĩa mệnh đề ta phát biểu với sự vật, sự kiện"(2). Vì thế, "Chân lý thường được hiểu là sự tương hợp giữa sự vật và nhận thức" hoặc "tương hợp giữa nhận thức và sự vật"(3).

Xem thế, mọi điều được xem là "chân lý" lâu nay chỉ là những "sự thực", những "cái thực" trong những điều kiện nhất định nào đó theo cái Tất định qui luật. Cái "chân lý thực" thực ra nằm trong cái Tất định như nhiên, cái chân lý đó chính là lẽ Đạo, hay nói theo M. Heidegger là Tư tưởng.

Lẽ Đạo được nói qua nhiều trang trong tập này (cả hai quyển I và II) nhưng thật ra chưa thể nào trọn vẹn. Nơi đây, không là tập sách thuần triết lý nên người viết chúng tôi không dám mạo muội bàn thêm. Vả, chủ đề tập sách chỉ giới hạn nơi những cảm nhận của chúng tôi về cái lẽ "đồng qui nhi thù đồ" của nhân loại, tức con đường diễn tiến của nhân loại tìm về cái Nhất thể hồi phục, nên chúng tôi không dông dài về mặt kiến thức, vả, kiến thức chúng tôi cũng chẳng là bao.

Mọi tư tưởng chúng ta lâu nay chỉ là tư tưởng trên sự vật, sự kiện, tư tưởng hướng vào một đối tượng bên ngoài chính nó, bên ngoài tự thân nó, cơ sở trên những mục đích thực dụng của ta, phát xuất từ những tác động của đối

tượng đến với ta hoặc ngược lại do từ những liên hệ giữa đối tượng và ta. Ta và đối tượng được nhận thức là hiện thể.

Tư tưởng lâu nay chỉ là tư tưởng về hiện thể mà hiện thể lại luôn luôn bị giới hạn trong những hiện bày qua muôn dạng sai biệt của nó đối với cái "ta suy tư" của ta và của các hiện thể khác. Do đó, ta có thể biết cái hiện tượng mà không nhận thức được cái bản chất, cái thể tính của hiện thể. M. Heidegger bảo: "Rất ít người đủ tầm mức thủ đắc để tự hướng dẫn mình trong việc phân biệt một đối tượng nhận thức với một sự vật được tư tưởng"(4). Câu đó có nghĩa chúng ta mới nhận biết mà chưa có tư tưởng.

Ta đã tư tưởng theo cách thế suy tư trên những sai biệt giữa cái này với cái kia, giữa cái ta với cái bên ngoài ta để tìm ra những tương dung, trùng hợp giữa lý trí luận lý của ta với sự vật. Chúng ta đã tư tưởng trong những vòng khung của những nguyên tắc luận lý do ta đặt ra lúc giải thích vũ trụ hiện tượng: nguyên tắc nhân quả, nguyên tắc túc lý, nguyên tắc đồng nhất, nguyên tắc mâu thuẫn,...

Còn khuôn mình trong những nguyên tắc đó, tư tưởng chúng ta chỉ mới dừng lại ở phần Tướng và Dụng, nghĩa là hiện tượng, chứ chưa đi vào phần Thể của sự vật. Không đi vào phần Thể của sự vật thì tư tưởng của ta chỉ cơ sở trên sai biệt để tạo nên những sai biệt mới, làm biến đổi cõi tại thế, và những sai biệt mới đó lại tạo nên những mâu thuẫn, chống đối khiến tâm lý chiếm hữu và dục vọng tư hữu mỗi lúc một thêm trầm trọng, tác hại.

Do đó mà bao triết thuyết, bao ý thức hệ lâu nay chưa, hoặc không, giải thích ổn thỏa cuộc nhân sinh mà còn gây thêm bất an, chia rẽ, kỳ thị... Vì thế, tư tưởng không chỉ

nên tư tưởng về hiện thể không thôi mà cần thiết phải tư tưởng về cái tính thể của sự vật. Có như thế ta mới thoát được vòng cơ năng của luận lý.

Bởi vì bên trong và bên trên cái mặt ngoài muôn hình muôn vẻ của từng sự vật trong cõi hiện tượng vẫn mơ màng lãng đãng gần xa cái "im lặng" mênh mông của nó, cái im lặng của hố thẳm, tức Tồn thể nó, cái Tồn thể im vắng, thanh tịnh, thâm sâu thăm thẳm chứa đựng tất cả, nơi phát xuất ra cái náo loạn hỗn mang và cũng là nơi nhiếp dẫn cái náo loạn hỗn mang đó. Bởi vì mỗi sự vật đều ẩn hiện đằng sau cái hiện hữu nó cái phần vi diệu đơn giản mà các hiện tượng biểu hiện không phản ảnh trung thực toàn bộ, nhiều khi còn phản ảnh sai lạc, xuyên tạc nữa. Paul Brunton bảo: "Muốn hiểu cái hiện thực, trước hết phải hiểu cái phi hiện thực"(5).

Chối bỏ mọi thứ không có nghĩa phủ nhận hiện hữu, phủ nhận hiện thể, hay nói rộng ra phủ nhận tại thế, mà là phủ nhận, tạm gát qua bên, những hiện bày phù du của nó, nghĩa là cái bề ngoài, những cái do ngũ uẩn nơi nó và nơi sự vật bao quanh tác động vào nó, tạo ra những sai biệt càng lúc càng đưa hiện thể tách rời tinh thể nó. Tại vì những hiện bày của nó ra ngoài mặt chưa là chính nó; cơ sở vào đấy mà tư tưởng thì là chúng ta làm công việc nghiên cứu, phân tích theo phán đoán luận lý mà thôi.

Tư tưởng không là những hình thức tư duy, mà đã có sẵn, và ta tìm đến tư tưởng bằng những cách thế suy tư của ta. Tư tưởng, hiểu theo Heidegger, không là cái con người tạo ra, không là cách thế luận lý, cũng không hẳn là thái độ suy tư. Tư tưởng đến với chúng ta và chúng ta đến với tư tưởng. Con người chỉ có khả năng tư tưởng thôi, nghĩa là khả năng tiếp thu, nhận biết và thể hiện vào cuộc

sống, trong cuộc sống, hay nói đúng hơn, tư tưởng thị hiện qua cuộc sống con người và chủng loại.

Mượn hình ảnh theo lối loại suy, qua lược đồ đơn giản của khoa Tự động điều khiển học (Cybernétique), Tư tưởng - hay lẽ Đạo - được xem như là chiếc "hộp đen" (black hole) mà mỗi hành động, mỗi cách thế hiện hữu của ta là một in-put, để qua hộp đen đó cho ta một out-put nào đó. Cái "hộp đen tư tưởng" không hẳn tự nó cống hiến cho ta một out-put nào của nó cả, mà tùy thuộc vào những in-put của ta. Ta chọn dữ kiện nào theo ý muốn của ta thì kết quả sẽ đáp ứng đúng điều ta mong muốn, trường hợp ngược lại, ta phải điều chỉnh, phải feeds-back. Như thế, ta "tư tưởng" là có dụng ý vì nhu cầu, vì mục đích nào đó hoặc do thực dụng, hoặc do yêu cầu của tri thức.

Tư tưởng không là cái con người sở hữu từ bẩm sinh. Trong cuộc sống, chúng ta đòi hỏi tự do, bình đẳng, yêu thương... vì tất cả những cái đó là "những cái ta có", những cái ta sở đắc mà bị xã hội, cuộc sống ngăn chặn, cướp giật đi, nên ta đòi hỏi, đấu tranh để giành chiếm lại. Nhưng tư tưởng không là cái ta có sẵn, cũng không là cái do ta tạo ra nên chẳng ai đòi hỏi phải tư tưởng cả. Khi bảo "con người là một hữu thể tư tưởng", điều đó có nghĩa là con người có khả năng tư tưởng, cái khả năng tư tưởng đó thể hiện rõ ràng nhất nơi những tư duy của ta về vũ trụ, về nhân sinh, dù là tư duy về mặt nào.

Tư tưởng không có sẵn nơi ta nhưng lại luôn luôn tác động vào ta, buộc ta phải luôn luôn nghĩ suy, xao xuyến, bồn chồn, lo lắng thế này thế nọ để đưa cuộc sống đi lên. Chính cái tác động của tư tưởng vào khả năng tư tưởng của chúng ta đã khiến cho nhân loại phát triển, tiến bộ, văn minh, một tác động âm thầm, lặng lẽ, tiềm tại nơi ta

mà ta không hề lưu ý cũng như không thiết tha để ý đến. Cái tác động đó của tư tưởng có tác dụng đưa chúng ta biết điều chỉnh, biết hồi tác những tác vụ (opération) của chúng ta trong cuộc sống để tất cả mọi out-put của tất cả những tác vi đó đồng hợp, đồng quy về một điểm chung cục nào đó của nhân sinh.

Lịch sử tại thế là chuỗi dài những tác vi đó của con người, của nhân loại nói chung. "Lịch sử là hành trình chuyển tục hướng về một cứu cánh chung cục của nhân sinh trong dòng dịch chuyển thống quan của vũ trụ"(6). Hành trình chuyển tục đó là cuộc sống, cuộc đời, cõi hoạt sinh tại thế do tác động của tư tưởng; cứu cánh chung cục của nhân sinh là chỗ cư lưu của tư tưởng và dòng dịch chuyển thống quan của vũ trụ là lộ trình của tư tưởng.

Khả năng tư tưởng của con người, tức những cách thế tư duy, thì ta biết, nhưng còn cái tư tưởng chính thống kia, cái chân lý nền tảng của mọi chân lý kia là gì, nó như thế nào, và ích lợi cho cuộc sống, cuộc đời ra sao? Đấy là điều chúng ta suy nghĩ. Những điều này đã bàng bạc được đề cập trong những trang qua và xin được nói rõ hơn trong những trang sau với khả năng cảm nhận hạn hẹp của người viết chúng tôi.

M. Heidegger phân biệt hai loại tư tưởng lâu nay: Tư tưởng tính toán, quy hoạch (pensée calculante) và Tư tưởng suy niệm (pensée méditante).

Tư tưởng tính toán, quy hoạch là thứ tư tưởng luôn luôn ngự trị cõi thế trên tất cả mọi hoạt động từ kinh tế, thương mãi, quân sự, chính trị, lao động đến khoa học, triết lý, và ngay cả trong tôn giáo, nghệ thuật, trong đời sống giao thiệp hàng ngày, và ngay cả trong tình yêu. Khoa học, kỹ

thuật càng phát triển càng làm tăng trưởng cái tư tưởng tính toán đó nơi con người.

Thế nào là tư tưởng tính toán? Đấy là cái tư tưởng nơi cõi tại thế, chỉ nhìn vào tại thế, vụ vào dục vọng tư hữu, chiếm hữu, cò kè, đo đếm, cân nhắc, so sánh, sắp xếp, bố trí có phương pháp, có hệ thống sít sao, hợp lý nhằm mục đích thực dụng, chinh phục, phát triển quyền lợi, uy lực. Chính cái tư tưởng tính toán làm phát triển hiểu biết, đồng thời làm phát sinh thị phi, mâu thuẫn, tranh chấp, hơn thua, đố kỵ, đấu tranh, sát phạt, chiếm đoạt. Mọi tổ chức kết hợp, liên minh, đoàn thể, từ quốc gia đến quốc tế, từ tập hợp nhỏ đến tập hợp lớn, dù về phương diện nào, kể cả tôn giáo, đều được chỉ đạo bởi tư tưởng tính toán này.

Đấy là cái tư tưởng thuần cơ năng, bị tác động bởi ngũ uẩn, cái tư tưởng trong vòng hiện tượng nên tạo nên sai biệt, hỗn mang, kéo lê cuộc sống qua từng dạng hiện hữu vô thường, giả hợp, khiến cuộc sống rẫy rụa, đau buồn, tội lỗi và kinh hoàng, thảng thốt trước mọi sáng tạo của nó.

Cái tư tưởng này, qua những phát kiến, phát minh, qua những phương pháp luận lý và hành động, qua những cách thế sắp xếp, tổ chức, có làm cho cuộc sống, cho xã hội tiến triển, đổi thay về mặt hiện hữu, nhưng lại đưa cuộc sống từ những ba đào này đến những ba đào khác rộng lớn hơn, rắc rối phức tạp hơn.

Nhưng không phải nói thế rồi khinh miệt và vứt bỏ tư tưởng này. Chính tư tưởng này đã tạo nên nền văn minh hiện nay. Không có nó, nhân loại hẳn nhiên còn triền miên trong mông muội, lạc hậu, dã man. Mọi tiện nghi của đời sống, mọi hiểu biết về thế giới bên ngoài, mọi hoạt động đấu tranh để đưa cuộc sống của con người mỗi ngày một

sung túc, tiến bộ chính là kết quả của tư tưởng tính toán, quy hoạch này. Đông Phương đã lơ là với nó nên xã hội cứ bằng phẳng trôi đi trong chậm tiến, đói nghèo.

Bây giờ, tư tưởng quy hoạch càng được hỗ trợ bởi những thành quả của nó để phát triển mạnh mẽ hơn. Những khám phá mới về vũ trụ, những chế tác mới về dụng cụ, những chương trình đồ sộ sẽ thực hiện trong tương lai, những điều kiện mới về lương thực, về cư trú, về đi lại, về truyền thông, những khả năng thoát vượt địa cầu... tất cả, nếu kiềm hãm cái tư tưởng quy hoạch, tính toán đó lại, sẽ không thể nào thực hiện được.

Nhưng cũng chính nó tạo ra đau khổ, tội lỗi cho cuộc sống con người. Chính nó đang tạo ra nền văn minh khí cụ để đưa con người và cuộc sống vào trạng thái nô lệ không tìm ra nguyên nhân, thủ phạm, vì hoàn toàn bị đun đẩy bởi tính cơ năng. Con người, nhân loại chịu ơn nó nhưng lại vong thân vào nó, nô lệ cho nó, đau khổ vì nó. Đấy là thứ tư tưởng phóng ngoại, thực dụng.

Muốn tư tưởng đó thực sự phục vụ con người, phục vụ nhân loại mà không, hoặc bớt, gây ra khổ đau thì nó phải đi kèm theo và chịu sự chi phối, chỉ đạo của một thứ tư tưởng khác: Tư tưởng suy niệm.

Tư tưởng suy niệm không có nghĩa là thứ tư tưởng ở ngoài cõi hiện hữu, chối bỏ hiện hữu, phủ nhận tại thế. Tư tưởng suy niệm bắt nguồn từ hiện thể, từ hiện hữu, từ cõi tại thế, hay cõi tục đế này, nhưng vượt lên trên, nhìn ra cái gì đàng sau mấp mé không lên lời, không lộ liễu tường minh, nhưng là cái căn cơ cốt lõi chỉ đạo, qui dìu cuộc sống tại thế. "Không nên chối bỏ sự vật mà là hiểu rõ chúng"(7). Vì lẽ, sự vật không tự nó hiện bày rõ rệt mà chỉ đến với

chúng ta bằng và qua hiện tượng. Cái "thật" của nó nằm trong cái "bất hiển lộ", được nó giấu đi sau vô vàn hình thức giả huyễn, tức những dạng hiện bày của nó đối với cảm quan và ý thức ta, và đối với tất cả mọi hiện thể khác. Đấy chỉ là những giả hợp của nó chứ chưa là "chân tướng" của nó. "Sự vật thế tất phải tan biến với tư cách là dạng thức mặt ngoài hư huyễn nhưng tồn tại miên viễn trong tư cách là bản thể"(8).

Điều này đã được nói nhiều nhưng khó lãnh hội, vì thế tư tưởng biện bác thường được nghe mà tư tưởng thật thì lại bị chối từ. Vì thế, mọi cách thế đối đãi, sắp xếp cuộc sống giữa chúng ta thiếu hết mọi liên đới trung thực, mặn nồng, bền bĩ và luôn luôn tan vỡ vì những đổi thay liên miên của hiện hữu. Cái riêng và cái chung, cái hình thức và cái nội dung gùn ghè, hợp tác, lộn sòng lẫn nhau, nhưng cái phần "giả huyễn" lại che lấp cái phần "thực hữu" nên rốt cuộc tạo nên bi đát, cô đơn, hoang phế, tàn úa cho nhau.

Tư tưởng, đúng là tư tưởng, do đó, phải là tư tưởng về tính thể, về tồn thể, nghĩa là phải xuyên qua bức màn hư diện của sự vật để tìm đến cái "thật" của nó, cái "bất hiển lộ", tức thể tính của từng hiện thể, của hiện hữu nói chung. Bởi vì "cái hiện thực bàng bạc trên một căn bản phi hiện thực: cái hạ tầng cơ sở của vũ trụ mênh mông chỉ là một hiện hữu "quỉ mị", cái thực của nó tan biến vào trong một vùng bóng mờ ảo nhạt"(9).

Tư tưởng như thế không phải là thứ tư tưởng có phương pháp, có hệ thống như ta thường nghĩ. Đừng đòi hỏi tư tưởng phục vụ tại thế vì tư tưởng không nhằm phục vụ cái "thực tế" thường hằng của đời sống theo mọi cách ta đòi hỏi lâu nay. Trước nay "tư tưởng được quan niệm - hoặc

mặc nhiên được xem - là tiến trình suy tư nhằm phục vụ cho lao tác và sản xuất"(10).

Quan niệm như thế nên người ta đã diễn giải tư tưởng theo cách thế suy tư có tính cách kỹ thuật - nghĩa là cơ năng - và "triết lý bị đóng khung vào sự cần thiết phải luôn luôn biện minh sự hiện hữu của mình trước mọi khoa học và càng có ý đồ vươn mình lên thành một khoa học, nhưng cái cố gắng trở thành một khoa học đó của triết lý đã đánh mất cái tính thể của tư tưởng"(11).

Vì lợi ích thiết thực, người ta luôn luôn đòi hỏi tư tưởng phải là hành động đem đến cái gì, tạo ra cái gì, và vì thế, các nhà tư tưởng bị đánh giá là những nhà lý thuyết suông, là "vô tích sự" cho cuộc đời. Từ đó, triết học, tôn giáo, nghệ thuật... chỉ còn giá trị là những mỹ phẩm cho trí tuệ, những thứ trang trí, giải trí sau những giờ lao động, trong lúc rảnh rỗi hay trong lúc quẫn bách, đau thương, và lẽo đẽo theo sau các công trình lao động sản xuất, các nghiệp vụ kinh thương, các bộ môn khoa học. Triết học Marx-Lenin chẳng đã đề cao lao động sản xuất, dẹp bỏ hết mọi tự do tư tưởng, và vận dụng nghệ thuật vào phục vụ lao động và đấu tranh mà thôi.

Triết lý phản ứng lại thái độ khinh miệt đó bằng cách cố gắng tự chứng tỏ mình là một "khoa học" như bao nhiêu khoa học thực dụng khác. Nỗi lo sợ và sự cố gắng đó đã dẫn triết học đi xa tư tưởng, và triết lý chỉ còn là thứ lý luận biện chứng cho khoa học. Tư tưởng, trong các triết lý đó biến thành thái độ suy tư hay cách thế suy tư cố gắng đi tìm một tri-thức-luận, và mãi mãi ở trong thế đối phó thường trực đối với các khoa học tự nhiên.

Mỗi thành tựu của khoa học lại đặt nhà tư tưởng theo lối đó trước những vấn đề mới, và lại một triết lý mới, một học thuyết mới, một chủ nghĩa mới ra đời để mong đưa tư tưởng thích nghi với thời đại. Do đó mà ta thấy vô số triết gia, vô số triết thuyết.

Tư tưởng, từ những quan niệm đó, đã đi vào cơ năng, rời phạm trù "Thể", chỉ đi vào phạm trù "Tướng" và "Dụng". Và tôn giáo, cũng do từ nhu cầu phải phù hợp với thời đại, cũng do cái cần thiết phải "hành động" và thực dụng mà dần dần được biện giải theo cách thế kỹ thuật (interprétation technique), không khai triển được cái lẽ Đạo ẩn tàng qua những dụ ngôn, những ẩn dụ của lời Thánh nhân.

Nhưng ta đặt câu hỏi: cái tư tưởng suy niệm kia có tác dụng gì, cần thiết như thế nào? Hai dòng tư tưởng đó quan hệ với nhau ra sao?

Nhìn vào quá trình phát triển của nhân loại trong bình diện hiện hữu, ta thấy tư tưởng qui hoạch lúc nào cũng như có "khuynh hướng" loại bỏ , bài bác tư tưởng suy niệm. Sự thắng thế của tư tưởng tính toán là một nguy hại cho cuộc sống con người, nếu chỉ riêng có nó, vì càng lúc càng đưa con người xem nhau là đối thể của nhau, con người càng lúc càng trở nên nghèo nàn, cằn cỗi, bị bóc lột hết mọi giá trị, hoặc sẽ là "con người phi nhân" hay "con-người-không-con-người" (non-homme) chẳng khác một kẻ nhà giàu sung mãn đủ mọi thứ mà đầu óc trống rỗng.

Nhưng tư tưởng suy niệm không phải vì thế mà khô cằn, mất giá. Tư tưởng suy niệm vẫn hằng có và sống động nơi con người và không phải để phản kháng, chống đối lại tư tưởng quy hoạch mà âm thầm theo dõi, hướng dẫn tư tưởng quy hoạch để từng lúc bất thần đột phá cái màn hư diện,

vô minh của tư tưởng quy hoạch, giúp con người và loài người tỉnh ngộ.

Bình thường, chúng ta thích suy luận mà ít chịu tư tưởng. Nhưng nói thế, không phải chúng ta không chịu tư tưởng hoặc không có khả năng tư tưởng. Chúng ta chỉ "quên" tư tưởng, chỉ "lười" tư tưởng thôi. Nói theo M. Heidegger, đấy là sự "bần nhược tư tưởng" (l'indigence de pensée). "Sự bần nhược tư tưởng đó là kẻ khách trọ đáng ngại len lấn vào khắp nơi trong thế giới hiện nay. Vì, ngày nay, mọi thứ được tìm hiểu, học hỏi theo cách thế mau nhất, ít tốn kém nhất, và sau đó được quên đi mau lẹ"(12). Điều đó, chẳng khác gì trong kinh tế, thương mãi, người ta thích làm giàu thật nhanh bằng áp-phe hay mua vé số hơn là học hỏi, trau giồi một nghề nghiệp nuôi thân.

Tư tưởng suy niệm không xa lìa tư tưởng tính toán và hằng có nơi con người, bất cứ ai. Vì rằng tư tưởng suy niệm cũng là một "sở năng" của con người, là cái được "ban cấp", được thụ bẩm từ nguyên sơ. Cũng như tư tưởng qui hoạch, nó cũng là một khả năng, một của cải mà con người bản nhiên sở hữu. Vì rằng, "Cho dù chúng ta trần trụi, chẳng có tư tưởng nào, chúng ta cũng không từ chối cái khả năng mà chúng ta có để tư tưởng. Chúng ta đã tất yếu sử dụng nó dù theo một cách thế kỳ quặc nào, có nghĩa là trong sự thiếu vắng, trống rỗng tư tưởng, chúng ta đã để cho khả năng tư tưởng của chúng ta hoang sơ. Mà chỉ có thể trong trạng thái hoang dã, đám đất nào tự thân chứa đựng bao tài nguyên phong phú, phì nhiêu như một cánh đồng chẳng hạn. Một xa lộ trên đó chẳng một cây cỏ nào mọc được không bao giờ lại là một đám đất hưu canh. Cũng chẳng khác gì, chúng ta trở thành kẻ điếc chỉ duy nhất bởi vì chúng ta đã nghe được, nếu chúng ta trở nên già nua chỉ

duy nhất bởi vì chúng ta đã qua thời gian tuổi trẻ; cũng thế, nếu chúng ta trở nên nghèo nàn về tư tưởng hoặc chẳng có tư tưởng nào cả chỉ duy nhất bởi vì từ căn để của hiện thể mình, con người đã sở hữu cái khả năng tư tưởng - "tinh thần và trí năng" - và bởi nghiệp dĩ của con người là sinh ra để tư tưởng"(13).

Tư tưởng suy niệm vốn có nơi con người nhưng chúng ta thường lú lẫn quên đi. Tư tưởng suy niệm là cái tư tưởng hướng nội, quy tâm, cái tư tưởng luôn luôn thăm dò, tra vấn, đi tìm ra ý nghĩa của bất cứ sự vật, sự việc nào hiện hữu, trái với tư tưởng tính toán là thứ tư tưởng phóng ngoại, vụ vào thực dụng, nhìn tất cả đều là đối tượng để tư hữu và chiếm hữu. Tư tưởng suy niệm không vì chúng ta quên lãng mà mất đi. Nó luôn luôn hiện diện và những trạng thái bồn chồn, thao thức, băn khoăn, tra vấn là những hình thức biểu hiện.

Tư tưởng suy niệm thường đến với ta, ngẫu phát nơi ta, thông thường nơi người bình thường, vào những lúc ta gặp quẫn bách trong cuộc sống, bị rơi vào những cảnh ngộ éo le, vào giờ mà ta chán chường, tuyệt vọng cùng độ, vào khi mà ta thấy tất ngấm hết mọi ánh sáng, mất hết mọi niềm tin vào ta, vào người. Những lần như thế, ta thường đến với Tôn giáo, tìm ra chỗ tựa nương hay nguồn an ủi, ta cũng tìm tin nơi một lẽ nhiệm mầu nào đó như có người tin vào sấm ký, vào tử vi, vào bói toán, cầu may nơi những điều vu vơ hoặc gặp mình tự an ủi cho là số kiếp, định mệnh... Những lúc đó, tư tưởng suy niệm thường đến với chúng ta, đun đẩy chúng ta chiêm nghiệm về ý nghĩa cuộc sống, về thân phận làm người, về xét đoán nhân tình thế thái... Những ý nghĩ chán chường, bi đát, hối hận, ăn năn, những mơ ước về một cảnh sống thực hữu, những băn khoăn về

tính cách vô thường, phù du, vô nghĩa của cuộc sống... đấy là những cách thể hiện của thứ tư tưởng này.

Bao giờ chúng ta cũng lẩn quất mối băn khoăn về ý nghĩa việc mình làm, cuộc đời mình sống, cố tìm một ý nghĩa cho cuộc đời mình, mộng tưởng một cảnh đời an lạc, tươi vui, bàng bạc cái tâm thức trở lại nguồn, phân vân giữa đúng sai, phải quấy, thiện ác, nên hư, đặt ra câu hỏi về mục đích, cứu cánh cuộc sống, dù chúng ta ở mức độ trí tuệ nào, ở bất kỳ cảnh ngộ nào, thuộc thành phần xã hội nào.

Ở mức độ cao hơn, cái tư tưởng suy niệm cô đọng nơi ta cái ý nghĩ hướng về tuyệt đối, tìm về vĩnh thể, đưa dẫn chúng ta thắc mắc về con người, về vũ trụ, đi tìm cái chân lý thực và cuối cùng của hiện hữu, của tồn sinh...

Hai loại tư tưởng đó quan hệ nhau như thế nào?

Tư tưởng tính toán hầu như không cần biết đến tư tưởng suy niệm, còn như muốn phủ nhận nữa. Vì thế, chỉ riêng với tư tưởng tính toán không thôi, nẩy sinh những hành động bạo cuồng do ý đồ chinh phục, do dục vọng tư hữu, chiếm hữu để phát sinh những chủ trương: vương phiệt, giáo phiệt, quân phiệt, trí phiệt, đảng phiệt, tài phiệt, kỹ phiệt... đày đọa con người và xã hội trong vòng áp bức, bất công.

Tư tưởng suy niệm luôn luôn đồng hành trong im lặng với tư tưởng tính toán, can thiệp vào để mọi thứ "phiệt" trên thình lình đốn ngộ, dừng lại hay hạn chế, xoay chiều đổi hướng tư tưởng quy hoạch để khỏi tàn phá con người và cuộc sống. Tư tưởng suy niệm không đố kỵ, đào thải tư tưởng quy hoạch mà hướng dẫn, điều hướng tư tưởng này thế nào cho mọi phát minh, sáng tạo, chế tác, mọi chủ trương, ý nghĩ, việc làm, kế hoạch, hành động... chú trọng

vào phục vụ nhân sinh càng ngày thêm hữu hiệu. Không có tư tưởng suy niệm này thì làm gì có đạo đức, luân lý, có giá trị con người, có nhân quyền, nhân phẩm, có bác ái, từ bi, có yêu thương, đùm bọc, tương nhượng, bao dung, tôn trọng, nể vì...

Tư tưởng suy niệm không phải chỉ là tiếng nói của tình cảm, phát xuất từ những rung động của con tim mà còn là của trí tuệ, của cái "biết để sống" cùng nhau, giữa nhau, và cùng dìu nhau thăng hoa cuộc sống, hướng về hội nhập trong nhau, trong cái lẽ chung cùng của vạn hữu.

Tư tưởng tính toán là tư tưởng của cái "tôi tồn sinh" trong tại thế, chú trọng phần sống cơ năng. Tư tưởng suy niệm là tư tưởng của cái "tôi tín ngưỡng" âm thầm lẫn khuất trong mỗi chúng ta, lo cho cuộc sống tâm linh.

Bao nhiêu triết thuyết ra đời, dù phản ứng lại khoa học hay tựa nương vào những qui luật và thành quả của khoa học, bao giờ cũng mong ước giải thích được cuộc phù sinh lận đận của con người, phá vỡ được những vô minh bên ngoài và của tự thân con người, tìm cho ra chỗ sẽ đến, sẽ về của cõi tại thế, và sắp xếp, tổ chức cuộc sống con người thế nào cho hài hòa, êm đẹp, giảm thiểu và thoát vượt những tội lỗi, đau khổ.

Vì thế, ngay cả nhà khoa học, ai cũng hướng về một cái gì đó, một chân lý nền tảng, một Siêu việt thể, một Đấng Thượng Đế thực hữu mà chưa hiện thực. Nỗi lo sợ một ngày mai đen tối, niềm khát vọng một vĩnh thể tròn đầy, nỗi ưu tư về thân phận bây giờ, ngày mai..., đấy là những xao xuyến của cái "tôi tín ngưỡng" mọc lên giữa cái "tôi tồn sinh" đang quay quắt xô bồ. Và chính đấy là những lần "thức giấc" của cái tư tưởng suy niệm trong ta.

Tư tưởng suy niệm không loại bỏ tư tưởng tính toán mà hướng dẫn nó, điều hướng nó. Tư tưởng suy niệm nhằm dung hóa cái "tôi tồn sinh" với cái "tôi tín ngưỡng", giúp con người tìm ra tính thể của mọi việc làm, mọi hành động của nhân sinh. Tư tưởng suy niệm kết hợp Tồn thể với Tồn sinh, tạo nên những Thánh nhân, anh hùng, nghệ sĩ, quân tử, hiền triết, biến quan hệ giữa người và người hoan lạc, tươi vui, hài hòa, hảo hợp. Tư tưởng suy niệm giúp mọi người biết cư xử giữa nhau, loại bỏ tính "lợi kỷ hại nhân" (lợi cho mình mà hại cho người), đưa đến công bằng, bác ái, đẩy đưa ta dám mạo hiểm phiêu lưu, dám đem cuộc đời đánh cuộc với thử thách gian lao, biết biến cuộc đời ngắn ngủi, tạm thời của mình thành vô biên, vô hạn, biết "ném cuộc đời vào một trò chơi cao cả, lớn lao hơn chính mình(14).

Nếu không có cái tư tưởng suy niệm này thì cuộc đời, cuộc sống có ý nghĩa chi đâu, vì con người không thể nào thắng nổi cái chết, vì cuộc sống miên viễn sẽ chỉ là trường cạnh tranh mạnh được yếu thua, khác gì với các sinh vật vô tri. Không có tư tưởng suy niệm, làm gì có cách mạng, có đổi thay tốt đẹp để con người và xã hội mỗi ngày thêm văn hóa.

Tư tưởng tính toán, với những thành quả đồ sộ, dù đem lại tiện nghi, văn minh, tiến bộ, và đem lại bao kiến thức mới mẻ, hoặc gây ra những bế tắc, tàn phá, ngột ngạt cho cuộc sống xã hội, càng lúc càng chứng tỏ sự cần thiết của tư tưởng suy niệm, càng lúc càng tạo điều kiện cho tư tưởng suy niệm trỗi dậy, nấu nung nơi lòng con người bơ thờ, ngơ ngác, mệt mỏi, ưu tư trước những đổ vỡ, hãi hùng, những buộc ràng càng lúc càng chặt chẽ của cuộc sống vào con người do chính những khả năng mà con người đã thủ đắc.

Ai trong chúng ta không bồn chồn, thắc mắc, lo lắng cho cuộc sống, về cái chết, về cảnh thế đa đoan, nhiễu sự...? Tư tưởng suy niệm giải thoát cho ta những nỗi niềm ray rứt đó, dù không hoàn toàn thì ít ra mỗi chúng ta cũng tìm được, dù tạm thời, một miền hay một ít phút giờ cư ngụ bình an, thư thái giữa bao cơn thảng thốt, bàng hoàng. "Hãy đến với Ta vì ách ta dễ chịu, gánh ta nhẹ nhàng", lời Kinh Thánh đã bảo từ lâu.

Tư tưởng suy niệm cũng đem lại cho ta, gây ra cho ta bao ray rứt, hoang mang, tư lự, buồn phiền, bất an, rẫy rụa, nhưng chính những cái đó lại có tác dụng thăng hoa ta, nâng ta lên cao viễn, hoằng đại, phi thường, làm tan bớt nơi ta "nỗi buồn hiện hữu", dẫn ta đến một nguồn vui thông tuệ, hướng ta tìm ra từng lúc "khúc vui trong lời buồn", lời buồn của cuộc sống, cuộc đời, của thế sự ngổn ngang, giăng mắc, và khúc vui về một giải thoát, về một an bình hoan lạc của thần trí, tâm hồn.

Tư tưởng suy niệm giúp ta nhìn lại ta, nhận xét, kiểm điểm về ta, làm dậy lên hy vọng, làm bật lên ý chí, giúp ta biết "hồi tác" (feeds-back) lại mọi hành vi của ta, chưa hẳn để tìm ra cái gì mới mẻ, mà trước tiên để tìm được sự thư thái, thoải mái cho mình trong cuộc sống chung với mọi người, tạo được hòa hợp, hòa đồng, tránh được tranh chấp, thị phi và tư hữu, chiếm hữu, làm tan loãng bớt những tình cảm tiêu cực để phát triển được những tình cảm tích cực nơi ta.

Tư tưởng suy niệm không phải có tính cách ù lì, yên nghỉ để chỉ trổi dậy bất thình lình, hoặc lúc chúng ta muốn rung chuông báo thức, mà thường hằng sống động nơi ta, chỉ vì chúng ta không để ý. Tư tưởng suy niệm rất nhiều khi hiện ra bình thường, êm nhẹ, hầu như chúng ta không

biết đến. Chúng ta thường không mấy khi nghĩ đến tầm quan trọng của nó, mà chỉ xem là những ý nghĩ, những phản ứng thông thường, bình dị.

Nỗi đau khổ trước một cảnh ngộ oái oăm, nỗi ray rứt ăn năn về một lỗi lầm đã phạm, nỗi hốt hoảng trước một bế tắc gặp phải, nỗi phân vân giữa tình và lý phải chọn lựa, phải điều hòa, nỗi buồn chán, cô đơn về thân phận mình, nỗi phẫn nộ trước một hành động bạo cuồng, trước áp bức, bất công, nỗi nhục nhã vì bị phỉ báng, nỗi tự ti vì bị thua sút, yếu kém, nỗi buồn đau vì không thể giúp được người..., đó là những sự việc thông thường xảy ra nơi từng người. Những trạng thái tâm lý đó, niềm thao thức hoài mong cuộc sống của mình và của tất cả không còn gãy đổ, tang thương, cùng những suy tư đi tìm ý nghĩa cao đẹp của từng việc làm, lòng mong muốn tạo ra được những gì giúp cuộc sống xã hội đi lên, tránh được nhọc nhằn, đau khổ, những thắc mắc, tư lự siêu hình về vũ trụ, về nhân sinh..., trong cuộc sống thường ngày cũng như trong tất cả mọi bộ môn khoa học thực nghiệm và nhân văn, đều tiên khởi bắt nguồn từ cái tư tưởng suy niệm này.

Chính tư tưởng suy niệm dẫn dắt đến những hành động nổi loạn, cách mạng, để cùng với tư tưởng qui hoạch thay đổi trạng thái hiện hữu, đặt lại vấn đề nhân sinh, thiết dựng cuộc sống người mỗi lúc một tốt đẹp hơn.

Hai loại tư tưởng qui hoạch và suy niệm hiện diện bất kỳ nơi người nào vì là hai khả năng của con người. Tùy theo mức độ trưởng thành về trí tuệ, về tâm linh mà hai loại tư tưởng đó thể hiện bằng những ý nghĩ, những việc làm, những thái độ khác nhau, ở những lãnh vực khác nhau, qui mô khác nhau. Tuy nhiên, tư tưởng qui hoạch và tư tưởng suy niệm cũng chỉ là những khả năng tư tưởng

của con người chứ chưa thực sự là tư tưởng. Cái tư tưởng thực sự là tư tưởng, xin được đề cập theo cảm nhận của người viết chúng tôi trong những đoạn sau.

B. THƯỢNG ĐẾ - ĐẠO LÝ VẬN HÀNH NHƯ NHIÊN CON ĐƯỜNG TIẾN HÓA.

Như đã nói, đằng sau cái "hư diện" (l'apparence), đằng sau cái hiện hữu, đằng sau cái "biểu lộ" (le manifesté) của mỗi sự vật, có cái gì của chính nó, cái "bất hư diện" (l'inapparence), cái "bất hiển lộ" (le non-manifesté), cái bản chất hay tính thể, đằng sau cái hữu hình là cái vô hình, cái siêu hình, đằng sau cái hiện thể là cái tự thể, đằng sau cái thay đổi là cái thường hằng.

Cái "đằng sau" đó mới là cái có thực, cái "thực sự có", cái "thực hữu", cái "cụ thể" suy động nên cái hiện bày của sự vật trong cõi tại thế, chẳng khác người đạo diễn đứng sau màn chỉ đạo diễn viên.

Chính cái "đằng sau" đó của mọi sự, mọi vật mới là cái căn cơ nhiệm mật, mới là cái thiết cốt qui định cái hiện hữu của nó trước ta và trước mọi hiện thể khác. Phỏng theo Langevin: "*Cái cụ thể chính là cái trừu tượng đã trở nên quen thuộc do thực dụng hằng ngày*"(15). Cái "thực dụng" để cụ thể hóa cái trừu tượng nhưng cũng từ đó mà làm lệch xa tính thể của nó.

Xin hãy nói về con người cho dễ thấy. Mỗi người hiện hữu thiết yếu là hiện hữu "cho chính nó", trong sự hiện hữu giữa những kẻ khác và với thiên nhiên, vạn vật. Cái "cho chính nó" đó là cái phần tiềm ẩn, bất hiển lộ suy động tất cả mọi thể hiện của ta trong hiện hữu: ăn, mặc, ở, nói,

cư xử, hành động, làm việc, yêu thương, nghĩ ngợi... Không phải những lề thói, tập quán, tổ chức, qui điều của xã hội, của hiện hữu tạo nên con người. Cũng không phải cái xác thân, của cải, quyền vị, danh vọng... tạo nên con người. Vì tất cả những cái đó tác động vào hiện hữu của con người nhưng không là con người, không "tạo" nên con người, vì chúng chỉ là một phần của con người, cái phần "hiện bày" của tự thể con người trong "dạng tồn tại người" giữa chủng loại và giữa vạn hữu khác.

Chính có một cái ẩn mật nào đó đã tạo nên "con người là con người". Cái phần ẩn mật đó là cái bản thể, tự thể, tính thể, cái bản chất hay cái linh hồn, cái Tâm nơi con người. Nhưng cái phần này không tự hiện bày ra mà chỉ hiện bày thông qua hiện thể, qua hiện thể mà hiện hữu với vạn vật. Cái phần ẩn mật đó đang trên đường hoàn thành mình, nghĩa là tìm cách viên dung mình, thể hiện ra tròn đầy, viên túc, không còn bị hiện hữu che mờ, phủ lấp.

Mỗi dạng hiện hữu là một cách thế hành động (agir) để sự vật "hoàn thành" (accomplir) nó (Xem phần I: Tôn giáo và Khoa học). Đây không là "nhị trùng hóa" hay "bội nhị hóa" của thể tính. Hiện thể là mang sẵn tự thể, tính thể; và tự thể, tính thể là có và qua hiện thể, dù hiện thể theo cách thế, dạng thức nào: con người trần tục, tiểu nhân, quân tử, thần, thánh, Phật, tiên, nhà chính trị, nhà khoa học, nhà triết lý, nhà nghệ sĩ, kẻ đi buôn...

Cái thay đổi là hiện thể, hiện hữu; cái bất biến, trường tồn nơi con người là cái tự thể, tính thể, cái bản chất của nó. Nhưng cái phần này không có một phương pháp nào nhận thấy. Nó được thể hiện qua từng dạng thức hiện hữu của con người trong môi trường đồng loại và các giới loại khác.

Và chính do chuỗi dài dạng thức hiện hữu của con người và của chủng loại nói chung mà cái phần tự thể, tính thể, cái bản chất người đạt đến tình trạng viên dung, nghĩa là được thể hiện tròn đầy. Do đó mà có lịch sử.

Lịch sử hiểu theo nghĩa này là chuỗi dài dạng thức hiện hữu kế tiếp nhau của con người, của chủng loại qua quá trình thời gian để đưa đến cứu cánh là thể hiện được bản chất người một cách toàn bích, thể hiện được cái "bản lai diện mục" của con người trong cái "bản lai đồng" của vạn hữu. Lịch sử đó do con người tạo nên nhưng lại được tiềm tàng dẫn dắt bởi cái qui luật tiến hóa "**Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị**", nghĩa là **từ Một trở về trong cái Một ở từng trạng thái cao hơn.**

Lịch sử do con người tạo nên nhưng con người khó lòng ý thức thật rõ ràng vì mọi tiên liệu, dự đoán, sắp xếp, bố trí của chúng ta chỉ cơ sở trên cái "Tất định qui luật" mà không cơ sở trên cái "Tất định như nhiên".

Tự thể vốn vô hình say siêu hình, chỉ phần nào nhận biết, ý thức được qua cái tư tưởng suy niệm. **Cả hai "Hiện thể và Tự thể" tạo nên con người, tạo nên mỗi sự vật. Cả hai không là hai thành phần riêng biệt, độc lập, tách rời nhau; cả hai không đối lập, đối kháng, không chối bỏ, phủ nhận nhau. Cả hai không là hai mà là "hai cái một", là "một cặp", là "Lưỡng nhất"**, cái Lưỡng nhất qui định ra hiện hữu, ra dòng sinh hóa của ta, nhưng hiện hữu không là hiện hữu riêng biệt, hiện hữu riêng ta, mình ta, mà thiết yếu là hiện hữu với, giữa, cùng mọi hiện thể khác trong dòng hiện hữu chung của vạn hữu. Vì thế nên "hiện thể trong toàn thể", hiện hữu trong dòng hiện hữu của vạn hữu, dòng hiện hữu đó chính là cuộc đời

nói chung mà trường tương tác bất tận giữa vạn pháp đã tạo nên cuộc sống của từng chúng sinh (từng hiện thể).

Cái toàn thể đó không là tổng số các hiện thể mà là chủng loại. **Chủng loại người không là tổng số mọi người trên địa cầu. Chủng loại người hay nhân loại tức là cái "trạng thái người" chung nhất nơi mọi con người cá thể.** Cá thể hiện hữu trong chủng loại và là hình ảnh của chủng loại đối chiếu với các chủng loại khác. Cặp phạm trù "Cá thể - Chủng loại" biểu thị trạng thái hiện thể trong toàn thể.

Cái "toàn thể", cái "chủng loại" hoặc giới loại cũng mang nơi mình cặp Lưỡng nhất "hiện thể - tự thể" như bất cứ cá thể nào từ lúc mới tựu thành. Cái "tự thể" nơi chủng loại và cái "tự thể" nơi cá thể không phải là hai cái khác biệt. Cái "tự thể" nơi cá thể cũng là cái "tự thể" nơi chủng loại nhưng tác động ở mức độ giới hạn hơn do tính cách giới hạn của cá thể và do những khác biệt của cấu trúc từng cá thể. Cá thể mang chứa tính chất chủng loại, hình ảnh của chủng loại, nhưng không bao giờ là chủng loại.

Vì thế, "cái riêng" nằm trong "cái chung", cái "cá thể" nằm trong cái "tổng thể", vì rằng **"chỉ là cá thể khi nào cá thể đó biểu hiện một tổng thể được chứa đựng nơi nó, và tổng thể chỉ là tổng thể khi nào được biểu hiện nơi cá thể, qua cá thể mà thị hiện", nếu không như thế thì cá thể chỉ là từng cái một và tổng thể sẽ chỉ là tổng số.** Quan niệm như thế thì mỗi người chúng ta đã hàm chứa cả nhân loại nơi mình; mỗi một hoạt động của cá nhân ta cũng là để thể hiện cả cái phần nhân loại nơi mình. Trước nay, vì quan niệm nhân loại như là một tổng số nên ta đã định nghĩa xã hội thuần túy trên mặt cấu trúc; mặc dù phải sống trong xã hội nhưng mỗi người chỉ

chăm lo cho phần cá nhân mình. Và vì thế mà mọi thứ "*xã-hội-tính, tự do, bác ái*" được xem là do xã hội mà có theo các nhà duy vật chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội theo lý thuyết Marx-Lenin đem cái "con người xã hội" khống chế "con người cá nhân" trong lúc chủ nghĩa cá nhân lại đem "con người cá nhân" áp đặt lên "con người xã hội". Thử lấy một thí dụ đơn giản theo phương pháp loại suy: một người Việt Nam mang tên A, tên B nào đó là đã mang cả cái cá thể A hay B và cả cái con người dân tộc Việt Nam. Con người A hay B là cá thể, con người dân tộc Việt Nam là tổng thể. Nhưng thường, chúng ta chỉ biết lo cho cuộc sống con người cá thể A hay B đó mà quên đi con người tổng thể là con người dân tộc Việt Nam nơi mình. Vì quan niệm nhân loại là số đông ở ngoài mình nên mỗi người chỉ lo cho mình, từ đó bành trướng khả năng tư hữu, chiếm hữu bằng mọi cách, gây đau khổ, tàn phá cho nhau.

Phải sống cùng một lúc cả "cái tôi cá thể" và "cái tôi nhân loại" thì mọi hoạt động, nghĩ suy của chúng ta mới có thể phát huy được cái tự thể, cái "bản chất người" nơi mình, và xã hội bớt được những chấp tranh quyền lực về bất cứ phương diện nào, và cuộc đời, cuộc sống bớt đi những trang đoạn trường lê thê, lặp đi lập lại mãi trong một tiết điệu hao mòn.

Hiện thể là có tự thể, tính thể, hàm chứa tự thể, tính thể. Tự thể nơi mỗi cá thể cũng là tự thể của chủng loại. Vì thế, khi nói "con người" thì ta nên hiểu vừa là "con người cá thể" vừa là "con người nhân loại". Chỉ khác một điều là cá thể bị lệ thuộc vào cái "hữu hạn tính" của nó, nghĩa là không tồn tại miên viễn, trong lúc chủng loại lại tồn tại miên viễn; nên mỗi phát huy tự thể nơi cá thể là một đóng

góp cho tự thể của chủng loại được phát huy phong phú hơn cho đến ngày viên dung, tròn vẹn.

Cái tự thể nơi cá thể và nơi chủng loại do đâu có và cái ngày nó được viên dung là ngày nào?

Cả hai, cá thể và chủng loại, đều cùng thể tính vì cùng phát xuất từ một Tự thể duy nhất, bao trùm, một thứ "Bao dung thể" mà người ta thường gọi là cái Một nguyên khởi, cái Nhất thể khởi nguyên, cái Thể Chân như hay Hữu thể căn nguyên, cái Bản thể tuyệt đối, cái Tồn thể, Hằng thể hay cái Tính thể đồng nhiên, cái Vô hay cái Hữu ban sơ, cái Thái cực, cái Ngôi Lời, một cái nhiệm mật thiêng liêng, màu nhiệm mà ta quen gọi là Thượng Đế hay Đấng Tối linh.

Tất cả danh xưng trên, từ nguyên khởi, biểu hiện cùng một ý niệm, nhưng dần dần được quan niệm, suy diễn khác nhau do cái tư tưởng qui hoạch, tính toán, phân tích, vụ vào tại thế, vào hiện hữu, vào thực dụng, và vì không có một phương pháp khoa học nào hợp lý để có thể nhận biết được. Chính cái Một nguyên khởi đó đã qui định nên hiện thể và hiện hữu. Do đó, bên Đông Phương quan niệm "Vạn vật đồng Nhất thể".

Vũ trụ vạn vật do từ cái Một mà có; vũ trụ vạn vật là sáng tạo của cái Một, của Thượng Đế, kinh qua một quá trình sinh hóa lại trở về với cái Một, với Thượng Đế.

Nhưng bằng cách nào, cái Một đó hay Thượng Đế chuyển hóa thành vũ trụ, vạn vật?

Điều này được giải thích từ lâu nhưng bất khả chứng minh, kiểm nghiệm. Khoa học đã giải thích bằng sự nổ đầu tiên của tinh lực cô đọng đến cùng độ để phát sinh ra những

cấu thể gần xa cùng các nguyên tố, rồi các nguyên tố đó kết hợp nhau do điều kiện của môi trường để tạo nên vạn vật. Dù giải thích thế nào thì khoa học vẫn không thoát ra ngoài sự công nhận một yếu tố uyên nguyên sơ khởi làm nền tảng cho sự cấu tạo vũ trụ, vạn vật. Cái yếu tố uyên nguyên đó trong tôn giáo và triết lý được gọi là Thượng Đế, hay cái Một nguyên khởi, cái Nhất thể khởi nguyên, hoặc bằng một danh xưng nào khác.

Cái Một hay Thương Đế vẫn miên viễn, trường tại, hằng hữu, bất biến, nhưng hàm chứa sẵn một cặp phạm trù mà hai bộ phận không đối lập, mâu thuẫn, vì cái này có chứa cái kia, tương tại đồng thời, thường tại trong nhau, nhưng không tan hóa vào nhau mà luôn luôn tác động vào nhau.

Cặp phạm trù đó người ta quen gọi là "Âm-Dương", "Có-Không", "Tĩnh-Động", "Thiện-Ác", "Tâm-Vật", "Sáng-Tối"... Hai thành phần này tác động qua lại mà sinh hóa ra vạn hữu. Hai thành phần này là cặp Lưỡng nhất có sẵn nơi tự thân cái Một: Âm-Dương nơi Thái cực (Khổng giáo), Hữu-Vô nơi Đạo (Lão giáo), Chân không - Diệu hữu nơi Tâm (Phật giáo). Nơi Kinh thánh Ki-Tô-giáo cặp Lưỡng nhất đó được hình dung qua hình ảnh Đức Chúa Trời (Thiện) và Satan (Ác), tuy Kinh thánh không nói rõ ràng mà chỉ xác định vũ trụ đột khởi do sáng tạo của Thượng Đế. Hégel thì bảo cái Một (ý niệm tuyệt đối hay Thần thể - Pensée absolue, Esprit) tự tách thành hai thành phần để soi rọi lại chính mình và do tác động đó mà tạo thành cõi hiện tượng. Marx lại bảo cái Một (Vật chất) hàm chứa hai thành phần đối lập, mâu thuẫn, đấu tranh nhau mà sinh ra vạn vật (Marx không xác định tên và tính chất hai thành phần đó).

Giải thích theo Hégel và theo một số kinh sách Đông phương (Đạo Bà La Môn) thì các tác động Hiện-tượng-hóa của cái Một là nhằm để cái Một thể hiện cái yêu cầu nội tại là toàn tri, toàn giác về mình. Cái tác động tự thân đó không có cách giải thích nào hơn, ta xem là huyền nhiệm, là bất-tư-nghị. Ta có thể phần nào nhận biết được bằng loại suy khi qui chiếu về con người: mỗi chúng ta chẳng đã có lần tự phân mình ra thành chủ thể và đối tượng để được hiểu rõ về ta sao?

Theo Liệt Tử, *cái "đầu tiên" sinh ra mọi cái khác thì tự nó không do cái gì sinh ra*(16). "Cái sinh ra mọi cái khác đó" gọi cách khác là Thượng Đế, cái Một nguyên khởi. Cái Nhất thể khởi nguyên đó là cái Thể chung của vạn hữu; mỗi giới loại, chủng loại, mỗi hiện thể là phần Tướng và tác động hiện hữu là phần Dụng. Cái Một nguyên khởi đó luôn luôn tồn tại nên có thể gọi là Tồn thể. Tồn thể thoái tàng thành Hiện thể, tồn thân nơi hiện thể.

Đấng Sáng tạo, Đấng Tối linh, Thể Chân như, Ngôi Lời tự triển khai dưới hình thức sắc tướng để tự biểu thị mình qua dạng hiện thể. Cái Vô chuyển thành cái Hữu và cái Hữu bắt đầu bằng Một: "*Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật*"(17).

Hiện thể ban đầu có thể chẳng gì khác hơn là "Đất, Nước, Gió, Lửa" gọi là Tứ đại hoặc "Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ" gọi là Ngũ hành. Khoa học Tây phương gọi những hiện thể đầu tiên là những nguyên tố (éléments). Tứ đại, Ngũ hành hay những nguyên tố tác động nhau mà sinh sinh hóa hóa, cấu tạo ra muôn vàn hiện thể khác nhau. Mỗi hiện thể do Tứ đại, Ngũ hành hay các nguyên tố cấu tạo theo một cách thế riêng biệt nào đó, tự thân hàm chứa Ngũ uẩn gồm "Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức" theo kinh điển Phật giáo.

Ngũ uẩn là những yếu tố cùng đặc tính và điều kiện bản nhiên của từng hiện thể, giúp hiện thể tồn tại, tiếp nối, hiện bày và phát triển giữa nhau. Đã là hiện thể tức là thể hiện thành sắc tướng thì đòi hỏi phải có xác thân, hình thể, trương độ, kích thước, màu sắc, trọng lượng, vận động... Cái yếu tính tồn tại, tiếp nối, hiện bày và phát triển đã làm phát sinh mọi cử thái, hoạt động của hiện thể.

Mỗi hiện thể hiện thể trong một dạng tồn tại nhất định từ lúc tựu thành đến lúc chết, nghĩa là tự thân tự hủy hoặc bị tiêu diệt theo luật đào thải tự nhiên do cạnh tranh sinh tồn. Cái hiện thể của cá thể nằm trong dạng tồn tại của hiện thể chủng loại. Mối tương quan giữa hai bên được thể hiện qua từng trạng thái hiện hữu. Hiện thể là hiện hữu miên viễn trong một dạng tồn tại nhất định qua muôn trạng thái hiện hữu tiếp nối nhau. Mỗi thay đổi của hiện thể do từ những hoạt động và tác động tự thân và bên ngoài tạo nên một dạng hiện hữu trong tại thế, tức trong cuộc đời chung. **Sống - theo nghĩa sinh-vật-lý - có nghĩa là tồn tại trong hiện thể của mình kinh qua vô số dạng hiện hữu cho đến ngày chấm dứt dạng tồn tại của mình. Chết có nghĩa là chấm dứt dòng hiện hữu trong dạng tồn tại của hiện thể mình.**

Do Ngũ uẩn mà phát sinh thiết yếu, những thiết yếu ban sơ: ăn, mặc, ở, tự vệ, hoạt động, làm tình, truyền giống... để hiện thể tồn tại, tiếp nối, hiện bày và phát triển. Do từ thiết yếu mà dần dần phát sinh tư hữu, chiếm hữu. Các thiết yếu ban sơ này gọi là bản năng sinh tồn, rồi do "hiện thể trong toàn thể" mà các thiết yếu đó đa tạp hóa, đa diện hóa, làm phát sinh nhu cầu và sở thích.

Cuộc sống là trường hoạt động không ngừng để thỏa mãn thiết yếu, nhu cầu và sở thích, đáp ứng cho yếu tính

tồn tại, tiếp nối, hiện bày và phát triển của hiện thể trong môi trường cuộc đời (những tương tác bất tận của xã hội và thiên nhiên). Cuộc đấu tranh đó tạo nên lịch sử: lịch sử cá thể, lịch sử tập thể (đoàn thể, dân tộc), lịch sử chủng loại, hoặc lịch sử về từng lãnh vực hoạt động (lịch sử tôn giáo, lịch sử triết học, lịch sử khoa học...)

Vì tác động miên viễn của cuộc đời nên có sinh hóa, và có sinh hóa nên phát sinh sai biệt giữa nhau. Những sai biệt đó có thể đưa đến mâu thuẫn, đối kháng, do những khác biệt của cấu trúc hiện thể nơi từng cá thể, do sự thể hiện khác nhau của ngũ uẩn và do điều kiện của môi trường. Vạn hữu, sau quá trình sai biệt, lại trở về trong cái Một.

Bằng cách nào có sự trở về đó?

Cái Một nguyên khởi, qua tác động của cặp Lưỡng nhất, phát sinh vạn hữu rồi chuyển dịch song hành với dòng sinh hóa của vạn hữu. Và vì cái tự thể nơi mỗi cá thể và cái "tâm vạn hữu" nơi mỗi chủng loại là "phóng ảnh" của cái Một nguyên khởi nên tất cả luôn luôn hướng về cội nguồn uyên nguyên. Do đó, cái tự thể nơi cá thể và chủng loại (do Tồn thể thoái tàng và tồn thân) như những đứa con rời cha mẹ đi lập nghiệp, sau một thời gian, qui hồi cố quận, tìm về ngôi nhà ấm cúng xưa kia.

Triết học ngày nay xem con người hiện hữu là một "bán-hữu-thể" (demi-être) và sống là để tìm về hồi phục trạng thái tròn đầy, viên mãn. Và Thượng Đế hay cái Một nguyên khởi luôn luôn như người cha, người mẹ theo dõi con mình, trở thành tiếng gọi, lời kêu nhớ nhung và nhắc nhở nơi người con để sớm đưa con về với đoàn tụ, yên vui. "*Bởi tiếng gọi từ một nguyên sơ thăm thẳm, một miền cố quận được hoàn trả lại cho chúng ta*"(18).

Tìm xa vắng bên kia bờ đổ vỡ
Dòng sông đâu em có biết ngọn nguồn?
(Bùi Giáng)

"*Tiếng gọi*", tức tiếng gọi của Thượng Đế, của Tồn thể, lời vang, tiếng vọng của người cha, người mẹ theo dõi người con ra đi, đọng lại nơi ký ức người con trên đường phiêu lưu hồ hải. "*Miền cố quận*", tức cái "Quê xưa" hay "Ngôi nhà cha mẹ" thuở mọi người thân thuộc còn đoàn tụ yên vui, có nghĩa là nguồn gốc, là trạng thái sống nguyên sơ thường hằng an lạc. Do từ tiếng gọi của mẹ cha, do từ muốn trở về với mẹ cha, với quê hương thanh bình êm ái mà người con lên đường trở lại quê nhà, mọi hiện thể quay về hội nhập vào Hằng thể.

"*Dòng sông*", tức dòng chuyển dịch, cái diễn trình sinh hóa khởi từ đâu và dẫn về đâu, nhưng ở bên ta, trong ta, lôi cuốn ta vào, mang chở ta đi. Trên nó và trong nó, ta gặp toàn đổ vỡ, bất an, hư phù, giả hoặc, nhưng bên kia dòng sông, ở cuối dòng sông, đằng sau những tan vỡ vô thường, vào chỗ cuối cùng của dòng chuyển dịch của nó là một vùng "*xa vắng*" nghĩa là quang đãng, thanh tĩnh, không còn phiền trược, âu lo, bồn chồn, thấp thỏm, buồn đau, khổ lụy.

Hiện hữu là khổ nhục, nhưng chính là hành trình đi tìm cái "xa vắng" đó, tìm nó qua muôn vàn đổ vỡ, thương đau. "*Tìm xa vắng*" tức là "*đáo bỉ ngạn*", qua bờ bên kia cũng là "*quay về với bến cũ*". Cái phút "quay đầu" quan trọng, cần thiết và dẹp đẽ vô song, vì sẽ tan đi mọi trầm luân, bi đát, mọi khổ nhục, lầm than, để trí vô tư, để lòng thanh thoát và cuộc sống rong chơi nơi ngôi nhà cha mẹ ấm cúng, yên bình.

"Hồi đầu" là tìm ra được miền cố quận thân thương, là vượt qua hết mọi đổ vỡ, tìm lại được trạng thái tròn đầy,

viên mãn thuở ban sơ. "*Khổ hải vô biên, hồi đầu thị ngạn*" (Biển khổ mênh mông, quay đầu thấy bến) nói theo lời Phật.

Dân ca Việt Nam, mượn qua lời tình, cũng đã đề cập đến điều này:

Con sông kia nước chảy lờ đờ
Con thuyền anh lững đững với trăng mờ nào soi
Con sông kia bên lở, bên bồi
Lở kia lở mãi, bên bồi bồi thêm
Lúc bao giờ gió đứng sóng êm
Con thuyền anh xuôi ngược qua đêm lại về
Với em, anh trót nặng lời thề.

Hầu như có một "lời thề" từ buổi đầu sinh hóa. Và "ra đi" là để trở về "trùng ngộ". Do đó mà trong cõi tại thế, mỗi chúng ta hiện hữu luôn trong tâm thức bất mãn, muốn chối bỏ hiện tại, vọng về quá khứ và vọng dự tương lai. Do đó mà tư tưởng thuần bằng lý trí suy luận đã bao phen làm chết ngộp cuộc sống người nơi ta, vì không giải đáp được ý nghĩa, cứu cánh của cuộc sống, cuộc đời.

Lý luận như thế nhưng dựa trên những dữ kiện cơ bản nào để xác minh sự trở về tất yếu của hiện thể với Tồn thể, của vạn hữu với Thượng Đế, tức với cái Một nhất nguyên?

Nhìn vào diễn trình tiến hóa của nhân loại, ta thấy nhiều sự kiện hiển nhiên: *sự phát triển của lượng, tức tính trương nở của nó, song hành với sự tế vi của cấu trúc, tức sự cô đọng dần dà của lượng vào phẩm*(19), *sự thay thế năng lượng sinh-vật-lý bằng năng lượng tinh thần trong tác động sản xuất, phát minh, chế tạo*(20), và *diễn biến của*

tình trạng vong thân từ chủ thể rõ mặt sang trạng thái(21) cho ta đủ yếu tố để cả quyết như trên.

Nhưng trở về với cái Một không có nghĩa là xóa bỏ hết tất cả mọi thứ mới có thể trở thành "**bất nhị**"(22).

Chủng loại, sau thời gian sinh sôi, nẩy nở, kèn cựa, ganh đua, đấu tranh nhau để tìm cái sống, đến một lúc thoát nhiên hồi phục tinh anh, hoặc do phản tỉnh tự thân, hoặc do chỉ đạo yêu sách của dòng vận hành, tìm về hội nhập trong cái Bản thể tuyệt đối, tức cái Một uyên nguyên. Vạn vật đã sinh hóa, đã tồn tại trong dạng thức hiện thể, không phải từ bỏ hiện thể để chỉ còn tự thể, mà luôn luôn là "hiện thể trong tự thể", nhưng lúc bấy giờ là "hiện thể trong tư cách là tự thể, tính thể". Cặp Lưỡng nhất "Hiện thể - Tự thể" vẫn còn đấy nhưng trở thành "bất nhị" chứ không còn làm phát sinh mâu thuẫn, sai biệt, chia lìa nhau nữa như thời kỳ còn hiện hữu trong sai biệt.

Trạng thái hiện hữu trong đối đãi nhị nguyên lúc bấy giờ đổi thành hiện hữu trong trạng thái "bất nhị", trong "Sắc-Không, Hữu-Vô, Thiện-Ác, Phải-Trái, Tĩnh-Động, Bản chất - Hiện tượng, Hình thức - Nội dung, Cái riêng - Cái chung..." đều là một. Mọi cặp phạm trù mâu thuẫn cặp đôi đã nói ở trước không còn làm rẫy rụa con người. Tất cả tan hóa vào nhau trong trạng thái "bất nhị" đó.

Trở thành "bất nhị" là trở về với cái Một nguyên khởi, với Thượng Đế. Những bậc tu chứng đắc đạo đã tìm thấy cái trạng thái "bất nhị" đó qua cái "quán tự tại", cái "bình an trong Chúa", cái "vô nhập nhi bất tự đắc yên". Nhưng đấy là về phần cá thể, còn với chủng loại thì phải đợi đến thời điểm tất cả cùng chung trong một Cộng nghiệp, không thừa trừ một ai.

Ta hình dung sơ đồ dòng chuyển hóa của mỗi chủng loại và của chung vạn hữu: NHẤT NGUYÊN - LƯỠNG NHẤT - BẤT NHỊ. Dòng chuyển hóa đó chung cho tất cả từ đất đá, cây cỏ đến động vật và con người. Giữa Lưỡng nhất và Bất nhị, giữa hai trạng thái đó là chuỗi biến dịch của vạn hữu theo cách thế riêng của từng chủng loại, tức là lịch trình hiện-tượng-hóa, lịch trình tự sắc-tướng-hóa của Nhất nguyên. Đấy là cái Lý vận hành Tất định như nhiên của vũ trụ, vạn vật ứng hợp cho từng chủng loại.

Cái lý đó luôn luôn như vậy, nó là cái "Tất định như nhiên" qui định diễn trình tiến hóa của chủng loại qua từng chu kỳ biến dịch. Trở về với cái Một rồi từ cái Một, chủng loại lại lên đường trong một hành trình mới để cuối chu kỳ lại trở về trong cái Một, và cứ thế tiếp tục.

Cái lẽ "Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị" đó luôn luôn như vậy nên được gọi là "Như nhiên", mãi mãi, muôn đời, hằng có trong từng sát na hiện hữu của từng cá thể và chủng loại. Nó "vô sở tòng lai diệc vô sở khứ" (không đến tự nơi nào cũng không đi về nơi nào). Nó qui định nên cái điều mà nếu ta đồng ý với Nietzche gọi là "sự qui hồi miên viễn của thể tính đồng nhiên" (le retour éternel de l'-Identique) và M. Heidegger gọi là cái "Đồng nhiên" (le Même), cái Đơn thuần, cái Tối giản (le Simple).

Thể tính đồng nhiên, tức cái Một, hay cái trạng thái của cái Một, cái bao giờ cũng vậy, cái thuần nhiên, thuần khiết, trước nay được gọi qua nhiều danh xưng: Thượng Đế, Phạm Thể, Đấng Tối Linh, Hữu thể nền tảng (l'Être fondamental), Ngôi Lời, Tính thể Chân như, Thái cực, cái Vô (Lão giáo), cái Tư tưởng tuyệt đối hay Thần thể (Hégel), cái Thế

giới lý niệm (Monde des Idées - Platon), cái Đạo thể mà Paul Brunton gọi là l'Esprit pur.

Cái lý vận hành "Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị" đó là nguyên lý chỉ đạo dòng tiến hóa của vạn hữu, đấy là con đường tiến hóa, con đường tư tưởng mà M. Heidegger gọi là "Le Chemin de la Pensée" và ta gọi là Đạo.

Một câu hỏi đặt ra: Vạn hữu trong quá trình sinh hóa tạo ra vô số sai biệt về đủ mọi mặt, làm thế nào trùng trùng sai biệt đó lại có thể qui hồi Nhất thể được?

Trả lời câu hỏi này, ta gặp thêm một huyền nhiệm của Lý vận hành của vũ trụ. Trên diễn trình sinh hóa, dần dà mọi sai biệt tích tụ vào hai lực đối kháng tuyệt trù. Dù trực tiếp hay gián tiếp, dù muốn dù không, mỗi sai biệt đều tự sắp xếp, hoặc bị lôi kéo, cưỡng bức phải sắp xếp vào hàng ngũ của một trong hai lực đối kháng đó mà ta có thể gọi là "Lưỡng đối cực".

Phân tích tình hình thế giới hiện nay ta có thể thấy rõ điều đó. Sự xung đột, tranh chấp quyết liệt giữa hai lực đối kháng nhau đó sẽ đưa đến một hóa nhập cả hai để chuyển sang trạng thái không còn đối kháng nhau nữa. Mà mỗi đối cực cũng tan biến mất, đưa đến trạng thái "Lưỡng bất nhị" để cùng hóa nhập vào trong cùng một chân lý cao hơn. Đấy là điều Lacordaire đã mơ màng nói đến mặc dù ông không luận về tư tưởng: "*Tôi không tìm cách thuyết phục những sai lầm của đối phương mà kết hợp tôi với đối phương trong cùng một chân lý cao hơn*"(23).

Luật mâu thuẫn, hiểu trong trường hợp này, không là đấu tranh hủy diệt giữa hai thành phần đối kháng để một thành phần bị tiêu diệt và chỉ còn lại một thành phần nhiều khả năng hơn, tiến bộ hơn theo luật cạnh tranh sinh tồn

có tính cách cơ năng như Marx quan niệm, mà là cả hai kết hợp thành một theo lẽ "nhị hiệp vi nhất", nhưng là cái "một" cao hơn cả hai thành phần trước, cái "một" dung nhiếp cả hai thành phần đối kháng trước đây.

Cũng có thể sự phát triển đến cùng độ sẽ là điều kiện tự hóa giải thế đối kháng theo qui luật "*trương nở của lượng cô đọng vào phẩm*" đưa đến sự tế vi của cấu trúc làm giảm thiểu hay mất đi tính cách cồng kềnh của khối lượng. Cũng có thể có nhiều cách hóa giải khác cái thế đối kháng giữa hai mâu thuẫn cao độ đó, hoặc do từ tự thân mỗi bên chuyển biến theo cách nào đó (tự thân vận động), hoặc do tác động của bên ngoài. Nho giáo đã từng nói: "*Cùng tắc biến, biến tắc thông*". Trên mặt chủng loại, sự qui hồi Nhất thể chỉ diễn ra lúc nào cả chủng loại cùng tiến đến thời điểm Cộng nghiệp thị hiện suốt mặt.

Vạn hữu diễn biến theo một tiến trình tất định như thế. Vạn hữu tuần tự theo từng chủng loại, giới loại trở về với cái Một, với nguồn cội ban sơ, kinh qua từng dạng tồn tại từ thấp lên cao, để cuối cùng hóa nhập vào Thượng Đế, vào Đạo thể. Hành trình đó dài vô tận, ta chưa thể biết được thời điểm cuối cùng. Đức Khổng đã bảo "*Thiên hạ đồng nhi qui thù đồ*" và Trang Tử: "*Vạn vật vân vân các phục kỳ căn, các phục kỳ căn nhi bất tri*"(24).

Thánh nhân, triết gia trước nay không nói rõ cách thế trở về với cái Một của vạn hữu như thế nào. Không phải vì Thánh nhân, triết gia không biết mà chỉ vì không thể nói ra, không nên nói ra, không được "tiết lậu thiên cơ", nên đã "*dư dục vô ngôn*" (Ta muốn không nói - Khổng Tử). Vì nói ra là làm ngưng đọng, trì trệ, hoặc làm lệch dòng tiến hóa. Vì tất cả đều có thời điểm nhất định của nó, và cuộc

tiến hóa không riêng cho từng cá thể mà chung cho chủng loại, chung cho vạn hữu.

Khi chủng loại chưa đến thời điểm cùng đứng chung trong một trạng thái, chưa cùng chịu đựng cái Cộng nghiệp chung một cách toàn diện, suốt mọi bình diện hoạt sinh, mà hiểu biết được lẽ tiến hóa đó, thì từng cá thể (cá nhân, tập đoàn, giai cấp...) sẽ vì óc duy chí mà đốt giai đoạn, từ đó làm ngưng lệch dòng tiến hóa ngay, chẳng khác gì biết chắc được đề thi, người học sinh chẳng cần phải gắng công học hành làm gì.

Đạo - hay cái Lý vận hành như nhiên - chi phối, hướng dẫn và chuyển dịch theo dòng sinh hóa của vạn hữu, đưa vạn hữu về lại trong Nhất thể, tức cái ban sơ, nguyên thủy. Tuy nhiên, Lý vận hành đó không có tính cách cưỡng bức nghiêm khắc như những định luật khoa học. Do đó, mỗi chủng loại có thể nhận biết cái Lý vận hành đó nhưng sự trở về với Thượng Đế, với Đạo, chính do chủng loại quyết định.

Mỗi chủng loại cũng như mỗi cá thể trong chủng loại hoàn toàn tự do quyết định dòng sinh hóa của mình. "*Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều*" (Kiều) phần nào nói lên ý chí tự do đó của con người, nhưng "thắng thiên" không có nghĩa là cưỡng lại mệnh Trời, cưỡng lại ý chí Thượng Đế, đi ngược lại dòng vận hành của lẽ Đạo, mà là tương ứng với lẽ Đạo, do đó "cải nghiệp chính là thuận nghiệp".

Tự do nơi đây không là chống lại, thoát ra khỏi Đạo vì lẽ Đạo luôn luôn chi phối, hướng dẫn ta, nhưng không bó buộc, câu thúc ta. Nhận biết được Đạo, nhận biết được dòng vận hành như nhiên đó, nhưng sống Đạo, sống tương ứng

với Lý vận hành, không phải là chuyện dễ dàng, vì "*Đạo có trước cuộc đời nhưng chỉ đến sau cuộc đời*"(25). Có thể nói vạn hữu và riêng loài người đã mơ màng đi trong cái Lý vận hành đó mà không hay biết. Cuộc trần thế của chúng ta miên man trên những ngả đường bóng đêm trải rộng, ánh sáng di động nơi nơi:

Cái quay búng sẵn trên trời
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.
(Cung oán ngâm khúc)

Lý vận hành âm thầm tác động vào chủng loại để đưa chủng loại hội nhập vào Đạo mà thay đổi dạng tồn tại, nghĩa là để chủng loại hiện thể trong một dạng tồn tại cao hơn trước. Nhưng chủng loại có thể tự mình, hoặc do một chủng loại khác, hay một sự kiện nào đấy (thời tiết, thiên tai...), hủy diệt dạng tồn tại đương thời của mình. Hủy diệt dạng tồn tại mà không bước vào một dạng tồn tại nào cao hơn có nghĩa là chết, là diệt chủng, hoặc bị đào thải xuống một dạng tồn tại thấp hơn hiện nay. Do từ Lý vận hành đó mà ta xác định được Sống và Chết cùng ý nghĩa của chúng.

Sống, về mặt chủng loại, là hành trình miên viễn tuần tự thay đổi dạng tồn tại từ thấp lên cao. Chết, cũng về mặt chủng loại, là chấm dứt, là bị hủy diệt dạng tồn tại. Thay đổi dạng tồn tại từ cao xuống thấp có nghĩa là bị đào thải, đi giật lùi; và như thế là trong chủng loại chỉ có một số qui hồi Nhất thể để thăng hoa dạng tồn tại mình, còn số kia đọng lại ở dạng tồn tại cũ hoặc bị tuột xuống dạng tồn tại thấp hơn vì không đủ khả năng phát triển nếu không phải bị tiêu diệt. Sinh vật học và Tiến hóa luận

giúp chúng ta nhiều minh chứng cụ thể. Ta có thể hiểu ý nghĩa từ "số kiếp" của nhà Phật theo hướng này.

Do từ lý do, ý nghĩa và mục đích nào mà cái Một nguyên khởi, tức Thượng Đế tự ban sơ, lại chuyển hiện ra vô số hiện thể, nghĩa là bước vào vòng hiện-tượng-hóa?

Điều này đã nói ít nhiều ở trên, nay xin nhắc lại một số kinh sách đã đề cập đến.

Trong UPANISHAD (Áo nghĩa thư) của Ấn Độ thì Phạm thể (hay đấng Phạm Thiên tức Thượng Đế, Bản thể tuyệt đối, còn gọi là Đấng Tối Linh, Chủ thể Tâm linh) đã tự triển khai mình ra thiên hình vạn trạng hiện thể, mà mỗi dạng hiện thể là một trú sở cho Tâm linh. "*Cả hiện hữu dâng đấng Tối Linh trú ngụ mà mỗi vật là vũ trụ chuyển trong lòng vũ trụ vận hành*" (Upanishad, tiết I). "*Bản thể của mỗi vật là một với vũ trụ, tiểu vũ trụ là một với đại vũ trụ, mỗi vật (mỗi hiện thể riêng biệt) tự nó là một toàn thể vũ trụ hiện ra dưới một sắc tướng, một phương diện chuyển động, dự vào bản thể của tổng thể, đắm mình trở lại không ngừng để tìm nguồn cho mọi hoạt động. Bởi thế cho nên ta nói rằng nó tuân theo chư pháp của tổng thể, nó là thành phần của Tự tánh hoàn vũ*"(26).

Sự chuyển hiện của cái Một ra muôn vàn hiện thể, hiện tượng là trò "diệu hóa" của Tâm thức, của Bản thể tuyệt đối. Theo Shri Aurobindo bình giải Áo nghĩa thư thì: "*Tâm linh an trụ vừa ý thức về tạp đa, tương đối, lại vừa ý thức về duy nhất, đồng nhất*", "*cái động dưới mọi hình thức được tạo ra để cống hiến một trú sở cho Tâm linh vốn là một phân thân ngụ hằng hà sa số trú sở. Chính Đấng Tối Linh độc nhất ngụ trong toàn thể và trong bộ phận, trong tổng thể hoàn vũ cũng như trong mỗi vật, năng lực hay sự vật*

của hoàn vũ. NGƯỜI là một và không thể phân chia, hằng hữu, độc nhất ở mọi sắc tướng; và thiên hình vạn trạng sắc tướng chỉ là một trò diệu hóa của tâm thức trùm khắp. Vậy bản thể của mỗi vật là một với mọi vật, tự do, hằng cửu, bất di dịch, bá chủ cuộc sinh tồn"(27).

Vậy lịch trình hiện-tượng-hóa của Phạm thể nhằm mục đích để Tâm linh tự hiện bày mình ra, và mỗi hiện thể sắc tướng là nhằm mục đích làm chủ mình và vui hưởng: vui hưởng cảnh đời trong trạng thái tương thuận với Phạm thể, Hằng thể, Tồn thể. Như vậy, cuộc sống là một sinh thú và tạo ra đau khổ là đi nghịch lại mục đích và ý hướng của Phạm thể, của Tâm linh tối thượng.

Theo Phật giáo (Thiền tông) thì tác động biểu thị ra vô vàn hiện thể của cái Một là "tác động tự chứng" của Chân thể (Thể Chân như), của Tự tánh phổ quát, để tự thể hiện bản tính nội tại của mình. Bậc giác ngộ là "*kẻ đạt đến cái Tâm Bát nhã tức cảnh giới của Thánh trí tự chứng nơi mình*", cái trí độ hoàn toàn tương thuận với Đạo, với Lý vận hành như thị như nhiên. Kinh sách Phật giáo, theo hiểu biết của người viết chúng tôi, không xác quyết có một cái Một nguyên khởi, mà cho rằng "*Bản thể tuyệt đối hay Chân lý cứu cánh không là một, không là hai, vì thế, Chân lý tự chứng (và bản thân của thực tại) thì không phải là một, không phải là hai*". Cái "Chân lý tự chứng" đó là một điều bất khả tư nghị, cũng như cảnh giới tự chứng của bậc giác ngộ, vì nó "*siêu quá hết thảy mọi cảnh giới, ngôn thuyết, biện luận; siêu quá hết thảy mọi cảnh giới dị biệt, tư lương, hư vọng; nó tịch tĩnh vô trụ xứ, bất sinh, bất diệt, bất thất, bất hoại, bất khứ, bất lai, không hữu tướng, không vô tướng; thể tánh thường nhất, tịch tĩnh như hư không, vượt ngoài mọi tri kiến, liễu giải*"(28).

Đức Phật không xác quyết mọi vật từ Thể Chân như ra, có lẽ là để bài bác thái độ tu chứng quá thiên về huyền nhiệm của các tu sĩ Bà La Môn lúc bấy giờ. Cũng do đó mà "Pháp giới bất nhị" của Phật giáo trở thành một nền đức lý thực tiễn, giúp con người biết khai mở tâm linh để tự giải thoát mình, tự chứng ngộ được mình mà "*làm lợi bình đẳng cho tất cả kẻ khác cũng như cho chính mình, hoàn toàn không thiên lệch với ý tưởng đây kia, giống như mọi vật đều sinh trưởng từ lòng đất*"(29).

Kinh Thánh Ki-Tô-giáo không nói rõ lý do sự việc hiện tượng hóa của Thượng Đế. Trong Tân ước, theo Jean, ta đọc ngay đoạn mở đầu: "*Ban đầu có Đạo (Ngôi Lời). Đạo ở cùng Đức Chúa Trời và Đạo là Đức Chúa Trời. Đạo ấy ban đầu ở cùng Đức Chúa Trời. Muôn vật bởi Ngài dựng nên, ngoài Ngài chẳng có vật gì được dựng nên cả. Trong Ngài có sự sống, sự sống là sự sáng của loài người. Sự sáng soi trong tối tăm mà tối tăm không tiếp nhận*".

Như thế, uyên nguyên là Đức Chúa Trời tức Đạo thể, mọi sự do Đạo tạo ra. Sự sáng tức sự sống, ánh sáng hay sự sống là tính thể của Đạo. "*Đức Chúa Trời là Chúa của sự sống*". Tối tăm hay bóng tối là hư không, là vô minh. Đạo đến với hư không tức ánh sáng đến với bóng tối, chuyển hư không thành sự sống. Đoạn đầu của Sáng Thế Ký nói về sự thành lập Trời, Đất, Ngày, Đêm và muôn vật... có thể hiểu là bước chuyển hiện của Đạo thành hiện thể.

Trong một đoạn khác, Tân ước theo Jean nói rõ điều đó: "*Đạo (Ngôi Lời) đã trở nên xác thịt, đóng trại giữa chúng ta đầy ân điển và lẽ thật*" (Jean:1-14). Đoạn đó cho ta hình dung sự tự-sắc-tướng-hóa của Đức Chúa Trời, của Đạo thể.

Kinh thánh không diễn giảng, biện bác nhiều mà chỉ xác quyết những tín điều nhằm mục đích gây lại Đức tin để đả phá tính giả hình của các thầy Thông giáo và người Pha-ri-si. Tuy nhiên, qua một số đoạn, ta có thể nhìn ra cái lịch sử tự biểu thị mình ra thành vũ trụ hiện tượng chính là đường đi của Đạo trở lại với chính mình. Do đó, Đạo được quan niệm là lịch trình tự thể hiện. "*Ta là ánh sáng, là đường đi, là lẽ Thật*". Ánh sáng (sự sống) là tính thể của Đạo; Đường đi là lịch trình chuyển dịch của Đạo thể, sự tự biểu thị của Đạo thể thành Tướng và Dụng; Lẽ Thật là chân tướng, là sự thị hiện của Đạo thể, của Đường đi trong Ánh sáng.

Với Đức Khổng, sự sắc-tướng-hóa của Đạo được nói một cách khái quát: *Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng*...

Với Lão Tử, ta không nghe nói rõ nguyên nhân, ý nghĩa của tác động tự biểu thị của Đạo ra hiện-tượng-giới. Đạo Đức Kinh chỉ nói phớt qua, *ban đầu là Vô, từ Vô sinh ra Hữu (Hữu sinh ư Vô), Vô và Hữu ban đầu chỉ là Một (Hữu Vô tương sinh) rồi Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật.*

Đôi triết gia như Hégel cho rằng tác động và hành trình tự biểu thị mình ra hiện-tượng-giới là do yêu cầu tự phản tỉnh của Đạo, của Tư tưởng tuyệt đối, của Thần thể để ý thức về mình rõ hơn.

Những xác quyết không thể chứng nghiệm trên không thỏa mãn được óc luận lý của con người. Khoa học, do đó, làm phần vụ của mình, cố chứng minh, khám phá cái huyền nhiệm, siêu hình đó của tôn giáo. Và dù không bận tâm gì đến tôn giáo, khoa học, bị đun đẩy bởi óc tò mò và nhu cầu

tri thức, đã đi tìm ra cái nguồn gốc của vũ trụ, của sự sống và đã có nhiều thuyết nêu ra. Bao nhiêu giả thuyết, bao nhiêu lý thuyết từ sự nổ đầu tiên của tinh lực (sau này có lý thuyết Big-Bang) đến sự cấu tạo nên vũ trụ, và các nguyên tố đầu tiên, và sự kết cấu nên tế bào để tạo nên sự sống; tuy nhiên, tất cả vẫn còn là giả thuyết, vì chưa thể giải thích được mọi huyền nhiệm của vũ trụ và nhân sinh.

Cái thôi thúc đi tìm cho ra cái nguồn gốc, cái khởi nguyên của vạn hữu nói lên cái ý hướng luôn luôn hướng về tuyệt đối của con người dù theo tôn giáo hay khoa học. **Cái nguồn gốc, cái khởi nguyên đó vẫn còn là một bất tư nghị và mọi giải đáp nếu không là một "tín điều" thì cũng chỉ là ức thuyết. Tại vì lịch sử có những bước đi của nó và do con người cùng nhân loại từng bước tạo nên; cái huyền nhiệm đó luôn luôn chuyển dời bình diện theo từng nhịp đi của lịch sử để con người luôn luôn với bắt, bởi vì cái "tự thân viên giác" không ở nơi con người**(30).

Ý chí tự do của con người nhằm phát hiện cho ra cái huyền nhiệm đó vì cuộc sống, đối với tri thức, luôn luôn đối mặt với bao huyền nhiệm; và mỗi bước phát hiện, khám phá của tri thức qua từng giai đoạn lịch sử là một bước để cái huyền nhiệm kia được phơi mở, thị hiện. Nhân loại chỉ thực sự thấy, hiểu và sống cái huyền nhiệm ban đầu đó sau từng chu kỳ biến dịch, sinh hóa, qua từng dạng tồn tại từ thấp lên cao, để cuối cùng (không rõ vào thời kỳ nào) sẽ sống trọn vẹn cái Nhất thể khởi nguyên đó trong trạng thái "Bất nhị" của buổi đầu Lưỡng nhất.

Tuy nhiên, ở mỗi thời kỳ lịch sử, vẫn có những cá thể cảm nhận, tương ứng với cái nguồn gốc, cái trạng thái uyên

nguyên do công phu tu chứng, cảm nghiệm, khai mở tâm linh của mình, sống với nó, nhưng tuy "sống và cảm nhận" được nhưng không thể nói rõ ra một cách minh thị, tỏ tường, mà phải bóng gió, mơ màng, không phải vì dụng ý mà chính do bởi sự cưỡng bức của dòng Sử lịch, tức dòng chuyển dịch của cái Một, của Đạo thể, chưa đến giờ thị hiện trọn vẹn, tỏ tường. Nói theo Saint Exupéry: "*Anh xem trong đời sống không có những đáp số, chỉ có những lực đang chuyển động. Hãy tạo ra những lực đó và các giải đáp sẽ theo sau*"(31).

Trong đời sống không có những đáp số rõ ràng vì những gì ta cho là "phải, trái, đúng, sai, thiện, ác..." ở giai đoạn lịch sử này thì sang giai đoạn lịch sử khác lại khác. Vì thế mà ta vẫn loay hoay mãi trong những phạm trù mâu thuẫn cặp đôi như đã nói. Cái đúng, cái sai, cái tốt, cái xấu... chỉ được nhận biết tương đối trong cái thời điểm lịch sử đó thôi. Đức Khổng đã bảo "*Dịch Đạo chi vị Thời*" và "*Thời chi nghĩa đại hỷ tai*!".

Ở mỗi thời kỳ lịch sử, con người, do mọi hoạt động của nó và nhân loại, đã tạo nên những lực đẩy cho cuộc sống; và mọi giải đáp về ý nghĩa cuộc đời, cuộc sống, do từ những lực đẩy đó mà đối chiều; để đến giờ chung cuộc, ở vào điểm cuối của dòng sinh hóa, qua bao nhiêu dạng tồn tại, sẽ nhận diện và sống trọn vẹn với cái nguồn gốc, cái Nhất thể khởi nguyên, cái Bản lai diện mục của mình, cùng cái Bản lai đồng của vạn hữu, tức cái Đạo thể nói chung.

Không tạo ra những lực đẩy lịch sử tiến tới, hoặc tạo ra những lực đẩy lùi lịch sử, là đi ngược dòng tiến hóa, là xa dần lẽ Đạo, là làm ngưng đọng nhân loại trong dạng tồn tại đương thời, hoặc đưa nhân loại thụt lùi về dạng tồn tại thấp hơn(32).

Phỏng theo M. Heidegger, khi nói về yếu tính của hiện thể, ta có thể nghĩ rằng cái tác động tự biểu thị của Tồn thể (Đạo thể) là cái tác động tự mở phơi, tự làm lộ liễu, cái tác động xuất tính của Hằng thể, của Hữu thể nền tảng căn nguyên. Cái tính khai mở, xuất tính này nằm trong ý nghĩa danh từ "Phusis" của Hy Lạp được hiểu là "*Chân tính như là một sự không bị che giấu*"(33) hay "*Cuộc phơi mở ra ngoài tự-như-chân-như-tự-tại*" (...). "*Phusis là chính tồn thể, tồn lưu, tồn lý lưu hành vậy, và duy chỉ nhờ nó mà hiện thể ngổn ngang ở lại nhiều ngày để được nhận định đăm chiêu (...)*". "*Phusis là khai mở, bước ra khỏi U-tàng và cũng từ đó đưa cái U-tàng đứng ra bờ hiển hiện*"(34).

Chính cái tác động khai mở, tự làm cho biểu lộ đó lại vô cùng quan trọng, chính đấy là ý nghĩa của hiện thể, vì *hiện hữu (Ek-sister) có nghĩa là thoát ra khỏi mình, tự phóng tỏa mình vào tha nhân, vào thế giới và vào tương lai*(35).

Trong "*Thư về Nhân bản thuyết*" gởi cho Jean Beaufret, M. Heidegger nhắc lại một đoạn trong "*Thể và Thời*" (Être et Temps) rằng: "*Chính do từ 'ý nghĩa', nghĩa là từ chân lý của Tồn thể, mà người ta có thể hiểu thế nào Tồn thể tại hữu. Tồn thể tự sáng hiện ra cho mọi người trong cái dự phóng xuất thời. Nhưng cái dự phóng đó không tạo ra Tồn thể. Vả chăng, dự phóng đó, trong tính thể của nó, là một dự phóng phát khởi từ Tồn thể. Cái quăng ném vào trong tác động dự phóng không là con người mà chính là Tồn thể, để chỉ định con người vào hiện hữu khai mở của hiện hữu tại thế, cũng như cho tính thể nó*"(36).

Tồn thể đi vào hiện thể bằng hành động (agir), nhưng không phải hành động nhằm tạo ra cái gì thực dụng trong ý nghĩa "praxis" theo lý thuyết Marx, hay "pragmatique" trong chủ nghĩa thực dụng. Hành động nơi đây là hành

động tự xuất tính, tự hiển lộ, tự khai mở, để hoàn thành (accomplir) mình. Hoàn thành là tính thể của hành động, là cái "ước vọng" (désir) nằm trong cái năng lực khả thể (le possible) tự khai mở mình trong cái căn cơ nhiệm mật của chính mình để viên dung mình.

Nhìn chung, qua các cách diễn bày của Thánh nhân, triết gia, tuy có khác nhau về cách lập ngôn, ta có thể tạm rút ra được kết luận là cái Một nguyên khởi đã tự phóng thể thành vũ trụ hiện tượng để tự khai mở, tự chứng về mình, nhận diện lại mình, và hồi phục chính mình qua từng giai đoạn, hay chu kỳ chuyển dịch, để viên dung mình, toàn tri, toàn giác về mình, qua dòng sinh hóa của từng chủng loại, tức từng dạng sắc-tướng-hóa đầu tiên đó của cái Một. Cái tác động phóng thể tự sắc-tướng-hóa đầu tiên đó của cái Một nguyên khởi đã tạo nên cái Tội Tổ tông trong Kinh Thánh. "Tội Tổ tông", tức cái Cộng nghiệp của từng chủng loại, hình thành ngay từ hành động vong thân đầu tiên (alinéation première) của Thượng Đế, tức của cái Một nguyên khởi.

Cái diễn trình chuyển hóa của cái Một, theo dòng hiện tượng hóa chính mình, đã tạo nên dòng sinh hóa của vạn hữu, tạo nên sự sống. Nếu không có tác động phóng thể của Tồn thể thành hiện thể thì sự "Có", sự "Hữu" của Tồn thể, của Thượng Đế, cũng sẽ chẳng khác gì hư vô, cũng như không có cặp mắt thì ánh sáng cũng là bóng tối. Do sự phóng thể của cái Một mà có vũ trụ hiện tượng, có hiện hữu phân biệt giữa các hiện thể, giữa các pháp, và qua các tương tác bất tận giữa nhau mà nẩy sinh nguyên nhân, kết quả, có chủ thể, khách thể cùng các phạm trù mâu thuẫn cặp đôi như đã nói.

Tóm lại, trên mặt vũ-trụ-quan, ta có thể hình dung như sau: Thoạt tiên, Thượng Đế, hay Đạo thể, hay cái Một nguyên khởi, tự triển khai, thoái tàng, thành vô vàn dạng tồn tại, rồi tồn thân và chuyển dịch theo dòng dịch biến của từng dạng tồn tại, để cuối cùng trở lại với chính mình.

Đến nay, chưa một giải thích nào có tính cách khoa học về sự vụ này. Câu hỏi cốt yếu của Siêu hình học: "Đáo cùng do đâu mà có hiện thể, sao chẳng là hư không?" chưa có một giải đáp nào mới lạ hơn so với các giải thích trước nay. Vấn đề không thuộc lãnh vực khoa học, và dù có do yêu cầu của tri thức, khoa học có cố gắng khám phá cho ra cái nguồn gốc của vũ trụ, nguồn gốc của sự sống, thì mọi lý thuyết tìm ra cũng chỉ là những giả thuyết, những ức thuyết. Vấn đề đến nay vẫn còn được bàn cãi, mãi mãi còn được bàn cãi, tìm tòi, vì đấy là một vấn đề siêu hình, một huyền nhiệm. Tôn giáo cũng như triết lý khẳng định cái huyền nhiệm đó như một tín điều mà không chứng minh, thử nghiệm được.

Đứng ở vị trí hiện thể, và trong những lịch nghiệm về thân phận hiện thể của mỗi chúng ta, trong cõi tại thế, ta nhận thấy rằng cái tác động tự biểu thị mình của Thượng Đế, của Tồn thể, của cái Một nguyên khởi, ra bình diện sắc tướng, quả là một mạo hiểm (un risque), một cuộc Liều, cuộc liều sinh tử, hay là một trò chơi lớn, một trò du hí trong phiêu lưu hiểm họa:

Thượng Đế hỡi, u sầu chi quá đỗi
Chẻ chia mình để giải tỏa cô đơn
Tự chứng quả giữa dòng đời trôi nổi
Đi tìm yêu trong đáy thẳm tình buồn!
N.T.

Ngồi buồn buông đẩy cuộc chơi,
Phiêu lưu chuyển chuyến vào đời hiểm nguy.
Mỏi lòng theo bước chân đi,
Bóng mây bảng lảng lưu ly thoái tàng.
Cuộc liều chuyển dịch lang thang,
Diều theo dây thả bạt ngàn phù sinh!
Người hay Thượng Đế điêu linh?!?
Huy Phong

Người xưa không thắc mắc gì về cớ sự "phóng thể" đó của Thượng Đế, nhưng đã nói rõ cái ơm ờ, trên ghẹo của Thượng Đế, của Hóa công đối với con người:

Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán
Chết đuối người trên cạn mà chơi.
(Cung oán ngâm khúc)

Ngôn ngữ Việt Nam đã gọi Thượng Đế bằng bao ngôn từ: Con Tạo, Hóa công, Thợ trời, đôi khi ví Thượng Đế như đứa trẻ nghịch ngợm, bày lắm trò chơi dâu bể đa đoan. Theo Héraclite, cái Một nguyên khởi là một chất lửa vi diệu, làm nẩy sinh rồi tàn phá, rồi lại làm nẩy sinh, thiết dựng để rồi lại tàn phá, xô nhào, theo một lẽ tuần hoàn bất biến, chẳng khác trò chơi trẻ nít trên bãi biển mãi dồn cát cho thành ụ cao để sóng biển ùa đến xóa tan, quét sạch. Quả là một trò chơi lớn và dai dẳng.

Tóm lại, Thượng Đế, hay Đạo, hay Lý vận hành như nhiên, là con đường tiến hóa của vạn hữu. Mỗi chủng loại được chỉ đạo bởi cái Lý vận hành đó, và cứ sau mỗi chu kỳ sinh hóa là một lần thay đổi dạng tồn tại của mình, cho

đến lúc hiện thể (cá thể và chủng loại) trở lại nguyên hình trạng thái sơ nhiên là Đạo thể, Hằng thể, Tồn thể.

Hiện thể hội nhập vào Tồn thể là được "Thượng Đế hóa". Hành trình đó dài dằng dặc, nhưng được hoàn tất do mỗi chủng loại. Chủng loại này được "Thượng Đế hóa" thì một chủng loại khác lại tiến lên thay chỗ cho chủng loại trước, để bắt đầu một kỷ nguyên sinh hóa mới. Một chủng loại trên đường tiến hóa theo Lý vận hành đó thăng hoa được dạng tồn tại của mình thì một chủng loại tiếp cận khác - hay một thành phần nào đó trong chủng loại khác này - lại rời bỏ dạng tồn tại cũ để bước vào dạng tồn tại của chủng loại vừa thăng hoa. Con đường tiến hóa của vạn hữu như vậy là miên viễn và liên tục, lúc nào cũng hướng tới trước, với cái Một thì là trực đồ (đường thẳng), với mỗi chủng loại thì là đường xoáy trôn ốc quanh cái trực đồ của cái Một.

Do đó, căn cứ trên sự thay đổi dạng tồn tại này, ta có thể nói chủng loại người trong dạng tồn tại hiện nay đã kinh qua bao dạng tồn tại trước đây (nhà Phật gọi là kiếp), có thể hàng tỷ năm về trước vốn là đất đá, cỏ cây tiến sang dạng tồn tại động vật rồi người động vật, nghĩa là tiếp tục qua từng chu kỳ biến dịch, theo từng kỷ nguyên sinh hóa, mới đạt đến dạng tồn tại người hiện nay, và đang chuẩn bị tiến sang dạng tồn tại người thực sự.

Trong tất cả mọi chủng loại (hay giới loại) hiện nay, chủng loại người là dạng tồn tại cao nhất, và đang sắp sửa chuyển sang dạng tồn tại cao hơn. Vì thế, Đức Khổng bảo "*con người là linh ư vạn vật*"; trên thực tế, theo sinh vật học, trong ba dạng tồn tại chính hiện nay: khoáng vật, thực vật, động vật, con người là dạng tồn tại cao nhất và cũng cao nhất trong dạng tồn tại động vật. Và khi con người tiến sang dạng tồn tại "con người nhân tính" thì có thể một chi

nhánh tiến bộ nhất của giới động vật lại dần dà rời bỏ dạng tồn tại động vật để bước vào dạng tồn tại "người động vật", để rồi lại qua những Australipithèque, Pithécanthrope, Homme néandertalien...

Cả vũ trụ có lẽ cũng kinh qua từng dạng tồn tại như thế. Vụ nổ đầu tiên theo lý thuyết Big-bang để phát sinh vũ trụ, theo lẽ tiến hóa như đã nói, có thể cũng chỉ là cái lúc ban đầu, cái bước khởi đầu (le début, le commencement) của một chu kỳ sinh hóa của vũ trụ, mà trước đấy hàng hàng tỷ tỷ năm đã có nhiều vụ Big-bang như thế. Khoa học - Thiên văn và Vật lý - tìm ra cái buổi đầu sinh hóa của vũ trụ ở từng kỷ nguyên của vũ trụ chứ không - hoặc chưa - tìm ra cái ngọn nguồn (l'origine) của vũ trụ để trả lời câu hỏi: "Đáo cùng do đâu có hiện thể, sao không là hư không?"

Hiểu tiến hóa là con đường thay đổi dạng tồn tại từ thấp lên cao, ta mới không bị rơi vào lối lý luận một chiều, hoặc thuần duy tâm, hay thuần duy vật, thuần duy lý, hay thuần duy linh; và cũng do đó, ta mới kết hợp được các thuyết tiến hóa với các tín điều tôn giáo, mới không rơi vào một cái "duy" duy nhất nào, và hiểu được lời Đức Khổng: "*Thiên hạ đồng qui nhi thù đồ*". Cũng do từ cái Lý vận hành đó mà ta có thể hiểu tại sao nơi một số tinh cầu khác không có "sự sống" như ở mặt đất chúng ta. Lý do là vì nơi những tinh cầu đó, các hiện thể chưa đủ điều kiện tương tác lẫn nhau, nên chưa thể thay đổi được dạng tồn tại, mà vẫn đọng lại lâu dài trong dạng tồn tại nguyên sơ của mình.

C. SỬ LỊCH - LỊCH SỬ - SỬ TÍNH. MỘT QUAN ĐIỂM VỀ LỊCH SỬ THẾ GIỚI:

Mỗi giai đoạn tiến hóa của chủng loại, theo lý vận hành đó, là một chu kỳ biến dịch, một giai đoạn của lịch trình hiện-tượng-hóa của cái Một nơi chủng loại. Cái Một, sau khi đã đi vào hiện-tượng-hóa, không vì thế mà mất hẳn, hoặc đồng nhập vào dòng biến dịch của các chủng loại. "*Cái Tâm nguyên khởi tự phân hóa trong diễn trình tiến hóa mà vẫn luôn luôn nguyên vẹn, toàn bích, không hao hụt, không vơi, không cạn*"(37).

Cái Một nguyên khởi đó dịch chuyển (chỉ dịch chuyển chứ không sinh hóa, biến dịch) theo dòng sinh hóa của chủng loại như một tiếng gọi, lời kêu, nhắc nhở, thôi thúc chủng loại trở về với nó. Dòng dịch chuyển của cái Một tạo nên dòng Sử lịch luôn luôn hướng tới trước, qui định dòng tiến hóa của vũ trụ, vạn vật, là Lẽ Tất định như nhiên, vì không một chủng loại nào thoát ra ngoài cái hướng đó. Tất cả nằm trong hướng đó.

Dòng chuyển dịch của cái Một - tạm gọi là Sử lịch - không để sinh hóa như vạn hữu, mà luôn luôn đồng nhất, luôn luôn đi sát với lịch sử sinh hóa của chủng loại: kêu gọi, đợi chờ, trông ngóng và điều hướng ngày về của bầy con thân yêu, giải thoát, cứu rỗi bầy con thoát dòng sinh hóa vô thường. "*Hữu thể mà lịch sử không bao giờ hoàn tất nhưng luôn luôn trong tình trạng đợi chờ*"(38). Chính "*dòng chuyển dịch của cái Một đã chịu đựng và định đoạt mọi thân phận và cảnh huống của con người*"(39).

Dòng sinh hóa của chủng loại luôn luôn cận lập với dòng sử lịch tồn thể. **Dòng sinh hóa của chủng loại, tức lịch sử của chủng loại từ lúc tựu thành đến lúc chấm dứt dạng tồn tại, bao gồm tất cả mọi hoạt động của chủng loại về mọi mặt, qui định nên trạng thái hiện hữu của chủng loại trên quá trình thời gian**: thăng trầm, hưng phấn, mại vong, phát triển, ngưng đọng, lạc hậu, tiến bộ, hòa bình, chiến tranh, hạnh phúc, nghèo nàn... Đấy là lịch sử văn minh, văn hóa do chủng loại tự tạo cho mình, gồm lịch sử mọi tập đoàn trong chủng loại, mọi sinh hoạt của chủng loại: quần cư, kết hợp, chiến tranh, phát minh, phát kiến, tổ chức...

Khi lịch sử tương ứng với sử lịch thì an lạc, hòa bình; ngược lại là bất ổn, lạc hậu, ly loạn, khổ đau, vì chủng loại tạo ra vô vàn sai biệt trầm trọng, gây ra chênh lệch, đấu tranh, sát phạt. Ta có thể hiểu lời M. Heidegger: "*Trưởng thành có nghĩa là mở rộng vào vô biên của bầu trời, nhưng cũng là đâm rễ vào vùng thâm u của cõi đất; những gì chân xác và đích thực chỉ đạt đến viên thục khi con người sẵn sàng buông theo tiếng gọi của Cha Trời từ từng cao nhất, nhưng đồng thời cũng tồn tại trong sự chở che của Mẹ Đất đã từng cưu mang và sinh sản*"(40). Tục ngữ Việt Nam cũng bảo: "*Trời sinh, đất dưỡng*" hay "*Trời che, đất chở*".

"*Trưởng thành*" có nghĩa là lớn mạnh, tăng trưởng, tiến hóa; "*mở rộng vào vô biên của bầu trời*" có nghĩa là hướng đến, vọng về cái chân lý huyền nhiệm của sử lịch như người con phiêu bạt nhớ lại ảnh hình cha mẹ, hồi tưởng nước non xưa, vọng về quê mẹ, quê cha thuở nào; "*đâm rễ vào vùng thâm u của cõi đất*" có nghĩa gắn bó với tại thế, với dòng sinh hóa của mình và của chủng loại, gắn bó với lịch sử hôm nay, gắn bó với cuộc sống; "*đạt đến viên thục*" có nghĩa

là tìm ra được Lẽ Thật, đạt đến chân lý, đến toàn chân, toàn thiện, đạt đến lẽ "bất nhị" để hồi phục uyên nguyên tính thể.

Cái tính chất cận lập đó được M. Heidegger nhắc đi nhắc lại nhiều lần: "*Tồn thể xa xôi hơn mỗi hiện thể, tuy nhiên lại gần gũi với con người hơn mỗi hiện thể, dù hiện thể đó là một phiến đá, một con vật, một công trình nghệ thuật, một máy móc hay dù là một thiên thần hay Thượng Đế. Tồn thể là cái gần gũi nhất. Tuy nhiên, tính cách cận lập đó đối với con người lại có cái gì thoái nhượng, diên trì nhất*"(41).

Lý vận hành, như đã nói, là dòng chuyển dịch của Tồn thể hay Sử lịch, có thể xem như là một trục tưởng tượng như trục vũ trụ trong Thiên văn học mà mọi tinh tú tựa vào đấy, quay quanh trục và quay quanh mình. Mỗi chủng loại từ trục vận hành đó ra, quay quanh nó theo vòng trôn ốc để cuối cùng nhập lại vào trục, thay đổi dạng tồn tại, rồi lại ra đi trên một hành trình mới.

Đường trôn ốc từ trục vận hành ra đi rồi trở về hội nhập vào trục, đấy là một chu kỳ biến dịch của chủng loại trên đường tiến hóa, ta gọi là một kỷ nguyên, và là lịch sử của chủng loại trong dạng tồn tại của mình. Cả hai - Sử lịch và Lịch sử - đều hướng tới trước. Nhưng vì Đạo hay Lý vận hành bao giờ cũng vậy, luôn luôn như nhiên, nên quá khứ, hiện tại, tương lai bao giờ cũng vậy, luôn luôn đồng nhất. Thời gian của Sự lịch là thứ thời gian "Thời thể" (Temps de l'Être), quá khứ, hiện tai, tương lai chỉ là một, bao giờ cũng là hiện tại.

Do đó, hướng về tương lai cũng chẳng khác gì tìm về lại quá khứ, từ đó ta hiểu lời Đức Phật "*Đáo bỉ ngạn*" đồng nghĩa với "*Hồi đầu thị ngạn*". Đến bờ bên kia đồng nghĩa với quay đầu lại là thấy bờ. Bờ bên kia cũng chính là bờ bên này và biết "quay đầu" thì là bờ bên kia và bờ bên này cùng thị hiện ngay tại chỗ giờ này, ở đây và bây giờ. Vì con đường tiến hóa theo Sử lịch luôn luôn hướng về trước theo một đường thẳng, trong lúc dòng biến dịch của mọi chủng loại kinh qua từng kỷ nguyên để thăng hoa dạng tồn tại, nên **về mặt Sử lịch, ta nói rằng "quá khứ chuyển vị về tương lai", quá khứ luôn luôn dịch chuyển về tương lai.** Do lẽ này, ta mơ màng cảm nhận câu nói của M. Heidegger: "*Thời tính tự thời tính hóa như tương lai đi vào dĩ vãng bằng cách lại với hiện tại*"(42).

Thời gian của dòng sinh hóa của chủng loại, tức thời gian lịch sử (temps de l'histoire), chính là sản phẩm của thời thế đổ vào cho dòng sinh hóa từng chủng loại. Như vậy, một bên là dòng chuyển dịch của cái Một qui định dòng sinh hóa của từng chủng loại, một bên là dòng dịch biến của từng chủng loại qua từng chu kỳ dịch hóa theo lẽ như nhiên; một bên là Sử lịch Tồn thể, một bên là lịch sử từng chủng loại; hai bên song hành và luôn luôn cận lập trong khuynh hướng tìm về hội nhập vào nhau.

Cái tính cận lập giữa Tồn thể và tại thể, giữa Sử lịch và lịch sử, giữa Tự thể và hiện hữu cùng cái khuynh hướng hội nhập đó, ta gọi là "**Sử tính**", tức cái mà M. Heidegger gọi là "*sự thực hiện chính mình trong quá trình thời gian*" *trên diễn trình "trở thành Tồn thể*"(43).

Sử lịch là dòng dịch chuyển của cái Một, của ý chí Thượng Đế (Thượng Đế hiểu theo nghĩa là cái ý chí tối

thượng, cái Lý vận hành, cái Chân lý tuyệt đối, miên viễn lưu hành cùng khắp chứ không là thực thể nhân hình, nhân ảnh). Sử lịch dịch chuyển từ quá khứ đến vị lai, bao giờ cũng trên một đường thẳng đồng nhất, vì thế nên "*hướng đến tức là tìm về*", hướng đến tương lai cũng là quay về quá khứ, một quá khứ dịch chuyển về tương lai, tương lai trong tư cách là thời điểm hội nhập của lịch sử và sử lịch. "Đáo bỉ ngạn" cũng là "hồi đầu thị ngạn", bờ bên kia cũng chính là bờ bên này, miễn là biết "quay đầu". Hồi đầu tức là giác ngộ, nhận thức ra được dòng diễn biến của lịch sử trong dòng dịch chuyển như nhiên của sử lịch trong từng sát na của hiện tại. Điều này cá thể có thể thực hiện được, nhưng chỉ thực sự giải thoát khi cá thể đó thay đổi hẳn được dạng tồn tại của mình, nghĩa là phải đến lúc chủng loại chuyển sang dạng tồn tại cao hơn.

Bước "hồi đầu" là thời điểm của tư tưởng qui hoạch và tư tưởng suy niệm tan hóa vào nhau, thời điểm sống trong cái Tâm không sai biệt, cái Tâm bát nhã, sống trong cảnh giới của Chân lý tự chứng. "Hồi đầu" là giải thoát, là đạt được cái "Bình đẳng tánh trí", nhìn rõ được chân tính cuộc sống, chân tính sự vật; ta hiện tiền cùng sự vật bao quanh không còn giới hạn, cách ngăn, phân biệt, nhìn ra được sai biệt trong tự tính từng sự vật(44). Và cuộc sống không còn là hành trình sinh hóa mờ mịt, triền miên trong khổ lụy, lao tâm, mệt trí, đương đầu, đối phó, chấp tranh.

Bước "hồi đầu" là thời khắc Nhất thể uyên nguyên hồi phục trong ta, ta sống trong trạng thái nhất như, cả quá khứ, hiện tại, tương lai chỉ là một. Những vị Thánh, những Thiền sư tên tuổi đã đạt được cảnh giới "đáo bỉ ngạn" đó, nhưng trên mặt chủng loại, bước "hồi đầu" chỉ đến khi lịch sử và sử lịch hội nhập vào nhau. Điều đó chỉ xảy đến do

chính con người, do chính hoạt động, hành động của con người kinh qua một quá trình sinh hóa trong sai biệt cho đến thời điểm lịch sử cáo chung, nghĩa là chủng loại hoàn tất một kỷ nguyên, một chu kỳ biến dịch trong dạng tồn tại của mình.

Nhìn ra dòng vận hành của sử lịch và ý thức được thời điểm hội nhập của lịch sử vào sử lịch, ta mới có chỗ tựa vững vàng để phán đoán, chiêm nghiệm, và dự đoán dòng diễn biến của lịch sử chủng loại một cách khoa học.

Trước nay, quan niệm viết sử của chúng ta thường bị chi phối bởi cái tư tưởng qui hoạch, chỉ nhìn ra dòng diễn biến sinh hóa của cái "tôi tồn sinh", do đó mà cuộc sống có ý nghĩa gì, con người và nhân loại đi về đâu, lịch sử không thể giải đáp được ngoài những dự tưởng mơ hồ, hoặc trông chờ nơi một ngẫu nhiên, ngẫu nhĩ hoặc một ơn thiên triệu nào xa, mà chúng ta không dự đoán được thời điểm xảy ra. Công dụng của lịch sử lâu nay chỉ cống hiến cho ta những bài học kinh nghiệm giúp tư tưởng qui hoạch của ta phát triển mà không giải đáp được những vấn đề thiết cốt của "con người tín ngưỡng" quằn quại trong ta.

Ta quan niệm lịch sử là quá khứ được nhắc lại, được chụp hình, được diễn giải; lịch sử là chuỗi diễn tiến mọi sự kiện đã xảy ra nơi nầy, nơi nọ, nơi kia trên thế giới trong sinh hoạt chung của loài người. **Ta viết sử theo lối biên niên, chia ra từng giai đoạn, từng triều đại, từng thời kỳ, từng nguyên đại**. Lịch sử theo lối này chẳng khác một tập "Nhật ký" của từng tập đoàn, từng dân tộc, hay của cả thế giới, ghi lại từng năm tháng, từng sự việc, từng biến cố đã xảy ra về cuộc sinh hoạt chung, hay về từng lãnh vực hoạt động (lịch sử khoa học, triết lý, nghệ thuật...). Lịch sử theo lối biên niên này giúp ta hiểu được tiến trình

đã qua, cho ta dữ kiện để chứng minh, nhận xét, đánh giá, cùng kinh nghiệm để phán đoán việc làm trong hiện tại, tránh được những lầm lỡ trong ngày tới, nhưng chỉ hoàn toàn trong cái Tất định qui luật mà thôi.

Một quan điểm viết sử khác là chọn một yếu tố căn bản nào đấy làm nơi xuất phát, làm động cơ suy động ra mọi diễn biến: yếu tố địa lý, chủng tộc, kinh tế, chính trị, văn hóa, yếu tố vĩ nhân, anh hùng. Từ đó, ta tìm ra được nhiều nền văn minh, giải thích được nguyên nhân cùng điều kiện hình thành, phát triển và tan rã của mỗi nền văn minh đó. Những yếu tố trên quả đóng góp khá nhiều cho lịch sử sinh hóa từng tập đoàn, từng dân tộc và cho thấy sắc thái văn minh của từng tập đoàn, từng vùng, từng miền. Lối viết sử này khá thú vị, nhất là lịch sử dựa trên vĩ nhân, anh hùng, nhưng xét ra có vẻ chủ quan, phiến diện, vì một yếu tố cơ bản được chọn không hẳn quyết định được sứ mệnh một dân tộc, vì còn nhiều yếu tố đồng hợp với nó.

Một quan niệm viết sử khác cao hơn là cơ sở vào một qui luật được chọn, xem đấy là động cơ tất yếu của phát triển lịch sử: đấu tranh giai cấp của Marx, thách đố và chống thách đố của A. Toynbee... Thần học đưa ra "Thánh ý của Thượng Đế", Oswald Spengler đưa ra qui luật chu kỳ. Tìm ra được một qui luật phát triển lịch sử, ta có thể đoán định được diễn biến lịch sử của một dân tộc, một nền văn minh, một trạng thái tiến hóa của xã hội, nhưng qui luật tìm ra chỉ là qui luật cơ năng, không phản ảnh đầy đủ, toàn diện cuộc sống con người.

Vì thế, qui luật tìm ra chỉ có tác dụng giải thích quá khứ và đưa lịch sử vào những bước đi cơ năng hơn nữa, ngoại trừ quan điểm của các nhà thần học, nhưng lại có tính cách

mờ mịt. Viết sử theo lối này dễ trở thành chủ quan, một chiều, và dễ trở thành "duy chí" vì bắt ép lịch sử phải chuyển biến phù hợp với qui luật đã chọn. Lý thuyết Marx đã chẳng giải thích quá khứ theo quan điểm "duy vật sử quan" của mình và bắt ép tương lai phải thuận theo quan điểm đó sao.

Tất cả các quan điểm viết sử trên không hẳn là sai, nhưng không quán triệt, toàn diện, không thể giải quyết được vấn đề cốt yếu, căn cơ: cuộc sống có ý nghĩa nào, nhân loại đi về đâu? Lịch sử vì thế chỉ khuôn mình trong phạm vi một khoa học thuần túy cơ năng, một khoa học nghiên cứu, tìm tòi trên những "sự vật chết", như khoa địa chất học, khảo cổ học, và dự đoán mơ hồ về tương lai, hoặc thúc ép lịch sử phải đi vào con đường mình đã định. Lịch sử dựa trên một qui luật đôi khi còn nguy hiểm, vì qui luật đó được dựng ra trong những điều kiện không phù hợp với nó, mà chỉ phù hợp với quan điểm của nhà viết sử, vì xem đấy là cơ bản, tất yếu.

Các quan điểm viết sử trên, dĩ nhiên giúp rất nhiều cho việc tìm hiểu các nền văn minh trước nay, cho thấy những dị đồng của từng tập đoàn nhân loại trong từng vùng, từng miền, từng giai đoạn, giúp cho mỗi dân tộc biết thích nghi với thời đại, với từng khung cảnh lịch sử thế giới. Nhưng, nhìn chung, những quan điểm viết sử đó chỉ đem đến những bản tổng kết, những tổng số sự kiện từng nơi, do quá trình tư duy từ phân tích, đến tổng hợp. Nhưng cuộc sống không hiện ra rời rạc từng lãnh vực, từng phương diện rồi đem ráp nối lại với nhau. Cuộc sống, cuộc đời là một trạng thái. "*Cuộc sống chỉ vẽ ra một bức họa chứ không làm một bài tính cộng*"(45).

Lịch sử thế giới chính là lịch sử chủng loại, lịch sử của loài người. **Lịch sử thế giới không là tổng số lịch sử từng dân tộc, từng quốc gia, từng miền, từng vùng. Lịch sử thế giới là lịch sử của nhân loại, nghĩa là chuỗi dài diễn hóa nối tiếp của từng trạng thái sinh hóa của chủng loại qua từng thời gian. Lịch sử thế giới chính là biểu hiện của cộng nghiệp của chủng loại người (dạng tồn tại người) chi phối nghiệp riêng từng dân tộc, từng miền, từng vùng.** Cái trạng thái chung đó thể hiện nơi mỗi thành phần nhân loại tùy theo căn cơ và điều kiện riêng biệt của từng dân tộc ở từng khu vực: địa lý, nhân số, huyết thống...

Lịch sử mỗi dân tộc được điều hướng, chỉ đạo bởi tinh thần dân tộc đó thích hợp với những điều kiện riêng biệt, chủ quan. Lịch sử thế giới, tức lịch sử nhân loại, được đun đẩy, điều hướng bởi cái tinh thần chung của chủng loại, nghĩa là cái dòng sinh hóa tất yếu qui dìu về hội nhập với sử lịch. Lịch sử dân tộc chuyển biến trong dòng chung đó của lịch sử chủng loại, tương ứng hay không tương ứng với nó, có tác dụng, hoặc thúc hối, hoặc làm trì trệ dòng lịch sử của chủng loại.

Hai yếu tố cơ bản đầu tiên làm thay đổi xã hội loài người là Nhân số và Trí tuệ con người. Mỗi yếu tố đặt ra nhiều vấn đề, gây ra vô số hậu quả, thúc đẩy xã hội biến đổi, diễn ra vô vàn sắc tướng, nghĩa là vô số dạng hiện hữu khác nhau.

Nhân số đặt ra vấn đề: cái ăn (lương thực, của cải), cái ở (chỗ cư trú hay không gian sinh tồn), cái mặc (y trang), cái làm (lao động, kỹ nghệ), quan hệ giữa người và người (quan hệ xã hội)... khiến tư hữu và chiếm hữu trở nên hối hả, cấp thiết và quyến rũ, cưỡng bách hơn(46).

Trí tuệ con người giải quyết những vấn đề do thiên nhiên và nhân số đặt ra: chế tác dụng cụ (khoa học kỹ thuật), phân công xã hội (chính trị, kinh tế), sắp xếp tương giao (xã hội, văn hóa)... Mọi phát minh, chế tác, sáng tạo của trí tuệ con người, bất cứ về lãnh vực nào, xấu hay tốt, đều góp phần làm thay đổi dạng hiện hữu, chuyển dần biệt nghiệp vào cộng nghiệp, làm tăng độ gia tốc của thời gian, nhào nặn con người và xã hội trong những đổi thay càng nhanh chóng, dồn dập. Mỗi đổi thay là một dạng hiện hữu của dân tộc, quốc gia (biệt nghiệp) nằm trong dạng hiện hữu chung của chủng loại (cộng nghiệp).

Viết lịch sử một dân tộc, quốc gia, ta có thể theo những quan điểm trên, nhưng **viết lịch sử thế giới, ta phải cơ sở trên cặp phạm trù "cá thể - chủng loại", tìm ra cái dạng hiện hữu của chủng loại (cái trạng thái chung) trong từng giai đoạn, từ đó chiếu rọi vào những dạng hiện hữu của các tập đoàn dân tộc từng khu vực trên địa cầu. Lịch sử là chuỗi dài những dạng hiện hữu nối tiếp nhau, bao giờ cũng từ thấp lên cao, để tất cả cùng rút ngắn thời gian sinh hóa. Ý nghĩa lịch sử chủng loại (hay lịch sử thế giới) là tiến dần đến thời điểm hóa sinh để thăng hóa dạng tồn tại của mình.** Lịch sử mỗi dân tộc, quốc gia có thể lặp đi lặp lại những sự việc, sự kiện giống nhau theo qui luật tại thế: khủng hoảng, đấu tranh, đảo chính, cách mạng, hòa bình, chiến tranh, hưng thịch, suy tàn... khiến đôi người bảo: "*Lịch sử là sự bắt đầu trở lại miên viễn*" hoặc "*Lịch sử cái bây giờ là lịch sử cái đã qua và của cái sẽ tới*"(47).

Sở dĩ thế là vì chủng loại chưa thay đổi được trạng thái hiện hữu, hoặc dân tộc, quốc gia đó còn nằm trong trạng thái hiện hữu cũ của chủng loại, trong lúc quốc gia, dân

tộc khác đã bước vào dạng hiện hữu đương thời của chủng loại, hoặc đang sửa soạn cho một dạng hiện hữu mới, chẳng hạn một dân tộc còn trong trạng thái nông nghiệp thủ công trong lúc một số khác đã tiến sang nông nghiệp cơ giới.

Mọi phát minh, sáng tạo của con người, dù về mặt nào, xét trên cặp phạm trù "Cá thể - Chủng loại", đều có tác dụng, hoặc tức thì, hoặc dần dà, chuyển đổi dạng hiện hữu của chủng loại, mỗi lúc làm cho biệt nghiệp tan hóa vào cộng nghiệp nhiều hơn. Không đi đúng theo chiều hướng đó, kết quả sẽ làm cho dân tộc, quốc gia đó bị tiêu diệt, đào thải, bị đồng hóa, hoặc bị rơi vào lạc hậu, chậm tiến. Một Việt Nam bị rơi vào vòng đô hộ của thực dân Pháp, một Trung Hoa bị liệt cường xâu xé, nhưng một Nhật Bản thời Minh Trị thiên hoàng thoát được sức khống chế của phương Tây.

Cũng cơ sở trên phạm trù " Cá thể - Chủng loại", ta có thể đánh giá được các cuộc Cách mạng trước nay, cùng thấy được nguyên nhân và điều kiện hưng thịnh, suy tàn của một chế độ, cùng sự chênh lệch, hơn kém nhau của các dân tộc.

Cuộc Cách mạng giành độc lập của Hoa Kỳ, cuộc Cách mạng Tân Hợi 1911 của Trung Hoa, cuộc Cách mạng của Thánh Gandhi đem lại độc lập cho Ấn Độ, tuy được xem là mẫu mực ý thức đánh dấu một phương thức, một cao trào đấu tranh, giúp kinh nghiệm và đem lại phấn khởi cho nhiều dân tộc trên thế giới, nhưng tựu trung có giá trị cục bộ, tác dụng riêng đối với dân tộc mình, giải quyết một dạng biệt nghiệp của quốc gia mình.

Cuộc Cách mạng Pháp 1789, cuộc Cách mạng kỹ nghệ ở Anh Quốc, cuộc Cách mạng tháng 10/1917 ở Nga, cuộc

Cách mạng điện tử hiện nay... là những cuộc Cách mạng có tầm vóc chủng loại, vì có tác dụng mở ra một dạng hiện hữu mới cho nhân loại. Tuy nhiên, không phải như thế mà bất kỳ cuộc cách mạng nào cũng đều tốt. Có cuộc Cách mạng, trên khuynh hướng thì tốt, nhưng trên thực tế chỉ tạo nên một biến đổi lịch sử, lại làm cản trở hay làm trì trệ dòng chuyển dịch của sử lịch, nghĩa là đưa chủng loại trở lại với dạng hiện hữu trước, kéo dài dạng tồn tại đương thời của chủng loại. Một lý thuyết, một chủ nghĩa cũng vậy.

Một cuộc Cách mạng đúng nghĩa, xét trên mặt chủng loại, dù về phương diện nào: chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa... phải nhằm mục đích và tác dụng thúc hối và thăng hoa dạng tồn tại của chủng loại thuận hành cùng sử lịch.

Dạng hiện hữu của chủng loại là gì và ảnh hưởng đến dạng tồn tại của con người và chủng loại ra sao?

Như đã nói, động cơ của tranh đấu, hoạt động của con người, là lòng dục, ước vọng thỏa mãn thiết yếu, nhu cầu và sở thích, để bảo đảm yếu tính tồn tại, tiếp nối, hiện bày và phát triển của hiện thể (cá thể và chủng loại). Muốn thế, phải có của cải, nghĩa là phải tư hữu, chiếm hữu.

Dạng hiện hữu của chủng loại là dạng thức tư hữu và chiếm hữu ở từng giai đoạn lịch sử theo dòng vận hành của Sử lịch. Mỗi dạng hiện hữu như thế qui định nên một cách thế sống nào đó của con người và chủng loại, nói lên một mức độ trưởng thành, phát triển và tiến bộ của con người về tất cả mọi phương diện, đồng thời gây ra bao điêu tàn, đổ nát cho cuộc sống mới.

Không biết thay đổi dạng thức tư hữu và chiếm hữu là làm ngưng đọng lịch sử và ngưng trệ sử lịch. Biết thay đổi

dạng chiếm hữu, tư hữu là thuận chiều sử lịch và hối thúc lịch sử gia tốc để sớm cáo chung. Thay đổi dạng tư hữu, chiếm hữu là công trình của tư tưởng qui hoạch, nhưng thuận chiều với sử lịch và rút ngắn lịch sử sinh hóa là công trình của tư tưởng suy niệm, tư tưởng về Tồn thể.

Đức Phật khuyên con người nên "*diệt dục*", chúa Jésus bảo "*Vì sự phạm tội phải có*". Lòng dục phải có, sự phạm tội phải có, nhưng làm thế nào để "*dục không gây nên dục*", "*phạm tội không gây nên phạm tội*", nghĩa là tư hữu, chiếm hữu mà không gây nên đổ nát, điêu tàn, đau thương, hủy diệt, để mãi mãi ngưng đọng trong một vòng tròn lẩn quẩn, không có tác dụng thăng hoa được dạng tồn tại.

Tư tưởng Marx dự tưởng đúng, nhưng trên mặt hành động, chủ nghĩa Marx lại kéo lùi lịch sử và làm ngưng đọng sử lịch. Đây là điều ít người để ý.

Chủ nghĩa Tư bản phần nào thuận chiều sử lịch nhưng lại quên mất vế sau của lời Chúa: "*Song khốn nạn thay cho kẻ qua nó mà gây ra phạm tội*".

Trên mặt lý thuyết chủ nghĩa Marx thuận theo tư tưởng suy niệm, nhưng trên hành động lại cản trở dòng tiến của lịch sử (48).

Chủ nghĩa Tư bản thuận chiều theo lịch sử, nhưng lại nghịch với tư tưởng suy niệm vì làm phát cơ năng; tuy nhiên, lại có tác dụng thúc hối lịch sử đến cáo chung, để cuối cùng có thể tiến đến chấm dứt tư hữu, chiếm hữu; và nếu hình thành được nền Tâm linh thống hợp sẽ chuyển đổi con người và chủng loại từ dạng tồn tại "Con người động vật" sang dạng "Con người nhân tính"; nếu không, sẽ đưa đến trạng thái "Con-người-không-con-người" (le non-

homme), hoặc lại đẩy nhân loại giật lùi về dạng tồn tại thấp hơn, mặc dù có tiến bộ kỹ thuật đến mấy.

Cái băn khoăn thao thức của những ai suy tư, lo lắng về con người cùng lịch sử tiến hóa của nhân loại là sự phân vân giữa hai dòng tư tưởng và hai cách thức tổ chức xã hội đó. Điều đó có thể thấy nơi chủ trương của những kẻ mong kết hợp cả hai trong một thế hài hòa, đặc biệt nơi các nhà lãnh đạo các nước phi liên kết, lo lắng đi tìm một thể chế phù hợp với trạng thái dân tộc, quốc gia mình.

Nguyên nhân và động cơ tư hữu, chiếm hữu đã nói trong những trang trước(49). **Tư hữu và chiếm hữu tiến triển qua từng dạng khác nhau do từ ba nguyên nhân: nhân số, trí tuệ con người và mâu thuẫn cơ năng - tâm linh thường trực nơi mỗi người** (cụ thể hóa qua mối xung đột giữa hai loại tư tưởng: tư tưởng qui hoạch và tư tưởng suy niệm).

Dòng diễn biến của tư hữu, chiếm hữu không phải do ngẫu nhiên mà tuân theo những qui luật chi phối nó. Những qui luật này vượt quá phạm vi qui luật khoa học thực nghiệm vì đấy là qui luật của Sử lịch, qui luật của Lý vận hành, qui luật thuộc cái "Tất định như nhiên". **Hai qui luật cơ bản đun đẩy tư hữu, chiếm hữu qua từng dạng khác nhau từ thấp lên cao là "Tăng trưởng của lượng đưa đến cô đọng vào phẩm" (hay tế vi của cấu trúc giảm thiểu tính cách cồng kềnh của khối lượng) và "Biệt nghiệp tan hóa vào cộng nghiệp" (hay từ chủ thể rõ mặt sang trạng thái).** Do từ hai qui luật đó, tư hữu và chiếm hữu đã đổi khác ở mỗi giai đoạn sinh hóa của loài người, tương ứng với dòng dịch chuyển của Sử lịch tồn thể.

Cơ sở trên dạng thức tư hữu, chiếm hữu, nghĩa là cơ sở trên trạng thái hiện hữu của chủng loại ở từng giai đoạn, ta có thể xét được sự hưng thịnh hay suy tàn của từng nền văn minh, bước đi xuống, đi lên của nó, hướng phát triển của lịch sử chủng loại cùng vận mệnh lịch sử mỗi dân tộc, tập đoàn, để phát huy cái tư tưởng suy niệm, điều hướng được tư tưởng qui hoạch để không gây ra phạm tội, để "không vấp phạm vì cớ ta" (Ta đây là Tiến hóa).

Chính dạng thức tư hữu, chiếm hữu quyết định thể chế chính trị, kinh tế, làm thay đổi hình thái xã hội. Trên thế giới, kể từ lúc con người sống thành tập đoàn, quần cư thành thị tộc, bộ lạc, đến nay, nhìn chung, loài người đã trải qua ba dạng thức tư hữu, chiếm hữu chính (ngoài dạng thức chiếm hữu, tư hữu tạm gọi là gia đình).

Dạng thức tư hữu và chiếm hữu phong kiến kéo dài từ thời bộ lạc đến cuối thế kỷ 17, xét trên mặt chủng loại, tuy nhiên vẫn tồn tại đến nay trong phạm vi gia đình, chủng tộc, trong nội bộ mỗi quốc gia, và ngay giữa một số quốc gia với nhau. Trong dạng tư hữu, chiếm hữu này, sức mạnh chiếm hữu hoàn toàn bằng vũ lực; của cải chiếm hữu là sản phẩm và nô lệ; kẻ chiếm hữu nhiều khi trình độ kém hơn kẻ bị chiếm hữu.

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu phong kiến làm nảy sinh anh hùng, hiệp sĩ, ý thức nhân quyền (giải phóng nô lệ); những nền đức lý chủ trương thương xót, kiêm ái, từ bi, yếm thế, xuất thế; những chủ trương chính trị tôn quân, nhân trị, pháp trị, tản quyền, tập quyền; những nền kinh tế du mục, nông nghiệp địa phương; những hình thức thương mại nhỏ qua những đoàn buôn, những đoàn bảo tiêu, những địa chủ, nông hội nhỏ; những hình thức ở đợ, buôn bán nô lệ...

Về mặt nghệ thuật: loại anh hùng ca, thần thoại, nhân thoại, truyện ma quỷ, thần tiên; những công trình kiến trúc qui mô bằng sức người (để ghi thành tích, công đức); những truyện kể dân gian, những sự tích anh hùng.

Những thị trấn dần dần mọc lên làm nơi trao đổi bán buôn, những trò giải trí chuộng về sức mạnh của thân xác (những đấu trường, võ trường đấu nhau giữa người với người hay giữa người và súc vật), ta thấy xuất hiện những hiền triết, đạo gia, hiền giả, quân tử, trượng phu, tôn giáo nặng về mặt thần linh và trọng tế tự.

Trong dạng tư hữu, chiếm hữu phong kiến, quan hệ xã hội chỉ bằng sức mạnh và quyền lực. Xã hội gồm hai đẳng cấp chính: giới nắm mọi đặc quyền đặc lợi là vua quan và tăng lữ; và giới bị bóc lột, áp bức là quần chúng nhân dân. Giới địa chủ, phú nông, phú thương luôn luôn a tùng với giới vua quan, tăng lữ, không kể những đạo gia, đạo sĩ, hiền triết, thi nhân, nghệ sĩ sống phiêu hốt, ẩn dật, không màng lợi danh trần thế.

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu phong kiến sụp đổ vì tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn chiếm hữu, vì lối sống sa đọa, vì phạm vi chiếm hữu quá lớn, thời gian chiếm hữu quá lâu, trình độ kẻ chiếm hữu thua kém kẻ bị chiếm hữu, vì ý thức nhân quyền và giải phóng nô lệ, vì liên minh giữa các thành phần bị chiếm hữu, vì những công cụ sản xuất mới cùng tính cách độc tài, bóc lột nặng nề của kẻ chiếm hữu.

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu thứ hai là dạng thức tư hữu, chiếm hữu thuộc địa bắt đầu từ lúc khoa học phát triển (thế kỷ 18) cùng sự phát kiến ra những vùng đất mới, những tài nguyên mới, đưa đến nền kinh tế kỹ

nghệ thương mại thay thế cho nền kinh tế nông nghiệp, thủ công, đòi hỏi khai thác và chế biến tài nguyên thành sản phẩm tiêu dùng trên qui mô lớn. Dạng thức tư hữu, chiếm hữu này phát sinh do sự thành hình một giai cấp mới: giai cấp tư sản nhờ vào phát triển của khoa học kỹ thuật và sự lớn mạnh của tư tưởng nhân quyền và dân quyền.

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu thuộc địa vẫn sử dụng bạo lực, nhưng kèm theo những chiêu bài núp dưới hình thức tôn giáo, ý thức hệ nhân đạo, văn minh, khai hóa... Kẻ chiếm hữu là một dân tộc, một quốc gia, một giai cấp, hay liên minh nhiều quốc gia, trình độ cao hơn kẻ chiếm hữu. Của cải chiếm hữu giờ này là tài nguyên và sức người. Dạng thức tư hữu, chiếm hữu thuộc địa đẻ ra chủ nghĩa thực dân, chủ trương chiếm hữu phong kiến ở trong nước và chiếm hữu thuộc địa ở bên ngoài.

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu thuộc địa, hoặc xóa bỏ hẳn quyền hành của quốc gia bị chiếm hữu, hoặc biến quyền hành của quốc gia bị chiếm hữu thành công cụ, thành bù nhìn, bên cạnh hệ thống quyền hành của kẻ chiếm hữu, tước bỏ hết mọi tính cách độc lập của kẻ bị chiếm hữu ở trong nước cũng như đối với bên ngoài. Quốc gia chiếm hữu được xem là "nước mẹ" (mẫu quốc) đến nuôi dưỡng, đỡ đần, dạy bảo, khai phóng dân tộc bị chiếm hữu(!).

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu thuộc địa làm bành trướng thương mãi, tạo ra nhiều dịch vụ, phát triển các phát kiến, phát minh về mọi mặt: địa lý, nhân chủng, khoa học, kỹ thuật... tăng trưởng các mối bang giao, trao đổi văn hóa, kinh tế, ngôn ngữ...

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu này làm nảy sinh tinh thần chủng tộc, ý thức quốc gia, ý thức nhân quyền kết hợp với dân quyền đưa đến cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc, làm nảy sinh tinh thần khoa học trong tổ chức, mở ra quan niệm tự do bình đẳng (trên mặt cá thể), quyền độc lập, dân tộc tự quyết và ý niệm công bằng xã hội, hoà bình thế giới.

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu này làm phát sinh những giai cấp mới là giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, đưa kinh tế từ thủ công sang cơ giới, công nghiệp. Do bóc lột và áp bức, đàn áp nên dạng tư hữu này đã làm nảy sanh Cách mạng nơi nhân dân các nước bị chiếm hữu.

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu thuộc địa suy sụp vì cạnh tranh thị trường, thuộc địa giữa các nước chiếm hữu đưa đến chiến tranh đế quốc, vì cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc và vì đấu tranh trong nội bộ kẻ đi chiếm hữu do ý thức nhân quyền và dân quyền. Dạng thức tư hữu, chiếm hữu thuộc địa cáo chung sau đệ nhị thế chiến do sự hình thành và bành trướng một dạng chiếm hữu mới là chiếm hữu thị trường.

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu thứ ba là dạng thức tư hữu, chiếm hữu thị trường, bắt đầu từ sau Thế chiến thứ II, khi cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc đòi hỏi thắng lợi việc trao trả độc lập cho những xứ bị làm thuộc địa.

Dạng thức tư hữu, chiếm hữu thị trường tránh sử dụng bạo lực vũ trang mà dùng sức giàu mạnh về kinh tế, về khoa học, kỹ thuật với nền sản xuất dồi dào, cùng sự chi phối của tiền tệ, của mãi lực, thực hiện chiếm hữu bằng

đầu tư, cho vay, hợp tác, viện trợ, liên minh, cố vấn dưới chiêu bài "hợp tác phát triển".

Dạng thức chiếm hữu thị trường còn dùng một vũ khí khác là ý thức hệ, dùng bạo lực vũ trang của chính nước bị chiếm hữu để thực hiện ý thức hệ của mình, để đưa nước đó lệ thuộc vào mình, liên kết với mình, cùng thống thuộc trong một hệ thống ý thức mệnh danh dưới chiêu bài "quốc tế", đặt kẻ bị chiếm hữu phải gắn bó trong cùng một "sinh mạng" với mình.

Kẻ chiếm hữu giờ này là một quốc gia, hoặc một hệ thống kinh tế, một hệ thống ý thức hệ. Của cải chiếm hữu là thị trường tiêu thụ và thị trường sản xuất chi nhánh của nước chiếm hữu. Kẻ chiếm hữu khai thác tài nguyên và nhân lực bản xứ ngay tại chỗ, khuếch trương kỹ nghệ tại bản xứ, mở rộng thị trường tiêu thụ ngay tại bản xứ và lan sang các vùng khác. Điều này rất có lợi cho kẻ chiếm hữu vì đỡ chi phí vận chuyển, giá thành hàng hóa nhẹ vì nhân công rẻ, tránh được hàng rào quan thuế nhập cảng.

Dạng thức chiếm hữu thị trường thuần bằng kinh tế (chứ không bằng ý thức hệ) hầu như không can thiệp vào nội bộ chính trị, văn hóa, xã hội từng quốc gia, ngoài việc tìm cách bảo vệ hệ thống kinh tế của mình, nhưng khuynh hướng chiếm hữu luôn luôn tìm cách nắm lấy "sinh mạng kinh tế" của nước bị chiếm hữu, do đó, đi lần đến chi phối chế độ chính trị, xã hội và văn hóa.

Dạng thức chiếm hữu thị trường bằng kinh tế có tác dụng mở mang và phát triển nền kinh tế và kỹ nghệ bản xứ, nâng cao đời sống nhân dân nên ít gặp chống đối, thù nghịch về mặt chính trị. Tuy nhiên, không tránh được những xung đột trầm trọng về văn hóa, nhưng không đưa

đến chiến tranh. Sức mạnh của dạng thức tư hữu, chiếm hữu thị trường, như đã nói, dựa trên giàu mạnh kinh tế, mãi lực, khoa học kỹ thuật, vì không những bảo đảm nền sản xuất cao mà còn đưa sự phân công xã hội được mở rộng, vì vô số dịch vụ trong lưu thông, phân phối, thương mãi, quảng cáo, tiêu khiển, du hí...

Dạng thức chiếm hữu thị trường bằng kinh tế không vi phạm rõ rệt chủ quyền dân tộc, ngoại trừ kinh tế, nên cách mạng giải phóng dân tộc khó lòng bùng nổ, vì kẻ bị chiếm hữu lệ thuộc vào mặt thiết yếu, nhu cầu vào kẻ chiếm hữu; vả lại, trong dạng chiếm hữu này, quốc gia thị trường (bị chiếm hữu) được hưởng một tình trạng phồn vinh, tuy không làm chủ được tư liệu sản xuất, nên một khi cách mạng thành công khiến quốc gia này thoát ly sức mạnh và hệ thống kinh tế nước chiếm hữu, thì nền kinh tế trong nước suy thoái ngay, và đời sống nhân dân xuống thấp để trở thành lạc hậu, chậm tiến lại như trước, có khi còn tệ hơn cả trước kia nữa.

Dạng thức chiếm hữu thị trường, mặt ngoài nhìn ra có vẻ nhân đạo, nhưng thực sự bên trong dần dà tìm cách "đồng hóa" nước bị chiếm hữu hoàn toàn theo mình, vì thế nên, qua tính cách phồn vinh giả tạo đem lại cho nhân dân nước bị chiếm hữu, nó tìm cách bảo vệ và duy trì tại nước bị chiếm hữu một hệ thống quyền lực tay chân của mình, tìm cách làm băng hoại hết mọi giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc bị chiếm hữu, ru ngủ nhân dân bằng lối sống xa hoa theo thời trang, chạy theo lối ăn chơi trác táng, chỉ biết làm giàu và hưởng thụ. Nước chiếm hữu tìm cách thâm nhập cái "mốt" sống của mình vào dân tộc bản địa, cố sao làm cho nhân dân bản địa "mất gốc", quên hết mọi giá trị của văn hóa truyền thống cao đẹp của mình. Sự cưỡng

bức kinh tế sẽ khiến dân tộc bị chiếm hữu không còn thiết tha gì đến cách mạng, đến độc lập, tự chủ, mà biến thành công cụ và kẻ tiêu thụ cho nền kinh tế của kẻ chiếm hữu.

Vì thế, nước chiếm hữu luôn luôn tạo ra và nuôi dưỡng một số tài phiệt bản xứ cùng một số tập đoàn tay sai cầm quyền. Cách mạng giải phóng nổi dậy trong quốc gia nào nằm trong hệ thống chiếm hữu thị trường thường là những cuộc cách mạng có tính cách cục bộ nhằm lật đổ tập đoàn cầm quyền phong kiến hoặc do sự giật dây từ bên ngoài.

Dạng thức chiếm hữu thị trường thất bại ở một quốc gia nào là vì đã duy trì tại quốc gia đó, hoặc tạo nên tại quốc gia đó, dạng thức chiếm hữu phong kiến và thuộc địa qua tầng lớp cầm quyền bản xứ độc tài, mang nặng tính chất chiếm hữu phong kiến, nhưng, như đã nói trên, một khi thoát ly nước chiếm hữu thì quốc gia lại rơi ngay vào tình trạng hỗn loạn, vì kinh tế trong nước sụp đổ (bọn tài phiệt và tư bản bản xứ chuồn cả tài sản, cơ sở ra nước ngoài), dân chúng trở nên nghèo đói, thất nghiệp, và bị hệ thống chiếm hữu thị trường bao vây cùng bao nợ nần mà chế độ tay sai của nước chiếm hữu để lại.

Dạng thức chiếm hữu thị trường bóc lột vô cùng tinh vi, hơn hẳn hai dạng thức chiếm hữu trước. Cách mạng khó lòng tập hợp thành lực lượng, cũng khó lòng nêu ra mục tiêu và đối tượng đấu tranh, vì với thể chế chính trị dân chủ đa nguyên, với nền kinh tế thị trường, với mọi nhân quyền được thừa nhận và bảo đảm, cách mạng chỉ còn là những cuộc đảo chánh (một tập đoàn cầm quyền), những vụ đình công, biểu tình này nọ mà thôi. Tất cả sẽ được dập tắt bằng thay đổi một tập đoàn cầm quyền khác cũng do chính nước chiếm hữu tạo ra, hoặc thỏa thuận, bằng một số biện pháp cải lương, cởi mở trong chừng mực

nào đó, để rồi nhân dân lại vội vã chạy theo đuổi bắt phương tiện, tiện nghi, chạy theo thời trang, vật giá, chạy theo làm giàu và hưởng thụ. Con người, trong dạng thức chiếm hữu thị trường không còn giá trị nào ngoài giá trị "kẻ tiêu thụ" (consommateur). Đấy là trạng thái sống "*khổ đau không tìm ra nguyên nhân, áp bức không tìm ra chứng cớ, tội ác không tìm ra thủ phạm*".

Dạng thức chiếm hữu thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa - tức Cộng sản - không hẳn là chiếm hữu thị trường, mà là kết hợp hai dạng thức chiếm hữu trước, nhưng lại dùng chiêu bài chiếm hữu thị trường qua ý thức hệ mang tính cách quốc tế, đại đồng. Đấy là dạng chiếm hữu kết hợp chiếm hữu phong kiến trong nội bộ nước mình và chiếm hữu thuộc địa đối với nước ngoài, nhưng khó lòng khám phá vì cơ năng được sử dụng ở mức độ cao: cơ năng đi vào tâm linh. Đây là dạng chiếm hữu thị trường tồi tệ vì tính cách phong kiến lộ liễu, công khai, được xem là chủ trương, chính sách chi phối, kềm kẹp hết mọi hoạt động nhân sinh con người.

Dạng thức chiếm hữu thị trường mở rộng liên hệ quốc tế càng ngày càng chặt chẽ, cấp thiết hơn, làm tan loãng sự kỳ thị chủng tộc, giảm thiểu tinh thần quốc gia cực đoan, quá khích, phát triển khoa học kỹ thuật mạnh mẽ, bành trướng tương giao quốc tế, và dần dần đưa thế giới vào một trạng thái chung, một sinh mệnh chung, vì cùng tiến tới cái cộng nghiệp của chủng loại.

Dạng thức chiếm hữu thị trường khiến xã hội mỗi ngày một xã-hội-hóa, và do sức phát triển của kinh tế, kỹ thuật, nhu cầu và sở thích, trở nên đa tạp, đa dạng hơn; thời trang, xa xỉ, hưởng lạc trở thành nhu cầu. Lợi tức của mỗi người không theo kịp đà chi phí cho những yêu sách của cuộc

sống, nên, trong nhiều trường hợp, tại nhiều quốc gia, sự thiếu nợ của nhân dân lại là điều kiện phát triển xã hội về mặt kinh tế. Nền văn minh của khí cụ và của tiêu thụ cuốn hút con người và cuộc sống chạy theo vận tốc cơ năng, khiến phần tâm linh trở nên nhạt nhẽo, hoặc bị đọa đày, ray rứt, bất an, vì con người luôn bị vong thân vào máy móc, vào tổ chức hợp lý hóa.

Dạng thức chiếm hữu thị trường hiện nay, do khoa học kỹ thuật tối tân, do liên hệ quốc tế chặt chẽ, đang dần dần rời bỏ tính chất quốc tế để hướng đến tính chất liên lục địa hay liên châu, nghĩa là toàn cầu, để cả thế giới trở thành thị trường. Do khuynh hướng phát triển "toàn cầu là thị trường" mà sẽ đưa đến sự phân vùng kinh tế, phân công kỹ thuật, để mọi giao dịch tiến đến qui mô rộng lớn hơn, và tình hình quần cư của nhân loại, tình hình chính trị trên thế giới bắt đầu đổi khác theo qui luật "*trương nở của lượng cô đọng vào phẩm*"(50).

Lịch sử thế giới, tức lịch sử nhân loại, đã diễn ra qua các dạng thức tư hữu, chiếm hữu trên. Hiện nay, dù hai dạng thức chiếm hữu phong kiến và thuộc địa vẫn còn tồn tại dai dẳng, nhưng thắng thế là dạng thức chiếm hữu thị trường.

Do nhu cầu phát triển và do yêu cầu của thời đại cuối kỷ nguyên, và do khuynh hướng tất yếu tiến đến thị trường toàn cầu, dạng thức chiếm hữu thị trường là dạng thức chiếm hữu cuối cùng của nhân loại. Nếu không vì những nguyên nhân ngoài dự đoán (thời tiết, thiên tai...) và nếu không do mê muội, xuẩn động gây ra chiến tranh tiêu diệt, để lịch sử thụt lùi về hai dạng chiếm hữu trước, thì dạng thức chiếm hữu thị trường sẽ phải đi cuối con đường phát triển của nó, nhưng phải trong một chiều hướng khác để

tự nó sẽ cáo chung bằng chính con đường phát triển của nó; và cái vũ khí mà nó sử dụng sẽ mặc nhiên chấm dứt sức mạnh của nó một cách êm thấm, nghĩa là không có chiến tranh đế quốc.

Vì khi "toàn thể địa cầu là thị trường" thì sẽ không còn việc tranh giành thị trường giữa nhau nữa, và tổ chức xã hội của toàn nhân loại về mọi mặt: chính trị, kinh tế, quân sự, kỹ thuật, pháp lý, đức lý... sẽ đổi khác. Khi "toàn thể địa cầu là thị trường" thì dạng thức chiếm hữu thị trường đã "hoàn thành" cái "nghiệp" của nó, nhân loại thoát ly được tư hữu, chiếm hữu, và đòi hỏi một cấu trúc xã hội mới phù hợp với yêu cầu của hai qui luật đã nói.

Tiến đến "thị trường toàn cầu" là dạng thức chiếm hữu thị trường đã tiến triển đúng theo qui luật "trương nở của lượng" và đặt nhân loại đứng trước cộng nghiệp của mình (hay cộng nghiệp được thị hiện chung cho toàn nhân loại), tức là tiến đến trạng thái chung để đổi mới mình.

Sự trương nở của lượng, tức của dạng thức chiếm hữu thị trường này, có đưa đến sự tế vi của cấu trúc xã hội trong nay mai hay không là do từ sự "phản tỉnh" của dạng thức chiếm hữu này, có biết thay chiều cho chiếm hữu để nhân loại kịp hình thành một nền Tâm linh thống hợp làm căn bản tổ chức xã hội nhân loại trong những ngày tới hay không. Đây là điều cần để ý để dạng thức chiếm hữu thị trường không biến thành dạng thức chiếm hữu thuộc địa như trước nay, mà để trở thành bước tiến quyết định cho bước nhảy vọt của tâm linh qua cơ năng, mà không gây chết chóc, hiểm họa, và để con người cùng nhân loại không phải đọng lại mãi trong trạng thái "động vật người".

Muốn thế, dạng thức chiếm hữu thị trường cùng những nước đang giữ sức mạnh chiếm hữu thị trường cần ý thức để chiếm hữu thị trường không gây điêu tàn cho con người, không phá vỡ hòa bình thế giới, không gây chiến tranh nội bộ tại quốc gia bị chiếm hữu, không phá đổ cái tinh thần độc lập, tự quyết của mỗi quốc gia, cũng như không để nhân dân các nước bị chiếm hữu bắt buộc phải tiến hành chiến tranh cách mạng chống lại độc tài và phong kiến áp bức, bóc lột tại bản xứ, và nhất là để đưa con người và nhân loại thoát ly mọi vong thân vào cơ năng, từ đó kịp tiến đến một cấu trúc mới cho xã hội nhân loại.

Nếu không, mối xung đột của "lưỡng đối cực" hiện nay thêm khốc liệt, và tự bản thân dạng thức chiếm hữu thị trường cũng mâu thuẫn trầm trọng, để từ trạng thái đó, dạng thức chiếm hữu thị trường sẽ lại phải co rút trở thành chiếm hữu thuộc địa và phải giải quyết bằng chiến tranh đế quốc như Marx dự trù.

Chiếm hữu không phải để áp bức, bóc lột, thống thuộc kẻ khác vào mình, mà để giải phóng, khai phóng, cùng phát triển, tiến bộ đúng nghĩa, để ổn định thế giới, để sửa soạn cho kỷ nguyên mới. Đấy là bước nghịch hành của chiếm hữu, và là "sứ mạng" của dạng thức chiếm hữu thị trường hiện nay. Không tránh được về sau của lời Kinh thánh "*khốn thay cho ai qua nó mà gây nên phạm tội*" thì dạng thức chiếm hữu thị trường không hoàn thành được sứ mạng của mình mà lịch sử đã trao cho đối với nhân loại.

Trước tình hình của thời đại cuối kỷ nguyên, trên thế giới, ta chứng kiến cuộc tranh chấp giữa hai dạng thức chiếm hữu thị trường, tuy có tính chất khác nhau, dùng qua những chiêu bài khác nhau. Cuộc tranh chấp đó tạo ra

những cuộc chiến tranh cục bộ, địa phương và ủy nhiệm, hết nơi này đến nơi nọ, qua những lực lượng xung kích của mỗi bên được tiếp trợ, đài thọ và nuôi dưỡng.

Nhưng hai tính chất "liên lục địa" và "liên hành tinh" sẽ đưa cơ năng phát triển cao hơn nữa theo qui luật "trương nở của lượng" để nhân loại cùng đứng trước một trạng thái: trạng thái "Lưỡng đối cực" (lưỡng đối cực giữa hai hệ thống chiếm hữu thị trường) để sau đấy bước sang trạng thái "Lưỡng bất nhị", nghĩa là đưa toàn thể nhân loại vào cộng nghiệp để giải thoát cộng nghiệp với một nền Tâm linh thống hợp giải tỏa được mối mâu thuẫn "Cơ năng- Tâm linh" trước nay.

Dạng thức chiếm hữu thị trường sẽ tiến đến cao điểm là thị trường toàn cầu. Đến thời điểm đó, một cuộc khủng hoảng rộng lớn được xem là cơn quặn thắt cuối cùng của nhân loại trong kỷ nguyên này, hay cơn sốt của nền văn minh lên đến cao độ, vì đấy là bước phát triển cùng tột của cơ năng để cô đọng vào phẩm, nghĩa là một cơ cấu tổ chức xã hội nhân loại một cách tinh vi, và nền văn minh đổi hướng, nhân loại bắt đầu tiến sang dạng tồn tại mới. Cuộc khủng hoảng đó phát sinh do từ những yêu cầu của kỷ nguyên mới và do hai nguyên nhân gần gũi dễ thấy: *sự phát triển thần tốc của khoa học kỹ thuật tiến đến nền văn minh khí cụ và tiêu thụ, và trạng thái nô lệ toàn diện của con người*(51).

Tóm lại, **lịch sử thế giới, tức lịch sử nhân loại, hình thành do thiết yếu của dạng tồn tại, phát triển do ba yếu tố: nhân số, trí tuệ con người và mâu thuẫn tâm linh - cơ năng, cùng hai qui luật: trương nở của lượng cô đọng vào phẩm và Biệt nghiệp tan hóa vào**

Cộng nghiệp, thể hiện và diễn tiến qua các dạng thức tư hữu, chiếm hữu từ thấp lên cao, kết cục chấm dứt tư hữu, chiếm hữu, vô hiệu hóa thiết yếu bằng dạng tồn tại mới cao hơn của chủng loại.

Lịch sử đó dài hay ngắn do con người, đấy là phần vụ của ý chí tự do nơi con người có biết phát huy cái tư tưởng về Tồn thể hay không, nghĩa là theo đúng dòng vận hành của lẽ Đạo. Tư tưởng về Tồn thể đưa Lịch sử hội nhập vào Sử lịch, đưa cơ năng hội nhập vào tâm linh. Lịch sử tương ứng với Sử lịch thì nhân loại an lạc, hòa bình, hạnh phúc; Lịch sử không tương ứng với Sử lịch thì là chiến tranh, điêu linh, thống khổ và nhân loại không thể đổi thay được dạng tồn tại của mình.

Sử lịch là trục vận hành của Đạo, trục tiến hóa của vạn hữu vô tình hay hữu tình, bao giờ cũng thế, luôn luôn hướng tới trước. Lịch sử mỗi chủng loại khởi đi từ trục vận hành, xoay quanh trục theo đường trôn ốc hoặc xa hoặc gần với trục cho đến nhập vào với trục để bắt đầu một hành trình mới ở dạng cao hơn của hiện thể chủng loại. Lịch sử mỗi chủng loại trong một chu kỳ biến dịch từ cái Một trở về với cái Một, ta gọi là kỷ nguyên, và ở mỗi kỷ nguyên, chủng loại hiện thể trong một dạng tồn tại nhất định.

Nhân loại đang trên đường chuyển mình sang dạng tồn tại mới. Trong thời đại cuối kỷ nguyên này, những người suy tư lịch sử, những ai giàu lòng nhân đạo, những người giữ phần vụ sáng tạo, những ai thiết tha với cuộc sống, thiết tha với tự do, hòa bình, thiết tha đến giá trị con người, thiết tha với tiến hóa, suy nghĩ và hành động ra sao?

Thiết nghĩ, trước tiên, bằng mọi cách, ngăn chặn cái thế "Lưỡng đối cực" gây nên chiến tranh tiêu diệt, để nhân loại

không rơi vào cảnh mông muội hoặc trở lại với các dạng chiếm hữu trước.

Thúc hối diễn tiến lịch sử thuận hành với dòng sử lịch bằng mọi sáng tạo của mình, để dạng chiếm hữu thị trường không gây đổ vỡ, điêu tàn, hầu kịp thời tìm ra một nền Tâm linh thống hợp, hầu giảm thiểu cuộc khủng hoảng chung của nhân loại vào lúc cơn sốt đổi mới nền văn minh, nghĩa là lúc nhân loại chuyển mình bước sang dạng tồn tại mới.

Lịch sử đang đòi hỏi những César với tâm hồn Jésus để thoát khỏi cám dỗ của ma quỷ cùng hành động giả hình của chúng. Đấy là yêu cầu của Sử lịch để chấm dứt thời đại của anh hùng (anh hùng cá nhân, anh hùng tập thể, anh hùng về sức mạnh kinh tế, chính trị, quân sự, ý thức hệ, kỹ thuật, của cơ mưu, xảo trí...), để mở ra thời đại của hiền nhân, thánh nhân, kỷ nguyên của con người nhân tính.

Trên đây là đại cương một quan điểm về thế giới sử do từ những cảm nhận của người viết chúng tôi. Dĩ nhiên còn rất đơn sơ, vì không hẳn là chủ đề của tập sách, và vì khả năng của người viết rất giới hạn.

D. BIỆT NGHIỆP - CỘNG NGHIỆP: QUI LUẬT TIẾN HÓA:

Mỗi chủng loại tiến hóa theo cái lẽ như nhiên, ở từng chu kỳ, trong cái nghiệp chung của chủng loại chi phối nghiệp riêng từng cá thể. Nghiệp riêng từng cá thể là dòng hiện hữu trong sai biệt thiên về tính cơ năng vật thể, do sự tách biệt của cặp Lưỡng Nhất "Tự thể - Tính thể" nơi mình, và do tác động của các hiện thể bao quanh tạo ra sai lầm, đối kháng.

Cá thể thoát được cái Nghiệp của mình bằng cách hướng dẫn dòng hiện hữu ra khỏi cái "đối đãi nhị nguyên" sai biệt, để trở về với tự thể mình, tức là chuyển Nghiệp sang phi nghiệp. Cái tự thể nơi cá thể vốn thụ bẩm bởi cái Tâm của chủng loại từ cái Một khởi nguyên, luôn luôn tiềm tại nội sinh và tác động hiện thể, để dần dà đưa hiện hữu vào trạng thái "bất nhị".

Chỉ khi nào, cá thể đạt được trạng thái bất nhị thì hiện hữu mới thoát được vòng chi phối của vô minh, của lòng dục tư hữu, chiếm hữu và đạt được trạng thái Niết bàn. Bằng công phu tu chứng, bằng khai triển trí tuệ và tâm hồn đến độ minh duệ, ta mới thoát được cái nghiệp của mình, nghĩa là thoát được hết mọi lôi cuốn của lòng dục tư hữu, chiếm hữu (cho dù chỉ là lời khen hay lời chê) và nhìn mọi sự, mọi vật quanh ta không là đối tượng khai thác, bóc lột ta, cũng không là đối tượng để ta chinh phục, chiếm hữu.

Đấy là cái Tâm bình đẳng, cái Tâm không sai biệt. Tục ngữ từng bảo "*Đừng xét đoán về mặt ngoài của ai*"(52) và bao nhiêu hiền triết, hiền nhân cũng đã khuyên ta như thế, chẳng hạn một André Gide: "*Điều quan trọng không ở sự việc mà ở cái nhìn của ta*"(53). Ta thường nghĩ rằng cái trạng thái Niết bàn đó chỉ có thể đạt được nơi những bậc siêu phàm, thực ra, trong cuộc sống bình thường, mỗi chúng ta cũng đã từng có được trạng thái sống đó, nhưng chỉ trong khoảnh khắc mà thôi, và chúng ta thường không chú ý.

Sở dĩ, chúng ta không thể lưu giữ cái trạng thái "tự tại" đó lâu dài vì cuộc đời là một trường tương tác bất tận, luôn luôn thôi thúc, cưỡng bức ta phải chạy theo vận tốc của cuộc sống cơ năng, luôn luôn muốn tư hữu và chiếm hữu nhiều hơn, hầu cuộc sống của ta không thiếu thốn, không thua sút ai, và phải "bằng người, hơn người". Cuộc sống càng văn minh, càng nhiều tiện nghi, ta càng bị bắt buộc tư hữu, chiếm hữu nhiều hơn, để phải tạo nên những nghiệp quả nhiều hơn, đẩy đưa cuộc sống càng lúc càng đày đọa hơn.

Người nào đạt được cái Tâm Chân như, nghĩa là không bị chi phối bởi tính cơ năng vật thể, thoát được màn vô minh do lòng dục tư hữu, chiếm hữu thì hiện hữu của người đó là một hiện hữu đích thực. Tuy nhiên, cá thể vẫn còn bị chi phối bởi cái nghiệp chung, nghĩa là bởi dòng sinh hóa của chủng loại chưa đạt đến hóa sinh. Do đó, để giữ được cái Tâm Chân như của mình, để được giải thoát hoàn toàn, bậc giác ngộ đó, hoặc tách biệt mình khỏi tại thế, sống biệt lập nơi thâm sơn cùng cốc, hoặc lại dấn thân vào tại thế, đem cái "viên giác" của mình mà độ chúng sinh như Thích Ca, Jésus, Khổng Tử.

Cái cộng nghiệp của Phật giáo có lẽ nên hiểu như thế, và "*diệt dục*" nơi kinh sách nhà Phật có lẽ nên hiểu là "*diệt lòng dục tư hữu, chiếm hữu*". Lời nói của Chúa Jésus "*Chớ lo lắng chi cho ngày mai*" cũng nên hiểu trong ý nghĩa đó, vì bởi lo lắng cho ngày mai mà con người tìm cách tích trữ của cải, nghĩa là tư hữu, chiếm hữu thật nhiều. Cái "*tri túc*" của Khổng giáo cũng nằm trong ý nghĩa đó, vì càng muốn cho "thật đủ" thì càng lo nghĩ tìm cách tư hữu, chiếm hữu mãi lên.

Cộng nghiệp là cái nghiệp chung của cả chủng loại trong chu kỳ biến dịch theo lẽ vận hành "**Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị**".

Nếu hiểu cộng nghiệp là nghiệp chung của nhiều người trong một lúc cùng gánh chịu hậu quả tốt xấu nào đó thì không hẳn đúng, như một chuyến xe đổ, một số người thiệt mạng, một số thoát chết. Đấy chỉ là sự trùng hợp của cái nghiệp nhiều cá nhân mà thôi. Nghiệp chung cũng không là nghiệp của một dòng họ, một tập thể, một dân tộc, hay một quốc gia. Đây chỉ là "tập nghiệp", nghiệp của một tập thể gắn bó với nhau bởi những tương đồng hay do tương hệ về địa lý, lịch sử, huyết thống...

Không giải thích Cộng nghiệp là nghiệp chung của chủng loại thì Phật giáo cũng như những tôn giáo khác chỉ có tác dụng giải thoát cá thể, chứ khó lòng có tác dụng vào tổ chức nhân sinh thực tiễn. Đạo, trước tiên để từng người theo, nhưng cứu cánh là để ứng dụng cho toàn thể. Hiểu Đạo như thế ta mới rõ được ý nghĩa và cứu cánh của cộng nghiệp.

Nghiệp là chuỗi dài quả báo, thể hiện qua những tác động của cuộc đời vào ta, phát sinh từ những hành động

của ta, hoặc tức thì hoặc đã qua. Mỗi hành động trong hiện hữu là nhân, sẽ tạo nên một hay nhiều quả, trả lại cho ta tốt hay xấu bằng cách này hay bằng cách nọ. Nghiệp chính là chuỗi dài thể hiện của luật nhân quả chi phối cõi tại thế. Vì trong cõi tại thế, trong vòng đối đãi nhị nguyên, luôn luôn có tiếp xúc, tương giao, đấu tranh vì tư hữu, chiếm hữu, nên nhân quả là một tất định qui luật.

Nghiệp nằm trong hành động của mỗi người dù hành động thuộc phương diện nào, nhằm mục đích gì. Mỗi hành động tạo nên một loại nghiệp: thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp. Nhưng tác động của nghiệp không ứng vào từng mặt hoạt động, mà rất nhiều khi ứng vào nhiều mặt khác nhau, hoặc ngược hẳn lại với hành động tạo nghiệp. Do đó, nhiều khi ta ngạc nhiên về số kiếp, số phần của ta. Ta bảo ta từng ăn ở lương thiện, giúp đỡ mọi người thành tâm thiện chí, chẳng hề làm hại ai nhưng sao ta chỉ gặp toàn kẻ bất lương, được trả toàn bất hạnh. Điều đó do lẽ Nghiệp không phản hồi minh thị, trực tiếp mà tác dụng ta một cách ám tàng, lâu lắc và gián tiếp. Có thể ý nghiệp ta tốt nhưng những nghiệp kia của ta xấu. Cái nghiệp tốt do ý không tác dụng vào ý mà tác dụng vào thân...

Do đâu có nghiệp?

Như trước đã nói, nguồn gốc đầu tiên là những thiết yếu tự thân của hiện thể; tiếp theo là những thiết yếu loại hai, tức nhu cầu và sở thích phát sinh từ hiện hữu qua từng dạng; nguồn gốc thứ hai là trường tương tác bất tận của cuộc đời do "hiện thể trong toàn thể"; nguồn gốc thứ ba phát sinh ra nghiệp là những tích lũy do từng dạng hiện hữu đọng lại nơi ta: kinh nghiệm, tập quán, thói quen, tính tình, ký ức, những khả năng do ta bẩm sinh, di truyền, qua kết cấu của dòng họ, của lịch sử. Một nguồn gốc thứ tư tạo

ra nghiệp là bản chất của dạng tồn tại của chủng loại: nghiệp của con người, của cỏ cây, thú vật...

Động lực tạo ra nghiệp là hành động do từ ta, hoặc do tác động của bên ngoài, hành động về đủ mọi mặt, đủ mọi phương diện. Tùy theo hành động mà quả báo khác nhau. Hành động nào cũng tạo ra nghiệp. Ai cũng muốn nghiệp tốt, nghiệp thiện; không ai muốn nghiệp xấu, ác nghiệp. Muốn thế, ta phải có cái duệ trí, cái Tâm lành, cái Đức sáng, nghĩa là phải biết sống Đạo, phải biết giải trừ tính cơ năng vật thể, không để bị tính này chi phối, thoát được bủa vây của tư hữu, chiếm hữu, hướng về tâm linh, hội nhập ta vào cái Lý tự nhiên, tức lẽ Đạo.

Sống Đạo là giải thoát được nghiệp, chuyển nghiệp thành phi nghiệp. Bình thường, ta gặp nghiệp tốt thì ít mà gặp nghiệp xấu thì nhiều. Điều đó do hành động của ta không thuận Đạo, bởi ta hành động theo dục vọng tư hữu, chiếm hữu. Gạt bỏ được ý đồ tư hữu, chiếm hữu, hành động của ta sẽ không sai lầm, ác đạo nữa, vì tâm của ta trở nên trong sáng. Điều này, Trang Tử từng bảo: "*Chi ngôn nhật xuất, hòa dĩ Thiên nghê*"(54).

Nhiều khi một hành động xem như là ác mà lại tạo ra một quả tốt, chẳng hạn hành động của Dương Lễ đối với Lưu Bình. Đấy là phương thức "*hành ác để hành thiện*". Thánh nhân, anh hùng thường sử dụng lối này, ta gọi đấy là "*nghịch hành*". Ta có thể đạt Đạo bằng bất cứ cách thức, phương tiện nào, "*vô lượng phương tiện lực*" nói theo nhà Phật, nhiều khi phải "*sử dụng bạo lực*" (user de la violence - Holderlin) như Chúa Jésus, như Nietzche, như Marx đã sử dụng lối "*bạo hành ngôn ngữ*" để thuyết phục người đời. Nhưng muốn được như thế, ý nghĩ và hành động của ta phải tuân theo cái Tâm lành, cái Đức sáng, cái Tâm bình

đẳng, cái "*Bình đẳng tánh trí*", không do lòng dục tư hữu, chiếm hữu.

Nguyên lý chỉ đạo Nghiệp là luật nhân quả. Nhân là hành động của ta, quả là cái đáp lại hành động của ta. Quả nhiều khi không đến với ta minh thị, tức thì, mà gián tiếp, lâu lắc, qua nhiều ngỏ khác nhau. Một nhân nhiều khi không tự mình đủ để sinh ra quả, mà phải do sự đồng hợp của nhiều yếu tố khác, ta gọi là "*duyên*". "Duyên" có thể hiểu là điều kiện cùng môi trường thích ứng hay thuận lợi cho Nhân trên diễn trình tạo Quả. Do đó, những nhân giống nhau không hẳn tạo nên những quả giống nhau, do vì các "duyên" khác nhau, không đồng hợp hoặc nghịch hẳn lại.

Điều cần để ý là nhiều khi "*nhân ác*" mà lại tạo ra "*quả thiện*", trường hợp này đã nói ở trên. Điều cần để ý nữa: nhân quả là nguyên lý tạo ra nghiệp nhưng nhiều khi có "nhân quả" mà không có nghiệp, có nhân mà không có quả, có nhân quả mà phi nghiệp, nghĩa là hành động của ta không gây quả báo lại cho ta, cũng không gây quả báo cho ai. Điều này khó lòng chứng minh, và trong cõi tại thế, ta khó lòng đạt được, ngoại trừ một số người siêu đẳng. Điều này chỉ xảy đến cho tất cả mọi người lúc cái cộng nghiệp của chủng loại được hóa giải.

Trên đây là đôi cố gắng giải thích Nghiệp theo lối thường nghiệm và bằng những thể nghiệm cùng kiến thức hạn hẹp của người viết chúng tôi. Tạm hiểu nghiệp như thế, ta đi vào Biệt nghiệp và Cộng nghiệp từ những cơ sở giản lược đó.

Biệt nghiệp hay Cá nghiệp hay Nghiệp riêng là cái nghiệp của từng hiện thể, của từng người. Nguồn gốc phát

sinh biệt nghiệp cũng là nguồn gốc phát sinh nghiệp nói chung. Biệt nghiệp nằm trong hiện hữu của từng người, là cuộc sống, là lịch sử của người đó, bao gồm toàn bộ "nhân và quả" do hoạt động của người đó trong các môi trường hiện hữu, từ lúc sinh ra cho đến lúc chết.

Biệt nghiệp thường chỉ xấu, ít khi tốt, ngoại trừ nơi những lúc và những ai hành động theo cái Tâm lành, cái Đức sáng. Giải thoát biệt nghiệp tức là chuyển nghiệp thành "phi nghiệp", chịu nhân quả mà không tạo nghiệp. Điều này đòi hỏi mức độ tu chứng cao, đưa người ta đạt đến cái Tâm bình đẳng, cái Tâm bất nhị. Trạng thái sống đó gọi là "Niết bàn", điều M. Heidegger gọi là Sérénité và Kinh thánh gọi là "Bình an trong Chúa".

Tuy nhiên, giải thoát biệt nghiệp của mình cũng chưa hẳn là hoàn toàn giải thoát, vì hiện thể còn bị chi phối bởi cái nghiệp của toàn thể, của chủng loại, tức là cái "Cộng nghiệp" vì hiện thể đó còn nằm trong dạng tồn tại chung của chủng loại. Đức Phật còn phải đi khất thực, thuyết pháp, truyền y bát, tranh luận cùng phái Bà-La-Môn; Chúa Jésus còn tìm kiếm môn đồ, giảng giải, tranh biện với các thầy Thông giáo và người Pha-ri-si, chữa bệnh và để bị đóng đinh trên cây Thập tự; đức Khổng bôn ba qua bao nhiêu nước, đem giảng đạo mình, lặn lội vào cảnh thế bon chen, về già mở trường dạy học, san định kinh sách..., chỉ vì để mong giải thoát cái nghiệp chung của nhân loại vậy.

Một Lão Tử hạc nội mây ngàn không tung tích, một Trang Tử sống tiêu dao, phóng dật, bao thiền sư, ẩn sĩ nơi non cao u tịch là thái độ giã từ cộng nghiệp để sống với cái biệt nghiệp, tự mình giải thoát cho mình. Một A. Lincoln, Gandhi, J.J. Rousseau, Nietzche, Marx, một Bernadotte, Schweitzer, Simone Weil..., một Nguyễn Du, Nguyễn Trãi,

Ngô Thời Nhiệm, Nguyễn Thái Học... và bao người khác, hữu danh hay vô danh, dù thuộc lãnh vực, ngành nghề nào, là những kẻ đem biệt nghiệp đắm mình vào cộng nghiệp của chúng sinh để biệt nghiệp của mình đậm thêm màu bi đát, cốt làm nhẹ bớt cái nghiệp của tập thể, của chủng loại.

Đấy là những Thánh nhân, vĩ nhân, anh hùng, hành động theo tiếng gọi của Đạo, theo cái Tâm vô lượng của mình, cho dù hành động của họ chưa đi đến giải thoát được cái nghiệp của mình và cái nghiệp của tập thể, của chủng loại; lý do vì cộng nghiệp diễn biến theo lộ trình hầu như độc lập với ý chí cá thể. Đấy là những phần tử được Sử lịch (hay Thượng Đế) chọn lựa (ta quen gọi là những vị Thánh, những Bồ Tát thị hiện) để qua hành động của họ mà cộng nghiệp tích tụ nhiều hơn, hầu qua họ, dòng Sử lịch chuyển dịch nhanh hơn, thôi thúc chủng loại sớm sinh hóa, tức cộng nghiệp sớm đến thời điểm cáo chung.

Và họ, cho dù không là ân nhân, cứu tinh thì cũng đóng góp công sức cho hiện hữu chủng loại diễn biến mau hơn, cho dù hành động của họ đưa đến kết quả ra sao, vì nơi họ, chiếm hữu và tư hữu không là động cơ của hành động cho riêng họ. Dĩ nhiên, về mặt cộng nghiệp, ta cũng phải nói đến những thứ bạo chúa, ma vương, những ác nhân, ác tặc, những thứ ta quen gọi là "ma quỷ hiện hình" cùng những chủ trương, những chính sách, những thủ đoạn gian manh kinh khiếp làm điên đảo cả một tập thể lớn rộng, đặt nhân loại trong một tình trạng hỗn mang bi đát. Những kẻ đó, những chủ trương, hành động đó là do từ lịch sử không tương ứng với Sử lịch, để mối mâu thuẫn "tâm linh - cơ năng" trở nên khẩn trương, khiến cộng nghiệp trở nên khắt khe, và cũng từ đó thị hiện rõ ràng hơn.

Trong cuộc sống, mỗi người bình thường chúng ta có thể giải thoát phần nào cái biệt nghiệp của mình từng lúc, khi chúng ta cố gắng và biết giảm lòng dục tư hữu, chiếm hữu, dù là về mặt nào, nhất là về của cải, quyền uy, chức vị, danh lợi và tình ái.

Cộng nghiệp hay Nghiệp chung là cái nghiệp của chủng loại. Đây là chu kỳ biến dịch, là diễn trình sinh hóa, hay lịch sử, cõi hoạt sinh của chủng loại trong một dạng tồn tại nào đó. Cộng nghiệp không là tổng số các biệt nghiệp của từng cá thể, mà có sẵn một lần trọn vẹn cho chung chủng loại. Mỗi giới loại có cái nghiệp chung của mình, nghiệp của đất đá, nghiệp của cây cỏ... Đấy là cái "Tội Tổ tông" theo quan niệm Ki-Tô-giáo.

Mối tương quan giữa biệt nghiệp và cộng nghiệp ra sao?

Cộng nghiệp chi phối biệt nghiệp của từng cá thể và tập đoàn. Cộng nghiệp chính là chuỗi dài những thăng trầm, hưng phế, là con đường tiến hóa "*gót rỗ khi khu*", tức lịch sử của chủng loại trong đó mỗi biệt nghiệp đều có ảnh hưởng, đều có nhận chịu, đều có dự phần, cũng như đều có thụ hưởng, tiếp thu. Mỗi hoạt động cũng như mỗi giải thoát, tan biến của biệt nghiệp đều dự phần tác động cộng nghiệp, theo cứu cánh của Sử lịch, để thúc hối cộng nghiệp thị hiện qua từng giai đoạn lịch sử sinh hóa của chủng loại.

Cộng nghiệp không thể thị hiện nếu không có hoạt động của biệt nghiệp (cá thể và tập đoàn). Cộng nghiệp chi phối biệt nghiệp nhưng chỉ thị hiện qua hành động của biệt nghiệp, cũng như lẽ Đạo chỉ thị hiện qua dòng sống của con người và nhân loại; Sử lịch chỉ thị hiện qua lịch sử của chủng loại. Điều này, thường chúng ta không mấy lưu tâm vì bình thường, chúng ta không để ý đến cộng nghiệp, cũng

không để ý đến Sử lịch, không để ý đến lẽ Đạo, mà chỉ hiểu Đạo thuần về mặt đức lý.

Một thí dụ đơn giản để minh chứng điều vừa nói: sự phát minh ra máy móc là công trình của biệt nghiệp (của một cá nhân hay một số người nào đó) đã chuyển đổi xã hội nhân loại từ nền kinh tế thủ công sang trạng thái kinh tế công nghiệp (biệt nghiệp hay tập nghiệp), nó cũng đã chuyển đổi nhân loại từ chế độ quân chủ sang chế độ dân chủ. Tất cả các khoa học lâu nay: triết học, sử học, xã hội học, sinh vật học... cùng tất cả các môn khoa học tự nhiên cung cấp cho ta mọi dữ kiện minh chứng điều đó.

Tất cả mọi hoạt động của con người từ ăn uống, cư trú, tổ chức xã hội; mọi hình thức áp bức, bóc lột, chiến tranh, đau khổ, tội lỗi; những sáng chế, phát minh về mọi lãnh vực: thiên văn, địa lý, vật lý, hóa học, kỹ nghệ, thương mại, chính trị, truyền thông... đều là những nhân và duyên do từ biệt nghiệp (cá thể và tập đoàn) phát sinh, thúc đẩy cộng nghiệp thị hiện nhanh hơn. Sự quần cư của con người từ đơn độc, lẻ tẻ rồi bầy, rồi bộ lạc, đến quốc gia, dân tộc, và nay là quốc tế, liên châu; sự vong thân của con người từ một cá thể rõ mặt đến dòng họ, tập đoàn, giai cấp, và nay là chế độ, chủ nghĩa, trào lưu; nền văn minh của con người tiến từ hái nhặt, săn bắn sang canh nông, thủ công, rồi kỹ nghệ, thương mại, và nay là sản xuất tự-động-hóa; nền kỹ thuật chế tác công cụ từ mượn sự vật thiên nhiên đến sử dụng, chế biến tài nguyên thiên nhiên, chế tác công cụ từ thô sơ đến phức tạp, tinh vi như ngày nay; sự chuyển đổi thể chế chính trị từ tù trưởng đến phong kiến, dân chủ tư sản rồi tư bản... tất cả đều nằm trong diễn trình chuyển hóa biệt nghiệp vào cộng nghiệp.

Xét theo Tâm lý xã hội học và Sử học, ta có thể nói rằng đấy là những dạng chuyển đổi từ cá thể rõ mặt, từ đối tượng cụ thể, riêng biệt, từ hiện thực sang trạng thái để dần dần không thể phân định đâu là nhân, đâu là quả, để tất cả cùng trong một trạng thái đồng nhất như nhau(55).

Lịch sử chủng loại chính là dòng diễn biến của cộng nghiệp, qua từng giai đoạn hiện hữu của chủng loại, dẫn về hội nhập với trục vận hành của lẽ Đạo, chứ không là tổng số những sự kiện riêng lẻ, rời rạc của cá thể, tập đoàn cục bộ, địa phương. Lịch sử chủng loại chính là trạng thái chi phối toàn thể; những sự kiện rời rạc chỉ là những thể hiện của cộng nghiệp vào biệt nghiệp lúc này, lúc nọ, nơi đó, nơi kia ứng với môi trường tương tác của cuộc đời vào từng cá thể, từng tập đoàn, từng khu vực, phù hợp với những yếu tố chủ quan, riêng biệt của cá thể, tập đoàn hay khu vực đó (tính tình, phong tục, huyết thống, địa lý, lịch sử...).

Quan điểm luận giải tiến trình phát triển xã hội qua nhiều hình thái, có cơ sở xem ra hợp lý, vững vàng hơn cả là lý thuyết "đấu tranh giai cấp" của Marx, thật ra chưa đủ để giải thích lịch sử nhân loại. "Đấu tranh giai cấp" chỉ là một mặt thể hiện nguyên lý chứ chưa là nguyên lý. Cái nguyên lý chi phối lịch sử nhân loại, tạo nên những hình thái xã hội khác nhau, chính là cái "dạng thức tư hữu, chiếm hữu" của nhân loại, của con người.

Những kẻ theo lý thuyết Marx sẽ bảo: "*Do sản xuất nên có chiếm hữu, do chế tác dụng cụ nên mới phát sinh phương thức sản xuất mới, do phương thức sản xuất mà thay đổi dạng tư hữu, chiếm hữu, từ đó thay đổi trạng thái xã hội*". Thực ra, nên nói rằng do tư hữu, chiếm hữu nên mới chế tác dụng cụ lao động, để từ đó phát sinh phương thức sản

xuất mới làm thay đổi xã hội, vì tư hữu, chiếm hữu là yếu tính của hiện thể để thỏa mãn yêu cầu tồn tại, hiện bày và phát triển của cấu trúc hiện thể.

Do yếu tính "tư hữu, chiếm hữu" mà có đấu tranh, có phát minh, sáng chế... đưa đến phương thức sản xuất mới, từ đó có hình thái xã hội mới. Đấu tranh giai cấp chỉ là hệ quả của tư hữu, chiếm hữu. Đấu tranh giai cấp là thể hiện của biệt nghiệp, tập nghiệp; tư hữu, chiếm hữu mới là cộng nghiệp của nhân loại, của con người nói chung. Đấu tranh giai cấp chỉ là một hình thức thể hiện lịch sử, một phương tiện của lịch sử trong lúc tư hữu, chiếm hữu mới là nguyên nhân, động cơ suy động ra lịch sử.

Cơ sở trên diễn trình sinh hóa của nhân loại trước nay, căn cứ trên tương quan "biệt nghiệp - cộng nghiệp", ta thấy một số sự kiện hiển nhiên của lịch sử tiến hóa:

1. Mỗi phát minh, sáng chế, tạo tác, mọi hoạt động của con người, dù về mặt nào, cũng dần dà chi phối số lượng người càng lúc càng đông đảo. Tính chất số đông, tính chất cộng đồng thay dần tính chất số ít, tính chất của cá nhân hay tập thể nhỏ. Ngay cả giáo dục, văn chương, nghệ thuật, tôn giáo, khoa học, ngay cả chiến tranh cũng dần dần mang tính cách đại chúng, quần chúng, chứ không còn giới hạn nơi một số thành phần ít oi hoặc một số nào được "chọn lựa".

Con người siêu việt, con người "đặc phẩm của Thượng Đế", con người bẩm sinh thiên phú được dần dà thay bằng "con người tập thể", "con người đoàn lũ". Đấy là yếu tính của phát triển, nguyên nhân do sự gia tăng nhân số, do tiến triển của trí tuệ con người và do yêu cầu của tư hữu, chiếm hữu. Điều này được Y. Ortega Gasset đề cập trong tác phẩm

"*La Révolte des masses*" khi nói về hiện tượng đông đầy (phénomène du plein)...

Ngay cả các bộ môn khoa học cũng không còn riêng lẻ từng địa bàn, từng lãnh vực, mà lại luôn luôn quan hệ, cần thiết, hỗ trợ với nhau, ảnh hưởng đến nhau. Những phân tích về trạng thái "xã-hội-hóa thiếu xã-hội-tính" và "hiện tượng số đông" trong quyển I đã đề cập đến ít nhiều. Sự phát triển này làm tan loãng cái phẩm, cứ xem con người ngày nay, con người đại chúng nói chung, kiến thức rất nhiều nhưng trí tuệ không cao, suy nghĩ vội vàng và nông cạn, thiếu hẳn chiều sâu vì vận tốc cơ năng đã cuốn hút hết thời giờ và khả năng suy tư.

2. Tính chất tế vi của cấu trúc thay thế tính kệch cỡm, cồng kềnh của khối lượng, tác dụng càng lúc càng rộng rãi, qui mô hơn vào cuộc sống. Điều này dễ thấy nhất trong kỹ thuật chế tác máy móc mà khoa học vi-điện-tử (micro-électronique) là bằng chứng rõ rệt nhất(56).

Không riêng về mặt kỹ thuật, một số mặt khác cũng nằm trong sự kiện này. Chiến tranh không cần thiết phải có một quân số đông đảo mà chỉ cần một đôi chiến lược gia với vũ khí tối tân; nền kinh tế nằm gọn trong tay một số ít tư bản tài phiệt với hệ thống tổ chức tinh vi; xã hội hợp lý hóa qui hoạch mọi biện pháp ngừa phòng và giải quyết hết mọi yêu cầu của đời sống.

Đây là yếu tính của tiến hóa do khả năng vật chất được thay thế dần bằng khả năng trí tuệ, năng lượng thuần bắp thịt được thay thế dần bằng năng lượng của khối óc trong mọi sinh hoạt. Ta gọi sự kiện này là "quá trình tăng trưởng của lượng cô đọng vào phẩm", để chủng loại thay đổi được hiện hữu qua từng dạng từ thấp lên cao.

Hai sự kiện trên mâu thuẫn nhau chăng?

Thoạt nhìn, hai bên đối lập nhau. Sự kiện đầu đi từ nhỏ đến lớn, từ hẹp đến rộng; sự kiện sau lại chuyển từ cái lớn đến cái nhỏ, từ cái rộng thu vào cái hẹp. Cái trước loại bỏ cái "phẩm" để mở rộng cái "lượng", cái sau thu hẹp cái "lượng" để cô đọng vào cái "phẩm". Thực ra mâu thuẫn đó nằm trong nguyên lý "tiến trình đi từ cơ năng đến tâm linh". Trên mặt cơ năng, cái lượng phát triển làm biến đổi nó sang một thể khác theo qui luật "*lượng đổi chất đổi*" mà lý thuyết Marx đã nói. Trên mặt nhân văn thì "cái chất" cô đọng "cái lượng", cô đọng bằng cách "tế vi hóa cấu trúc của lượng", để có tác dụng sâu rộng hơn, hữu hiệu hơn, đấy là yếu tính thăng hoa của lượng. Nhưng phải có cái đầu để có cái sau, có trương nở mới có cô đọng, có phát triển mới có tiến hóa. "*Tiến hóa là quá trình chuyển lượng thành phẩm*", chuyển cơ năng thành tâm linh. Do đó, "*Cái gì trước kia là bản năng dần dần trở thành suy tư*"(57). Dĩ nhiên, sự cô đọng của lượng vào phẩm không phải do ngẫu nhiên, hay do một bước nhảy vọt nhất định nào, mà phải do sự đồng hợp của nhiều nhân và nhiều duyên kết tụ qua một quá trình diễn biến dài hay ngắn.

Ngày nay, chúng ta trong thời kỳ năng lượng vật chất của con người (thể năng) dần dần được thay thế bằng năng lượng trí tuệ (trí năng), để chỉ đạo cuộc tiến hóa do sự phát triển của trí tuệ con người về mọi mặt, để tiến sang thời kỳ giải tỏa trí năng bằng một năng lượng mới là Tâm năng.

Quá trình sử dụng một loại năng lượng cơ bản, chủ yếu - như đã nói trong quyển I - để phục vụ cuộc sống con người trong một diễn trình lịch sử nào đó cũng góp phần quyết định dạng tồn tại của con người, và quá trình lịch sử đó được xem là một kỷ nguyên xét về mặt năng lượng.

Trên mặt nhân văn, cái phát triển của năng lượng là do cái tư tưởng qui hoạch, cái làm cô đọng trương nở của lượng vào phẩm là cái tư tưởng suy niệm; mối mâu thuẫn giữa hai loại tư tưởng đó, hay nói gọn hơn là mối mâu thuẫn "cơ năng - tâm linh" (mâu thuẫn Tâm-Vật), đã suy động ra cuộc tiến hóa của con người, của nhân loại chứ không chỉ là tiến bộ. Ta chỉ tiến bộ về mặt cơ năng nhưng lại tiến hóa về mặt tâm linh. Hiểu như thế ta dễ dàng phân biệt văn minh và văn hóa, tiến bộ và tiến hóa.

Vấn đề được nêu ra lâu nay giữa nhà khoa học (le scientifique) và nhà tín ngưỡng (le croyant), giữa nhà thông thái (le savant) và nhà tôn giáo (le religieux), biểu hiện ước mong hội nhập giữa văn minh và văn hóa, giữa tiến bộ và tiến hóa, hay giữa cơ năng và tâm linh, giữa khoa học và đức tin. Có thể văn minh cao mà văn hóa thấp, hay ngược lại; có thể tiến bộ mà thoái hóa; so sánh giữa một số dân tộc, một số vùng trên thế giới trước nay, ta có thể nhận ra điều đó.

Chỉ khi nào cả ba dạng năng lượng: thể năng, trí năng và tâm năng hòa nhập thành một dạng năng lượng siêu tuyệt nào đó (năng lượng siêu tâm năng, chẳng hạn) để đạt được trình độ "*Nhất giác toàn triệt, nhất niệm toàn tri*" thì nhân loại mới thực sự là "tiến hóa, văn hóa" vì lúc bấy giờ cái biết mới là cái biết viên giác, cái biết của "người lớn hơn Salomon", cái Tâm bát nhã và cuộc sống con người cùng nhân loại được giải thoát hết mọi đau khổ, tội lỗi, nghĩa là đạt đến cõi sống Niết bàn thường tại, cõi Non nước chúng hương, hay cảnh giới nước Thiên Đàng.

Nhân loại đang trên tiến trình kinh qua từng dạng tồn tại từ thấp lên cao, từng kỷ nguyên sinh hóa, để lịch sử hoàn toàn hội nhập vào Sử lịch theo lẽ Đạo: "Nhất nguyên

- Lưỡng nhất - Bất nhi". Con đường tiến hóa đó dĩ nhiên là còn rất dài, còn xa xôi vô tận.

Tóm lại, đã là hiện thể thì mang sẵn tính cơ năng do kết hợp của ngũ uẩn (hay của các nguyên tố) và do từ yếu tính của dạng tồn tại. Tính cơ năng là động lực tạo nghiệp trong hiện tại cho hiện thể trong dạng tồn tại đương thời của mình. Tính cơ năng thể hiện luật nhân quả. Tính cơ năng chi phối, tác động mỗi hiện thể, tập thể tạo nên biệt nghiệp, rồi dần dà phát triển, tác động đến số đông để tất cả hiện thể cùng chung một "quả" như nhau, chuyển tất cả vào cộng nghiệp.

Nói cách khác, **trên diễn trình sinh hóa, ban đầu cộng nghiệp chuyển hiện vào từng biệt nghiệp, rồi do sự phát triển của cơ năng mà biệt nghiệp tan hóa vào cộng nghiệp. Sự kiện này là sự chuyển đổi từ đối tượng và chủ thể rõ mặt sang tình trạng trạng thái** (như đã nói trong quyển I, nơi phần cuối).

Cộng nghiệp là trạng thái bao trùm toàn thể hiện thể, biệt nghiệp là từng dạng thể thể hiện của cộng nghiệp nơi từng cá thể (cá nhân, tập đoàn, từng miền, từng vùng). Mỗi bước phát triển của biệt nghiệp là mỗi bước biệt nghiệp tan hóa dần vào cộng nghiệp, tạo thêm điều kiện cho cộng nghiệp thị hiện rõ ràng hơn. Mỗi bước như thế qui định một dạng hiện hữu của cá thể, tập đoàn trong dạng hiện hữu của chủng loại, trong một giai đoạn lịch sử.

Nói cách thông thường, mỗi bước như thế là tiến trình đi từ cá thể rõ mặt, từ tính cách lộ liễu, tường minh, sang tính cách trạng thái mơ màng, lãng đãng để nhân và quả khó lòng phân định, vì luôn luôn chằng chịt, hệ tại nhau.

Và chỉ khi nào bước vào trạng thái, nghĩa là tất cả cùng gánh chịu cộng nghiệp như nhau, thì chủng loại mới giải thoát được cộng nghiệp, có nghĩa là thay đổi được số kiếp hay dạng tồn tại.

Tiến hóa là hành trình từng bước thể hiện cộng nghiệp, để tự thay đổi dạng tồn tại, hay nói cách khác, tiến hóa là hành trình từng bước giải trừ tính cơ năng vật thể nơi chủng loại, thoát vòng chi phối của nhân quả, nghĩa là thoát vòng chi phối của thiết yếu, do kết cấu của ngũ uẩn và của dạng tồn tại đương thời, để tiến về tâm linh mỗi lúc một cao hơn, một sáng hiện hơn.

Cuộc tiến hóa của vũ trụ, vạn vật nằm trong cái Lý đó. Cái Lý đó là ĐẠO, là cái lẽ vận hành "Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị" của chủng loại thoát dần cơ năng hướng về tâm linh. Cái điểm Oméga và cái "Thế giới Thiên Chúa hóa" (monde Christifié) mà P.T. de Chardin đã nói - nếu người viết chúng tôi không lầm - chính là lúc nhân loại giải trừ được cộng nghiệp, nghĩa là thoát ly được dạng tồn tại cơ năng để hóa nhập vào Thượng Đế. "*Tất cả mọi hoạt động hoàn thiện bất ngờ qui về một hữu thể duy nhất*"(58). Câu đó, trong sách, có thể chỉ dẫn điều trên. Đã đến lúc "*Đức tin và Khoa học hòa nhập vào nhau*", phỏng theo ý của N. Albessard(59). Tiến hóa là con đường phấn đấu trở thành Tồn thể, Lý vận hành của Đạo, hay ý chí của Thượng Đế là vậy.

Sự vận hành của Đạo là sự thoái tàng của Sử lịch thành Lịch sử (Sử lịch chuyển biến thành lịch sử, tồn thân nơi lịch sử) để đưa lịch sử trở về với mình, là sự thoái tàng của Nhất thể thành hiện thể (cá thể và chủng loại) để đưa hiện thể hội nhập vào Nhất

thể, là sự thoái tàng của Tâm linh thành cơ năng để thống hợp lại trong Tâm linh. Đấy là cái Tất định như nhiên qui định cái Tính thể của mọi hiện thể, của mọi hoạt động con người dù về lãnh vực nào. **Cái tính thể đó của mọi hoạt động nhân sinh**: ngôn ngữ, tôn giáo, triết học, nghệ thuật, khoa học, chính trị, kỹ thuật, thương mại, lao động... **là cái Sử tính của nó**.

Do cái Sử tính đó, mỗi hiện thể, mỗi người là một Tự tính lịch sử, nghĩa là tự thân vận động trong cái nghiệp của mình và vận động cùng với mọi hiện thể, mọi người khác (ý tha vận động) trong cái tập nghiệp và cộng nghiệp của chủng loại, để tạo nên lịch sử và đưa lịch sử hội nhập vào Sử lịch.

Hai qui luật - tạm gọi là qui luật - như nhiên, cơ bản đã nói (Trương nở của lượng cô đọng vào phẩm hay tế vi của cấu trúc giảm thiểu cồng kềnh, phức tạp của khối lượng; và biệt nghiệp tan hóa vào cộng nghiệp hay sự chuyển đổi từ chủ thể, đối tượng rõ mặt sang trạng thái) chi phối, hướng dẫn dòng tiến hóa, điều hướng lịch sử thuận hành cùng Sử lịch.

Lịch sử chủng loại có lẽ nên xây dựng trên cặp phạm trù "cá thể - chủng loại", trên mối tương quan "biệt nghiệp - cộng nghiệp" cơ sở trên những nguyên nhân, qui luật như nhiên và trên các dạng hiện hữu như đã nói, xét ra mới có thể giải thích được diễn tiến và ý nghĩa của lịch sử; nếu không, thiết nghĩ lịch sử chẳng có ý nghĩa gì ngoài việc cạnh tranh sinh tồn mạnh được yếu thua, hoàn toàn tuân theo cái tất định qui luật của cơ năng, dù cái cơ năng đó được thể hiện như thế nào.

E. TƯ TƯỞNG TỒN THỂ:

Phân tích và diễn giảng luộm thuộm như trên là muốn dẫn về với vấn đề tư tưởng. Tư tưởng như đã nói, lâu nay chỉ là tư tưởng cái hiện thể, cái hiện hữu, cái hiện thực, mà không tư tưởng về cái tính thể, tự thể của sự vật, sự việc.

Tư tưởng cái Tính thể của sự vật cũng là là tư tưởng về cái Tồn thể, cái Sử lịch, cái Đạo, cái Lý vận hành như nhiên, vừa tất định vừa có tính cách tự do, mà cá thể và chủng loại ứng hợp, để điều hướng dòng lịch sử mình.

Thế nào là tư tưởng về Tính thể, về Tồn thể?

Câu hỏi thật khó trả lời. Bình thường, mỗi câu hỏi dẫn đến một cách trả lời nào đó, đáp ứng ngay điều chúng ta nêu ra trong câu hỏi. Câu hỏi bao giờ cũng bắt đầu bằng những cụm từ: Tại sao, vì sao, do đâu, thế nào, bởi đâu, là gì, như thế nào, ra sao... Và câu trả lời lại phải dùng những từ hoặc cụm từ: là, vì, bởi vì, bởi tại, do vì, vì rằng, bởi rằng...

Đối với những sự vật, sự việc thông thường, mà ai cũng biết, thì câu trả lời cho câu hỏi khá dễ dàng, chẳng hạn cái bàn là gì, cái cây là gì, nhà máy là gì, trái đất là gì... Nhưng có những sự việc, sự vật thông thường, ai ai cũng nói đến, nhưng câu hỏi đặt ra lại không thể có một giải đáp thỏa đáng, hoặc có quá nhiều giải đáp, mỗi giải đáp không thể thỏa mãn được hoàn toàn nội dung điều chúng ta nêu ra trong câu hỏi. Chẳng hạn, đời là gì, tình yêu là gì, Đạo là gì, khoa học là gì, triết lý là gì...

Thực ra, mỗi câu trả lời của chúng ta thường cơ sở trên cái Dụng và cái Tướng của sự vật, sự việc mà thôi. Chúng ta thường trả lời bằng cách định nghĩa, bằng cách so sánh, đối chiếu sự vật này với sự vật khác, bằng cách nói lên cái Tướng và cái Dụng của sự vật, bằng cách mô tả, bằng cách mượn một hình ảnh tương tự nào đó để gợi lên hình ảnh của điều ta nêu trong câu hỏi.

Tóm lại, dù trả lời bằng cách nào, hoặc nói lên cái Tướng, cái Dụng, hoặc bằng so sánh, đối chiếu, hoặt bằng mượn một hình ảnh tương tự hoặc bằng mượn một qui ước, qui điều nào đó thì tất cả mọi lối trả lời của chúng ta cũng chỉ căn cứ trên cái Tất định qui luật của tại thế mà thôi, dù ngay cả với những câu hỏi về những vấn đề siêu hình.

Câu hỏi: "Thế nào là tư tưởng về Tồn thể?" khó lòng trả lời theo các cách trên. Trước tiên, câu hỏi đó có thể phân ra thành hai câu hỏi nhỏ, trước khi kết hợp vào một câu hỏi chung. Hai câu hỏi nhỏ là: Thế nào là tư tưởng? và thế nào là Tồn thể (hay: Tư tưởng là gì? Tồn thể là gì?).

Ở đây, người viết chúng tôi không thể (vì không đủ khả năng) và cũng không muốn trả lời câu hỏi đã nêu ra theo những cách trả lời trên. Chúng tôi cũng không thể đi vào phạm trù ngôn ngữ cùng những cách thế và ngữ điệu của ngữ ngôn để phân tích, diễn giảng dài dòng về câu hỏi đó. Chúng tôi chỉ xin xuôi theo những cảm nhận đã nói trong những trang trước để giãi bày mà thôi.

Chúng ta đã rõ, trên diễn trình sinh hóa, chủng loại tiến lần đến giải trừ sai biệt để đạt đến trạng thái "bất nhị" mà hội nhập vào Đạo. Mỗi cá thể trong chủng loại, theo cái "lý" đó, giải trừ sai biệt để hồi phục tính thể, để tự mình giải thoát mình, và góp phần đưa chủng loại tương ứng với lịch

sử. Dòng vận hành của Đạo theo sát dòng diễn biến sinh hóa của chủng loại, tác động âm thầm, tiềm ẩn như tiếng gọi, lời kêu mơ màng, đồng vọng.

Sử lịch và lịch sử luôn luôn trong mối gùn ghè, cận lập để tiến tới một giao thoa, hội nhập, điều mà - nếu người viết chúng tôi không lầm - Phật giáo gọi là Trung Đạo, Khổng giáo gọi là Trung dung và M. Heidegger gọi là "*l'-Entre-Deux*".

Tư tưởng phải phát hiện cái cõi siêu hình huyền nhiệm quanh quẩn cõi hữu hình, cõi sắc tướng, giúp nhìn ra mối cận lập đó. Sứ mạng của tư tưởng là rút ngắn lịch sử sinh hóa của chủng loại để đưa chủng loại sang từng dạng tồn tại cao hơn cho đến lúc hội nhập vào Đạo thể. Như thế để làm gì? Lại một câu hỏi không thể trả lời. Vâng, điều đó chẳng mảy may ích lời gì cả trong bình diện hiện hữu tại thế đương thời của mỗi người, cũng như của chủng loại.

Nhập vào Đạo, trở thành Đạo thể hay trở thành Thượng Đế, điều này có hữu dụng gì đâu cho cuộc sống thường nhật. Vâng, chẳng hữu dụng gì cả. Đạo chẳng hữu dụng gì cả vì Đạo không tạo cho ta một ích lợi nào, nhưng, dù muốn dù không, chủng loại tất yếu luôn luôn trên con đường chuyển dịch của Đạo để đưa ta đến đấy, vì đấy là lẽ Tất định như nhiên. Lịch sử xã hội nhân loại từ chế độ này chuyển sang chế độ khác tốt hơn, trạng thái hiện hữu của con người qua từng giai đoạn tiến bộ hơn... ta có thừa nguyên nhân, lý do, sự kiện để minh giải, nhưng tại sao lại thế, và như thế đưa về đâu, đến đâu, ta khó lòng giải đáp. Những giải đáp đó chỉ tìm thấy nơi cái Lý vận hành như nhiên kia. Cái ý nghĩa cuộc sống, cuộc đời, cái ý nghĩa lịch sử cũng như giá trị tự thân của con người, nếu không cơ sở trên cái Lý vận hành chung đó, khó lòng tìm ra.

Trong cuộc sống tại thế, trong trường tương tác bất tận của cuộc đời, cái giá trị con người chỉ được nhìn thấy, và nhìn nhận, trong sự so sánh đối chiếu với các giới loại khác và với giữa người với người, còn cái giá trị tự thân nơi mỗi người, nơi mỗi hiện thể vẫn còn là điều kín nhiệm. Cái giá trị tự thân đó chỉ tìm thấy nơi bản chất con người, nơi bản chất hiện thể, nhưng, bản chất, như đã nói, không hiện bày ra rõ ràng, minh thị mà chỉ thể hiện dần dà qua lịch sử sinh hóa của chủng loại.

Qua lịch sử của chủng loại, mỗi hiện thể, mỗi người hoạt động, hành động, để tự phơi mở, tự lộ liễu, tự xuất tính, để viên dung, hoàn thiện mình, nghĩa là để tìm ra cái bản chất thật của mình. Vì thế, bản chất hay tính thể, tự thể, nằm sẵn trong mỗi hiện thể, nhưng chỉ thể hiện qua dòng sống của hiện thể và của chủng loại, cho đến ngày lịch sử hội nhập vào sử lịch mới thị hiện rõ ràng.

Quá trình lịch sử đó trải qua nhiều chu kỳ biến dịch, tức từng kỷ nguyên sinh hóa, để chủng loại qua từng dạng tồn tại nối tiếp từ thấp lên cao, cho đến ngày đạt đến dạng tồn tại cuối cùng là trở thành Đạo thể. Cái dạng tồn tại cuối cùng đó, dù chúng ta có thể hình dung ra bằng luận lý hay bằng tưởng tượng, chúng ta cũng không thể nào đạt được ngay như mong muốn, mà phải đợi diễn tiến lịch sử qua mọi hành động tạo tác của cá thể và chủng loại, vì rằng "*Lý tuy đốn ngộ, sự nãi tiệm trừ*" (Lý tuy thấy được nhưng sự việc phải tuần tự giải trừ lần).

Trong tại thế, giá trị con người được đo lường do sự "nhìn nhận nhau" (la reconnaissance), người này, người nọ đều là những "hữu thể tự do", không có sự áp bức, coi khinh, bạc đãi, mỗi người và mọi người đều đồng đẳng, có điều kiện sống như nhau theo sở thích, có những quyền như

nhau, không còn tình trạng "chủ tớ" giữa nhau. Vì thế mà **chế độ "Dân chủ tự do" (Démocratie libérale) được xem là chế độ "nhân bản" nhất hiện nay, vì bảo đảm được hai quyền căn bản "tự do và bình đẳng" bằng một tổ chức kinh tế tạo nên phồn vinh đồng đều cho mọi người, và bằng một hệ thống luật pháp tôn trọng nhân quyền.**

Nhưng, như đã phân tích, thể chế dân chủ tự do đó với nền kinh tế thị trường và nền dân chủ đa nguyên hiện nay, tại một số nước, đang bị đe dọa do từ những tạo tác mới của con người. Xã hội càng ngày càng xã-hội-hóa mà thiếu xã-hội-tính, và xã hội càng ngày càng hợp-lý-hóa đã tạo nên cái tình trạng "nô lệ" ẩn mặt, tình trạng "con người vong thân vào phương tiện, khí cụ", tình trạng "đau khổ không nguyên nhân, áp bức không chứng cớ, tội lỗi không tìm ra thủ phạm". Lịch sử không dừng ở đấy mà còn đi tới. **Lịch sử chấm dứt ở từng dạng tồn tại của chủng loại để rồi tiếp tục với chủng loại ở dạng tồn tại sau.**

Bản chất, tính thể, tự thể của mỗi hiện thể chỉ dần dà thể hiện qua lịch sử, qua cuộc sống, mà lịch sử diễn tiến là do yêu cầu của Sử lịch, của dòng vận hành Tất định như nhiên ứng vào hiện thể và chủng loại. Nếu không, lấy gì làm nền tảng để có tiến hóa, mà không tiến hóa thì làm sao có tiến bộ. Ta có thể không cần để ý gì đến bản chất, đến tính thể, tự thể, ta có thể không cần biết đến ý nghĩa cuộc sống, cuộc đời, không cần để ý đến ý nghĩa lịch sử, nhưng cuộc sống, cuộc đời và lịch sử vẫn tiếp tục diễn ra không ngừng nghỉ.

Ý nghĩa cuộc sống mỗi hiện thể là tìm về cái bản chất của mình, cái mà nhà Phật gọi là "Bổn lai diện mục". Ý nghĩa cuộc đời nói chung là để tìm về cái Bản thể tuyệt đối,

cái Bản lai đồng của vũ trụ, cũng nói theo nhà Phật. Ý nghĩa lịch sử là để hội nhập vào Sử lịch, nghĩa là để trở về với Đạo thể, tức cái Nhất thể khởi nguyên, vừa là cái yếu tố tiên thiên nền tảng suy động ra mọi hiện thể, vừa là trạng thái sống hoàn toàn đồng đẳng và tự do, không còn sai biệt giữa nhau.

Tư tưởng về Tồn thể hay tư tưởng Tồn thể là tư tưởng về tất cả những ý nghĩa đó. Chính những ý nghĩa đó nằm trong Đạo, trong tư tưởng và con đường chuyển dịch của nó vào tại thế.

Tư tưởng không nhằm sáng tạo, phát minh những gì thực dụng trong cuộc sống tại thế. Đấy là công việc của suy tư, của luận lý, của hành động trên bình diện hiện hữu cơ năng. Tư tưởng chỉ đạo suy tư, chỉ đạo hành động cá thể và chủng loại trên diễn trình "biệt nghiệp - cộng nghiệp" như đã nói. Tư tưởng chỉ đạo bằng cách phát hiện mối quan hệ thường trực giữa hiện thể và tính thể của con người, giữa lịch sử và Sử lịch của chủng loại, để mỗi suy tư, mỗi hành động của con người nhằm vào tác dụng chuyển đổi hiện hữu từ sai biệt sang "bất nhị", qua từng chu kỳ sinh hóa, mà thay đổi dạng tồn tại để sớm qui hồi Nhất thể.

Tư tưởng không là sự kết tập của một chuỗi luận lý đi từ sự vật, sự kiện lẻ tẻ tiến đến một kết luận chung nhất nào theo phương pháp qui nạp; tư tưởng cũng không đi từ một khái niệm phổ quát để ứng dụng vào việc giải thích từng trường hợp theo lối diễn dịch. Tất cả những điều đó chỉ là cách thế suy tư, phương pháp lý luận.

Cách thế đạt đến Đạo, đạt đến tư tưởng thường là phải suy niệm, trầm tư để trực nhận, trực cảm, trực giao ra lẽ Đạo, nhưng cái thái độ suy tư này khổ nỗi lại chỉ có tính

cách cá thể, khó lòng phổ cập đến toàn thể mọi người. Đấy là lý do đã khiến Thánh nhân xưa không đề ra cho ta một phương pháp suy luận hay hành động nào cụ thể, rõ ràng, mà chỉ phất phơ dạy cho ta qua những câu, những lời, những ẩn dụ rất mơ màng, bao quát, đôi khi bí hiểm. Vì thế, bên Đông phương mới có lối Tâm học, lối "*giáo ngoại biệt truyền*".

Tư tưởng không theo một phương pháp nào cả, tư tưởng không có phương pháp. Tư tưởng chỉ có công việc duy nhất là nói lên mối quan hệ giữa Tồn thể và Tính thể của con người, giữa Sử lịch và Lịch sử chủng loại, giữa Cộng nghiệp và Biệt nghiệp để con người và chủng loại biết hướng mà điều hướng và phát triển mọi khả năng của mình, để sớm thực hiện giờ hóa sinh, nghĩa là không để, không vì những thiết yếu của hiện thể mà gây cho hiện hữu triền miên trong sai biệt, đau khổ, tội lỗi, để cuộc sống hoàn toàn tự do, hoàn toàn là sinh thú và vui hưởng. Có lẽ, đây là điều M. Heidegger muốn nói: "*Tư tưởng viên thành mối quan hệ giữa Tồn thể và Tính thể của con người. Tư tưởng không tạo nên cũng như không tự mình sản sinh ra mối quan hệ đó. Tư tưởng chỉ trình xuất mối quan hệ đó với Tồn thể như là điều đó được trao trả về cho chính nó bởi Tồn thể. Sự việc tặng hiến đó chủ tại ở điều rằng trong tư tưởng Tồn thể đến với ngôn ngữ*"(60). *Ngôn ngữ là ngôi nhà của Tồn thể. Con người cư lưu trong ngôi nhà đó. Những nhà tư tưởng và những thi sĩ là những kẻ canh gác chỗ cư lưu đó. Sự canh giữ của họ là công trình viên đạt mối hiển lộ của Tồn thể qua thể điệu cách nói của họ, họ mang chở sự hiển lộ đó vào ngôn ngữ và bảo lưu nó trong ngôn ngữ. Tư tưởng trước hết không phải là cái được suy tôn lên hành động do từ bởi nó mà là một hệ quả phát*

sinh hoặc nó được ứng dụng vào... Tư tưởng hành động(61) *trong tư cách nó tư tưởng. Cái hành động đó có lẽ là điều giản dị nhất, đồng thời là điều cao tột nhất, bởi lẽ nó qui thuộc về mối quan hệ giữa Tồn thể và con người. Vì rằng, tất cả hiệu nhân nằm trong Tồn thể và từ đó đến với hiện thể. Tư tưởng, ngược lại, được Tồn thể vời thỉnh để nói lên chân lý của Tồn thể. Tư tưởng viên thành sự ủy thác đó. Tư tưởng là "sự dấn thân bởi Tồn thể, cho Tồn thể"*(62)... *Tóm lại, tư tưởng là tư tưởng về Tồn thể. Thuộc từ "của" có hai nghĩa. Tư tưởng là của Tồn thể trong tư cách là mặc nhiên ngẫu phát bởi Tồn thể, nó thuộc về Tồn thể. Tư tưởng đồng thời cũng là tư tưởng về Tồn thể trong tư cách là thuộc về Tồn thể, nó do thám lại Tồn thể"*(63).

Qua những điều trên, ta có thể hiểu rằng tư tưởng không là sản phẩm của con người, không do công phu lý luận, suy nghĩ mà phát sinh. Tư tưởng "đến" với con người, ngẫu phát nơi con người. Tư tưởng là tiếng nói của Tồn thể lãng đãng trong ta lúc ta tương ứng với Tồn thể, thao thức về Tồn thể, nghĩa là tra vấn về ý nghĩa cuộc sống, ý nghĩa cuộc đời, tra vấn về bản chất, về tự thể, thể tính con người cũng như mọi sự, mọi vật.

Cái Tồn thể đó vốn có nơi từng người, nơi từng hiện thể. Nó là cái Tính thể, tự thể của hiện thể. Nó âm thầm, u uẩn, tiềm tại nội sinh suốt quá trình tồn tại của hiện thể. Nó cư lưu nơi hiện thể, nhưng lại bị hiện thể và hiện hữu che lấp. Vì hiện thể do từ những thiết yếu tự thân, và do những tác động qua lại trong môi trường hiện hữu, mà làm phát sinh sai biệt, chẳng khác người con càng lúc càng đi xa, ít nhớ đến cha mẹ do những lo lắng làm ăn xây dựng gia đình riêng của mình.

Cũng như ký ức làm hồi phục hình ảnh cha mẹ nơi người con, tư tưởng làm hồi phục tự thể nơi hiện thể, để mỗi dạng hiện bày của hiện thể vào hiện hữu, mỗi hoạt động của hiện thể trong hiện hữu đều phản ảnh được tự thể mình, có nghĩa là có tác dụng giải trừ sai biệt để viên thành mình, để sớm đưa mình và chủng loại sớm qui hồi Nhất thể. Tư tưởng viên thành mối quan hệ "Tự thể - Hiện hữu" nơi cá thể và viên thành mối quan hệ "Tồn thể - Tự thể" nơi chủng loại. Kết quả của hoạt động đó của tư tưởng là đưa "Lưỡng nhất" thoát vượt vòng "Nhị nguyên" mà trở về trạng thái "Bất nhị" để hiện hữu không còn bị chi phối bởi thiết yếu, nguồn gốc phát sinh tư hữu, chiếm hữu.

Vượt qua sai biệt tức là không nghiêng về một bên nào, không trụ ở một tiêu chuẩn cụ thể nào, cố định nào, không chấp vào một cái gì sẵn có, không thái quá, không bất cập, có cái nhìn như nhiên, ta đạt được cái Trung Dung, Trung Đạo của Khổng giáo và Phật giáo.

Gọi là "Trung" vì là phối kết, tương hợp, tương dung, tan hóa hai cái vào với nhau, chứ không có nghĩa đứng giữa, lưng chừng, giữa cái thế cân bằng, cái thái độ trung lập, không nhập cuộc, lơ lửng, đứng ngoài. Nó hội nhập hai cái vào với nhau. Nó là Trung nhưng là cái lẽ tối thượng, tuyệt trù, vì ngoài nó thì là tất cả xung đột, chấp tranh, tàn rã, hủy hoại nhau.

Trung Đạo, Trung Dung chính là trạng thái hội nhập, chuyển đổi "Lưỡng đối cực" sang "Lưỡng bất nhị" trong tâm thức để ứng dụng vào hành động trong hiện hữu. Từ đó, ta "*không xét đoán ai*" theo lời Kinh thánh (Các người đừng xét đoán ai - Tân Ước) không có nghĩa là chẳng hề xét đoán, mà là không xét đoán theo cái tư tâm, tư dục, theo cái chủ quan của mình, không xét đoán trong phạm trù sai biệt,

mà xét đoán trên cái nhìn "bất nhị", xét đoán theo lẽ "công bằng", theo cái "Đức công bình", cái "Tâm bình đẳng". Vì rằng "*Nếu các ngươi yêu những kẻ yêu mình thì có được thưởng gì đâu. Kẻ thu thuế há chẳng làm như vậy sao? Lại nếu các ngươi tiếp đãi anh em mình mà thôi thì có lạ gì hơn ai, người ngoài há chẳng làm như vậy sao? Thế thì các ngươi hãy trọn vẹn như Cha các ngươi ở trên trời là trọn vẹn*" (Ma: 5-46,47,48).

Từ đó, mọi thái độ, ngôn ngữ, cử chỉ, hành động, ý nghĩ của ta mới không gây ra sai biệt, thị phi, lại còn có tác dụng giải tỏa sai biệt, tạo được cuộc sống an lạc thường tại cho ta và cho xã hội, để mọi sáng tạo, phát minh của nhân loại không nhằm vào chiếm hữu, chinh phục, mà nhằm rút ngắn lịch sử sinh hóa, hầu sớm tiến đến hóa sinh, nghĩa là được "sanh lại" trong dạng tồn tại mới cao hơn.

Các nhà Thần học lấy Đức Tin làm căn bản cho cuộc sống tâm linh có lẽ đã giải thích Thượng Đế theo hướng này, chỉ khác một điều là đã "trừu tượng hóa Thượng Đế" thành một Đấng ban cấp phép lạ, quyền uy, tình thương, hình phạt và ân sủng cùng chọn lựa người vào nước Thiên Đàng, và con người đã đến với Thượng Đế với trạng thái khẩn cầu, ban cấp ân điển, từ đó tạo nên một thứ Định mệnh thuyết siêu hình đối lập với Định mệnh thuyết tự nhiên (hay Định mệnh thuyết khoa học, Định mệnh thuyết lịch sử) của trường phái duy vật.

Tư tưởng thể hiện nơi con người qua khả năng tư duy của con người, nhưng không hẳn là kết quả của quá trình tích lũy và hệ thống hóa mọi phán đoán, suy luận, luận lý, mà là một quá trình thao thức, suy niệm, biết từ chối những dạng sai lầm của hiện hữu để đột khởi nhận ra cái lẽ Như

nhiên, nhìn ra và trở về với cái nguyên thể thuần nhiên của mình, của sự vật.

Tư tưởng làm bộc lộ mối quan hệ thiết thân giữa Tồn thể - Tự thể, đưa hiện thể và hiện hữu hội nhập vào lẽ Đạo, phục hồi tính thể nơi ta và nơi chủng loại. Tư tưởng, do đó, chỉ đạo tư duy và hành động của ta, vì mọi hoạt động sáng chế, phát minh của ta có "hướng về Tồn thể", có trên con đường "trở thành Tồn thể" thì mới không gây ra hỗn mang, sa mạc, hư vô, để hiện hữu không là tranh chấp, hận thù, đau khổ mà là an lạc, tươi vui, quang đãng, để nơi nào ta cư trú cũng là quê hương, cố quận, để ta là kẻ "*bằng gia*" của ngôi nhà ta ở, để tất cả là "*bằng gia*"(64) giữa nhau và giữa mọi miền sinh hoạt, nói theo Đức Khổng là "*Tứ hải giai huynh đệ*" hoặc nói theo một nhà thơ Việt Nam(65):

- Bên nay biên giới là nhà
Bên kia biên giới cũng là anh em.

Tư tưởng trong tư cách viên thành mối quan hệ giữa Tồn thể (l'Être) và Tính thể con người (l'étant-être) đã được M. Heidegger, nếu chúng tôi không lầm, bằng lối ẩn dụ, mô tả qua hình ảnh "*Con đường điền dã*" (Le Chemin de Campagne) đã cho thấy: "*Nhờ vào hiệu lực của con đường điền dã, họ (những kẻ biết hướng về lẽ Đạo) có thể một ngày kia còn sống sót sau những sức mạnh đồ sộ của năng lượng nguyên tử mà sự tính toán cùng sự cơ mưu kỷ xảo của con người đã vội vàng chiếm đoạt làm của riêng, gây nên những trở ngại cản ngăn công cuộc riêng biệt của nó. Tiếng nói của con đường làm dậy lên một ý nghĩa yêu chuộng khoảng không gian khoáng đạt và ở nơi thuận tiện đột nhiên nhảy vọt qua phiền não để bắt gặp một thanh tĩnh tối hậu. Trạng thái thanh tĩnh này ngược hẳn lại với*

trạng thái hỗn loạn chỉ biết có lao tác, ngược lại với nỗi bận rộn kinh thương vụ vào tư lợi, rốt cuộc chỉ đưa đến hư vô. Trong bầu không khí thay đổi theo từng mùa của con đường điền dã, một niềm vui thông tuệ phát tiết mà mặt ngoài trông ra thảm đạm âm u. Niềm vui tươi sáng đó là một thứ minh trí mẫn duệ ẩn khuất lập lờ mà không kẻ nào có được nếu không hàm dung sẵn nơi mình. Những kẻ nào đã sở đắc chính là đã theo sát với con đường. Trên dòng mạch của con đường, bão tố trời đông và niềm vui ngày gặt giao hoan tình tự, cái náo loạn hoạt sinh của xuân quang rạng rỡ và cảnh tà dương êm ả của thu vàng tương hợp, giao hoan, cái khí sắc cợt đùa, du hí của tuổi trẻ hồn nhiên cùng cái lịch duyệt của tuổi già từng trải nhìn nhau, trao đổi thể điệu giao hòa. Nhưng tất cả trở thành quang đãng, thuần nhiên trong một hòa âm duy nhất mà con đường trong im vắng, tịch nhiên mang chở âm vang, gieo ngân khắp nơi này, chốn nọ. Cái quang đãng, thanh bình, trong sáng là cánh cửa mở đưa vào vĩnh viễn thiên thu. Cánh cửa xoay quanh những chiếc bản lề mà một người thợ khéo tay, trác tuyệt đã rèn, đã luyện vào ngày anh ta khởi đi từ suy niệm về những huyền nhiệm của hoạt sinh"(66).

"*Con đường điền dã*" tức con đường Tư tưởng (Le Chemin de là Pensée). Đi trên con đường tư tưởng đó, ta sẽ tìm ra nguồn vui thông tuệ và cảnh sống thanh bình, quang đãng kia. Cái quang đãng, thanh bình, thông sáng đó là cái trạng thái "bất nhị" trong tâm thức, cái phong thái "*Tùy ngộ nhi an*" của Khổng Tử, cái "*Vô vi nhi vô bất vi*" của Lão Trang, cái "*Bình an trong Chúa*" của Jésus, cái "*Hoan hỉ địa*", cái "*Hỷ xả*", cái "*Sắc tức thị không, Không tức thị sắc*" của Thích Ca Mâu Ni. Martin Heidegger không chủ trương sáng tạo gì đâu, ông chỉ nói lại những điều

Thánh nhân đã nói, do đó, ông luôn luôn "*đánh mất mình đi*", luôn luôn không muốn dựng nên cái để được gọi là "Triết học Heidegger".

Tóm lại, Tư tưởng có thiết lập được mối quan hệ giữa Tồn thể và Tính thể con người, nghĩa là tư tưởng về lẽ như nhiên của Sử lịch, về dòng vận hành của lẽ Đạo, thì tư tưởng mới hóa giải được mọi dạng sai biệt của hiện hữu, và chỉ đạo cho phán đoán, luận lý, để mọi sự, mọi việc phát xuất từ con người trở lại phục vụ con người và chủng loại một cách hoàn mỹ. Có lẽ vì thế mà đôi triết gia đã hô hào "*Tư tưởng lại tư tưởng*" (repenser la Pensée), "*Tìm ra những kích thước mới cho tư tưởng*" (redimensionner la Pensée) hoặc "*Giải trừ tri kiến*" như một Krisnamurti, vì rằng chính những tiên luận, tiên kiến đã cản ngăn khá nhiều việc nhìn ra được chân tướng sự vật, sự việc, ngăn cản cái bước "*Trở về với chính sự vật*" mà Edmond Husserl muốn mời gọi chúng ta.

Tư tưởng, hiểu như thế, quả là quá trừu tượng và vô ích. Trừu tượng vì hầu như thoát ra khỏi mọi luận lý, mọi khả năng nhận thức của lý trí. Vô ích vì chẳng có một kết quả thực dụng nào cả. M. Heidegger đã nhắc lại điều đó:

1. Tư tưởng không dẫn đến một hiểu biết nào như khoa học.

2. Tư tưởng không đem lại một khôn ngoan nào hữu ích trong việc xử thế hướng dẫn cuộc sống thường ngày.

3. Tư tưởng không giải quyết bất cứ một bí mật nào của vũ trụ.

4. Tư tưởng không tức thì đem lại sức mạnh cho hành động.(67)

Tư tưởng không đem lại một thực dụng nào cho cuộc sống thường nhật. "*Bao lâu, chúng ta còn tiếp tục đòi hỏi tư tưởng phải đáp ứng cho những yêu cầu trên, chúng ta đã đánh giá quá cao tư tưởng và đã đòi hỏi tư tưởng quá nhiều*"(68).

Với M. Heidegger, "*tư tưởng là con đường. Chúng ta chỉ nhìn nhận ra con đường đó trong điều kiện chúng ta tiếp tục lần bước trên con đường*"(69). "*Con đường tư tưởng*" mà M. Heidegger muốn nói, theo chúng tôi nghĩ, chính là Đạo, Đạo hiểu theo nghĩa "con đường".

Cả quyển "*Qu'appelle-t-on penser*?"(70) thực sự khó lòng lãnh hội. M. Heidegger không trả lời minh thị cho câu hỏi ông nêu ra mà chỉ diễn giảng dông dài để hướng dẫn suy tư của ta về câu hỏi đó. Chúng tôi phần nào "hiểu" do từ chiêm nghiệm về lẽ Đạo của Đông phương và nơi Kinh Thánh Ki-Tô-giáo, và do từ những thao thức về ý nghĩa cuộc sống mình và về thân phận dân tộc Việt Nam qua lịch sử. Do đó, chúng tôi chỉ "cảm nhận" nhiều hơn là thực sự hiểu.

Và hiểu Đạo vừa là Đạo thể vừa là con đường chuyển dịch của Đạo thể vào vũ trụ và nhân sinh, nên chúng tôi "tạm" hiểu tư tưởng mà M. Heidegger muốn nói chính là Đạo vậy. Và như thế, chúng tôi nghĩ là đã phần nào trả lời câu hỏi: "Tư tưởng là gì? Tư tưởng Tồn thể là gì? Công dụng của Tư tưởng đối với nhân sinh như thế nào?

Cũng như vũ trụ ở ngoài ta, nhưng luôn luôn tác động vào ta, và do khả năng suy tư của ta, ta khám phá, phát hiện ra vũ trụ, tư tưởng cũng thế. Tư tưởng (thực sự là tư tưởng) là Tư tưởng về Tồn thể nên ở ngoài ta, nhưng lại

không có sẵn, im lìm, bất động để ta có thể khám phá, tìm tòi, nghiên cứu như đối với vũ trụ hiện tượng.

Tư tưởng Tồn thể luôn luôn chuyển dịch theo từng bước đi của ta, của chủng loại, nên ta không thể tạo ra, không thể khám phá bằng những động tác của lý trí luận lý để có thể thiết lập nên những công thức, những qui ước, những định luật bất biến như trong khoa học thực nghiệm. Tư tưởng chuyển dịch theo dòng sống của ta và của chủng loại, để đưa dẫn về một ý nghĩa nào đó của nhân sinh, và chính cái ý nghĩa đó nói lên ý nghĩa của lịch sử tại thế, ý nghĩa cuộc đời, cuộc sống.

J.P. Sartre bảo rằng "*Con người bị bắt buộc phải tự do*" (L'homme est condamné à être libre), câu đó chỉ mới đúng trên bình diện sinh hoạt cơ năng, thực sự có lẽ nên nói "*Con người bị bắt buộc phải đi tìm một ý nghĩa cho cuộc sống của nó*" vì chính do sự việc đi tìm ý nghĩa cho cuộc sống mà con người đòi hỏi tự do, đấu tranh cho tự do, và chính cái ý nghĩa đó định ra tự do cho con người.

Trong thực tế, mỗi người chúng ta không hoàn toàn thỏa mãn với những tự do đang có mà luôn luôn khao khát, đòi hỏi tự do hơn nữa, chỉ tại vì cái ý nghĩa cuối cùng đó, chúng ta chưa thực sự tìm ra. Do đi tìm ý nghĩa cho cuộc sống mà chúng ta đòi hỏi tự do, tranh đấu cho tự do. Cũng chính cái "ý nghĩa" đó định ra dòng diễn biến của lịch sử, định ra giá trị con người để đưa dẫn chúng ta và chủng loại về lại với Nó.

"Về lại với Nó" tức là "Về lại với nguồn đầu", về lại với cái Nhất thể khởi nguyên đã dịch chuyển về tương lai theo dòng đi của Sử lịch luôn luôn hướng tới trước, tương lai,

trong tư cách là khởi nguyên của quá khứ hồi phục ở dạng cao hơn. Đấy là cái bước "Hồi đầu thị ngạn" theo lời Phật. Đức Khổng đã bảo trong sách Đại Học: "*Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chỉ thiện*". Câu đó có thể hiểu: *Cái Đạo (tức ý nghĩa) của cái "Học lớn" (đại học) chủ ở chỗ làm sáng cái Đức sáng, làm mới con người*(71), *làm đạt được cái Thiện rốt ráo, cùng cực*. Cái Thiện cùng cực đó là cái ý nghĩa cuối cùng, cái cứu cánh của cuộc sống mà con người và chủng loại phải đeo đuổi việc học mãi cho đến ngày với bắt được. Dĩ nhiên, không thể hiểu chữ "học" nơi đây theo nghĩa thông thường như một học sinh theo học ở nhà trường mà phải hiểu theo nghĩa trong câu "*Tu đạo chi vị giáo*" (Trung Dung) và học mãi theo nghĩa là "*học qua suốt diễn tiến lịch sử sinh hóa của nhân sinh*". Vì cái ý nghĩa cùng tột đó chỉ thể hiện qua từng bước đi của lịch sử.

M. Heidegger cũng đã bảo: "*Nhưng, cái thiết cốt của sự hoàn thiện của thực tại nhân sinh, điều đó chỉ hiển lộ trong cái siêu việt tính, trong tư cách siêu việt tính đó là cái tự-do-để-thiết-lập. Vì thế nên, con người được xem như là một hữu thể siêu vượt trong hiện hữu tại thế, có thể phát triển khả năng mình, là một hữu thể còn xa xôi, một hữu thể của viễn ly. Chính duy nhất do từ những cái xa xôi nguyên khởi đó mà nó (con người) đã tôi luyện, trau giồi nó trong cái siêu việt tính của mình đối với tất cả mọi hiện thể khác, từ đó nơi nó lớn mạnh dần tính cận lập thực sự của nó với mọi vật thể. Chính do cái khả năng riêng biệt nghe ra cái viễn ly, cái viễn ly đã đương-tại-hóa cái thực tại nhân sinh, cái hữu thể con người là "chính mình" mà giác ngộ được lời giải đáp về cái đồng-tại của nhân sinh; và chính trong cái thực tại liên nhân loại đó mà nó có thể cởi bỏ cái tôi-*

riêng của mình để tự hoàn phục mình trong tư cách đích thực là chính mình"(72).

Con người là một "*hữu thể của viễn ly*" (un être du lointain) vì con người luôn luôn hướng về ý nghĩa cuộc sống, hướng về tìm ra giá trị thật của con người, hướng về tìm ra cứu cánh của nhân sinh và chính những cái đó đã khiến con người là một "hữu thể của viễn ly". Nhưng hướng về những cái đó không thể bằng công phu của một cá thể nào đơn độc, và cũng không trong một hạn kỳ ngắn ngủi trăm năm của mỗi người, mà là qua suốt đòng lịch sử sinh hóa của chủng loại qua từng chu kỳ, ở mỗi chu kỳ, lịch sử lại làm hiển lộ cái ý nghĩa đó một phần nào đấy trong cách thế thể hiện nào đấy.

Chính cái ý nghĩa đó trở thành Tiếng gọi, lời kêu ngân vọng trong ta, buộc ta hội nhập vào dòng sống của đương tại, của đồng loại, đem khả năng ta tan hóa vào trong cái khả năng chung của nhân loại (biệt nghiệp tan hóa vào cộng nghiệp), để dần dần tước bỏ cái "con người tư kỷ" của ta, tước bỏ cái "tôi bé bỏng" (le petit-moi, Phật gọi là "tự ngã") của ta, để đồng hợp vào cái "tôi nhân loại" mà cùng thăng hoa từng dạng tồn tại, hầu đạt được cái "bản lai diện mục" của mình cũng là cái "bản lai đồng" của vạn hữu. Cái "bản lai đồng" đó, trên mặt ý niệm, là cái Bản thể tuyệt đối, cái uyên nguyên nguồn gốc, cái Nền tảng không nền tảng suy động ra mọi hiện hữu, ta quen gọi là Thượng Đế hay Đấng Tối Linh; trên mặt hiện hữu, đấy là Cõi Non nước chúng hương, cảnh giới "Nước Đức Chúa Trời", cảnh sống thường tại yên vui, an lạc mà thi nhân thường gọi là Quê hương ban đầu, để tất cả sống trong trạng thái "vô ngã", tịch nhiên bất động nhưng "*không làm mà không có gì là không làm*" (vô vi nhi vô bất vi) theo lời Lão Tử.

Đối với thi sĩ, cái ý nghĩa cuộc sống là "*trở về lại với Quê hương*" và cuộc sống mọi người cũng như lịch sử nhân loại là hành trình miên viễn về lại với quê hương, là con đường "lai quê", tất cả đang trên đường lai quê, "*nhớ quê nên lại tìm đường lai quê*" như Nguyễn Du đã viết. Mỗi người "tìm đường lai quê" một cách, nhưng tất cả mọi cách đều được hướng dẫn bởi qui luật "*biệt nghiệp tan vào cộng nghiệp*" trong dòng đi sử lịch Tồn thể qua từng kỷ nguyên sinh hóa, để cuối cùng tất cả cùng hội diện trong cảnh Quê hương tình mộng ban đầu, mà từ thuở đầu thai vào cõi thế, đã từng là "một thịt" với nhau thôi.

Tư tưởng về Tồn thể tác động vào ta vào lúc ta tương ứng với Tồn thể. Bình thường, ta gặp những trường hợp nhiều kẻ, không qua vốn liếng kiến thức uyên thâm, không qua công phu tu chứng mà lại phát biểu nhiều tư tưởng tân kỳ, cao xa, mặc dù không biết diễn giảng, lý luận một cách khúc chiết. Điều này thường thấy xảy ra trong nghệ thuật, nhất là nhạc và thi ca. Một nhà thơ, chẳng hạn một người bình dân, xuất thần phát biểu nhiều câu, nhiều lời mang chứa những âm vang vời vợi, cao xa, nhưng thật sự, ngay lúc phát biểu, họ không ý thức rõ tầm vóc điều họ nói; họ đã nói trong cái tâm thức sâu kín của họ, do từ một tích lũy thao thức, do từ một cảm ứng mơ màng, chập chờn, lẩn khuất trong họ. Nhà Phật gọi những trường hợp như thế là "*đốn ngộ*" (giác ngộ bất gặp thình lình, bất ngờ, trái với "tiệm ngộ" là từ từ được giác ngộ, được soi sáng); người theo Ki-Tô-giáo gọi đó là được "*mặc khải*"; bình thường ta gọi là "xuất thần".

Nhưng, trường hợp "xuất thần" đó, ngoài những kẻ được phú cho một năng khiếu đặc biệt, một "linh khiếu", không hẳn là không có cả một quá trình chuẩn bị. Cái gọi là "xuất

thần" thực ra chỉ là một xuất hiện bất chợt của một ý nghĩ, một tư tưởng tích lũy từ lâu, tiềm tàng sống động trong tâm thức, nhưng chưa có điều kiện phơi bày, hoặc do chủ thể suy tư, cảm nhận chưa bắt gặp trường hợp thuận tiện, hoặc chưa đủ mức độ chín mùi để bộc lộ ra.(73).

Cái "xuất thần" đó là do từ một trực cảm, trực nhận, trực giao, được nuôi dưỡng qua một quá trình phán đoán không thành mệnh đề, suy tư không qua lý luận, để xuất hiện qua một cảm xúc đột ngột vào một lúc nào đó nhân một trường hợp nào đó. Do đó, nhận thức của họ lúc bấy giờ không đơn thuần thuộc cảm quan hay lý trí, mà hầu như trong một thể thống nhất toàn bộ khả năng nhận thức, trong trạng thái hòa hợp lý tính cùng cảm tính, một thể thống nhất giữa lý trí luận lý với rung động của tâm tư trong một phút giây đột ngột, để rồi do một khích động nào đó làm thức dậy mọi suy tư.(74)

Tuy nhiên, lúc tư tưởng đột xuất hiện ra thì chỉ như một nguồn sáng lóe lên; còn biết lưu giữ cái nguồn sáng đó, biết phát huy cái tư tưởng đó thì lại phải có căn cơ, có khả năng; và đấy là phần vụ của tri thức, của kiến thức, của suy luận. Nhưng, sự việc lạ lùng, nếu suy luận chỉ cơ sở trên sai biệt, trên ý đồ "tư hữu và chiếm hữu" thì không những không phát huy được cái tư tưởng được ngộ cập mà còn gây ra sai biệt để gieo tai họa; trường hợp này nằm trong ý nghĩa lời Thánh kinh: "*Chớ vấp phạm vì cớ Ta*". Do đó, ta thường gặp những trường hợp "ngộ lý" mà không "ngộ sự", hoặc ngược lại; trong thi ca cũng thế, ta thường "đốn từ" mà không "đốn ý" hoặc "đốn ý" mà không "đốn từ". Tính cách mâu thuẫn giữa một số phạm trù, một phần nguyên do bởi đó.

"*Tư tưởng là kẻ láng giềng cận lập của Tồn thể*"(75) và "*Chúng ta không bao giờ đến với tư tưởng mà tư tưởng đến với chúng ta*"(76). Vì thế, Tôn giáo và Thần học vẫn giữ vai trò quan trọng. Nhưng Đức Tin phải là công phu "tín giải thọ trì", thao thức, băn khoăn, thiên trùy bách luyện chứ không phải thứ Đức Tin quá dễ dàng, chấp nhận đối tượng Đức Tin một cách hời hợt, mông lung, mờ mịt.

Đức Tin đó phải nên quan niệm là cái Đức Sáng mà ta phải qua một công phu "Đại học" (hiểu theo nghĩa lời Đức Khổng: Đại học chi đạo...) để làm hiển sáng trong ta, làm hiển sáng cho người, dẫn về chỗ Chí Thiện. Nghĩa là ta phải trường kỳ kham nhẫn đeo đuổi, trau giồi cái Đức Tin đó, phải "*tận nhân lực*" để "*tri thiên mệnh*".

Nói như thế, không có nghĩa là Đức Tin là thứ tự nhiên có, không cần phải đi tìm, không cần phải phát huy, tôi luyện; vâng, Đức Tin tự nhiên có, nhưng sẽ cạn tắt, sẽ mất đi, nếu chúng ta không biết lưu giữ, không biết dày công tôi luyện. Việc khổ công tâm gìn giữ và phát huy Đức Tin không làm ta đau khổ, ngược lại làm sáng lòng ta, làm đẹp tâm hồn, trí tuệ ta, xin nhắc lời Khổng Minh: "*Mỹ hữu kham, kham hữu mỹ*" vì sẽ khiến ta ung dung, phóng hoạt trong tất cả mọi trường hợp dù ê chề, bi đát để "*vào cảnh ngộ nào, ta cũng thấy yên tâm*"(77). M. Heidegger bảo: "*Tư tưởng là tự giới hạn vào một ý tưởng duy nhất mà một ngày kia sẽ tồn tại như một vì tinh tú trong vòm trời vũ trụ*"(78).

Tư tưởng, như thế, đồng nghĩa với Đức Tin vậy. Vì thế, **khó thể đi từ Lý trí đến Đức Tin mà Đức Tin vụt đến hướng dẫn Lý trí suy luận. Nhưng nếu không phát triển cái lý trí suy luận thì ta cũng khó lòng bắt gặp được Đức Tin, bắt gặp được Tư tưởng, và dù Tư tưởng có đến, ta vẫn không đủ điều kiện, vẫn không**

biết cách lưu giữ, phát huy. Do đó, Lý trí không đưa đến Đức Tin, không hẳn giúp ta nhập vào "bến giác", vào Đạo, vào Thượng Đế, nhưng là điều kiện củng cố Đức Tin, giúp ta soi sáng thêm Đức Tin và lưu giữ Đức Tin.

Không có Lý trí suy luận đó, Đức Tin sẽ dần dần trở thành một thứ mê tín, một viện dẫn bào chữa mọi lỗi lầm, ngang trái của ta gây ra, một nguồn an ủi, một liều thuốc an thần tạm bợ cho tấm thân khổ đau, bi lụy trong cuộc đời. Tất cả mọi hoạt động, mọi công trình của con người và nhân loại qua dọc dài lịch sử sinh hóa, tóm lại đều là những công phu "Đại học", tức là những công phu "giáo dưỡng mình và giáo dưỡng lẫn nhau" để tu sửa mình hợp với lẽ Đạo, mà hợp với lẽ Đạo là cư xử hợp với cái Tính (Tính thể) để trở về với Thiên mệnh, tức Đạo thể hay Tồn thể theo ba nguyên lý tổng quát của Khổng giáo:

- Thiên mệnh chi vị Tính
Suất Tính chi vị Đạo
Tu Đạo chi vị Giáo.
(Trung Dung)

Nói dễ hiểu hơn, tất cả mọi hoạt động của con người và nhân loại về bất kỳ lãnh vực nào, môn học nào, tất cả những công trình nghiên cứu, tìm tòi, phát minh, sáng chế, sáng tạo, dù ra sao thì ra, cũng đều là những "hành động" tự lộ liễu, tự xuất tính, nhằm viên dung, hoàn thiện mình bằng cách tạo ra lịch sử và hướng dẫn dòng lịch sử đó tương ứng với dòng Sử lịch, tức dòng vận hành của lẽ Đạo, để đến ngày hội nhập vào Đạo thể, vào Tồn thể, vào Hữu thể căn nguyên. Đấy là ý nghĩa chung nhất của cuộc sống, cuộc đời, ý nghĩa của lịch sử.

Con đường tìm về ý nghĩa đó là "Con đường tư tưởng". "*Con đường tư tưởng*" mà M. Heidegger muốn nói, theo ý người viết chúng tôi, đồng nghĩa với dòng Sử lịch, với "*Con đường giải thoát, con đường cứu rỗi*", và chủng loại tự mình giải thoát mình, tự mình cứu rỗi mình khỏi mọi chi phối, bủa vây của cõi tại thế, cõi hiện tượng, cõi sắc giới ta bà, để không gây ra đau khổ, tội lỗi cho mình và cho nhau do trường tương tác bất tận của vạn pháp. Văn minh, văn hóa, tiến bộ, tiến hóa, có lẽ nên cơ sở trên ý nghĩa đó mà phân định.

Nhưng con đường tư tưởng, con đường giải thoát đó không chỉ riêng ứng dụng cho chủng loại người mà cho chung vạn hữu, vì, như đã nói, khi con người và chủng loại thăng hoa được dạng tồn tại của mình thì một chủng loại khác, hay một chi nhánh nào đó của chủng loại khác này, lại theo đà chuyển dịch của Sử lịch mà thay đổi dạng tồn tại đương thời để tiến lên một dạng tồn tại mới cao hơn, và cứ thế tiếp tục. Con đường tư tưởng như thế là miên viễn.

Chúng ta, có thể nói, muôn vật đều đã và đang lần bước trên con đường đó. Con đường đó, ta không nhìn thấy, không nhận ra, vì nó chỉ thị hiện ở từng bước đi của lịch sử; và qua từng bước đi của lịch sử do ta tạo nên, ta mới hình dung ra từng chặng của nó. Nó có trước cuộc đời, cuộc sống, nhưng chỉ đến sau cuộc đời, cuộc sống của ta, ta trong tư cách là tổng thể, là chủng loại.

Tư tưởng và Con đường tư tưởng, hay Tồn thể và con đường chuyển dịch của Tồn thể (Sử lịch), không có cách thế nào nhận biết được nên được xem là "bất tư nghị", có tính cách huyền nhiệm, nghiêm mật. Vì rằng Tồn thể, Sử lịch (Tư tưởng và Con đường tư tưởng) không phải là những sự vật, sự việc, những ý tưởng hiện thực, hoặc minh

chứng được bằng hiện thực, nên tư tưởng trong tính cách là Tư tưởng Tồn thể cũng là tư tưởng huyền nhiệm. Con người, từ lúc góp mặt cùng muôn loài - hay từ lúc mặc lấy dạng tồn tại người - đã khởi đầu bằng tư tưởng về huyền nhiệm trong tâm thức sơ khai, nhưng rồi tư tưởng đó dần dần biến chất.

Huyền nhiệm được tư duy theo hai lối: hoặc quan niệm như một định mệnh siêu hình được chỉ đạo bởi thần linh, hay một đấng sáng tạo vô hình, vô ảnh mà con người tìm đến hội nhập bằng một thứ Đức Tin bất khả lý giải; hoặc được quan niệm như một Định mệnh của Tự nhiên bao gồm mọi thứ qui luật cơ năng mà con người phải tìm tòi, khám phá để ứng hợp với dòng đổi thay của hiện tượng.

Tư tưởng biến chất thành tư tưởng thần linh, tư tưởng siêu hình, tư tưởng thực nghiệm khoa học, luôn luôn chống đối, phủ nhận nhau. Tư tưởng nguyên sơ bị sa đọa, hay nói theo lối vận hành của Tồn thể, tư tưởng thoái tàng thành tư tưởng thần linh, siêu hình, thực nghiệm; tư tưởng nguyên sơ biến thể thành những thứ tư tưởng kia. Đấy là dòng "hiện tượng hóa" của Tư tưởng ban sơ, để sau lịch trình hiện-tượng-hóa lại hồi phục uyên nguyên tính thể mình. Mọi Đạo sĩ, Thiền sư, Triết gia, Thi sĩ là những kẻ kêu gọi sự trở về với Tư tưởng uyên nguyên đó. Tư tưởng uyên nguyên đó chính là Đạo thể và con đường chuyển dịch của nó.

Thế nào là Huyền nhiệm?

Huyền nhiệm không là bí mật, huyền bí mà là kín nhiệm, u huyền, nghiêm mật. Nó bất tư nghị không có nghĩa là bất khả tri, mà là không thể biết, không thể hiểu thế nào là thật đúng, thật chân xác. Vì hiểu thế nào cũng đúng, mà

hiểu thế nào cũng sai; niểu ở vị trí này, ở trường hợp này, lúc này, với kẻ này thì đúng, mà hiểu ở môi trường khác, ở thời điểm khác, vị trí khác, đối tượng khác thì lại sai.

Cũng cùng sự việc, cùng vấn đề... mà xét ra thế nào cũng đúng, thế nào cũng sai. Cái sai, cái đúng, cái phải, cái trái, cái hay, cái dở, cái tốt, cái xấu... mấp mé bên nhau, chuyển đổi qua lại, khó lòng phân định rạch ròi, phân minh, nên không thể dứt khoát khẳng định thế này, thế nọ được. Mọi tiêu chuẩn của cuộc sống tại thế không thể là tiêu chuẩn cố định, chính xác để dùng đấy mà xét định, phán đoán tư tưởng trong tư cách là Tư tưởng về Tồn thể, về Đạo.

Bất kỳ sự việc nào cũng bao gồm hai mặt đối lập, mâu thuẫn nhau, luôn luôn cặp kè, cận lập, gùn ghè, tráo đổi qua lại, nên Sartre nêu Luân lý tùy cảnh (Morale de situation), và Phật giáo phân ra nhiều loại nghiệp cũng như luôn luôn nhắc đến cái nguyên lý "*Sắc-Không*". Aristote nhắc lại lời của Pythagore: "*Phần lớn, mọi việc nhân sinh thường đi chung nhau một cặp và sức khỏe là do từ một sự đồng đẳng hay một thế quân bình của những cái trái ngược nhau*"(79). Đấy là điều Đông phương đã nói. Không có cái "Tâm bất nhị" thì khó lòng hiểu được Huyền nhiệm một cách đầy đủ, toàn bích.

Cũng do vì thế mà việc mới xem là ác, nghĩ lại là thiện; điều ta mới gặp cho là xui xẻo, về sau lại là tốt; câu chuyện "*Tái ông mất ngựa*" có thể xem là một thí dụ. Vì thế nên mới có sự kiện "*hành ác để hành thiện*", mới có những điều ta gọi là "*nghịch hành*".

Huyền nhiệm bao giờ cũng hiện diện vây bủa ta, chập chờn quanh ta, hiện diện trong từng sự việc, trong từng ngôn ngữ, hành động, ý nghĩ của ta mà ta không nhận ra,

không hiểu được tức thì; có thể sau đấy kiểm điểm mọi nguyên nhân, hậu quả, xét đủ mọi mặt thể hiện khi sự việc đã xảy ra, ta mới phần nào nhận biết. Do đó mà, trong nhiều trường hợp, cứ khư khư với luật nhân quả cơ năng, ta không thể hiểu được đầy đủ về Đạo. Vì rằng, có thể "nhân" thoạt mới nhìn không tốt mà lại tạo ra "quả" tốt, hoặc ngược lại. Đấy là những trường hợp thông thường xảy ra trong đối xử, giao tiếp hàng ngày, cũng như trong chính trị, khiến ta hiểu rõ thêm lời thơ Nguyễn Du:

- Đoạn trường là sổ thế nào
Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia.
(Kiều)

Huyền nhiệm, hay Bất tư nghị, không có nghĩa là vượt quá mức tri thức để không bao giờ ta có thể hiểu được, mà là do chúng ta mờ mịt, còn bị lệ thuộc vào vòng chi phối của cơ năng, ngay cả về mặt suy tư, nên ta không thể hiểu thấu đáo nếu không có cái Tâm bất nhị. Vì thế, Chúa Jésus mới khuyên ta "*đừng xét đoán ai*".

Hiểu Bất tư nghị là "không thể biết được" theo ý nghĩa "Bất khả tri" thì xem Huyền nhiệm, xem Đạo là điều bí mật mà khả năng con người không thể khám phá ra. Đạo luôn luôn có trong cuộc sống của ta; chúng ta ở trong Đạo, sống với Đạo, được Đạo dẫn dắt, chi phối, điều hướng, nhưng ta không thể nào thấy rõ, biết rõ. Lão Tử đã bảo: "*Đạo khả đạo phi thường đạo*"(80).

Đạo vốn vô sắc, vô tướng, vô hình, vô danh... Đạo là cái Thể rộng lớn, bao trùm, đơn giản, cái Đơn thuần, cái Đồng nhiên (Le Simple, le Même) nên nói ra nghe tầm thường, vô ích nhưng hiểu được Đạo, sống với Đạo thì quả khó khăn,

mờ mịt. Tính cách Bất tư nghị của Đạo là như vậy. Đức Khổng Tử bảo "*Đạo không mở rộng người mà người mở rộng Đạo*" vì Đạo luôn luôn có đấy, chính con người làm cho Đạo thị hiện. Tùy mỗi lúc, ta hiểu Đạo mỗi khác, nghĩa là nhìn ra tác động khác nhau của Đạo ứng với từng sự việc, từng người, từng hoàn cảnh. "*Thời chi nghĩa, đại hỷ tai*", ta không nên quên lời Đức Khổng.

Với Đạo, ta không thể dựa vào những tiêu chuẩn đức lý thông thường mà bảo là hiểu Đạo, hành động đúng đắn trong tất cả mọi trường hợp. Ta có thể nói, với Đạo, không có cái gì của tại thế là nhất định, là khẳng quyết, dứt khoát. Nó là cái gì "*Vô khả, vô bất khả*" cùng một lúc(81). Vì thế, ta khó lòng phân tích rạch ròi, phân minh, giảng giải theo một luận lý khúc chiết, mà chỉ có cảm ứng với Đạo, nói theo lời Đức Khổng: "*Tùy cảm nhi ứng*"(82).

Có lẽ đấy là điều cốt yếu mà Heidegger muốn đặt lại vấn đề tư tưởng với triết học Tây phương. Triết gia Tây phương lâu nay cố đi tìm một phương pháp luận, một phương pháp tri thức, nhưng có thể có một phương pháp nhận thức về mọi sự, mọi việc trong cõi tại thế, chứ khó có thể có một phương pháp luận cố định nào để đạt được Đạo cả.

Bao nhiêu công trình từ Darwin, Lamarck, Descartes, Kant, Husserls, Lévi Strauss... bao nhiêu triết thuyết "Duy niệm, Duy thực, Hiện sinh, Hiện tượng luận, Cơ cấu luận..." kể cả các nền Luận lý khoa học đều chưa cống hiến một phương pháp toàn bích. Sự thất bại của Marx lại càng rõ hơn. M. Heidegger công kích các thuyết Duy niệm và Duy nghiệm vì tính cách chủ quan, phiến diện và khẳng quyết của mỗi bên.

Ông là kẻ thông suốt Đạo học Đông phương và cảm nhận những gì sâu xa, cao tuyệt trong Kinh Thánh Ki-Tô-giáo một cách thâm thúy. Nhưng ông không nói ra những gì của Đông phương cũng như của Kinh thánh một cách minh bạch rõ ràng, ngại rằng học giả và dư luận Tây phương lại bảo là ông chịu ảnh hưởng của Đông phương, làm mất đi niềm "tự hào" lâu nay của phương Tây, cũng như ông không muốn để phải bị vướng vào cái ý nghĩ thiên về Ki-Tô-giáo, mà mọi diễn giảng về lời Chúa Jésus đã phần nào không đưa đến thông giao với lời Ngài.

Do đó mà với quan niệm "*Thiên Chúa ba ngôi*", ông thấy hầu như lâu nay, triết học chịu ảnh hưởng Ki-Tô-giáo đã tách biệt cõi siêu hình huyền nhiệm với cõi tục đế hiện tượng, do đó, ông quan niệm một Thế giới tứ thể (Monde quadriparti) gồm: Trời, Đất, những linh thể và những thể khả tử (Le Ciel, La Terre, les divins et les mortels), và vị-trí-hóa con người trong tư cách là một Dasein, tức một "hữu-tại-thế" (être dans le monde).

Ông chỉ chuyên chú đưa tư tưởng Tây phương về lại với cội nguồn Hy Lạp để cùng đối thoại với Đông phương trong cái giờ phút trầm trọng sẽ tới quyết định dòng lịch sử của cả nhân loại, hoặc được cứu rỗi, nghĩa là được giải thoát hoàn toàn khỏi mọi buộc ràng của cơ năng, hoặc cả nhân loại mãi mãi bị buộc ràng trong sai biệt do chính mình tạo nên, mà mọi gãy đổ có thể càng ghê khiếp hơn trước nay vì sẽ biến con người không còn là một "hữu thể tư tưởng" nữa.

Tư tưởng ông, người viết chúng tôi không đủ khả năng lãnh hội, nhưng xuôi theo dòng cảm nhận, chúng tôi nghĩ rằng ông muốn xây dựng nên một nền "Đạo học" mới cho nhân loại, một nền Đạo học mà người viết chúng tôi tạm

mệnh danh là một nền "Hữu-thể-học hiện-tượng-luận" (Ontologie phénoménologique) để giải minh ý nghĩa cuộc sống, cuộc đời cùng cứu cánh của lịch sử tiến hóa của nhân sinh.

Người đương thời có thể nghĩ rằng ông là kẻ "vô thần" và chống lại khoa học. Thực sự, theo chúng tôi, ông không là kẻ vô thần cũng chẳng chống lại khoa học. Ông chỉ muốn đặt lại vấn đề Tư tưởng mà thôi. Chúng tôi xin không dài dòng ở đây vì không nằm trong chủ đề tập sách, vả, chúng tôi cũng chưa lãnh hội được tư tưởng của ông bao nhiêu. Xin được hẹn nơi một tác phẩm khác, hy vọng có thể diễn giảng được nhiều hơn, dĩ nhiên là cũng theo cảm nhận.

M. Heidegger không dùng danh từ Đạo (phương Tây phiên âm là Le Tao) và không nói gì về cái Đạo Đông phương, nhưng hẳn nhiên, qua những vấn đề ông đặt lại với Tây phương, Đông phương hẳn nhận ra điều phải làm của mình, nghĩa là cũng phải trở về soi sáng nguồn cội của tư tưởng mình, để thiết dựng lại cái Tính thể của tư tưởng Đông phương, vì Đông phương cũng đang què quặt, tan rã như - hoặc hơn - cả Tây phương nữa.

Ông biện bác dông dài, rào trước ngăn sau, giới hạn chỗ này, mở rộng chỗ kia, lập ngôn kỳ dị, "chơi chữ" đến cùng(?), tất cả chỉ vì dụng ý tránh đố kỵ, tránh gây ra sai biệt, thị phi cho mọi người đọc ông, và để thiên hạ thấy kỳ bí mà chịu khó trầm tư, suy niệm. Ông không là kẻ muốn diễn đạt tối tăm, nhưng lịch sử chưa vào thời điểm cho tư tưởng được minh thị, nên nhà tư tưởng phải mờ ảo cất giấu qua một cách thế lập ngôn kỳ dị. Ông tự biến mình thành nạn nhân để thiên hạ "đóng đinh", và qua chiếc đinh đóng vào người ông, thiên hạ sẽ thoát nhìn ra tư tưởng, hay tư tưởng vụt hiển lộ, mở phơi.

Đấy là bước "nghịch hành" của nhà tư tưởng, cái "hoàn cảnh giới hạn" mà Thánh nhân xưa đã phải tự mình buộc vào cho mình. Đấy là cái "tự chế" can đảm phi thường của người anh hùng. Nhưng kết quả, người tương ứng không mấy ai. Người ta gọi ông là "triết gia hiện sinh vô thần" và biện bác xung quanh tính cách triết lý của ông. Ông chẳng là triết gia(83); ông chỉ nói lại tư tưởng của Thánh nhân thôi. Ông không dựng nên một triết thuyết. Ông đã nói rằng: "*Không có triết học Heidegger và cho dẫu có cái gì là như vậy thì tôi cũng chả thiết gì đến triết học ấy*"(84). Đối với ông, làm gì có chuyện Vô thần hay Hữu thần, Vô thần và Hữu thần cũng chỉ là một, chẳng khác gì không nên quan niệm "Hữu ngã" hay "Vô ngã" nơi Thượng Đế. Đối với Tư tưởng hay Đạo, không còn những phạm trù phân chia đó nữa. Và, nơi Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử, Jésus, Trang Tử, Parménide, Héraclite, Pythagore và chắc còn một số đông tư tưởng gia khác nữa, những cặp phạm trù mâu thuẫn cặp đôi đã nói, không có nơi tư tưởng uyên nguyên của các Ngài.

Tương ứng với cái cốt cách đó của ông (M. Heidegger), ở Việt Nam, nhà thơ Bùi Giáng, bằng lối ngôn ngữ "đười ươi", đọc đến phát ghét, phát chán, và bằng lối sống "khùng điên quái dị" cũng không ngớt muốn cho đồng bào mình và mọi kẻ thức giả phương Đông quay nhìn lại Thánh nhân xưa để hồi phục tính thể Đạo học Đông phương. Như Gérald de Nerval từng bảo: "*Car la Muse m'a fait l'un des enfants de la Grèce*" (Vì Nàng Thơ đã làm tôi thành một trong những người con của Hy Lạp).

Bùi Giáng đã thẳng thắn viết trong tư cách một người Việt Nam tan nát, điêu đứng giữa cơn chấn động của toàn khối hoạt sinh đang tiến dần đến hiểm họa biến cõi trần

gian cư lưu của con người thành thứ "Vô cõi, cõi không" (Non-monde) mà Việt Nam rủi ro thay có thể là nơi thể hiện trước tiên: "*Pour nous, la Grèce antique, c'est la Chine ancienne, c'est-à-dire le Vietnam de toujours - lieu essentiel du dévoilement de l'Être à travers le sommeil éthéré de la Terre*"(85).

Không những thế, nhà thơ còn gắng thiết lập một tương ứng mở phơi giữa bao nhiêu tư tưởng bàng bạc từ Nietzche, Camus, André Gide, André Malraux, Saint Exupéry, Simone Weil, Nerval, Beaudelaire, René Char... đến Shakespeare, Walt Whitman, Dickinson, Edgar Poe, E. Hemingway, Goethe, Rilke, Dante, Holderlin... rồi Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Huy Cận... đến Lý Bạch, Tô Đông Pha... phối kết tư tưởng bao Thánh nhân, vĩ nhân xưa và nay: Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, Jésus, Parménide, Héraclite, Hégel, Karl Jaspers, Heidegger... để mọi người trách nhiệm đừng vì lẽ này, cớ nọ mà bỏ lơ lời gọi thiết thân báo biểu giờ về của cõi mộng uyên nguyên, để lịch sử trần gian và Tổ quốc bớt phần bi đát, dị hình.

Nhưng rồi, "*không ai tiên tri trong xứ sở mình*". Heidegger quay sang giảng luận thi ca thay vì nói ngay vào tư tưởng. Và Bùi Giáng càng lăn mình vào "cuộc điên", một mình dấn thân vào "cuộc chơi" cho cùng độ, không cần sáng tác, viết lách gì thêm nữa. Vì ông đã viết "quá đủ" rồi, bây giờ là lúc "hành động", hành động theo cái căn cơ Bồ Tát thị hiện giữa mạt thế ma cung, không như Orphée đi vào địa ngục tìm nàng Eurydice, mà như gương Đức Phật vào địa ngục không phải để lôi từng người ra khỏi nơi đây mà để cùng mọi người sống cho đến tột cùng cơn hiểm họa, để chúng sinh thoát nhiên rùng mình đốn ngộ mà tự giải thoát mình và cùng giải thoát cho nhau. Dĩ nhiên, nào mấy ai

hiểu được cái ẩn thân chịu đựng hay cái rộn ràng, rầm rộ điên loạn kia.

Đến nay, qua những biến chuyển dị kỳ của lịch sử dân tộc, qua bao tang thương, đổ vỡ của Tổ quốc, số người Việt trước đây từng không chấp nhận và có thái độ chẳng thiện cảm nào đối với con người "Trung niên đười ươi thi sĩ" ấy, hẳn nhiên ngậm ngùi về thái độ của mình đối với những kẻ đã chiêm nghiệm và đã sống trước cái dòng lịch sử oái oăm, cái bi kịch của cõi thế đắm chìm trong thị phi, sai biệt.

Trên đây là những cố gắng kết tập một đôi điều của tư tưởng trước nay mà người viết chúng tôi mơ màng cảm nhận. Dĩ nhiên còn rất nhiều lúng túng, rất nhiều khiếm khuyết, nhiều luộm thuộm, dài dòng, trùng lặp, lý luận chưa khúc chiết, phân minh, kiến thức còn dơn sơ, nông cạn, lập luận có thể xem ra đôi lúc mơ hồ, ấu trĩ.

Vấn đề "Đạo", vấn đề Tư tưởng, nói mấy cũng không vừa, một tập sách không đủ minh giải được hết mọi vấn đề, nhất là người viết với khả năng giới hạn và trong hoàn cảnh không mấy gì thuận tiện hiện nay. Vả, tư tưởng vốn tối giản, đơn sơ, nên dẫu nói đến mấy, dẫu dài dòng biện luận rành mạch đến bao nhiêu vẫn khó lòng nói được hết, mà biết đâu lại càng làm thêm rắc rối, và biết đâu tư tưởng do đó lại không hiển lộ.

Biết rõ giới hạn của mình, chúng tôi chỉ xin nói lên những "cảm nhận" về "lẽ Đạo ứng vào nhân sinh", do từ những khắc khoải về ý nghĩa cuộc sống, về thân phận mình và về lịch sử dân tộc, chứ không dám mạo muội đem số kiến thức cạn hẹp mong giảng giải một vấn đề vô cùng khó khăn. Cố gắng nơi đây không nhằm giải quyết mọi cặp phạm trù

đã nói - chúng tôi không đủ khả năng và cũng không có tham vọng đó - mà chỉ mong giảm thiểu được phần nào cái nhìn sai biệt, hầu tìm ra hướng về cái lẽ "Bất nhị" của mọi ý nghĩ, việc làm, mọi thái độ, ngôn ngữ, hầu những gì đang diễn ra và sắp xảy đến không làm dày thêm cơn hiểm họa trong độ gia tốc của lịch sử, vào thời đại cuối kỷ nguyên, hầu dân tộc ta có thể cùng với nhân loại bước vào Kỷ nguyên mới, thiết dựng "Ngôi nhà Hằng thể" cho nhân sinh.

CHƯƠNG II

DIỄN TIẾN HỘI NHẬP

A. SINH HÓA VÀ HÓA SINH
LƯỠNG ĐỐI CỰC VÀ LƯỠNG BẤT NHỊ

Vũ trụ, vạn vật sinh thành hoại diệt do một lẽ nhiệm màu chỉ đạo, lẽ nhiệm nàu đó là Đạo. Vạn hữu khởi đi từ cái MỘT rồi trở về trong cái MỘT sau từng chu kỳ biến dịch. Dòng chuyển dịch của cái Một đó qui định dòng tiến hóa của vạn hữu, luôn luôn hướng tới trước theo một đường thẳng, có một khởi nguyên mà ta không thể xác định. Có thể tự NÓ thì là "hữu thủy hữu chung" nhưng với từng chủng loại thì NÓ "vô thủy vô chung", hay nói cách khác "thủy hữu đầu, chung hữu thủy". NÓ chẳng khác cái trục tưởng tượng của vũ trụ trong Thiên văn học mà các thiên thể qui chiếu, tựa nương vào để cùng vận hành quanh trục và quanh mình theo một trật tự ổn định.

Cái lẽ nhiệm màu đó là Đạo, là chân lý phổ quát, là cái Lý vận hành, hay nói theo khoa học là con đường tiến hóa của vạn hữu, kể cả những loài hữu tình hay vô tình. Con đường tiến hóa miên viễn dẫn từng chủng loại từ thấp lên cao. Nó luôn luôn cặp kè với dòng sinh hóa của từng chủng

loại, tác động vào chủng loại, luôn luôn kêu gọi chủng loại trở về với nó.

Trên diễn trình sinh hóa, chủng loại và cá thể nào trong chủng loại, tương ứng, tiệm cận với dòng tiến hóa nhiệm mật - nghĩa là vượt thoát được trạng thái Nhị nguyên để tiến đến trạng thái Bất nhị - thì được Nó bồi dưỡng, nghĩa là được bằng an, được an lạc, được giải thoát, cứu rỗi; ngược lại, nếu đi xa dần cái trục vận hành thì bị lạc lõng, đọa đày, đau khổ, đào thải. Do đó, ta hiểu ra "*Đạo bất viễn nhân, nhân chi vị đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo*"(86) và "*Nhân năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhân*"(87).

Đạo không mở rộng người mà người về với Đạo, vì Đạo bao giờ cũng thế, cũng đồng nhiên như nhiên, nên ai tương ứng với Đạo thì được lãnh hội nhiều, ai không tương ứng thì bị đào thải, bị rơi rớt trong quá trình sinh hóa. Do đó, "*Trời sinh ra muôn vật, nhân cái tài lực của từng vật mà đôn đốc vào thêm, cho nên vật nào có thể vun đắp được thì vun đắp vào cho tốt hơn, vật nào nghiêng lệch thì làm cho đổ nát đi*"(88). Cũng tương tự như thế, Kinh thánh Ki-Tô-giáo bảo: "*Sẽ cho thêm kẻ nào đã có thì họ dư dật, kẻ nào không có thì cũng cất luôn điều họ đã có*" (Ma-25,29).

Do sự tương ứng hay không tương ứng với Đạo, tức với dòng tiến hóa Tất định kia, mà cá thể và chủng loại được chọn lựa hay bị đào thải. Đối với cá thể, được chọn lựa là được cứu rỗi, giải thoát khỏi đau khổ, trầm luân; đối với chủng loại, được chọn lựa là được hòa bình, an lạc và sớm thoát ly dạng tồn tại hiện thời để bước vào dạng tồn tại mới tốt đẹp hơn. Do đó mà có những quan niệm về Ân sủng và Trừng phạt của Thượng Đế, và cũng do đó mà trong cuộc sống cơ năng có "Tuyển trạch tự nhiên", "Đấu tranh sinh tồn", "Ưu thắng liệt bại".

Trong Kinh thánh, ý nghĩa "*Tuyển dân*" nói lên điều này. Sự cứu rỗi cuối cùng chỉ đến với những ai sống hợp với lẽ Đạo, nghĩa là thuận hành với dòng tiến hóa tất định đó. Vì "*Có nhiều người được gọi mà ít người được chọn*" (Ma:22-14) nghĩa là có nhiều kẻ đăng đường mà ít người được nhập thất. Do đó, ta hiểu được sự phân biệt của St. Augustin về số người được chọn và số người bị ruồng bỏ.

Vạn vật từ cái MỘT mà sinh hóa theo từng chủng loại, được hướng dẫn bởi lẽ Đạo nhiệm mật để trở về với cái MỘT, diễn trình sinh hóa đó theo đường trôn ốc, tùy từng lúc, từng giai đoạn, từng nơi mà tiệm cận hoặc xa rời trục vận hành tiến hóa, nhưng nếu không bị tiêu diệt thì tất yếu vẫn trở về với cái MỘT là lúc chủng loại "hóa sinh", thay đổi dạng tồn tại của mình, thăng hoa lên mực độ cao hơn.

Quá trình **từ MỘT trở về MỘT** hay từ "**Sinh hóa đến Hóa sinh**" là lịch sử tiến hóa của chủng loại qua từng chu kỳ, dài ngắn do chủng loại định đoạt. Vì khi vạn vật từ cái MỘT xuất hiện không tồn tại trong tư cách là Tự thể, Tính thể thuần túy, mà tồn tại trong tư cách là Hiện thể.

Hiện thể là hiện diện qua một cấu trúc, một hình hài, sắc tướng, tức là qua một xác thân với tất cả những đặc điểm riêng của nó: kích thước, trương độ, âm thanh, màu sắc, hoạt động, khối lượng... Nhưng hiện thể nào cũng phải thỏa mãn ba yếu tính căn bản: tồn tại, tiếp nối và phát triển. Đấy là ba yếu tính phát xuất từ cấu trúc của hiện thể, tạo nên sự sống, cái sống cơ năng trước tiên. Ba yếu tính đó đòi hỏi mỗi hiện thể phải thỏa mãn một số thiết yếu bản nhiên mà ta gọi là bản năng sinh tồn: ăn, mặc, ở, hoạt động, làm tình, truyền giống... Tùy theo kết cấu hiện

thể của từng chủng loại mà những thiết yếu đó được thể hiện khác nhau.

Do những thiết yếu đó, mỗi hiện thể bắt buộc phải "CÓ", nghĩa là phải tạo ra nhiều thứ của cải để duy trì dạng tồn tại của mình, nghĩa là để "sống". Do đó, hiện thể phải sử dụng, vận dụng năng lực mình để đấu tranh tạo nên của cải, từ đó phát sinh Tư hữu rồi tiến đến Chiếm hữu. Nhưng hiện thể không là hiện thể đơn độc mà là "*hiện thể trong toàn thể*", hiện hữu trong, cùng, với mọi hiện thể khác đồng loại và khác loại.

"Do hiện thể trong toàn thể" nên có tương tác, tương hệ, tương giao để từ đó phát sinh nhu cầu và sở thích, phát sinh đấu tranh giữa nhau. Vì xác thân, vì những mối quan hệ và tác động qua lại giữa nhau mà sinh ra sai biệt, sinh ra đối đãi. Vì những sai biệt, đối đãi đó mà sự vật hay hiện thể hiện bày qua từng dạng hiện hữu, luôn luôn thay đổi.

Cõi sống trong sai biệt đó là cõi hiện hữu, cõi tại thế, cõi tục đế, cõi thế gian, tức dạng tồn tại trong một cấu trúc, một thể xác với tất cả những yếu tính của nó. Do thân xác và do môi trường "hiện thể trong toàn thể" tác động vào nhau khiến cuộc đấu tranh sinh tồn càng lúc càng gay cấn vì thôi thúc của Tư hữu và Chiếm hữu. Cuộc sống vì thế càng thêm nhiều sai biệt, càng thêm nhiều vô minh che lấp cái phần Tự thể và xa dần lẽ Đạo.

Không tương ứng với Đạo, với Sử lịch, với dòng tiến hóa như nhiên nên ta luôn quẫn quại trong những đổi thay của hiện hữu, tạo nên sai lầm, tội lỗi cho nhau; và nếu liên tục mãi mãi như thế, ta và chủng loại sẽ bị đào thải, nghĩa là đọng lại lâu dài trong dạng tồn tại đương thời, hoặc tệ hơn thụt lùi về dạng tồn tại thấp hơn, trong lúc một số chuyển

sang dạng tồn tại khác cao hơn. Ta có thể hình dung điều này qua thí dụ: trong một lớp học có những học sinh xuất sắc có thể học nhảy lớp trong lúc một số phải ở lại lớp, hoặc bắt buộc cho nghỉ vì quá kém.

Sở dĩ dòng hiện hữu phải đắm chìm trong tội lỗi, đau khổ tại vì ta cũng như mọi kẻ quanh ta chạy theo thỏa mãn những thiết yếu, nhu cầu, sở thích của cơ năng, mải miết tìm cách tư hữu và chiếm hữu mà không hành động giải trừ sai biệt giữa nhau. Hiện hữu thuần cơ năng chỉ là hiện hữu luôn luôn trong sai biệt, trong tội lỗi. Ý nghĩa của hiện hữu là để thể hiện tự thể, để trở về với Tồn thể, với Đạo thể, với Thượng Đế nói theo tôn giáo.

Hiện hữu thuần cơ năng là có tội với lịch sử, có tội với chủng loại, phá vỡ tính cách hiếu sinh và năng lực thăng hóa của chủng loại. Nhưng, một điều kỳ quặc, nếu không thỏa mãn những thiết yếu, nhu cầu và sở thích thì hiện thể làm thế nào tồn tại (nghĩa là sống); hiện thể không còn là cơ sở cho Tự thể trú ngụ để thể hiện vào cõi hiện hữu. Cái huyền nhiệm trớ trêu là ở đấy. Cặp phạm trù, hay cặp Lưỡng nhất "Tự thể - Hiện thể", tác động ảnh hưởng qua lại một cách rắc rối phức tạp khiến cho hiện hữu bày ra muôn hình muôn vẻ hỗn mang.

Tuy nhiên, chủng loại nào, nhanh hay chậm, dù lịch sử tang thương đến độ nào cũng được Sử lịch đưa về hội nhập với mình. Ý chí tự do của con người, cái trí tuệ minh mẫn của con người là làm sao rút ngắn thời gian sinh hóa để sớm tiến đến thời điểm hóa sinh. Điều này tùy thuộc vào con người và chủng loại có biết giải trừ tính cách cơ năng của mình và của xã hội hay không.

Hiện hữu là đau khổ. tiến hóa là gập ghềnh, trầy trụa xương da, vì thế mỗi bước tiến được quí giá vô ngần. Đánh rơi bước tiến hóa vừa đạt được là không thuận Đạo, là đi trái với lịch sử và có tội với nhân loại. Cái điều quan trọng là làm thế nào mỗi bước tiến về cơ năng giúp thể hiện được cái tự thể, cái tâm linh của chủng loại và con người rõ nét hơn để cộng nghiệp của chủng loại không mải miết chi phối từng biệt nghiệp, giúp biệt nghiệp tan hóa vào cộng nghiệp, chứ không ngược lại. Đấy là cái dụng của tư tưởng suy niệm bên cạnh cái tư tưởng qui hoạch, tính toán.

Điều khiến ta kinh hoàng ngày nay là sự phát triển thần tốc của cơ năng đã vô tình làm cạn tắt sự phát triển của tâm linh nơi con người. Cái "xã hội hợp-lý-hóa" đã đẩy đưa con người đến chỗ không còn tư tưởng, không cần tư tưởng gì nữa, mà chỉ còn quay quắt đuổi theo vận tốc của cuộc sống cơ năng, của cấu trúc hiện thể. Cái dạng thức chiếm hữu thị trường hiện nay nếu không kịp thời có một nền Tâm linh thống hợp làm nền tảng sẽ chỉ đưa nhân loại đến một tình trạng hỗn mang cực kỳ thê thảm hơn là chiến tranh tiêu diệt. Đấy là ý nghĩa của lời Thánh kinh: "*Vì sự phạm tội phải có nhưng khốn thay cho kẻ nào qua họ gây ra phạm tội*" (Ma:18-7).

Như đã nói, quá trình từ "Sinh hóa đến Hóa sinh" của chủng loại là lịch sử của chủng loại qui định diễn trình hiện hữu của chủng loại qua từng dạng thức, hình thái khác nhau. Lịch sử đó dài, ngắn, tốt, xấu là do chủng loại. Tại sao? Bởi vì, để phục vụ hiện hữu, hầu giải trừ hay giảm thiểu sai biệt, mà chủng loại sáng chế, phát minh ra mọi thứ về đủ mọi lãnh vực. Mỗi phát minh, sáng tạo của chủng loại có tác dụng đưa hiện hữu thay đổi trạng thái mỗi lúc một tiến bộ hơn trước, nhưng đồng thời cũng đưa chủng

loại vào những tan tác mới rộng lớn hơn là giúp cộng nghiệp càng lúc càng được thị hiện.

Mỗi cá thể, trong dòng hiện hữu, luôn luôn trong trạng thái phân vân, khắc khoải, vừa phải thích ứng với những đổi thay muôn vẻ của hiện hữu, vừa muốn bảo vệ cái tâm thuần nhiên của con người. Nỗi ray rứt, phiền muộn, lo âu của bao triết gia, nghệ sĩ, bao nhiêu người giàu lòng nhân đạo lâu nay do ở điều này. Và mọi lời lên án khoa học kỹ thuật cũng từ đó mà ra. Vì rằng, mỗi sáng tạo, phát minh của loài người là một bước làm phát triển thêm cơ năng, nhưng phần tâm linh của con người càng thêm bị dồn nén. Mỗi phát triển của cơ năng là một dịp để tâm linh bị đẩy vào xao xuyến, bất an. Nhưng xét kỹ, nỗi ray rứt bàng hoàng đó lại là điều kiện đưa đến những suy tư rộng lớn, cao hơn, để tâm linh thêm trưởng thành, tích tụ sâu sắc hơn. Vì **nếu cơ năng làm phát triển xã hội thì tâm linh lại là điều kiện bảo vệ, duy trì và thăng hoa cuộc sống con người và xã hội**.

Mối mâu thuẫn "cơ năng - tâm linh" càng căng thẳng thì cộng nghiệp càng được thị hiện nhanh hơn, và lịch sử càng dễ xoay chiều vì giúp cho qui luật "*tăng trưởng của lượng cô đọng vào phẩm*" càng hối hả hơn. Bình thường, đối với cá thể, phản ứng của tâm linh, ngoài nỗi băn khoăn, bứt rứt trước thực trạng đời sống, còn là trạng thái hốt hoảng, bồn chồn cố chạy đuổi theo cơ năng, hoặc trạng thái mệt mỏi, buồn chán, bơ thờ, rời rã, đưa đến tâm trạng cô đơn, chán sống hoặc nổi loạn, bung phá để phát tiết những ẩn ức của tâm linh.

Đối với những người suy tư, những kẻ có phần sống nội tâm phong phú và giàu lòng nhân đạo, phản ứng của tâm linh là phản động lại thực tại để hóa giải bằng cách này

hay cách khác cái hiện hữu hàm hỗn đang gây ra khổ đau, trì trệ, sa đọa cho cuộc sống con người; do đó mà có cách mạng, cải lương, những lý thuyết, những biện pháp này nọ trong tổ chức nhân sinh. Những đổ vỡ do cơ năng gây ra lại là điều kiện phát sinh những động lực, hoặc tiết giảm, hoặc điều hướng được sức phát triển của cơ năng để không gây ra những bi thảm cho cuộc sống con người. Trong đổ vỡ có chứa mầm xây dựng, trong xây dựng lại chứa sẵn những mầm đổ vỡ.

Kẻ giác ngộ, bậc đạt nhân quân tử, bậc viên giác là người đã nhìn ra cái kỳ dị, oái oăm đó, biết nhận ra cái Lý vận hành tất yếu như nhiên, từ đó vẫn thích ứng với hiện hữu mà vẫn phát huy được cái Tâm chân như của mình, chứ không đi ngược lại dòng tiến hóa. Ta hiểu được lời Đức Khổng "*Thời chi nghĩa đại hỷ tai*"(89). "Thời" ở đây không là thời vận may rủi của mỗi người, mà là cái hoàn cảnh lịch sử, cái giai đoạn của dòng sinh hóa, ở mỗi mức độ hiện hữu, trong từng dạng tiến hóa của chủng loại. "*Nghĩa chữ Thời lớn vậy thay!*", kẻ thông suốt được thời tức là thuận Đạo, vì "*Dịch đạo chi vị thời*"(90), kẻ đó biết "*Làm cho trọn chứ không phải phá*" hay nói văn chương hơn: "*Tìm xa vắng bên kia bờ đổ vỡ*" (Bùi Giáng).

Điều kỳ lạ, chúng ta ít để ý, những phát minh, sáng tạo của trí tuệ con người về đủ mọi lãnh vực, dần dần đưa mọi sai biệt đến những đỉnh cao, dần dà tích tụ thành hai sai biệt tuyệt trù, cao điểm, biến thể của Lưỡng nhất thành Nhị nguyên tối thượng, để từ đó chuẩn bị cho bước nhảy vọt sang Bất nhị.

Cái thời điểm chuyển dịch từ "Lưỡng đối cực" sang "Lưỡng bất nhị" là thời điểm tương ứng của lịch sử với sử lịch, tức lịch sử sinh hóa của chủng loại với dòng vận hành

tiến hóa như nhiên, tức lẽ Đạo. Đấy là thời điểm "hóa sinh" của chủng loại, giờ mà trong Kinh thánh bảo "Muôn vật đổi mới", vì một chủng loại hóa sinh thì các chủng loại khác cũng dịch chuyển đến điểm cuối của chu kỳ biến dịch của mình trên đường tiến hóa chung mà đổi mới mình.

Quan niệm về lịch sử và sử lịch, hay quan niệm về tiến hóa, theo cách đó, ta có thể nói rằng diễn trình tiến hóa của vạn hữu tiếp nối nhau qua từng chu kỳ biến dịch gọi là kỷ nguyên đối với từng chủng loại. Một chủng loại tiến đến dạng tồn tại nào thì một chủng loại tiếp cận sẽ tiến lên thay thế chỗ của nó, và cứ thế tiếp tục. **Tiến hóa là biến đổi dạng tồn tại qua từng mức độ từ thấp lên cao, nên "Tiến hóa là một trở thành miên viễn trong mục đích siêu việt tự thân trong từng cá thể và chủng loại"**.

Trong quá trình tiến hóa theo từng chu kỳ, từ tự thân mỗi chủng loại, có những phần tử không đuổi kịp, hoặc không tương ứng với dòng sinh hóa, sẽ bị đào thải, còn những thành phần kia thì tiến đến điểm cuối để bước sang dạng tồn tại mới. Vì thế, ngày nay, ta tìm thấy một đôi tàn dư rơi rớt của đôi chủng loại ngày trước trong lúc cả chủng loại đó không còn tìm thấy lại nữa, hoặc đã bị tiêu diệt, hoặc đã chuyển sang dạng tồn tại nào khác trước. Cũng như ta còn thấy một đôi bộ tộc người còn trong cuộc sống sơ khai trong lúc cả chủng loại người đang ở một dạng hiện hữu cao hơn. Do hiện hữu trong sai biệt nên tuy cùng chủng loại mà mức độ tiến hóa của các thành phần cấu tạo không đều nhau.

Diễn trình tiến hóa kinh qua từng chu kỳ, mỗi chu kỳ, chủng loại tồn tại trong một dạng nhất định, và khác với dạng tồn tại trong chu kỳ trước. Điều đó có thể giải thích

chủng loại (hay giới loại) động vật hiện nay vốn có thể trước kia thuộc giới loại thực vật, cũng như loài người trước đây vốn là loài vượn người (một chi nhánh của giới loại động vật), và loài vượn người trước kia có thể là một loài nào đấy mà dạng tồn tại thấp hơn vượn người.

Thuyết "*Duy vật biện chứng*" và "*Duy vật sử quan*" của Marx và Engels xem ra có thể giải thích cái chu kỳ biến dịch của chủng loại chúng ta trong dạng tồn tại "Người-động-vật", mà không giải thích được suốt diễn trình sinh hóa từ khởi thủy cũng như từ đây về sau.

Lao động không là yếu tố duy nhất và cơ bản biến đổi vượn-người thành Người. Bao nhiêu yếu tố khác, mà căn bản là mối xung đột "Cơ năng - Tâm linh" hay "Hiện thể - Tự thể", thể hiện đỉnh cao của "Lưỡng đối cực" để tiến sang trạng thái "Lưỡng bất nhị", hình thành một dạng tồn tại mới cao hơn của chủng loại đó. Vượn-người có thể là dạng tồn tại của một loại động vật nào đó, sau một chu kỳ tiến hóa, hội nhập vào trục vận hành tiến hóa (con đường chuyển dịch của Sử lịch) tiến đến "hóa sinh", tức là mở ra giai đoạn tiến hóa tiếp theo dưới dạng tồn tại mới là con người. Con đường tiến hóa như thế là miên viễn, không biết đến bao giờ chấm dứt; và tất cả mọi giới loại từ đất đá, cây cỏ, động vật đều cùng trên diễn trình đó, nhanh hay chậm để thay đổi mình qua từng dạng tồn tại bằng "hành động hoàn thành" nó trong môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội của giới loại nó.

Người ta ngày nay đang nói đến sự trương nở của vũ trụ hoặc sự co rút của vũ trụ. Nếu quả hai qui luật "*tăng trưởng của lượng cô đọng vào phẩm*" và "*biệt nghiệp tan hóa vào cộng nghiệp*" (hay từ chủ thể rõ mặt sang trạng thái) được xem là khả tín thì ta có thể dự tưởng rằng vũ trụ trên dà

tăng trưởng đến cùng cực sẽ dần dà co rút để trở về với cái căn nguyên của mình là cái MỘT nguyên khởi, rồi từ đó sẽ lại bung phá ra, cấu tạo nên cái HỮU khởi nguyên, mà tạo nên một vũ trụ mới cùng với vạn vật mới. Kinh thánh Ki-Tô-giáo qua Sáng thế ký và giờ Tận thế phải chăng mơ màng báo biểu điều này? Nhưng chắc chắn là phải hàng tỷ năm ánh sáng, biết đâu!

Yếu tính hay cứu cánh của Tiến hóa là luôn luôn hướng về MỘT, hướng về Thượng Đế, hướng về Tâm linh thống hợp của chủng loại. Tiến hóa là vận động tự thân của cá thể và của chủng loại trong việc kết hợp hai môi trường bên ngoài và bên trong; môi trường bên ngoài là môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội (do hiện thể trong toàn thể tạo nên), môi trường bên trong là sự tăng trưởng tâm linh, sự hồi phục tự thể của mình. Có như thế, ta hiểu được lời M. Heidegger *"Tính thể của hành động là hoàn thành"*(91).

Hoàn thành gì? Hoàn thành cái "bản chất người" nơi mình để hòa nhập vào trong cái Bản thể tuyệt đối, tức cái Bản lai đồng của vạn hữu. Thuyết của P. Teilhard de Chardin đã dự tưởng con đường tiến hóa của nhân loại sẽ dẫn về thời điểm Oméga với một thế giới được "Thiên-chúa-hóa" (monde christifié). Nhiều người cho rằng P.T. de Chardin là một nghệ sĩ giàu dự tưởng và thuyết của ông thiếu tính cách khoa học. Ta thường ít để ý rằng càng khoa học bao nhiêu càng giàu dự tưởng bấy nhiêu. Thực tiễn và dự tưởng, đấy là cái lưỡng tính của khoa học.

Tiến hóa là dòng vận hành giải trừ sai biệt, tìm về Tự thể để hội nhập vào Tồn thể. Cơ sở vào hai qui luật đã nói ở trước, và trên ba động cơ làm thay đổi xã hội, và qua các dạng tư hữu, chiếm hữu, ta thấy được rằng nhân

loại ngày nay đang trong thế Lưỡng đối cực tuyệt trù. Hai đối cực đó xung đột nhau khắp nơi, biến thái thiên hình vạn trạng khắp mọi lãnh vực; và dù muốn dù không, mọi cá thể và tập đoàn đều bị chi phối, bị lôi cuốn vào một bên rõ rệt.

Thế đối cực đó được giải quyết ra sao? Cả hai đều bị tiêu diệt trong một cuộc đọ sức thư hùng để cùng chết dưới những đòn "tuyệt đao" tối hậu? Hay một bên còn, một bên mất? Một số người nghĩ như vậy và lo ngại một cuộc chiến tranh tàn khốc. Sử lịch không cho sự việc xảy ra như thế.

Thế tất sẽ có những sửa đổi, cải tiến ở bên này cũng như ở bên kia, do từ những "căn bệnh" ở bên trong và bên ngoài, và do yêu cầu của sử lịch, để cả hai tan hóa vào nhau, để không còn là mình nữa, mà kết quả là một chân lý cao hơn ra đời, tức trạng thái "bất nhị" của nhân loại. Con đường đi đó còn đòi hỏi một thời gian. Bổn phận chúng ta là nhìn ra đúng con đường chuyển dịch của lẽ Đạo, nhìn ra dòng Sử lịch để đưa lịch sử thuận hành với Đạo.

Đã đến lúc lý thuyết, học thuyết, chủ nghĩa này nọ về nhân sinh thoát ra khỏi tính cách cục bộ, địa phương, chủ quan, vì quyền lợi, uy thế, phiến diện, vì chỉ nhìn ra một mặt phát triển nào đó, mà phải đồng qui về Đạo, một Đạo chung khắp thế gian. Cũng không phải Đạo ấy là Đạo Phật, Đạo Lão, Đạo Khổng, Đạo Cơ Đốc, Đạo Hồi... như ta thường gọi là Đạo lâu nay, mà chính là cái Lý vận hành như nhiên, con đường tiến hóa tất định, hay Ý chí Thượng Đế, dù ta mệnh danh cách nào.

Một điều cần để ý, "Lưỡng đối cực" không là hai cái khác "Thể" nhau. Vì khác Thể nhau thì không có tranh chấp, vì ở hai dạng hoặc hai trạng thái khác nhau. "Lưỡng đối cực"

là mối xung đột và mâu thuẫn của hai cái cùng "Thể" nhưng rất sai biệt nhau về Tướng và Dụng. "Lưỡng đối cực" ngày nay trên thế giới là mối mâu thuẫn, xung đột giữa hai dạng cơ năng, giữa hai dạng trương nở cùng cực của Lượng: một bên cơ năng của máy móc, kỹ thuật, ta gọi là cơ giới; một bên là cơ năng vận dụng tâm giới mà ta gọi là cơ tâm.

Cơ sở trên những qui luật tiến hóa đã nói ở chương trước, ta có thể dự đoán những diễn biến sắp tới một khi chúng ta nhận thức và thể hiện đúng ý nghĩa của tiến hóa, của lịch sử, của dòng sử lịch để điều hướng hành động mình.

B. ĐIỀU KIỆN ĐƯA ĐẾN HỘI NHẬP:

Như đã phân tích, nhân loại tiến bộ không đồng đều. Đã đến cuối thế kỷ XX mà sự chênh lệch giữa các dân tộc vẫn còn trầm trọng. Nếu chỉ xét trên mặt lịch sử và xã hội, ta sẽ bi quan nhận thấy rằng mức độ chênh lệch và cách biệt đó cùng sự phân hóa của nhân loại hiện nay khó thể giải quyết và nhân loại sẽ mãi mãi triền miên trong trạng thái đó. Cuộc tiến hóa sẽ diễn ra trong lộ trình đó, bất khả vãn hồi, bất khả qui nhất như một Oswald Spengler đã nghĩ.

Thái độ bi quan đó kể ra không xác đáng. Tiến trình tiến hóa của nhân loại phủ nhận một thái độ như vậy. Thái độ đó ngược lại với diễn trình biện chứng của tư tưởng, tức là những nguyên động lực đã suy động ra những trạng thái chênh lệch, cách biệt và phân hóa hiện nay. Cuộc tiến hóa của nhân loại không thể cơ sở trên những điều kiện cục bộ, cá biệt. Lý vận hành của vũ trụ vạn vật không có tính cách riêng lẻ, cá biệt mà bao trùm cả vạn hữu.

Nhân loại nhất định tiến tới Kỷ nguyên mới do chính những yêu cầu của cuộc tiến hóa đặt ra (ngoại trừ những nguyên nhân ngoại tại và do chính nhân loại mãi mãi đắm chìm trong vô minh để đi đến tiêu diệt lẫn nhau). Mọi chênh lệch, cách biệt hiện nay không là điều kiện ngăn cản tiến trình qui hồi Nhất thể, nghĩa là tiến đến cái Tổng thể toàn nguyên, toàn khối của mình. "*Giờ phán xét cuối cùng*" trong Kinh thánh Ki-Tô-giáo có thể hiểu là thời điểm mà mọi điều kiện, mọi yếu tố không thích ứng với trạng thái "*Muôn vật đổi mới*" sẽ bị loại trừ.

Giờ "Muôn vật đổi mới" không là giờ Con của Đức Chúa Trời (tức Chúa Jésus) hiện thân thành người, cũng không là lúc Đức Phật Di Lặc đản sanh qua xác thân một người như Đức Thích Ca theo như Phật giáo thường bảo. Giờ "Muôn vật đổi mới" chính là giờ mà lẽ Đạo thị hiện, giờ cái chân lý tối thượng, cái "*giáo lý của đấng đã sai ta*" (Jean:7-16) hiển hiện minh thị tỏ tường, giờ mà cái Tính thể Chân như hiển lộ không còn bị che khuất nữa. Giờ "Muôn vật đổi mới" đó đến là do dòng vận hành của lẽ Đạo, do dòng sử lịch đã đưa dòng lịch sử sinh hóa hội nhập vào nó.

Vì cần thiết cho việc truyền bá tôn giáo, người ta đã "hiện thực hóa" cái ẩn dụ, cái cụ thể kia bằng hình tượng. Điều đó phần nào gây trở ngại cho tư tưởng vì tạo nên một niềm tin dễ dãi khó lòng ứng dụng vào nhân sinh. "Giờ phán xét cuối cùng" chính là lúc lẽ Đạo thị hiện để con người và nhân loại nhìn ra được cái gì là vô minh, cái gì là ánh sáng và "giờ muôn vật đổi mới" chính là trạng thái của nhân loại (có thể của cả vạn hữu) đạt đến một trạng thái sống hoan lạc, bình an không còn trong vòng thị phi sai biệt mà Phật giáo hình dung qua hình ảnh Đức Phật Di Lặc (xin xem "Thơ gởi Thượng Đế và Người đời" cùng tác giả).

Do đâu ta có thể tin tưởng như thế? Phân tích sẽ rất dài dòng, phức tạp. Căn cứ vào một số diễn tiến của thời đại cuối kỷ nguyên và trên những yếu tính đưa loài người vào kỷ nguyên mới, ta thấy rõ nhân loại đang tiến dần đến hội nhập do những điều kiện và những diễn biến thực tế trên thế giới. Những điều kiện và những diễn biến này phát sinh do từ dòng vận hành chuyển dịch của lẽ Đạo hằng cửu được thể hiện qua những sự kiện lịch sử trong cõi tại thế.

a. Nhu cầu tránh hủy diệt và hòa dịu trên thế giới:

Sau Đệ nhị Thế chiến, người ta nói nhiều và nơm nớp lo sợ một Thế chiến thứ ba với những vũ khí khủng khiếp sẽ tiêu diệt cả nhân loại và địa cầu hoặc đưa nhau vào trạng thái bán khai trước kia. Các nhà tôn giáo và các nhà giàu lòng nhân đạo đều nhìn nền văn minh thế kỷ XX là một nền văn minh man rợ và người ta sẽ phải chứng kiến cái man rợ của nền văn minh. Đến nay, kho vũ khí đó đang tích trữ vượt bực về số lượng và càng kiến hiệu do kỹ thuật chế tác tinh vi. Không chỉ một số nước chế tạo mà rất nhiều nước biết cách chế tạo và đang sản xuất.

Đã nhiều lúc, lịch sử tiến hóa của nhân loại run rẩy, rùng mình trước hiểm họa bị tiêu diệt: Chiến tranh Triều Tiên, chiến tranh Đông Dương, chiến tranh Trung Đông và nhiều địa điểm khác ở Châu Phi, Châu Mỹ La Tinh... Vụ khủng hoảng ở Bá Linh, vụ nổi dậy ở Budapest, vụ khủng hoảng Nga Mỹ ở Cuba thập niên 60-70, vụ Trung Quốc tấn công Việt Nam năm 1979, vụ Ba Lan, vụ Liên Sô xâm lăng A Phú Hãn, vụ Việt Nam xâm lăng Cambodge, cuộc chiến tranh Iraq-Iran... Nhưng rồi chiến tranh toàn cầu không xảy ra, tuy rằng mọi mâu thuẫn quốc tế chưa dập tắt được, tuy rằng sự phát triển vũ khí hạt nhân vẫn không dừng, tuy rằng mọi chuẩn bị quân sự vẫn tiếp tục cùng lực lượng của những phe đối nghịch vẫn gia tăng và sẵn sàng lâm chiến.

Thế tại sao Thế chiến không xảy ra? Có phải vì mọi yêu sách, chấp tranh quyền lực, quyền lợi giữa các dân tộc đã giảm thiểu chăng? Không hẳn thế, những mâu thuẫn về

kinh tế, chính trị, lãnh thổ vẫn còn nguyên vẹn. Có phải tại vì chưa có một nguyên nhân nào khả dĩ biện minh cho hành động gây chiến chăng? Không phải vậy. Bao nhiêu trường hợp kể trên có thể châm ngòi cho chiến tranh rồi.

Thế chiến thứ ba không xảy ra vì các phe lâm chiến ở trong trạng thái "*quân bình trong hãi sợ*" (équlibre de la terreur) và trong ý thức biết tự chế những hành động bạo cuồng. "Quân bình hãi sợ" vì không bên nào nắm được vũ khí hơn hẳn đối phương, từ đó, không nắm được phần thắng và chính mình cũng có thể bị tiêu hủy, dù có bất thần ra tay trước. "Quân bình hãi sợ" vì điều kiện và hình thức trả đũa cũng tàn khốc, khủng khiếp, có thể hơn cả bên gây chiến. "Quân bình hãi sợ" vì gây chiến có nghĩa là hủy diệt. "*Thế giới thêm một cuộc chiến là vũ trụ bớt đi một hành tinh*"(92). "*Thêm một cuộc chiến là không còn bao nhiêu kẻ sống sót để chôn cất số người chết*"(93).

Chính vì cái lẽ "*gây chết chùm*" cho nhau đó mà nhân loại bao nhiêu năm qua sống trong tình trạng mâu thuẫn kéo dài rất khôi hài: vẫn sản xuất và cải tiến vũ khí, vẫn kêu gọi giải trừ vũ lực; lại còn nhân danh hòa bình để chế tạo vũ khí mới. Mỗi vũ khí mới vừa có khả năng tiêu diệt lại vừa có khả năng bảo vệ hòa bình.

Cái lẽ kỳ cục đó đưa thế giới đến tình trạng "không chiến tranh" (la non-guerre) hoặc nói đúng hơn "không chiến tranh - không hòa bình" hay nói cách khác "Chiến tranh lạnh, hòa bình nóng" (Guerre froide, Paix brulante) và nhân loại đứng trước một chọn lựa không do lương tri mà do cần thiết như lời Henri Miller: "*Các nhà thông thái đã tiến đến ngưỡng cửa huyền nhiệm. Tất cả những gì con người tưởng tượng đã trở thành khả thể, ngoại trừ cái lúc sẽ đến của cái ngày xảy ra sự chọn lựa lớn: chọn lựa làm điều thiện*

hay làm điều ác. Và chúng ta sẽ bị bắt buộc và cưỡng bức phải chọn điều thiện do nỗi hãi hùng về một sự tự sát tập thể. Không phải do nơi những niềm tin tưởng tôn giáo mà chính do nơi những điều kiện cụ thể của cuộc sống thế gian đã khiến chúng ta trở nên những thiên thần"(94).

Sự chọn lựa miễn cưỡng đó đã tạo nên ý thức tự chế nơi con người "văn minh". Chiến tranh thế giới không xảy ra và chuyển thành chiến tranh cục bộ, địa phương, ủy nhiệm, những chiến tranh giới hạn: giới hạn địa bàn, giới hạn vũ khí, giới hạn thành phần tham chiến và từ năm 1945 đến nay, chúng ta đã là nạn nhân của bao nhiêu chiến tranh giới hạn đó.

Bên cạnh cái trạng thái chiến tranh thế giới biến thành chiến tranh giới hạn, cục bộ, địa phương; bên cạnh cái mâu thuẫn kỳ quặc: vừa sản xuất lại vừa kêu gào hạn chế vũ khí hạt nhân, về kinh tế, chính trị, ta cũng thấy nhiều sự việc lạ lùng: chủ trương chung sống hòa bình và cạnh tranh hòa bình, chủ trương phi liên kết, chủ trương hợp tác và liên minh để phát triển, phòng thủ và sẵn sàng trả đũa... Đấy là những hành động tự chế trên mặt ý thức để tránh đưa đến tình trạng bạo cuồng, và để nuôi dưỡng tình trạng "không chiến tranh", tình trạng phi hòa, phi chiến, nghĩa là tránh được sự đụng đầu trực diện giữa "Lưỡng đối cực" mặc dầu Mao Trạch Đông của Trung Hoa lục địa luôn tìm cách cổ võ.

Bên cạnh sự thi đua võ trang để phòng vệ mình và cảnh cáo đối phương, sự phát triển của khoa học kỹ thuật lại đưa đến những kết quả ngoài ý đồ chiến tranh. Cuộc chạy đua vào không gian đem lại những kiến thức mới và những khả năng mới cho con người tin tưởng cái ngày vượt thoát giới hạn của địa cầu; trong lúc đó về mặt kỹ nghệ, truyền

thông, nhiều tiến bộ thần tốc hứa hẹn nhiều tiến bộ lớn lao về mặt nhân sinh: thời đại điện tử, thời đại máy móc tự động hóa cùng những khám phá mới về mặt sinh học, y học...

Song song với những sự kiện đó, những lý thuyết hiện sinh, nhân vị ra đời, vừa mô tả cái thân phận bi đát của con người trong xã hội gọi là văn minh hiện nay, vừa kêu gào đặt lại giá trị con người. Lương tri nhân loại lại thức tỉnh, luôn luôn lên án hành động bạo lực, hành động chiến tranh, hành động vi phạm nhân quyền, làm mất giá con người.

Đến nay, thế "quân bình trong hãi sợ" vẫn còn nguyên vẹn, và chiến tranh cục bộ địa phương vẫn dằng dai xảy ra, những bên tranh chiến vẫn luôn luôn thay đổi, đánh tráo vai trò và lý do chính nghĩa giả tạo cho nhau. Tương quan lực lượng về người và vũ khí, cả về chính nghĩa, mỗi lúc một thay đổi. Tình trạng căng thẳng Đông-Tây vẫn còn khẩn trương, trầm trọng. Nỗi hãi hùng về một cuộc chiến tranh toàn cầu, dù có chú tâm giới hạn, nhưng sức tàn phá vẫn ghê gớm, để cả nhân loại quay về đời sống tối tăm, lạc hậu; và mọi khả năng tiến vào kỷ nguyên mới đều tiêu tan, để sau này hầu như không một nhà khoa học kỹ thuật nào còn dám nghĩ đến sáng tạo, phát minh, nỗi hãi hùng đó vẫn chưa tan. Tuy nhiên, đấy chỉ là mặt hiện tượng.

Nhìn sâu vào vấn đề, tìm hiểu con đường diễn tiến của tư tưởng nhân loại, chúng ta có thể quả quyết rằng Thế chiến thứ ba không xảy ra, ngoại trừ một lỡ lầm của tính toán hay một phút bốc đồng hoảng hốt vì cuồng tư của một kẻ nào đó có trách nhiệm về an ninh, hoặc vì một bất cẩn vô tình do ngủ gục hay mê sảng bất thần nơi ngón tay kẻ giữ vai trò bấm nút báo động. "*Vào cái lúc có thể xảy ra chỉ*

là bắt buộc"(95). Lời của Jacques Soustelle cho thấy chẳng ai điên rồ muốn gây ra thế chiến. Và cái "thế bắt buộc" đó đang được "bắt buộc" không cho xảy ra. Mọi tranh chấp về quyền lợi, ảnh hưởng về chính trị, kinh tế, ý hệ... đang được sắp xếp và giải quyết trên bình diện toàn cầu trong nhu cầu giữ cho nhân loại tồn tại.

Nhu cầu từ chối chiến tranh đưa đến hệ quả là nhu cầu từ chối vũ lực, và điều này đang xảy ra. Nỗi đe dọa về một bạo lực tuyệt đối đem lại cho ta hy vọng về một thế giới nhân bản hơn; từ sự cùng cực của điều ác nảy sinh cái ý chí thực tế và khả năng thực hiện được. Hòa bình trở thành một định mệnh mới của cái thế giới đang bị bắt buộc phải thương thảo với nhau. Ánh sáng thoát ra từ bóng tối, sự sống hồi sinh từ cõi âm u của cái chết và "*hy vọng chính là niềm tuyệt vọng được thắng vượt*"(96).

Nhân loại đang toát mồ hôi sợ hãi, phỏng theo lời của G. Bernanos: *suer la peur*.(97) Và mồ hôi đó đã đổ ra để sợ hãi bay đi, để con người trở về với quân bình thần trí. Nhân loại đang dần dần tự chế hành động bạo cuồng. Hiệp ước hạn chế vũ khí nguyên tử giữa Nga-Mỹ là bước đầu để tiến đến những kết quả lớn lao hơn. Và tự thân mỗi đối cực cũng đang gặp phải bao vấn đề để không thể nghĩ đến một giải quyết bằng bạo lực chiến tranh (xin xem quyển I).

b. Tiến bộ của khoa học kỹ thuật:

Trong hậu bán thế kỷ XX, người ta chứng kiến những bước nhảy vọt của khoa học kỹ thuật. Từ ngày 4-10-57, vệ tinh Spounik của Liên Sô được phóng đi gây bàng hoàng cho nhân loại, ít lâu sau đó phi thuyền Apollo của Hoa Kỳ đổ bộ nguyệt cầu; chưa đầy nửa thế kỷ, nhân loại đã đặt chân lên mặt trăng, đã có hàng chục vệ tinh quay quanh địa cầu cũng như quanh Hỏa tinh, Kim tinh và Thổ tinh. Đặc biệt, con người cũng đã lên tận nơi xem mặt chị Hằng, đã bay ngoài quỹ đạo địa cầu, đã "du lịch" hàng bao ngày trong không gian, không bị chi phối bởi trọng lực của trái đất và máy móc đã hạ xuống thăm dò ngôi sao Lửa (Hỏa tinh) từng đêm nổi bật giữa bao nhiêu tinh tú màu vàng. Bao nhiêu vệ tinh về khí tượng, về truyền thông, về thám báo đã khiến mối quan hệ giữa các dân tộc thêm khắn khít, và mỗi dân tộc không còn có thể khư khư giữ mãi những điều bí mật cô quạnh của mình để khép kín trong cô đơn, hay trong tự hào riêng lẻ, hoặc trong mặc cảm này nọ như xưa.

Những tiến bộ thần tốc về mặt không gian này đã đưa đến những thành quả lớn rộng bổ ích cho nhân sinh. Trước tiên, những quan niệm cổ điển, lạc hậu về chính trị còn mang nặng tính phong kiến, cho rằng đỉnh cao của uy quyền chính là đỉnh cao của trí tuệ không còn nữa. Người cầm quyền không còn là kẻ tự xem mình là "anh hùng" về mọi phương diện, là đại diện cho trí tuệ của nhân dân, mà ngược lại lệ thuộc vào trí tuệ của nhân dân, phải tôn trọng cái trí tuệ của nhân dân, phản ảnh qua các triết gia, các

nhà văn hóa nghệ thuật, các nhà khoa học, các nhà tôn giáo và báo chí.(98)

Từ đó, chủ trương chính trị tại một nước không là một đường lối cố định nhất thiết tuân phục theo một quan điểm độc đoán, một lý thuyết bất di dịch, một ý muốn riêng lẻ độc tôn của một người, một tập đoàn, một đảng phái, một giai cấp, hay của riêng một dân tộc được, mà phải hòa nhập vào sự tiến bộ của nhân loại, phải phù hợp với diễn biến chung của tư tưởng nhân loại, mà chính trị là hệ quả đồng thời là cách thức tổ chức, để hỗ trợ và thích ứng với trào lưu tư tưởng hàng ngày đổi mới, tăng tiến.

Càng ngày, lãnh vực khoa học kỹ thuật càng mở rộng, đi sát và ảnh hưởng vào lãnh vực chính trị của mỗi quốc gia, để nền chính trị mỗi quốc gia thoát vượt biên thùy quốc gia dân tộc mà hội nhập vào xu thế chính trị tất yếu của toàn cầu, và cả vũ trụ theo một hướng tiến chung, chứ không thể ngưng lịm trong một chiều hướng cố định của thứ tư duy còn giới hạn nơi mặt hiện hữu đối phó giữa người với người, không vượt nổi những dị biệt giả hợp, vô thường của tự ái, ích kỷ, tự ti và tự tôn, thủ cựu và ngu dốt.

Đến nay, kỷ nguyên không gian vẫn còn bị chi phối bởi quyền lực chính trị, nhưng những điều kiện hợp tác đã mở ra và đang phát triển, khiến cho mọi thành tựu của khoa học kỹ thuật về không gian sẽ trở nên kẻ thù của chiến tranh. Và nhân loại đang thấy cần thiết phải thiết lập một thể chế chính trị mới mẻ, không để tranh giành chiếm đoạt lẫn nhau, mà để cụ thể hóa những lý tưởng do trí tuệ dự tưởng (qua triết học và tôn giáo) thành hiện thực, phục vụ tiến bộ và lợi ích thiết thực của cả loài người, dần dà đạt được cái "bản chất người" trong mai hậu.

Chính vì lẽ đó mà tiến bộ của khoa học không gian là điều kiện đưa nhân loại sớm quy về một mối, để mọi phân chia, cách biệt biên giới, ngôn ngữ, màu da và mọi tranh chấp về ý hệ, tín ngưỡng, quyền lợi dần dần giảm thiểu và tiêu hủy.

Về mặt đời sống, tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng đang tác động vào đời sống con người một cách khẩn trương. Cuộc cách mạng điện tử từ sau Thế chiến thứ hai đến nay cùng khoa "Tự động điều khiển học" (Cybernétique) và bao nhiêu ngành học khác dần dà mở rộng khả năng con người, thay đổi môi trường và điều kiện sống của con người, từ khung cảnh gia đình đến quốc gia, xã hội, từ lãnh vực ăn, uống, mặc, ở, đến lãnh vực lao động, kinh doanh, truyền thông, giao tiếp, đến cả lãnh vực du hí, vui chơi...

Có thể nói, loài người dần dà thoát vượt tất cả mọi chi phối của bên ngoài, để sống cuộc sống hoàn toàn tự do (hiểu trên bình diện cơ năng) theo sở thích qua trung gian những máy móc điện tử, những "con người máy" do mình chế tạo càng lúc càng tinh vi. Hiện nay, khoa học và kỹ thuật vi điện tử đã lan tràn tại một số nước và sản phẩm đã phổ biến trên địa cầu. Mọi tiện nghi mà con người mơ ước: sức khỏe, sống lâu, tiết kiệm được thời gian, không bị chi phối bởi không gian... Tóm lại, mọi điều hầu như "cầu được ước thấy" đang và đã trở thành hiện thực trên một số phương diện.

Chúng ta thử tưởng tượng chỉ cần một máy điện tử nhỏ bằng hạt nút ghim vào áo quần ta mặc thì dù trời nóng hay trời lạnh thế nào ta vẫn thấy bình thường. Chỉ cần một "món ăn tổng hợp" (aliment synthétique) nhỏ bé với độ nửa lít nước hòa tan đủ cung cấp lương thực cho một người trong một thời gian nào đó vừa đủ chất dinh dưỡng vừa

thỏa mãn được khẩu vị của chúng ta; chỉ cần một "con người máy" cân nặng chừng 45kg - rất có thể được chế tạo nhỏ hơn nhiều - với một cánh tay có thể dọn một bữa ăn cho một gia đình trong vòng mấy phút đồng hồ; một máy dịch trong vòng nửa giờ dịch cả tờ "Sự thật" (Pravda) từ tiếng Nga sang tiếng Anh.(99) Và còn biết bao nhiêu thứ nữa.

Kỹ nghệ vi-điện-tử là kỹ nghệ chế tạo những máy móc và dụng cụ cùng những hệ thống điện tử (những bộ nhớ) càng lúc càng nhỏ bé, tự động mà công hiệu vô cùng lớn lao. Chẳng hạn một máy thu thanh kích thước chỉ bằng con súc sắc mà hiệu năng chẳng thua gì chiếc máy cồng kềnh ta thường dùng điểm trang nơi phòng khách; một chiếc máy tính nhỏ hơn một nửa bàn tay trẻ con có thể giúp cho người học sinh hay nhà kinh doanh giải quyết những con tính dài dằng dặc...

Dĩ nhiên, còn bao nhiêu phát minh còn đang nơi phòng thí nghiệm, bao nhiêu lược đồ kiến trúc chưa đem ra thực hiện, bao nhiêu công thức còn đang được nghiên cứu cho toàn bích, bao nhiêu dữ kiện thu thập được qua những khí cụ tinh vi về lòng đất, về đáy biển, về những thiên thể gần xa, về khoảng không bao la đang được xem xét. Ta có thể hình dung nhiều điều mà trước đây chưa đầy nửa thế kỷ, chưa một khoa học gia nào nghĩ đến: mặt biển có thể trở thành đồng xanh, vùng không khí trên đầu ta có thể là những đô thị có nhà ở, có xe cộ, có người đi, có thể thao và du hí; đáy biển sâu cũng có thể là thị trấn và cuộc du lịch hành tinh trong một thời gian không gần, nhưng chắc cũng không xa mấy, và có thể con người không lẩn quẩn trong những mái nhà chật chội, vì vùng trời tự nhiên có thể trở

thành nơi trú ngụ đêm ngày với một máy điện tử loại nào đó điều hòa thời tiết cho ta.

Tất cả đều có thể, tất cả đều được dự tưởng, tất cả đều có thể trở thành hiện thực với điều kiện thế giới đi vào ổn định, nhân loại đi vào hòa bình và hợp tác tương thân. Bao nhiêu môn học mới như "Tự động điều khiển học", "Thông tin học" (Informatique), Sinh thái học (Ecologie), Tương lai học (Futurologie), Hình thái Xã hội học (tạm dịch từ Prospective) cùng với bao nhiêu môn học mới mẻ khác(100) cũng như bao nhiêu môn học đã có từ trước như Thiên văn học, Toán học, Sử học, Xã hội học, Y học, Sinh học... cũng mặc lấy những kích thước mới; tất cả đang hối thúc bước đi của con người, của loài người vào một trạng thái sống mới, vào một kỷ nguyên mới, vượt thoát cảnh sống tê tái, đau buồn hiện nay, miễn là con người "tỉnh thức" để những sáng tạo kia không đưa đến hiểm họa, hoặc sẽ tiêu diệt nhân loại, hoặc sẽ tạo cuộc sống người trở nên vô nghĩa. (xem đoạn sau: Con-người-không-con-người).

Những phát minh đó hiện nay vô số, hoặc đã được thực hiện và tung vào thị trường, hoặc chưa thể thực hiện, vì sẽ gây nên xáo trộn cả cơ chế chánh trị, kinh tế, xã hội. Tất cả những dụng cụ do các phát minh đó sẽ dần dà được thực hiện, để thực hiện tất cả công việc của con người trước nay, từ công việc bếp núc, săn sóc con cái đến việc giáo dục, lưu thông, mua bán, trồng trọt, đọc sách, chữa bệnh, du hí, thể thao...

Có thể nói con người hoàn toàn được "giải phóng" về mặt vật chất; tất cả những hoạt động có tính cách máy móc, những công việc lâu nay cần thiết đến năng lực thể chất của con người đều do máy phụ trách, đảm đương. Đấy là điều mà kỹ thuật hiện nay nhắm tới.

Kỷ nguyên mới sẽ mở ra những điều kiện vật chất như thế và đấy là nền văn minh của rỗi rãi, của tiêu thụ và của khí cụ. Viễn ảnh thật tốt đẹp, nhưng như đã nói trong phần I, con người lại rơi vào trạng thái nô lệ không tìm ra được nguyên nhân và thủ phạm. Do đó mà cần thiết phải có một nền Tâm linh thống hợp để con người thoát được trạng thái nô lệ trên, và để làm nền cho tất cả mọi đổi thay cấu trúc xã hội hiện nay phù hợp với tiến trình vào kỷ nguyên mới.

Hậu quả của những tiến bộ đó là con người không còn cần thiết đến tranh giành nhau của cải. Thoát vượt được mọi yêu sách của tư hữu, chiếm hữu, con người chẳng đã thấy vô tích sự việc xem nhau như thù nghịch nữa sao, chẳng còn xem nhau như là đối tượng gây khổ cho nhau nữa sao?

Vậy thì những cãi cọ về chính trị, kinh tế, ý hệ, những sỉ vả nhau về tổn thương danh dự, quyền lợi, sĩ diện, những mặc cảm về hơn thua, giàu nghèo, nhiều ít, khôn dại; những tham vọng về quyền uy, địa vị, tiền tài, danh lợi... sẽ được thay thế bằng những nụ cười tươi vui, những cái nhìn âu yếm, những vòng tay thân thuộc, những lời trao nhau thơ mộng, êm đềm... nhân loại còn "chửi mắng, đấm đá" nhau chi? Và cái "xã-hội-tính", cái "tính người" sẽ được phát huy đến tột độ, phải thế chăng?

Khoa học kỹ thuật, cả về mặt chinh phục không gian, cả về mặt khắc phục những trở ngại của đời sống, đang đi vào kỷ nguyên "thỏa mãn mọi ước mơ" của con người, chứ không chỉ riêng dừng lại ở yêu cầu "thỏa mãn thiết yếu" của đời sống. Và chính ở điểm này cái Dụng lớn lao của khoa học kỹ thuật đối với nhân sinh: đẩy thiết yếu, nhu

cầu và sở thích đến cùng độ để giải trừ thiết yếu, nhu cầu và sở thích.

Tất cả những thành tựu lớn lao đó của khoa học kỹ thuật hậu bán thế kỷ XX đã góp phần xúc tiến công cuộc hội nhập lớn lao của nhân loại, một khi những thành tựu đó không được dùng và biến thành quyền lực để tư hữu, chiếm hữu; và không trở thành những điều kiện cưỡng bức xã hội phải "hợp lý hóa" theo một thứ "logic" khắt khe, nghiệt ngã đưa đến trạng thái "nô lệ hóa" con người, một thứ nô lệ hợp lý không thể tìm ra nguyên nhân, chứng cớ.

Nhưng đấy, không hẳn là trách nhiệm của khoa học kỹ thuật mà là trách nhiệm của những người sử dụng nó mà trước tiên là những nhà chính trị, kinh tế, thương mại và học thuật.

c. Yêu cầu của kỷ nguyên mới:

Những yếu tính của kỷ nguyên mới đã trình bày trong quyển I là những điều kiện góp phần đưa nhân loại hiện nay vào trạng thái hội nhập.

Chỗ cư trú của con người không còn giới hạn nơi địa cầu mà mở rộng vào không gian bao la. Khả năng của một quốc gia dân tộc về chất xám, cũng như về phương diện ngân sách và tài nguyên, không đủ cung ứng cho những phí tổn lớn lao và những công trình qui mô lớn rộng. Nhiều thất bại sẽ xảy ra làm tổn hại ghê gớm năng lực của quốc gia dân tộc nào lăn xả vào cuộc phiêu lưu vĩ đại đó. Do đó, phải có sự hợp tác thân thiện và chặt chẽ, vượt ra ngoài khuôn khổ quyền lợi tư kỷ của dân tộc, quốc gia.

Kể từ thập niên 1960-1970 và đến nay, ta thấy nhiều hợp tác đẹp đẽ giữa hai siêu cường Nga-Mỹ trong khám phá không gian, trong hệ thống vô tuyến truyền thông, trên mặt nghiên cứu khí tượng. Những bí mật về nguyên tử, về không gian, không còn giữ kín như là bảo vật của riêng mình, mà được phổ biến rộng rãi, được thông báo cho tất cả mọi phòng thí nghiệm trên tất cả các quốc gia. Những hiệp ước hạn chế việc chế tạo vũ khí hạch tâm, những toan tính hạn chế ngân sách quốc phòng, cùng những đề nghị hợp tác khoa học kỹ thuật, là những biện pháp bước đầu ngăn ngừa thế chiến, và đưa các dân tộc phá bỏ mọi hàng rào tranh chấp thù nghịch, để tiến đến những hợp tác lớn rộng và thành thực giữa nhau. "*Đi đến mặt trăng và đi đến những vì tinh tú khác tức là tiến đến những khám phá những bí mật lớn lao của vũ trụ, công trình đó càng dễ sớm*

thực hiện nếu chúng ta cùng hợp tác với nhau trong hành trình đó", lời của Tổng Thống Mỹ Lyndon B. Johnson đã nói lên phần nào thiện ý của con người cầm quyền hiện nay.(101).

Khoa học kỹ thuật ngày nay không còn phục vụ cho sức mạnh về quyền lực thống trị của một quốc gia, một phe phái, tập đoàn, mà dần dần có tính cách đưa đến hợp tác, tương thân. Đấy không còn là ước vọng, là vấn đề lý thuyết, mà đã trở thành một sự kiện đang xảy ra, không hẳn do thiện chí của ai, mà do từ yếu tính phát triển của khoa học kỹ thuật, nghĩa là do từ qui luật "tăng trưởng của lượng cô đọng vào phẩm".

Năng lượng vật chất của con người dần dần không còn được sử dụng. Tiến đến thời đại tự động hóa, năng lượng vật chất đó, tức sức lao động của thể chất, cái thể năng không còn cần thiết, chỉ còn năng lượng tinh thần chỉ đạo cuộc tiến hóa. Với sự không sử dụng năng lượng sinh vật của con người, con người tiến đến thời kỳ thoát được phần nào động-vật-tính nơi mình, để tự tạo ra một giới loại thứ tư, cùng với mọi phát triển về các lãnh vực khác; điều này không còn là dự tưởng quá xa xôi mà đã có điều kiện thực hiện và đang trên đường xảy ra.

Nhân loại dần dà ý thức được rằng mọi tranh chấp, đối phó, mọi chia rẽ về quyền lợi và chính kiến, tư tưởng, sẽ là tội lỗi chung với cả nhân loại và đối với ý nghĩa cao quí của cuộc sống con người. Tất cả đều đang đứng trước một hiểm họa chung: sự mất giá của con người, của ý nghĩa cuộc sống người, trước sức phát triển cùng tột của cơ năng, để cùng góp phần điều hướng lại nền văn minh hiện nay, để

văn minh không hoặc bớt phần phá hoại nếp sống tâm linh của con người.

Năng lượng tinh thần không còn để hỗ trợ và phong phú hóa năng lượng thể chất trong tác động lao động sản xuất, dĩ nhiên không còn là điều kiện để gây chia rẽ, mà ngược lại để thúc hối, khuyến khích một hợp tác tương thân giữa người và người, trước sự mời gọi của vũ trụ, để con người "nhân loại hóa" vũ trụ, và bắt tay tiếp xúc với những "nhân loại" khác ở những hành tinh xa xôi nếu có. Đấy là một hành trình gian nan mà khả năng và kiến thức con người mới chỉ còn ở mức độ sơ khởi.

Hành trình đó không thể thành tựu nếu cả nhân loại còn trì trệ trong cảnh hỗn mang hiện nay. Con người và nhân loại có thể phải dừng lại một thời gian dài ngắn chưa rõ để giải quyết cái thực trạng bi đát hiện nay, sắp xếp lại mọi vấn đề của thế giới, của địa cầu, để có thể ung dung tiến vào kỷ nguyên mới mà không còn e ngại mọi gãy đổ, mọi đe dọa của thế gian rình rập, phá hoại lẫn nhau. Thời đại cuối kỷ nguyên của kỷ nguyên thứ nhất chính là giai đoạn chuyển tiếp để nhân loại làm việc đó.

Những tiến bộ lớn lao của khoa học kỹ thuật trong những lãnh vực khám phá vũ trụ và trong lãnh vực hướng con người đến thỏa mãn sở thích hơn là thiết yếu và nhu cầu của cuộc sống vật chất cùng một phần nào về mặt tinh thần, cùng với năng lực thể chất của con người được thay thế bằng năng lực trí tuệ để chỉ đạo cuộc tiến hóa, ta thấy rõ con người càng ngày càng "giải phóng" mình khỏi những buộc ràng của thiết yếu, nhu cầu; cuộc sống tinh thần từ đó cũng đổi chiều vì sẽ không còn bị đun đẩy bởi dục vọng tư hữu, chiếm hữu.

Cái tâm lý con người trong khuôn khổ động-vật-tính, cái tâm lý còn lẩn quẩn bị buộc ràng bởi thiết yếu và nhu cầu thường nhật sẽ dần dần bị đào thải để thay thế bằng một thứ "**Tâm linh thống hợp**" thoát ra khỏi những tỏa chiết, bủa vây hàng ngày của phạm trù hiện tượng. Thế giới tiến đến một kết hợp một phần do chính yêu cầu của khoa học kỹ thuật, tức những thành tựu của thứ tư tưởng qui hoạch.

Cái yếu tố quan trọng và cần thiết nhất cho sự hội nhập của nhân loại là cái "Tâm linh thống hợp" của toàn nhân loại. Những điều kiện nói trên chưa đủ vì chỉ làm thay đổi cách thế hiện hữu của xã hội nhân loại, mà chưa thể đưa đến một kết hợp tròn đầy giúp cuộc sống của con người và nhân loại có ý nghĩa, cũng như chưa thể đưa nhân loại đến kỷ nguyên mới để đổi thay dạng tồn tại đương thời.

Ta có thể dự đoán cái thế "Lưỡng đối cực" hiện nay có thể tan rã theo cách nào đó, nhưng chưa hẳn để trở thành Lưỡng nhất, Bất nhị. Vì còn bao nhiêu mâu thuẫn khác vẫn còn trầm trọng không thể chỉ vì không có thế chiến thứ ba. Nỗi hãi hùng về một thế chiến có thể tan đi, nhưng còn bao nhiêu hãi hùng khác đe dọa tâm trí con người và cuộc sống an lành của nhân loại.

Bạo lực vũ khí có thể không được sử dụng, nhưng bạo lực về chủ nghĩa, bạo lực kinh tế tài chánh (bạo lực của tiền tệ) và bạo lực kỹ thuật có thể thay chân. Dạng chiếm hữu thị trường hiện nay là chứng minh. Còn bao nhiêu bạo lực khác nữa: bạo lực của chủ nghĩa quốc gia quá khích, bạo lực của giáo quyền nhân danh tín ngưỡng tại một số vùng, "bạo lực của nghèo đói" trên gần hai phần ba thế giới. Tất cả những bạo lực đó luôn luôn gây bất ổn cho nhân loại.

Dạng thức chiếm hữu phong kiến vẫn còn tồn tại tại nhiều quốc gia dù mệnh danh thể chế chính trị xã hội tại nơi đó như thế nào. Dạng thức chiếm hữu thuộc địa biến thể thành dạng thức chiếm hữu thị trường, tuy không đưa đến chiến tranh đế quốc giữa các nước chiếm hữu nhưng không hẳn tạo được hòa bình tại những vùng bị chiếm hữu, nghĩa là luôn gây ra bất ổn và xáo trộn nội bộ. Cuộc cạnh tranh kỹ thuật và mậu dịch càng lúc càng gay gắt, do vận tốc phát triển của kỹ thuật và do sức mạnh của tiền tệ, sẽ gây ra bao đổ vỡ trong bang giao quốc tế giữa những quốc gia cùng chiến tuyến, và biết đâu chẳng đưa đến chiến tranh nhỏ hay lớn.

Trạng thái "Xã-hội-hóa thiếu Xã-hội-tính" cùng "Xã-hội-hợp-lý-hóa" có làm phong phú mặt sống cơ năng, nhưng lại làm nghèo nàn cuộc sống tâm linh, khiến con người luôn luôn bơ thờ trước cuộc sống vô vị và vô nghĩa, hoặc lăn xả tìm quên mọi ý nghĩa bằng hưởng thụ.

Thêm vào đó, bao nhiêu vấn đề khác mà con người và xã hội cần phải giải quyết: nạn thất nghiệp, nạn đông đầy nơi các thành phố, thị trấn, nạn di cư "tìm đất sống" đổ xô về thành thị và đổ xô đến những quốc gia phát triển, nạn sút kém dần uy thế của cha mẹ đối với con cháu, nạn tan loãng của hạnh phúc gia đình, nạn ô nhiễm môi sinh, nạn gia tăng của những chứng bịnh mới, cùng những tai ách của thiên nhiên mỗi lúc càng nhiều do vũ trụ đang trương nở hay đang co rút.

Tất cả những sự kiện đó khiến ta không thể có cái nhìn lạc quan về một trật tự mới trên thế giới, dù chiến tranh thứ ba không xảy ra, dù cái thế Lưỡng đối cực có hòa dịu. Và nhân loại hẳn còn sẽ rất lâu mới có thể đi vào hội nhập nếu sự việc này được xem là khả thể. Vì thế, ta dự đoán

một khủng hoảng toàn diện trên thế giới từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam - phải chăng đây là "*cơn quặn thắt cuối cùng*" nói theo Thánh kinh Ki-Tô-giáo - để nhân loại tìm ra cách thế đổi mới toàn diện cấu trúc xã hội về tất cả mọi lãnh vực, hầu đi vào ổn định và chuyển hướng nền văn minh, nghĩa là đi vào hội nhập.

Động lực đi đến đó là cái "Tâm linh thống hợp" hay nói theo P.T. de Chardin là cái "Ý chí chung của địa cầu" mà nhân loại cần thiết phải tìm ra, để sắp xếp lại tất cả những sự kiện trên, hầu qui dìu mọi dạng sai biệt vào bất nhị.

Cái Tâm linh thống hợp đó có nội dung ra sao, dựa trên những tiêu chuẩn tâm lý và đức lý nào và lúc nào mới thật sự thành hình, người viết chưa đủ khả năng để trả lời dù bằng dự tưởng.

Nền Tâm linh thống hợp đó không định ra giá trị con người, mà chỉ tạo điều kiện thể hiện giá trị con người qua cuộc sống của nó, trong cuộc sống chung của chủng loại. Nhân loại, một khi tiến đến cái tổng thể toàn nguyên - nghĩa là trạng thái hội nhập, trạng thái Nhất thể lúc lịch sử và sử lịch hội nhập vào nhau - thì đã giải trừ hết mọi sai biệt, thị phi, không còn tạo "cớ vấp phạm" cho nhau. Cả chủng loại không còn bị chi phối bởi cái nghiệp chung của kỷ nguyên trước thì cái nghiệp riêng của từng cá thể cũng được giải thoát theo. Cái vòng luân hồi qua muôn vàn số kiếp do từ những nghiệp quả của cá thể và chủng loại sẽ tạm ngừng lại, vì cái lý "nhân quả" chi phối hiện hữu trong vô minh, trong tác động của ngũ uẩn không còn như trước nay.

Nói như thế không có nghĩa tự tạo nên một niềm lạc quan không luận cứ vững chắc, có thể xem là phản khoa

học và có thể đi ngược lại với niềm tin vào một số tín điều của đôi tôn giáo lâu nay. Khoa học đã thành công quá nhiều trong việc tìm hiểu thiên nhiên bên ngoài con người từ cực đại đến cực tiểu, và cũng đã tìm hiểu cả con người trong tư cách là đối tượng nhận thức, nhưng chẳng thành công mấy trong việc tìm hiểu con người trong tư cách là "con người chính nó", con người tự thể tự thân nó.

Con người có một giá trị nào không? Con người có một giá trị tự nó hay chỉ có giá trị khi đứng trước một đối tượng ngoài nó; đối tượng đó là một sự vật thiên nhiên hay một kẻ khác? Cho đến nay, chưa ai quả quyết xác nhận giá trị con người như thế nào. Vì thế, vấn đề nhân bản luôn được đặt ra.

Hai điều căn bản và cần thiết trước tiên, mà các nhà nhân bản kêu gọi và đấu tranh để thực hiện, là "Tự do và Bình đẳng". Hai quyền này đã được quốc tế công nhận và ghi vào văn kiện, và một số nơi đã thực hiện. Nhưng, như đã nói trong quyển I, "xã-hội-hợp-lý-hóa" dù thâm tâm muốn thể hiện và phát huy hai quyền đó, nhưng trên thực tế lại mặc nhiên có khuynh hướng hạn chế hai quyền đó lại. Bởi vì mọi tổ chức lâu nay thường chú trọng đến phần cấu trúc hơn là phần bản vị, với tin tưởng rằng với cấu trúc và qua cấu trúc, phần bản vị sẽ được thể hiện và phát huy. Trên thực tế, sự việc không xảy ra như thế, tuy rằng với cấu trúc mới, phần bản vị có tìm thấy một số điều kiện thoải mái hơn cấu trúc cũ về một số phương diện nào đó.

Nếu tin tưởng vào lối giải thích của các nhà thần học và các thuyết duy tâm chủ quan thì giá trị con người chính là phần "linh hồn" của con người, con người là sản phẩm của Thượng Đế, con người là một "Thượng Đế nhập thể" và cuộc sống của con người là làm sáng tỏ cái "Tính Thượng

Đế" đó nơi con người. Cái Tính Thượng Đế còn được gọi là cái Tâm, cái linh hồn, hay nói theo triết học đấy là cái Tính thể, Tự thể, cái Tự tánh của con người.

Nhưng các tôn giáo trước nay khuyên ta muốn thể hiện các giá trị đó bằng cách "*diệt dục*" hay "*giấu của cải ở trên trời*" đã ít nhiều khiến điều này hoàn toàn có tính cách đạo đức và ứng dụng cho từng cá thể, chứ khó lòng ứng dụng vào tổ chức nhân sinh, mặc dù đã có rất nhiều tổ chức từ thiện, nhân đạo của các giáo hội được hình thành. Lời Phật, lời Chúa không thể hiểu một cách giản lược như vậy vì lời Phật, lời Chúa tuy là để từng cá nhân theo, nhưng ứng dụng cuối cùng là cho toàn thể.

Tạm gát qua bên lối giải đáp đó, ta có thể nói rằng ta chưa có một phương pháp nào xác định được giá trị tự thân con người. Lâu nay, nói đến giá trị con người là ta đặt con người trong thế đối chiếu với các sinh vật khác, hoặc với tha nhân, hoặc so sánh cuộc sống con người trong một cấu trúc với một cấu trúc xã hội khác, để phát hiện những khác biệt cũng như những tính chất chung. Phương pháp đó không đủ để nói lên giá trị tự thân của con người. Điều này đã được phân tích trong quyển I.

Không một phương pháp luận nào giúp ta khám phá được giá trị thật của con người. Bởi vì giá trị của con người, tuy nội tại nơi con người nhưng không phải im lìm bất động, mà là trên đường thực hiện, trên đường "hoàn thành". Con đường hoàn thành đó là cuộc sống của con người. Cuộc sống con người là một tiến trình viên thành giá trị tự thân của con người. Giá trị con người chỉ được phát hiện và xác định qua cuộc sống của con người không phải từng cá nhân riêng lẻ mà là chung chủng loại. Bậc quân tử, kẻ tiểu nhân, người này anh hùng, người kia vô lại, người hiền, kẻ dữ, kẻ

thánh thiện, kẻ gian tà .. tất cả những phân biệt, những đánh giá đó đều do từ so sánh, đối chiếu cơ sở trên số tiêu chuẩn phát sinh từ những qui ước xã hội và chỉ nằm trong phạm vi tỷ giảo cá thể. Những qui ước này phát sinh từ tính cách "hiện thể trong toàn thể" trong từng giai đoạn lịch sử, kết thành những hệ thống đạo đức, phần thể hiện của Đạo ở cấp thấp.

Giá trị con người được biểu hiện qua cuộc sống con người, và chỉ được xác định qua con người trong tư cách là tổng thể, chứ không là cá thể riêng biệt. Ta nên hiểu giá trị con người chính là giá trị loài người nói chung. Giá trị con người do từ đó mà có, do từ đó mà ra. Ta không thể xác định giá trị con người qua một cá thể đơn độc, mà chỉ có thể xác nhận qua tính cách "hiện thể trong toàn thể". Cái "toàn thể" đó không là từng tập họp, tập đoàn mà là chủng loại. Vì "cái cá thể luôn luôn là hình ảnh của một tổng thể chứa sẵn nơi nó và tổng thể cũng luôn luôn là cái cá thể được qui định bởi tổng thể, cái tổng thể nội tại của nó, thể hiện qua nó". Cặp phạm trù "bản chất - hiện tượng", "cái chung - cái riêng" từ căn nguyên, không mâu thuẫn, đối nghịch nhau.

Giá trị con người chỉ có thể tìm thấy nơi ý nghĩa cuộc sống nhân loại. Giá trị cuộc sống chính là ý nghĩa cuộc sống. Cuộc sống con người không ở ngoài con người. Cuộc sống không có giá trị tự thân cho nó, vì cuộc sống của bất kỳ sự vật hay hiện thể nào không thể tách rời sự vật hay hiện thể đó. Cuộc sống chỉ là phần hiện hữu, phần hiện bày của hiện thể, phần hiện thể mở phơi, trình xuất mình ra trong cuộc đời, tức trong trường tương tác bất tận của vạn pháp để "hoàn thành" mình, để viên dung mình, nghĩa là để tìm về với Tự thể, Tính thể của mình trong cái Tự

thể, Tính thể của vạn hữu, của vũ trụ. Cuộc sống con người không tuân theo qui luật tuần hoàn khép kín như các sinh vật khác vì con người có tự do, biết sáng tạo, biết điều hướng và định đoạt cuộc sống của mình, biết tạo ra lịch sử cho chính mình và cho chủng loại(102).

Qui luật tuần hoàn khép kín chỉ ứng dụng về mặt cơ năng, chứ không ứng dụng về mặt tâm linh, vì mỗi tuần hoàn khép kín của cơ năng là để hoàn thành một diễn tiến của tâm linh qua cơ năng, để cuối cùng mở ra một dạng tồn tại "Cơ năng - Tâm linh" mới. Vì thế, con người biết hướng cuộc sống mình theo một cứu cánh để tạo ra một ý nghĩa nào đó cho cuộc sống mình. Nhưng, như đã nói, ý nghĩa đó đối với từng cá thể, trong hạn kỳ tồn tại ngắn ngủi của con người (trung bình 100 năm), lại trở nên vô nghĩa đối với cá thể đó, nhưng lại góp phần cho ý nghĩa cuộc sống chung của nhân loại thị hiện sớm.

Cứu cánh và ý nghĩa cuộc sống con người, nghĩa là của chung nhân loại, chẳng là luôn luôn thăng hóa hiệu hữu để tiến đến trạng thái hội nhập, thoát ly mọi bủa vây của thiết yếu cơ năng, giải phóng mình khỏi cưỡng bức của hiện tượng, để vươn đến tự do thực sự, để thể hiện tròn đầy cái Tự thể, Tính thể, cái Bổn lai diện mục của mình trong cái bổn lai đồng của vũ trụ càn khôn.

Hành trình đó phải kinh qua nhiều kỷ nguyên để đổi thay dạng tồn tại của mình. Mỗi lần bước vào một dạng tồn tại mới cao hơn trước là mỗi lần con người và chủng loại tạo ra một cõi hiện hữu mới và đến gần với cái bổn lai diện mục của mình hơn. Cái trạng thái đó là cái trạng thái hồi phục Nhất thể của nhân loại ở từng kỷ nguyên, và ở trong trạng thái đó những điều gọi là Nhân bản, cụ thể qua mục tiêu của Cách Mạng Pháp năm 1789 (Tự do, Bình đẳng,

Bác ái), được thể hiện rõ ràng, tròn đầy, và cũng trong trạng thái đó mọi giải thích của Thần học và Duy tâm luận về giá trị con người được xác định.

Cái cứu cánh và ý nghĩa của cuộc sống con người và của nhân loại là đưa con người thoát ly khỏi vòng chi phối của hiện hữu, thoát cái nghiệp hiện hữu của mình. Hiện hữu mà không bị chi phối bởi hiện hữu, hay hiện hữu trong Tính thể, trong bản thể chung của chủng loại.

Trên những phức tạp, ngổn ngang, rắc rối của tình hình thế giới hiện nay, trên cái thế sự hỗn mang, đa đoan, nhiễu sự của nhân loại bây giờ, vẫn tiềm tàng một hướng lực đẩy đưa nhân loại chuyển di về Nhất thể. Nhân loại đang hoặc sắp hình thành một nền "Tâm linh thống hợp", mà những thành tựu của khoa học kỹ thuật về không gian cũng như về mặt phục vụ đời sống, cùng tất cả những bệnh thái của xã hội đã nói trong quyển I, là những điều kiện thôi thúc, cưỡng bức nhân loại phải nghĩ đến điều đó theo qui luật "Tăng trưởng của lượng cô đọng vào phẩm".

Chúng ta đang sống trong thời kỳ cuối kỷ nguyên của kỷ nguyên thứ nhất. Mọi cuộc cách mạng đều đồng nhịp trổi dậy: Cách mạng chính trị, cách mạng kỹ nghệ, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng văn hóa, xã hội... dù có dụng ý đi theo chiều hướng riêng biệt của mình nhưng đều cùng đứng trước một trạng thái hỗn mang của chung nhân loại, nghĩa là đang đối diện với cái "Cộng nghiệp người" trên toàn thế giới, nhưng tất cả đang dần dà qui về một mối để đưa nhân loại vào trạng thái Nhất thể. Đấy là điều mà P.T. de Chardin linh cảm, và các tôn giáo lớn đã nói lên qua cách lập ngôn u mật.

Cái trạng thái Nhất thể đó sẽ cho thấy cùng một lúc ý nghĩa cuộc sống và giá trị tự thân của con người. Nhân loại hiện đang mơ màng trên đường đi và đang tạo lập điều kiện để hướng đến. Con đường đi là Đạo, tức cái lý vận hành hướng dẫn con người tự mình cứu rỗi mình, giải thoát mình khỏi tội lỗi, đau khổ.

Do sự hướng dẫn của lẽ Đạo mà nhân loại tất yếu sẽ hình thành một nền Tâm linh thống hợp do cưỡng bức của tình trạng hỗn mang hiện nay. Cái tâm linh thống hợp mà nhân loại đang mơ màng hướng đến, dù ý thức rõ hay không, dù mới chỉ còn ẩn nơi những băn khoăn tư lự, hoặc nơi những ý nghĩ việc làm của một số người có trách nhiệm ở mỗi quốc gia dân tộc, cho dù chỉ nhằm để giải quyết một số vấn đề của riêng mình, sẽ là động lực và nền tảng để hội nhập tư tưởng nhân loại, để chuyển hướng dạng hiện hữu hiện nay của thế giới, từ đó chuyển hướng được nền văn minh. Cái gì chứng minh điều đó?

Trước tiên, ta thấy sự mất giá của các ý thức hệ. Mọi nền triết học trước nay, mọi giải thích của các khoa học nhân văn về con người và xã hội loài người đến nay hầu như không đủ hiệu lực giải thích và giải quyết cuộc sống con người. Vì rằng, thế giới trong thế kỷ này không như trước đây đã tiến đến trạng thái liên châu và liên hành tinh, nền văn minh không còn thể đổi địa bàn, dịch chuyển từ vùng này đến vùng khác được nữa. Nhân loại đã dần dà tiến tới nằm chung trong cái "cộng nghiệp người" chứ không khuôn biệt ở từng tập nghiệp của từng quốc gia, dân tộc hay từng miền, từng vùng nữa. Cái thân phận con người trong xã hội hiện nay, dù ở phía thế giới nào cũng là vấn đề gây bàng hoàng, thảng thốt, khắc khoải, bất an nơi con người dù suy tư hay không suy tư về nó. Ba trạng thái tư

tưởng của Auguste Comte đến nay không thỏa mãn được ai.

Tiếp theo, các tôn giáo, qua lối giải thích và truyền bá của giới Thần học, tu sĩ cùng tín đồ, đến nay, vẫn khó thuyết phục được mọi người tin tưởng vào hiệu năng của tôn giáo trong việc giải thoát, cứu rỗi cả nhân loại. Phần vì đã vô tình hay cố ý biến Thượng Đế thành Thần linh (hiểu Thượng Đế như là một thực thể hữu ngã), biến Chúa, Phật thành Thần linh, cũng như Đức Mẹ Maria, Đức Bồ Tát Quán Thế Âm cùng bao nhiêu vị Thánh, vị Phật khác; phần vì ứng dụng lẽ Đạo nơi tôn giáo vào từng cá thể mà không ứng được vào toàn diện nhân sinh nên khó lòng đi vào tổ chức thực tiễn; phần vì cái tư tưởng chiếm hữu Thượng Đế, chiếm hữu Chúa, Phật cho riêng mình nên gây chia rẽ giữa các tôn giáo, và xem người không ở trong giáo hội mình là ngoại đạo, là phàm phu; phần vì chỉ lấy đức tin làm căn bản để mong cầu giải thoát, cứu rỗi nên luôn luôn chống đối cái "duy lý" của triết học và khoa học; phần khác người hành đạo đã không tuân phục đúng những răn khuyên, giới cấm mà chỉ tuân phục lễ nghi..., tất cả những sự việc đó đã làm mất giá trị tôn giáo.

Lỗi không phải ở ai. Cái lỗi chính là ở lẽ Đạo, tức ở dòng sử lịch chưa tiến đến giai đoạn giúp cho lịch sử sinh hóa của chủng loại nhìn ra được những huyền nhiệm trong lời Chúa, lời Phật, cũng như lời của bao thánh nhân trước.

Đến nay, mọi dữ kiện trên thế giới đã đủ để có thể điều hướng được cái nhìn trước nay, để nhìn ra cái "*ý tại ngôn ngoại*" của lời Chúa, lời Phật, cái phần ẩn mật sau những lời đơn giản. "*Vì chúng ta biết rõ rằng rất nhiều sự vụ mà chúng ta cho xấu xa, tội lỗi đều do từ những động lực và những hoàn cảnh tâm lý khuôn biệt mà ra. Trong trạng*

thái ngổn ngang, phức tạp của xã hội ngày nay, chúng ta không thể thắng vượt được những tội lỗi đó bằng những nguồn từ thiện của quá khứ. Những phương pháp trị liệu hữu hiệu nhất là lời khuyên hơn là lời cầu nguyện, sự chữa trị hơn là hình phạt" (Xem l'Homme à l'heure de l'espace. Sđd.). Đấy là cách đề nghị nghĩ ra cũng chẳng mấy hiệu nghiệm vì các nhà đạo đức, tôn giáo đã từng làm.

Cách thức hữu hiệu là giúp cho mọi người thấy "*cái điều sẽ đến trong cái thời điểm phải đến của cái lẽ tất nhiên sẽ đến*". Cũng chẳng khác gì vì thấy sự hủy diệt của chính mình mà nhân loại đã tự chế để không gây nên Thế chiến thứ ba.

Muốn hối thúc giờ hội nhập đến nhanh, muốn hướng đến cái Tâm linh thống hợp toàn nhân loại, ta nên bằng những sự kiện cụ thể mở phơi ý thức và lương tri con người. Điều này có kẻ đã làm. Công đồng Vatican II chẳng hạn. Ước mong mỗi giáo hội có được những Công đồng như thế, càng nhiều càng tốt, để loại trừ dần những sai biệt giữa tôn giáo và giữa Đời và Đạo, giữa tín ngưỡng và khoa học, giữa tục đế và chân đế, tóm lại, giữa Tâm Linh và Cơ năng để sớm đưa đến một Tâm linh thống hợp cho toàn nhân loại.

Các nhà tư tưởng đã triền miên nêu ra cái khoảng cách giữa triết học và khoa học cùng sự lộng hành của nền văn minh duy lý; và một số nhà khoa học cũng đã nhiều phen rùng mình trước những phát minh của mình. Cùng với nền "văn hóa đại chúng" và "con người đoàn lũ", tất cả mọi môn học, kể cả tôn giáo, đều mỗi lúc đến với quần chúng một cách rộng rãi hơn, nhưng lại dàn trải, bàng bạc, thiếu hẳn phần tinh túy, vi diệu đưa đến kết quả là dựng lên những hàng rào ngăn cách giữa các bộ môn văn hóa: khoa học kỹ thuật là khoa học kỹ thuật, tôn giáo là tôn giáo, triết lý là

triết lý, thương mãi là thương mãi, nghệ thuật là nghệ thuật... Tuy có thừa hưởng của cải của nhau nhưng hầu như mỗi ngành biệt lập với ngành kia, ngoài những ngành thực sự có liên quan nhau khắn khít. Tuy nhiên, tất cả không thoát khỏi được sự xâm nhập của những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào tổ chức của mình.

Trước thực trạng đó, con người đi tìm một chỗ tựa nương cho tâm linh, con người đến với triết học và tôn giáo, để rồi hầu như chối bỏ triết học, tôn giáo; nhưng do từ sự chối bỏ đó, con người đặt lại vấn đề triết học, tôn giáo, suy tư lại triết học và tôn giáo. Tư tưởng lại tư tưởng tạo nên những kích thước mới cho tư tưởng, đấy là những đề nghị và khuynh hướng tư tưởng hiện nay.

Và những mời gọi "giải trừ tri kiến" theo thể điệu Krishnamurti; những kêu gọi vượt thoát siêu hình học cổ điển, trở về với cội nguồn cổ Hy Lạp, cổ Trung Hoa và Ấn Độ theo thể điệu M. Heidegger, Bùi Giáng (còn rất nhiều người nữa mà người viết không biết) là những báo biểu về một hội nhập của tư tưởng nhân loại để hình thành cái Tâm linh thống hợp của toàn nhân loại.

Một chứng minh thứ hai là nhân loại hiện nay rõ rệt đang tập họp trong hai trạng thái cơ cấu đối nghịch. Cả hai tạo nên cái thế "Lưỡng đối cực" để dần dà hóa giải cho nhau, chuyển thành "Lưỡng bất nhị".

Một chứng minh khác về mặt chính trị. Thế giới hiện nay đang bị khống chế bởi hai mô thức xã hội: Tư bản và Cộng sản, bởi hai chế độ chính trị: Dân chủ và Độc tài. Nhưng hai mô thức xã hội đó, hai chế độ chính trị đó chứa bao nhiêu nhược điểm, bao nhiêu mầm đổ vỡ bên trong đến nỗi không còn được đánh giá là hoàn toàn tốt đẹp bởi chính

nhân dân các quốc gia theo nó và kể cả các người lãnh đạo nó. Vì rằng cả hai đều chưa thực sự thể hiện được tự do, cùng các nhân quyền khác của con người trên thực tế, và chưa bảo đảm được hạnh phúc của quảng đại quần chúng.

Không cần nói đến thể chế độc tài, thể chế dân chủ tự do của Tây phương hiện nay với sự "hợp-lý-hóa" tổ chức xã hội đã đưa con người đến trạng thái nô lệ như đã nói. Khả năng một quốc gia không còn thể cung ứng công ăn việc làm cho người dân, không bảo đảm mãi an sinh xã hội cho quần chúng; thuế má phải tăng, vật giá lên thang; pháp luật càng lúc càng chi li, cưỡng bức...; người dân quay quắt trong vận chuyển cơ năng của cuộc sống, hối hả đuổi bắt phương tiện và tiện nghi...; tất cả những điều đã được phân tích trong quyển trước cho thấy một khủng hoảng chính trị lớn lao trên toàn địa cầu. Oswald Spengler đã nói đến "*Sự suy tàn của Tây phương*" (Le Déclin de l'Occident); một nhà viết báo và bình luận (Walter Lipmann) đã nói đến "*Hoàng hôn của nền dân chủ*"(103).

Một chứng minh khác nữa: Dạng chiếm hữu thị trường nếu chỉ dừng lại tình trạng hiện nay, theo phương thức cũ lâu nay, sẽ không thể nào đi đến thị trường toàn cầu. Không đi đến thị trường toàn cầu thì nhất định là tạo bất ổn cho thế giới thêm lên, và có thể dẫn đến chiến tranh tranh giành thị trường, hoặc nhỏ, hoặc lớn, hoặc địa phương, cục bộ, hoặc thế chiến. Đấy là điều nhân loại khước từ vì ngược lại với lương tri nhân loại, ngược lại với các văn kiện quốc tế mà mình đã ký kết.

Thế giới đang đi vào hòa dịu, mọi bạo lực, dù bạo lực kiểu nào, cũng đều bị lên án và chống đối. Nhưng nếu đi đến thị trường toàn cầu, tức là cả địa cầu là thị trường, thì kết quả là phải thay đổi hết mọi cấu trúc xã hội trước nay

về đủ mọi lãnh vực, nếu không thì là khủng hoảng toàn diện và qui mô.

Tất cả những lý do trên là điều kiện thúc hối nhân loại đi tìm một nền Tâm linh thống hợp để ổn định địa cầu, hầu có thể bước vào kỷ nguyên mới.

C. DIỄN TIẾN HỘI NHẬP:

Do các điều kiện kể trên, ta có thể đoán rằng nhân loại hiện nay đang trên đường tìm cách chuyển di về Nhất thể. Con đường đó được diễn ra trên khắp mọi bình diện mà một số dạng thể hiện có thể trông thấy rõ rệt qua những diễn tiến sau đây:

a. Phân vùng và kết hợp khối:

Tiến bộ của khoa học kỹ thuật về mặt vũ khí cũng như về mặt truyền thông cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường là sức ép mạnh mẽ làm thay đổi quan niệm về độc lập, tự chủ lâu nay.

Do thay đổi giữa các mối quan hệ và sự phát triển quốc tế, do yêu cầu riêng của đất nước và dân tộc mình, các quốc gia trên thế giới dần dần đi đến những kết tập mới không còn tính cách liên minh về một mặt nào đó thôi, như về an ninh hay kinh tế, mà trong một cách thế rộng lớn. Quan hệ trong liên minh cũng không còn tính cách chi phối, áp lực lẫn nhau mà trên căn bản hợp tác bình đẳng và tương nhượng.

Trước tiên, trước đe dọa của Liên Sô, trước sức bành trướng kinh tế, thương mại và kỹ thuật của Hoa Kỳ, các

quốc gia Tây Âu khởi đầu bởi sáu nước: Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hòa Lan và Lục Xâm Bảo đã thành lập Thị trường chung Âu Châu (C.E.E.), đặt căn bản trên hợp tác phát triển kinh tế, dần dần mở rộng có thêm nhiều hội viên. Đến nay, sự kết hợp đó dần dà bao gồm đủ mọi mặt: Kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và cả về mặt chính trị chung cho cả khối. Ta thấy hình thành một khối Tây Âu với một Quốc Hội, nghĩa là một cơ quan điều hành chung để điều giải, điều hợp mọi hoạt động của các nước hội viên, và có quan điểm chung về các vấn đề đối ngoại phù hợp với lợi ích chung của cả khối.

Tổ chức này có tầm quan trọng lớn lao đối với tình hình thế giới. Nó giúp phần nào quân bình hóa cái thế Lưỡng đối cực, góp phần điều hòa một số trường hợp căng thẳng trên thế giới mạnh mẽ hơn là nhân danh từng quốc gia để can thiệp, và là một mẫu mực để đưa nhân loại vào kết hợp. Nó chứng minh cho mọi người biết rằng nhu cầu của một quốc gia hiện nay từ an ninh đến phát triển, từ nhân lực đến tài lực, vật lực của riêng một quốc gia không thể bảo đảm và cung ứng cho sự an toàn và phát triển của mình, không thể cạnh tranh lại với sức phát triển của kỹ thuật và kinh tế trên thế giới, vì sự tiến bộ chung của nhân loại đã thực sự vượt ra khỏi phạm vi địa phương, cục bộ, vượt qua phạm vi quốc tế để tiến tới phạm vi liên lục địa.

Một Đức quốc, Pháp quốc, Anh quốc chẳng hạn - ba quốc gia được xem là có nhiều điều kiện nhất trong khối - không thể nào đương đầu lại sức mạnh quân sự của Liên Sô với số quân đông đảo, vũ khí trổi vượt và lãnh thổ bao la; không thể cạnh tranh lại kỹ thuật, kinh tế, thương mại của Hoa Kỳ mà nghiệp vụ doanh thương bành trướng khắp thế giới, cùng nguồn tài nguyên kếch xù do khai thác trong bản xứ

và bên ngoài; không thể cạnh tranh lại kỹ nghệ và kỹ thuật của Nhật Bản vì mỗi nước không đủ tài nguyên cần thiết cho công cuộc nghiên cứu, thí nghiệm và chế tạo.

Khối Tây Âu đang dần dần đón tiếp thêm nhiều hội viên để có thể tiến tới một Âu Châu đoàn kết, trở thành một trung tâm quyền lực ngang ngửa với Hoa Kỳ và Liên Sô, sẽ góp phần khá lớn cho chủ trương hòa dịu trên thế giới.

Với lịch sử lâu dài đã nhiều lúc hưng thịnh, nhiều lúc trầm luân suy thoái, và đã hứng chịu nhiều cuộc chiến tranh, từng bị chiếm đóng, từng bị thống trị và cũng đã từng xâm lăng, đô hộ nước ngoài và nhất là đã phải trải chịu hai cuộc thế chiến tàn khốc đến rã rời, kiệt quệ, với truyền thống văn hóa lâu đời về mặt triết học, văn học, khoa học, nghệ thuật... khối Tây Âu hẳn đã nhận ra cái thân phận bi thương của con người trong dòng lịch sử để, ngoài việc phát triển khoa học kỹ thuật và kinh tế thương mại, sẽ chú trọng đến một nền văn hóa nhân bản, tạo ra một cái "nhìn" mới về nhân sinh giúp tiến tới hình thành nền Tâm linh thống hợp cho toàn nhân loại, để cùng thế giới đối chiều được nền văn minh hiện nay.

Sự đoàn kết của khối Âu Châu này xóa đi được những hận thù giữa các dân tộc trong khối để chung sức dựng xây một cuộc sống hòa bình, an lạc và "hạnh phúc" cho nhân dân, ít ra tại một vùng trên địa cầu. Nếp sống Âu Châu, do truyền thống lịch sử lâu đời, có nhiều điểm tương đồng với nếp sống Đông phương vì còn đặt nặng phần nào trên "tình người" trong quan hệ xã hội.

Chính sự phân vùng và kết hợp khối bước đầu này sẽ đưa đến sự phân công kỹ thuật và phân công kinh tế, chất xám; cùng nhân, tài, vật lực được tập trung để cung ứng

cho sự phát triển về mọi mặt. Sự hợp tác đó càng ngày càng chặt chẽ có thể xem là mô thức cho việc kết hợp nhân loại. Nhân loại đang tiến vào thời đại liên-lục-địa và liên-hành-tinh, không lý do gì mỗi dân tộc, mỗi quốc gia lẩn quẩn mãi trong tình trạng khuôn biệt.

Đến nay, chỉ mới có khối Tây Âu đạt được hình thức "tập đại thành" đó. Các liên minh khác chưa có nội dung như trên. Khối Xã hội chủ nghĩa Đông Âu không có tính cách là một kết hợp tự nguyện và không có điều kiện phát triển, mặc dù cùng theo một ý thức hệ, cùng một mô thức xã hội, nhưng chỉ duy trì được là do sức mạnh và sự khống chế của Liên Sô. Khối này đang chứa chất biết bao mầm đổ vỡ bên trong vì một nền kinh tế què quặt và mọi nhân quyền hầu như không có. Các kết hợp khác mới chỉ là hợp tác, vì nhu cầu an ninh (những liên minh quân sự như khối Bắc Đại Tây Dương), hoặc vì nhu cầu kinh tế như khối Đông Nam Á, nhưng khối này còn rất lỏng lẻo và phần lớn do yêu cầu của Hoa Kỳ nhiều hơn.

Tuy nhiên, cái mô thức Cộng Đồng Tây Âu đó dĩ nhiên còn cần phải tiến đến mức độ cao hơn để trở thành mẫu mực thể hiện sự kết hợp của nhân loại thời kỳ cuối kỷ nguyên, và phải đề phòng những trồi dậy của đầu óc chủng tộc và những phá hoại từ bên ngoài. Vùng Đông Nam Á sau trước gì cũng sẽ phỏng theo mô thức đó.

Khối Phi Châu, Trung Mỹ, Mỹ Châu La Tinh, Trung Đông, Trung Á rồi cũng sẽ dần dà chuyển vào trạng thái đó khi những đe dọa về một đụng đầu giữa hai siêu cường nguyên tử mỗi ngày một giảm thiểu, và khi mỗi nước, mỗi dân tộc không vì tự ái, mặc cảm, không vì một số khuôn biệt của riêng mình (màu da, ngôn ngữ, và nhất là tôn giáo) mà lẩn quẩn trong cảnh đơn độc để bị lôi kéo làm công cụ

cho mỗi bên lưỡng đối cực, biến thành những "điểm nóng" đe dọa hòa bình thế giới.

Sự kết hợp khối trên thế giới không hẳn do ý muốn của một ai, cũng không do ý đồ khuynh loát của một quốc gia nào, mà là do yêu cầu của thời đại, và đi đúng với tiến trình quần cư của nhân loại. Quyền lực trên thế giới do đó sẽ giãn ra dần dần, không tập trung hẳn vào một đôi trung tâm nhất định. Nền kinh tế thương mại trên thế giới cũng giãn ra, không còn tập trung và bị chi phối bởi một "nước mẹ" nào duy nhất, độc tôn. Sự phân công kỹ thuật và sản xuất sẽ giúp cho sự cạnh tranh kỹ thuật và mậu dịch không còn khẩn trương. Chất xám và tài nguyên trên thế giới có thể tập trung phần nào để cung ứng cho những công trình kiến tạo và phát triển lớn lao cũng như để đối phó với những tai nạn thiên nhiên. Sự quần cư của nhân loại cũng do đó tránh được làn sóng đổ xô về thị trấn hoặc đổ xô đến những nước đã phát triển. Đơn vị quốc gia, dân tộc về mặt giao lưu và thương mại đã trở nên nhỏ hẹp, không thích ứng với những điều kiện tiến bộ của thời đại.

Ta hình dung trạng thái phân vùng và kết hợp khối trên thế giới trong những thập niên tới sẽ giúp sự trao đổi và đối thoại giữa người và người, giữa dân tộc, quốc gia với nhau được cởi mở, thành thật hơn và sự hợp tác của nhân loại chặt chẽ hơn để cùng phục vụ cho cuộc tiến hóa chung, phù hợp với trào lưu hậu kỹ nghệ đang mở màn.

Sự kết hợp đó giúp cho lương tri nhân loại thoát khỏi những bàng hoàng, xao xuyến, lo âu, hãi sợ lâu nay không phải do thiện chí của một người nào, không phải do hảo ý của một nhà lãnh đạo nào mà do sự việc kết hợp đó đem lại. Những hận thù dân tộc cùng những kỳ thị về bất kỳ phương diện nào cũng do đó mà giảm thiểu.

Mỗi khối, mỗi vùng sẽ có những cơ quan như một Quốc Hội chung, một Chánh Phủ chung điều giải, điều hợp mọi nhu cầu của các quốc gia trong khối, trong vùng, cũng như để thiết lập những phương án mưu cầu thịnh vượng chung cho cả vùng, cả khối. Biên giới quốc gia không còn là những cách biệt giữa dân tộc với nhau và nền văn hóa mỗi dân tộc càng thêm phong phú. Những hình thức kết hợp theo một phương diện chuyên biệt nào đó như màu da, ngôn ngữ, tôn giáo, thể chế chính trị sẽ không giữ vai trò quan trọng. Vẫn còn khác biệt nhưng khác biệt không đưa đến cách biệt, đố kỵ, hận thù. Vẫn là đa nguyên, nhưng là đa nguyên trong một tổng thể. Sự giao dịch về kinh tế thương mãi, về sản xuất không còn giữa cá nhân với cá nhân mà là giữa đơn vị với đơn vị. Trong mỗi nước, sự giao dịch đó sẽ diễn ra giữa đơn vị với đơn vị, trên quốc tế sẽ giữa vùng này, khối nọ với vùng nọ khối kia.

Hẳn một số nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà Tương lai học, Xã hội hình thái học (Prospective), phát xuất từ cái nhìn toàn diện về cuộc sống con người và về sự phát triển xã hội (chứ không phải chỉ nhìn riêng về mặt chính trị, kinh tế hay khoa học kỹ thuật), cũng đã có nhiều dự kiến, nhiều sơ đồ dự tưởng về sự kết hợp của nhân loại trong tương lai.

b. Ổn định và chấm dứt bạo lực:

Các mâu thuẫn quốc tế hiện nay đang diễn tiến đến đỉnh cao nhưng đều cùng là chỉ dấu báo hiệu cho những sắp xếp tạo nên hòa dịu.

Trên thế giới, bạo lực không còn dàn ra trên từng mặt trận rộng lớn. Nhu cầu tránh hủy diệt đã khiến né tránh được nhiều cuộc đương đầu trực diện. Hầu như các phe đối nghịch chơi trò cút bắt, lẫn tránh mặt nhau để chỉ còn chọc phá, tấn công ở những ngõ ngách mà vũ lực chỉ được sử dụng ở mức độ thấp và nhường chỗ dần cho bạo lực của ngôn ngữ, của luận điệu tuyên truyền tố cáo và xuyên tạc, cùng dùng đến sức mạnh của pháp lý quốc tế.

Người ta giới hạn chiến tranh lại từng địa phương và giới hạn việc dùng vũ khí có tầm phá hoại khủng khiếp. Thế giới phân công nhau để dàn hòa. Cái thế giảm thiểu dần bạo lực vũ trang càng lúc càng được hoan nghênh và người ta xoay qua dùng biện pháp chính trị, ngoại giao, kinh tế, tâm lý thay dần cho vũ khí.

Hầu như lương tri con người càng lúc càng được hồi phục; các siêu cường cố gắng tự chế, nhẫn nhục, mặc dù vẫn sản xuất vũ khí nhưng lại hạn chế việc sử dụng. Mỗi bên cố buông chiếc "dao phay" và tìm cách buộc đối phương không được dùng và cũng không thể dùng "dao phay" tấn công mình. Hình ảnh con hổ thu mình, cất hết móng vuốt, mặc cho chồn, cáo, hươu, nai đấm đá mình mà mỗi cái đấm đá đó đem lại nhiều thành công cho hổ, một lối "vô chiêu" để thắng "hữu chiêu", nói theo luận điệu kiếm hiệp. Ai nhẫn

nhục nhiều là càng thu thêm thắng lợi, ai bị ức hiếp nhiều là càng có thêm bạn hữu, ai tỏ ra biết điều, tương nhượng là thu được nhiều đồng tình, ủng hộ, giành được chính nghĩa, tạo nên lẽ phải cho mình. Kiếm thánh đấu với tuyệt đao, đấy là điều đã xảy ra trên thế giới trong những năm cuối thập niên 70, tại diễn đàn quốc tế Liên Hiệp Quốc.

Tại mỗi quốc gia, cuộc chiến nội bộ với sự can thiệp của bên ngoài, sự giật dây của những kẻ đứng sau đã dần dà bớt gay cấn. Các quốc gia đệ tam dần dần ý thức được thân phận mình rút cục chỉ là công cụ, môi trường tranh chấp giữa các siêu cường, và nhìn ra ý đồ mỗi siêu cường cùng cái mô thức xã hội và ý hệ Cộng sản và Tư bản không thể thích hợp với quốc gia dân tộc mình, nên đã chủ trương không gắn bó hẳn vào hệ thống của bên nào. Đường lối trung lập, phi liên kết nhằm cân bằng thế Lưỡng đối cực, tránh việc bị lôi cuốn vào một bên, ủng hộ chính nghĩa hơn là đứng hẳn vào một bên được đặc biệt lưu tâm. Tiếc rằng chủ trương đó không mấy thành công. Dạng thức chiếm hữu thị trường không để bất kỳ "con cá" nào ra khỏi vùng nó "bủa lưới". Vì tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của đất nước, vì chia rẽ và tranh chấp nội bộ, vì hối hả kỹ nghệ hóa để canh tân xứ sở, dần dần một số quốc gia gọi là "phi liên kết" không còn giữ được tính cách độc lập của mình nữa để rồi lúc này, lúc nọ phải tùy thuộc hẳn vào một bên lưỡng đối cực.

Một điều chúng ta ít để ý là chính sách Hoa Kỳ sau chiến tranh Việt Nam. Vì nhu cầu của dạng chiếm hữu thị trường mà không gây ra chiến tranh, Hoa Kỳ phải tìm cách tiêu hủy mọi bạo lực cản ngăn sức bành trướng của mình. Ba bạo lực mà Hoa Kỳ phải đương đầu là: bạo lực chủ nghĩa

tức Cộng sản, bạo lực quốc gia quá khích và bạo lực của giáo quyền nhân danh tín ngưỡng.

Để giảm thiểu hoặc vô hiệu hóa bạo lực chủ nghĩa mà tránh được chiến tranh đương đầu trực diện, Hoa Kỳ tìm cách "đẩy Liên Sô về Liên Sô". Nhưng trước khi thực hiện được điều đó, phải để Liên Sô bành trướng để mọi dân tộc nhận thức được thực chất của cái chủ nghĩa gọi là "Quốc tế vô sản". Vì thế, Hoa Kỳ tìm cách để Liên Sô tiến quân vào Afghanistan, cùng với Trung Hoa lục địa tạo cớ cho Việt Nam Cộng Sản vào Cambodge, tìm cách đẩy quân đội Cuba rút khỏi Angola... Kết quả là uy tín Liên Sô sa sút hẳn, bị lên án khắp nơi.

Việt Nam Cộng Sản, chỉ ít ngày sau khi xua quân vào Cambodge là cái "tự hào đánh thắng Mỹ" và cái "uy tín chính nghĩa giải phóng dân tộc" trên đà xuống dốc thê thảm. Bằng mọi biện pháp "bao vây kinh tế" và kêu gọi đồng minh thực hiện như mình, và bằng một số phá hoại ngầm, Hoa Kỳ đã khiến Liên Sô điêu đứng và luôn luôn bị tố cáo bởi dư luận.

Với chủ trương quốc gia quá khích, và để vô hiệu hóa bạo lực của một số giáo quyền, Hoa Kỳ tạo đủ điều kiện để thực hiện cái điều mà ta có thể hình dung qua ngụ ngôn của La Fontaine: "*để con nhái phồng bụng bằng con bò để đến phải vỡ bụng*" hoặc do tự nó vỡ hoặc Hoa Kỳ sẽ làm cho vỡ. Xin không đi vào thời sự để chứng minh làm gì. Chỉ tiếc rằng Hoa Kỳ (cùng một đôi nước như Pháp chẳng hạn) đã thực hiện cái dạng chiếm hữu thị trường đó hoàn toàn do nhu cầu bành trướng của mình, chứ không để ý đến cái "ý nghĩa" ẩn mật nằm trong dạng thức chiếm hữu đó. "Chiếm hữu để giải phóng" chứ không phải để "thống trị,

khai thác, bóc lột", đưa kẻ bị chiếm hữu phải nằm gọn trong bàn tay vo tròn bóp bẹp thuận theo yêu sách của mình.

Nếu chỉ thế thì dạng thức chiếm hữu thị trường cũng sẽ chẳng khác gì dạng thức chiếm hữu thuộc địa trước đây, và như thế, kết quả là sẽ gây ra bất ổn, bất an cho địa cầu, ngược hẳn lại với ý muốn của Hoa Kỳ. Cái bước "nghịch hành" đó, hay cái tính chất "nghịch hành" nằm sẵn trong mỗi dạng thức tư hữu chiếm hữu, chúng ta ít để ý nhận thấy. Vì thế, ta thấy nơi nào Hoa Kỳ nhúng tay hoặc ảnh hưởng, nơi đó thường xáo trộn, bất an, tranh chấp nội bộ.

Cái quan niệm "Tự do, Dân chủ" của Hoa Kỳ cũng như quan niệm "phát triển" không phù hợp với phần lớn dân tộc, quốc gia trên địa cầu. Điều này đã có phân tích sơ lược trong quyển I, xin không dài dòng nơi đây để khỏi phải đi vào nhận xét, đánh giá có tính cách lý thuyết và cần nhiều sự kiện thời sự để chứng minh.

Trong dạng chiếm hữu thị trường phát sinh rõ rệt từ sau đệ nhị thế chiến, Hoa Kỳ là kẻ đầu đàn vì có nhiều điều kiện trổi vượt hơn hết bất kỳ quốc gia nào khác. Vì thế, Hoa Kỳ là kẻ có trọng trách nhất, và là kẻ mà mọi dân tộc tin tưởng nhất, để đưa dạng chiếm hữu thị trường tiến đến điểm cuối của nó là "Thị trường toàn cầu", hầu nhân loại chấm dứt chu kỳ "tư hữu chiếm hữu", để dưa đến một kết hợp tròn đầy, đổi mới được nền văn minh, chấm dứt giai đoạn sinh hóa trong "tư hữu chiếm hữu", để mở ra được "kỷ nguyên mới".

Lỗi không hẳn ở Hoa Kỳ, mà lỗi chính là ở các nhà tư tưởng, đặc biệt là các nhà viết sử trước nay chỉ mới cơ sở trên cái "Tất định qui luật" mà chưa để ý đến cái "Tất định như nhiên". Hoa Kỳ hoàn thành sứ mạng đó một cách tốt

đẹp khi chuyển hướng được dạng "Tư hữu chiếm hữu thị trường" hiện nay mà Hoa Kỳ được xem như là lãnh đạo. Sức mạnh về mọi mặt hiện nay của Hoa Kỳ nhằm vào ổn định thế giới và chấm dứt bạo lực, độc tài về chính trị, về kinh tế, về kỹ thuật, độc tài của dạng thức "chiếm hữu phong kiến" và "chiếm hữu thuộc địa" còn rơi rớt nơi một số lớn quốc gia.

Nếu không..., nếu không thì thế giới vẫn lẩn quẩn trong bất ổn, bất an; và chính Hoa Kỳ cũng sẽ đứng trước những bất ổn, bất an trong nội bộ mình do từ những sự kiện được nêu ra trong quyển I một cách sơ lược. Cái tự hào và vinh dự của Hoa Kỳ chính là ở đấy chứ không phải cái tự hào "sen đầm quốc tế", cái tự hào "đàn anh lãnh đạo thế giới" hay cái tự hào "cứu tinh nhân loại". Bước nghịch hành đó mới chính là niềm tự hào vì nó là cứu tinh nhân loại. Ta có thể có nhiều tin tưởng vì "nơi trung tâm cơn lốc, bao giờ cũng là một vùng quang đãng, thanh tĩnh".

Cái khuynh hướng quá khích và mọi chủ trương độc tài dần dần bị loại bỏ tại nơi này, nơi khác. Đã đến lúc mọi người nhận ra rằng: quá khích vì tôn giáo, vì màu da, vì chủ nghĩa, vì kỹ thuật, kinh tế, vì cả nền văn hóa của mình chỉ đem lại thiệt thòi, nguy hiểm, tan nát cho chung nhân loại và cho ngay chính mình. Đã đến lúc, ta thấy rằng mọi chân lý - nếu quả là chân lý - dù về mặt nào bao giờ cũng trong một tiết điệu "*Thoái tàng - phơi mở*"(104).

Kinh nghiệm đau thương tại nhiều quốc gia đã mở mắt các dân tộc. Mặc cảm thù nghịch giữa nhau dần dần bị xóa, nhường bước cho thương thuyết, hòa hoãn và kết hợp. Quốc gia nào đi ngược lại với xu hướng đó sẽ tự cô lập mình và trở thành lạc hậu, trở thành thù nghịch với lương tri nhân

loại; mọi nhân danh cho một thứ "chính nghĩa" chủ quan, phiến diện, một chiều sẽ bị lên án và bị đào thải.

Trước vực thẳm, mọi người cùng thấy nguy cơ chung nên "đốn ngộ". Bước nhảy vọt của tâm linh vì đối diện với hiểm họa chung đã đưa mọi người đến cái nhu cầu xóa bỏ hận thù để cùng hợp tác xây dựng cho nhau. Điều này đã là sự kiện và đang xảy ra, không còn là lời kêu gào lý thuyết. Chủ trương đế quốc thực dân không còn nữa hay đang sắp vào cáo chung, mộng đồ bành trướng bá quyền bị ngăn cản và gặp chống đối của nhân loại. Một dòng thác cách mạng âm thầm, dần dà đang trỗi dậy nơi mỗi dân tộc, nơi mỗi con người: cuộc cách mạng của lương tri con người xuất phát giữ cho nhân loại tồn tại và đưa nhân loại vượt qua vùng nước xoáy.

Toàn thể nhân loại đang bị thương. Cơn lốc cuối kỷ nguyên xoáy vào từng dân tộc, dân tộc nào càng hùng mạnh, càng tiến bộ càng gặp nhiều rạn nứt tự thân, nhiều bế tắc do chính sự tiến bộ của mình gây ra. Nhân loại đang tìm cách trị thương. Mỗi quốc gia tìm phương cách trị liệu cho mình và phương thuốc hiệu nghiệm là nương vào nhau để cùng phát hiện, tìm ra cách thức giải độc cho nhau, chẳng khác sự hợp tác của y học trên thế giới để tìm cách chữa trị bịnh Sida.

Thương thuyết và hợp tác thành thực thay cho bạo lực và hận thù. Nhân loại thế tất tiến vào ổn định; mọi tranh chấp địa phương bớt dần gây cấn để khởi tạo cớ cho cả nhân loại rùng mình. Trong hỗn mang hiện tại đã phát hiện những mầm mống cho một kết hợp tương thân. Mọi thủ đoạn thọc gậy bánh xe, phá hoại ngầm, ỷ lại vào sức mạnh, dù về mặt nào, dần dần sẽ lộ nguyên hình để cả nhân loại ruồng bỏ. Thế giới không thể "vô trật tự", "vô kỷ luật",

không thể còn mãi trong tình trạng "mạnh được, yếu thua". Thế giới phải đi vào kỷ luật, mọi công pháp phải được tôn trọng (chắc sẽ phải có một số công pháp mới); mọi tính toán cho mình phải bao hàm lợi ích cho con người, cho chung nhân loại. Thời đại của một thứ đức lý "ích kỷ - vị tha" cùng một lúc.

c. Một cơ quan quyền lực chung:

Do những điều kiện đưa dần vào hội nhập, như đã nói trong những trang trước, thế giới tiến dần đến tình trạng "phân vùng và kết hợp khối" (dĩ nhiên không phải khối Cộng sản, khối Tư bản, khối phi liên kết, khối Phật giáo, khối Thiên Chúa giáo, khối Hồi giáo hoặc khối NATO, khối Varsovie...). Một số quan hệ quốc tế không còn trong phạm vi quốc gia mà cơ sở trên những đơn vị Vùng và Khối. Những mặc cảm thua sút, mất giá, tự ti cũng như những mặc cảm tự tôn, trịch thượng giữa các dân tộc do đó sẽ mất dần. Trước mắt nhân loại chỉ có nhu cầu hợp tác, phát triển và tiến bộ chung.

Trong những nhu cầu đó và trong cái thế kết hợp thành Vùng và Khối, tự ái quốc gia cũng như những tự hào, tự mãn về truyền thống hoặc sức hùng mạnh của mình không còn giá trị, vì không biến thành bạo lực cản trở cho hòa bình, cản ngăn đà phát triển chung của nhân loại. Mọi giao dịch, trao đổi dần dần thoát vượt tính cách quốc gia, quốc tế, để tiến tới tính cách liên-lục-địa (liên châu) và nhằm mục đích phục vụ công cuộc phát triển chung.

"Liên châu và phát triển", đấy là hai dữ kiện chủ yếu cho nhân loại hiện nay. Cả hai bổ túc cho nhau, tạo điều kiện cho nhau, đưa đẩy nhau, mà nguyên nhân làm phát sinh đầu tiên có thể nói là do sức phát triển của khoa học và kỹ thuật không gian cùng truyền thông và sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Đã đến lúc, "con người và nhân loại", "cá thể và chủng loại" không thể tách rời mà là MỘT. Mối liên hệ đó càng lúc càng chặt chẽ, gắn bó, để cá thể và chủng loại không còn là hai phạm trù tách biệt, để cả hai là một "tổng thể", cả hai là "lưỡng nhất", là "bất nhị", một toàn khối, toàn nguyên.

Đã đến lúc không còn riêng một Đức Phật, một Chúa Kitô đơn độc đi tìm giải thoát cho mình và cứu rỗi nhân loại mà cả nhân loại cùng đồng hành trên đường giải thoát cho tất cả.

"*Tính chất "liên châu" tạo nên mối đoàn kết chủng loại và tính cách "phát triển" đặt mối quan hệ đoàn kết bên trong một viễn tượng mà ta có thể gọi là hạnh phúc*"(105). Chính đấy là điều mà chúng ta có thể nói rằng Tổng Thống J.F. Kennedy nghĩ đến để nêu thành chủ trương "Biên thùy mới" hay "*Tân biên cương*" (Nouvelle frontière).

Trong phần kết luận tác phẩm mình, Edgar Faure vẽ ra cho thấy thời đại của một nền chính trị nhân bản: "*Nhân bản thuyết - dĩ nhiên, nếu người ta dùng trong thực nghĩa của nó - đặt nền tảng cho cái nguyên tắc lưỡng tính: vừa cá-thể-tính (giá trị con người với tư cách là bản vị) vừa phổ-quát-tính (giá trị tương đương giữa mọi người và giữa các phần tử trong đoàn thể). Lợi ích chính đáng của một dân tộc trùng hợp với lợi ích của một nền hòa bình đúng nghĩa và do đó trùng hợp với lợi ích của toàn thể. Sức mạnh của một quyền lực nhân bản không phải là từ khước mọi cứu cánh của riêng mình mà là đặt định những cứu cánh đó tận phía xa, vượt qua tầm nhìn và kích thước riêng lẻ*"(106).

Theo Edgar Faure "*sự nhận thức đầy đủ về cả hai mặt cá-thể-tính và phổ-quát-tính đòi hỏi nơi mọi đoàn thể, tập*

thể cái ý thức về sức tiến của mình đến mức độ thăng tiến cao nhất, nếu không có ý thức đó, đoàn thể sẽ không còn là đại diện xứng đáng cho toàn khối. Từ mức độ cao đó, sự tương quan lực lượng về mặt vật chất tự nó sẽ trở thành thứ yếu. Chúng ta lúc bấy giờ sẽ đứng trước hiện tượng mà các người Mác-xít gọi là tiến trình biến đổi từ lượng sang phẩm"(107). Thật ra, không phải từ "*lượng sang phẩm*" mà là từ "*lượng cô đọng vào phẩm*".

Đúng thế, một nền chính trị nhân bản giờ này phải đặt nền tảng trên những điều kiện đó. Nhân-bản-thuyết không phải chủ trương bới đào để thực hiện hóa cái bản chất con người, điều không bao giờ làm được, vì trong cõi tại thế đầy sai biệt, con người đối đãi với nhau qua những sai biệt của yếu tính động vật, nên "cái thật chỉ toàn chân trong siêu thực". Nhân bản thuyết, dù ở phạm vi sinh hoạt nào: văn học, tôn giáo, triết học, chính trị, kinh tế, khoa học..., chính là ở chỗ phát hiện, khám phá cái cứu cánh chung của cuộc sống chủng loại, để hướng nhân loại tiến đến đấy, và lúc bấy giờ cái "bản chất người", cái "con-người-tính" (l'humanéité)(108) mới hiện ra rõ rệt(109).

Trong xu thế đó, nhân loại hiện nay đang sắp xếp mọi bất đồng, dị biệt, đang khuấy động đến cùng độ, để dễ bề xóa bỏ mọi tranh chấp vì hận thù, nghi kỵ, vì mặc cảm mất giá, yếu hèn giữa nhau, vì ý đồ bành trướng và phát triển riêng mình, để đưa cả nhân loại vào trạng thái hòa hợp, tương thân, tương trợ. Người ta hầu như cùng đồng ý sử dụng một sức mạnh duy nhất: sức mạnh của lương tri, của hợp tác hòa bình để đưa nhau vào trạng thái "đồng nhất thể". Mọi chủ trương quá khích, độc tài, phiến diện và cố chấp mù quáng về cái gọi là "ưu việt" của mình dù về vũ khí, dù về khả năng kỹ thuật, về giàu mạnh kinh tế hay về

mặt chủ nghĩa, tôn giáo... đều dần dần sẽ bị đập tan hay tự nó thoái trào và chấm dứt.

Trong giờ phút chuyển dịch lớn lao để vào Nhất thể, thế giới đang được khuấy động đến cùng độ để tất cả mọi bạo cuồng man rợ, mọi cái tác động của đông-vật-tính, mọi lòng dục do từ vô minh của cõi hiện hữu; nói một cách khác giản dị hơn, mọi căn bệnh xấu xa nhất của con người phát sinh từ tư hữu và chiếm hữu, hiện nguyên hình để cả nhân loại ghê tởm, ruồng bỏ không chút xót thương.

Thế giới đang sửa soạn đi vào ổn định, sắp xếp cho sự ổn định đó giữa cơn mê sảng cùng cực của cơn "quặn thắt cuối cùng". Một nền công lý chung cho nhân loại sẽ được mở ra. Một thứ "Chính phủ toàn cầu" mà Albert Einstein từng mơ tưởng và đề nghị trước đây, nay mai sẽ hình thành, để luật pháp của thế gian là "*luật pháp tôn trọng sự sống chung suốt mặt và đều khắp của cả nhân quần*".

Cái chính phủ toàn cầu đó sẽ là thứ "Chính phủ liên bang" của địa cầu mà mỗi cơ cấu điều hành từng vùng, từng miền, từng khối (đã nói ở trên) được xem như là những "Chính phủ tiểu bang" để điều hợp tất cả mọi sinh hoạt của toàn nhân loại. Điều đó vừa cần thiết vừa tất yếu, vì sự quần tụ của loài người đã đi vào tình trạng liên châu, và nhân loại bước vào kỷ nguyên liên hành tinh.

Cái chính phủ thế giới đó không chỉ là cơ quan hòa giải, trọng tài như cơ quan Liên Hiệp Quốc hiện nay mà có thực quyền để điều phối và giải quyết thỏa đáng, nhanh chóng mọi khác biệt và nhu cầu giữa nhân loại từng vùng, từng miền khác nhau. Nhưng nó không độc tài, không chuyên chính, không nằm trong tay một siêu cường nào. Nó là nơi tập trung tinh hoa của nhân loại. Nhân danh hòa bình, tình

thương, đoàn kết, nhân danh phát triển, tiến bộ và hạnh phúc của cả chủng loại, nhân danh cái "quyền người", nó hành xử uy quyền của nó để dập tắt hết mọi ý đồ trở lại với trạng thái sai biệt, chiếm hữu và tranh chấp.

Yêu cầu của kỷ nguyên mới và Tâm linh thống hợp là pháp lý, là sức mạnh và uy lực của nó. Nó sẽ bắt buộc mọi tên đao phủ phải buông bỏ chiếc dao phay. Nó sẽ vô hiệu hóa mọi ý đồ sử dụng dao phay. Liên Hiệp Quốc hiện nay nếu không bị giải tán vì bất lực trước những sắp xếp quốc tế và chỉ là diễn đàn chiến tranh miệng giữa các phe phái đối nghịch, và nếu không là công cụ giai đoạn cho sức mạnh và quyền lợi của một số nước hùng mạnh, sẽ có thể tiến dần đến trở thành thứ Chính phủ toàn cầu với những sửa đổi căn bản về lý thuyết cũng như về cơ chế tổ chức. Dự tưởng của Marx về một xã hội vô chính phủ lúc nhân loại đạt đến giai đoạn cộng sản phát triển xem ra không thể thích ứng ngay để phù hợp với thể thức và tiến trình xây dựng "Ngôi nhà Hằng thể" trên mặt đất cho chủng loại chúng ta trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG III

TRẠNG THÁI HỘI NHẬP

NHÂN LOẠI MỚI - CON NGƯỜI NHÂN TÍNH

A. GIẢI TRỪ THIẾT YẾU VÀ THOÁT LY ĐỘNG VẬT TÍNH:

Con người vẫn tồn tại trong hình hài hiện nay. Con người vẫn còn những nhu cầu vật lý và sinh lý như bất kỳ một sinh vật nào. Con người vẫn còn là loài động vật có xương sống, một loài có vú. Vâng, đúng như thế. Trước khi con người tiến đến thời kỳ thay đổi hẳn cấu trúc cơ thể mình, trước khi con người từ bỏ hết mọi nhu cầu sinh-vật-tính hiện nay, thì con người vẫn tồn tại trong dạng động vật như bất kỳ một con vật nào khác.

Nhưng **tồn tại trong hàng ngũ động vật mà không cùng trạng thái động vật là hai sự việc khác nhau**. Vì thế **bảo rằng "con người thoát ly động-vật-tính" có nghĩa là "con người không còn bị chi phối bởi tính động vật nơi mình".**

Con người khác với súc vật về nhiều phương diện. Đặc điểm hình thể con người là cái tư thế đứng, kích thước chiếc sọ và trọng lượng của não bộ. Đặc điểm về phương diện khác thì vô số: ngôn ngữ cấu âm, biết chế tạo dụng cụ, biết sống thành xã hội, biết tổ chức lao động, biết suy luận, có tình cảm, biết phát huy tự do, biết sáng tạo, biết tạo nên lịch sử, biết hướng cuộc sống theo một ý nghĩa, một mục đích.

Người ta đã có nhiều định nghĩa về con người, hoặc đối chiếu với súc vật, hoặc đối chiếu với xã hội, hoặc cơ sở trên một số quan năng đặc biệt chỉ riêng con người có. Con người là hữu thể xã hội, hữu thể tự do, hữu thể lý trí, hữu thể tình cảm, hữu thể chính trị, hữu thể kinh tế, hữu thể tôn giáo... Con người có lý trí, con người hành động, con người khôn ngoan, con người là sinh vật thích ứng với tất cả mọi môi trường và biết tạo ra môi trường sống cho mình.

Nhiều định nghĩa khác: *Một hình nhân múa rối có ý thức vọng tưởng tự do, một cây sậy biết suy tư, thước đo sự vật, một Thượng Đế hồi tưởng nước Đức Chúa Trời, một sinh vật luôn luôn phạm tội, một con vật bệnh hoạn*(110).

Về những định nghĩa về con người xin xem Albessard trong *"D'où vient l'humanité?"*(111). Không thể kể hết những định nghĩa theo từng mặt như thế. Nhiều định nghĩa đầy tính chất khôi hài, hạ con người ngang hàng súc vật: *"Một con chó gào sủa cùng với các con chó khác"*(112), *"Một sinh vật mà bất kỳ chú khỉ nào biết tự trọng cũng từ chối cho rằng là cùng dòng họ với mình"*(113). Nhiều định nghĩa đề cao con người: *"Con người là Thượng Đế nhập thể"*, *"Con người là linh ư vạn vật"*.

Bên Đông phương Đức Khổng quan niệm: "*Con người là cái đức của Trời Đất, sự giao hợp của âm dương, sự tụ hội của quỷ thần, cái tú khí của ngũ hành*"(114); có lẽ định nghĩa này nói lên hết mọi cái xấu tốt của con người. Phật giáo định nghĩa con người là "*kết tập của Ngũ uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức*". Con người là một trong Tam tài: Thiên, Địa, Nhân, là trung gian nối kết Trời và Đất, là loài sinh sau đẻ muộn hơn tất cả mọi loài.

Con người là sinh vật rắc rối, phức tạp nhất, loài người là chủng loại kỳ cục nhất trong thiên nhiên vạn vật: đi tìm hạnh phúc để tạo khổ cho mình và gây khổ cho nhau, hướng đến tự do để hạn chế mình và trói buộc kẻ khác, mơ đến kết hợp thông giao để đưa mình vào cô đơn, cô độc... Con người là sinh vật dẫy đầy mâu thuẫn tự thân.

Một đôi triết gia hiện sinh còn định nghĩa hay nêu ra quan điểm: "*Con người bị bắt buộc phải tự do*" (L'homme est condamné à être libre - J.P. Sartre), "*Con người là một đam mê vô ích*" (L'homme est une passion inutile - J.P. Sartre), "*một hữu thể thừa thãi*" (un être de trop); "*hiện hữu con người là bầy nhầy, bi đát, phi lý*", "*con người là địa ngục của nhau*", nạn nhân của nhau.

Rốt cuộc, con người là gì? Con người có giá trị nào không? Giá trị đó nếu có, là do bẩm sinh, thiên tạo, hay do con người tự tạo ra, hoặc là sản phẩm của xã hội? Cuộc sống con người luôn luôn trong tình trạng "mạnh được yếu thua" theo cái qui luật "*tuyển trạch tự nhiên*" như Darwin đã nói hay phải tuân theo những qui luật nào khác? Mọi tiến bộ về mọi mặt mà con người tạo lập được từ xưa đến nay rốt cuộc chỉ làm tăng thêm hiểm họa tiêu diệt, chỉ đưa nỗi hãi sợ giữa người và người lên từng qui mô rộng lớn thêm thôi.

Con người quả là nạn nhân của chính mình và của đồng loại. Cả triết học, tôn giáo, cả khoa học đều nói về con người, đều gắng công giải thích, khám phá về con người và đưa ra những biện pháp chữa trị cuộc sống con người. Nhưng kết quả vẫn chưa thực sự xác định được giá trị con người, ngoài việc liệt kê một số đặc điểm của nó.

Con người là một Tự thể, chủ thể hay chỉ là một kết hợp vô thường? Cuộc sống con người nhằm đến một cứu cánh nào? Con người tự mình cứu được mình hay phải nhờ đến một ơn Thiên triệu?

Rồi, xung quanh nó, vì nó, do nó, bao nhiêu vấn đề khác rắc rối, lôi thôi: tiến bộ, phát triển, văn minh, văn hóa, lạc hậu, chậm tiến, dã man, con người tiểu nhân, quân tử, anh hùng, hiệp sĩ, nghệ sĩ, thánh nhân, con người hạ đẳng, siêu đẳng, con người phi nhân, lang sói, con người siêu việt, ngoại hạng... Càng nhắc đến ta càng thấy ớn lạnh dâng lên.

Đến nay, nhìn vào lịch sử tiến hóa của con người và chủng loại, cơ sở trên những yếu tính của thời đại, căn cứ trên những dữ kiện mà tôn giáo, triết lý cùng khoa học kỹ thuật và mọi môn học khác cung cấp, ta có thể tóm tắt tất cả những yếu tính và đặc điểm của con người vào một định nghĩa như sau: "**Con người là một động vật biết tranh đấu vượt thoát trạng thái động-vật-tính nơi mình và chung cho chủng loại**". Tiến trình tranh đấu đó trải qua nhiều giai đoạn cam go, nhiều khi tưởng chừng như gãy đổ và con người làm khổ cho nhau quá nhiều. Tiến trình tranh đấu đó đến nay đang bước vào giai đoạn cuối.

Vượt thoát trạng thái động-vật-tính không có nghĩa là không còn tính động vật nơi mình mà là không để tính động vật chi phối mình. Tính động vật là tất cả những nhu

yếu của đời sống động vật, tất cả những thiết yếu của đời sống sinh vật lý không thể thiếu của cuộc sống cấu trúc hiện thể: ăn, ở, mặc, cử động, tự vệ, làm tình, truyền giống...

Ngoại trừ vấn đề "mặc" ra, động vật nào cũng tìm cách thỏa mãn những yêu cầu tự nhiên đó để tồn tại, tiếp nối và phát triển. Nhưng nếu các động vật khác thỏa mãn mọi nhu cầu trên bằng cách chiếm đoạt thiên nhiên và chiếm đoạt của nhau trong nhất thời do thôi thúc của bản năng sinh tồn, thì con người, do trí thông minh của mình đã chuyển bản năng lên thành suy tư, nâng chiếm đoạt thành chiếm hữu, và duy trì sự hiện hữu dài lâu và sung mãn. Từ chiếm hữu thiên nhiên đến chiếm hữu của nhau, từ chiếm hữu do cá nhân đến chiếm hữu có tính cách tập đoàn, tập thể; con người tạo khổ cho nhau chỉ vì cái óc tư hữu và chiếm hữu đó.

Con người khác với mọi sinh vật khác về mặt sinh-vật-lý là ở phương thức tạo tác và dự trữ mọi phẩm vật, mọi của cải. Tư hữu, bảo vệ tư hữu và phát triển tư hữu, đấy là nội dung, ý nghĩa và động cơ của óc chiếm hữu nơi con người. Từ đó, con người vận dụng mọi khả năng của mình để tạo nên quyền lực chiếm hữu, hầu dễ dàng tư hữu nhiều hơn, tốt hơn, lâu dài hơn. Chiếm hữu trở thành một "thiết yếu" của cõi sống tại thế, trở thành động lực của văn minh, của tiến bộ, nâng trạng thái động vật nơi mình càng ngày lên từng dạng cao hơn so với các động vật khác và so với giữa người và người với nhau.

Kẻ đầu tiên làm chiếc hàng rào ngăn cách đám đất của mình với đám đất bên ngoài đã vô tình mở bước đầu để thúc đẩy nền văn minh nhân loại tiến những bước dài. "*Tư hữu là ăn cắp*" (La propriété, c'est la vol - Proudhon), người ta

đã bảo thế nhưng nhân loại đã tiến bộ do từ sự "ăn cắp" công khai và có trí khôn đó.

Sự chiếm hữu và quyền tư hữu đã tiến triển qua muôn vàn phương thức từ khả năng của cá nhân đến khả năng của tập thể, tập đoàn và lịch sử nhân loại đã tiến qua nhiều dạng thức tư hữu và chiếm hữu. Lịch sử văn minh tiến bộ hay lịch sử bi thương, đọa đày chẳng qua là do động lực và khả năng tư hữu chiếm hữu kia thôi.

Mỗi dạng tư hữu chiếm hữu đẻ ra một trạng thái văn minh, một giai đoạn lịch sử thế nào đó như đã nói. Karl Marx hữu lý khi lấy kinh tế, mà ông gọi là yếu tố vật chất, cái hạ tầng kiến trúc, làm yếu tố cơ bản quyết định sự tiến hóa của xã hội loài người. Sự thay đổi phương thức sản xuất - quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất - là điều kiện hình thành những hình thái xã hội khác nhau. Thật ra, phương thức sản xuất chung qui chỉ là hình thức tư hữu chiếm hữu của từng thành phần xã hội và hình thái xã hội chỉ là cơ cấu tổ chức tương ứng nhằm phục vụ cách thức và quyền lực chiếm hữu. Từ chiếm hữu sản vật có sẵn đến chiếm hữu tài nguyên thiên nhiên để tạo nên năng lượng cho cuộc sống mình, con người đã phát huy khả năng chinh phục tự nhiên về mọi lãnh vực. Rồi con người tiến đến chiếm hữu đồng loại cả về sức lao động, cả về mặt tinh thần.

Do đó, trong xã hội, con người đối đãi nhau trong mối quan hệ "chủ nô" lộ liễu, công khai hay ẩn tàng, kín đáo, trực tiếp hay gián tiếp. Vì thế, trên mặt sống cơ năng, về mặt nhu yếu sinh-vật-lý, ta lại có thể định nghĩa: "*Con người là sinh vật biết chiếm hữu, bành trướng sức chiếm hữu và dự trữ của cải chiếm hữu*". Do đó, con người đã rời bỏ trạng thái xã hội "Cộng sản nguyên thủy" để đưa xã hội vào trạng thái phân chia giai cấp đối lập: giai cấp chiếm

hữu được tư liệu sản xuất, làm chủ được phương thức sản xuất và nắm giữ được quan hệ sản xuất; và giai cấp ít hoặc không chiếm hữu được tư liệu sản xuất, nói theo lối phân tích diễn trình xã hội hóa qua lịch sử theo quan điểm người cộng sản.

Tư hữu, chiếm hữu là đặc tính đầu tiên của sinh vật từ ngày hình thành dạng cấu trúc hiện thể. Nơi con người, tư hữu chiếm hữu đi đôi với dự trữ, hoặc nhằm mục đích dự trữ. Giả thiết, con người không biết dự trữ, có lẽ con người cũng chỉ là một động vật thuần túy như bao nhiêu động vật khác.

Do tính dự trữ này mà con người biết sắp xếp, tổ chức lao động để sản xuất của cải, vì trong thiên nhiên - về mặt năng lượng - của cải không bền bỉ ở trạng thái tự nhiên. Sản xuất của cải, dự trữ của cải và tổ chức sắp xếp lao động để có thêm của cải, cốt để bảo đảm sự tồn tại, tiếp nối và phát triển được lâu dài; nghĩa là biết lo cho ngày mai, nên ta lại có thêm một định nghĩa nói lên một đặc điểm mới của con người: "*Con người là một sinh vật biết lo cho ngày mai của mình*", "*một hữu thể cho ngày mai*" (être pour-demain).

Kinh Thánh Ki-Tô-giáo đã bóng gió nói về điều này sau khi con người rời khỏi vường Eden, nơi mà của cải, lương thực trong thiên nhiên có sẵn và có mãi: "*Người sẽ làm đổ mồ hôi trán mới có mà ăn cho đến ngày người trở về với đất là nơi ngươi đã sinh ra*" (Sáng Thế ký: 3-19). "*Làm đổ mồ hôi trán*" là lao động vất vả, đem chính năng lượng của mình ra vận dụng; "*mới có*" tức là tạo ra cho chính mình, tức là "tư hữu" (có); "*mà ăn*" là thỏa mãn mọi thiết yếu của tồn tại hiện thể. Câu nói báo trước và giải thích dòng sinh hóa cùng ý nghĩa hiện hữu cơ năng của con người. Câu nói

thể hiện cái "*triết lý của sự Có*" (Philosophie de l'Avoir) và cuộc tiến hóa theo qui luật tuần hoàn khép kín của hiện thể về mặt cơ năng.

Quan hệ xã hội, tức quan hệ giữa người và người, trước nay được thiết lập theo nhiều hình thức khác nhau là cơ sở trên những phương cách tư hữu và chiếm hữu khác nhau. Cách thức tư hữu, quyền lực và phương pháp chiếm hữu, dạng thức chiếm hữu, đã tạo nên đẳng cấp xã hội; và do từ mâu thuẫn nhau trong tư hữu, chiếm hữu mà phát sinh đấu tranh xã hội. Mọi hình thức tổ chức đoàn thể, đảng phái, nghiệp đoàn trước tiên đều do động cơ tư hữu, chiếm hữu và nhằm mục đích tư hữu, chiếm hữu, hoặc để đấu tranh giành lại, hoặc để phát triển tư hữu và chiếm hữu.

Mọi sáng tạo, phát minh của con người đều phần lớn do từ động cơ đó, và đều có tác dụng phục vụ tư hữu chiếm hữu về mặt này mặt nọ. Một lý thuyết kinh tế, một chủ nghĩa chính trị, một phát minh khoa học đều do từ động cơ tư hữu chiếm hữu mà phát sinh, hoặc để giải thích, tổ chức, sắp xếp lại tư hữu chiếm hữu, hoặc để ứng dụng vào việc duy trì, phát triển quyền lực chiếm hữu. Mỗi thay đổi xã hội chỉ là thay đổi phương thức và thành phần chiếm hữu. Lịch sử nhân loại từ xưa đến nay, nghĩ cho cùng, chỉ là lịch sử của tư hữu chiếm hữu.

Tư hữu và chiếm hữu ngày nay đã đi đến giai đoạn lớn rộng và bằng những phương pháp tinh vi, đôi khi núp dưới chiêu bài "chống chiếm hữu", để đưa nhân loại đến tình trạng đe dọa cuộc sống nhân loại hơn bao giờ hết. Một quốc gia hùng mạnh là quốc gia có nhiều điều kiện và phương pháp, khả năng chiếm hữu hữu hiệu nhất, dù quốc gia đó có nghèo nàn về tài nguyên hay dân số so với các nước khác.

Sức mạnh, quyền lực của một dân tộc trên thế giới được đánh giá trên khả năng tư hữu của dân tộc đó. Độc lập, tự chủ là bảo vệ được cái khả năng tư hữu chiếm hữu của mình về bất cứ thứ gì: của cải, phương tiện, tiền nong, thân xác, ý nghĩ, tình cảm, danh giá, địa vị... và thể hiện cái khả năng đó về mọi mặt trong cuộc sống. Bị đô hộ hay nô lệ là bị tước đoạt cái khả năng và điều kiện tư hữu chiếm hữu.

Hạnh phúc, đau khổ trước tiên do từ "có hay không có" (hoặc có nhiều hay có ít) khả năng tư hữu chiếm hữu mọi thứ của cải để thỏa mãn thiết yếu, nhu cầu và sở thích của cuộc sống. Nỗi lo lắng đầu tiên của con người là không có khả năng, điều kiện, để tư hữu chiếm hữu, hoặc nỗi lo sợ mất phần tư hữu đã có, và lo tư hữu chiếm hữu thêm. Áp bức, bóc lột, tham, sân, si..., nói chung là mọi tội lỗi của con người phát xuất từ óc tư hữu chiếm hữu đó.

Nhưng tư hữu và chiếm hữu lại là điều kiện của văn minh. Tư hữu và chiếm hữu là bản tính của sinh vật để đáp ứng bản năng sinh tồn của cuộc sống động vật. Nơi con người, dù tài trí thông minh, dù biết tổ chức, phát minh, chế tạo, vẫn chưa thể thoát khỏi vòng chi phối của thiết yếu, mà còn làm tăng trưởng và biến dạng các thiết yếu ban đầu đó thành nhu cầu và sở thích, tạo cho cái nghiệp của người (tức lịch sử sinh hóa của người đó) thêm nặng. Và cái nghiệp của nhân loại càng tích tụ thêm.

Epicure phân biệt các thiết yếu, nhu cầu và sở thích - mà ông gọi là khoái lạc (plaisir) - thành ba loại: loại vừa tự nhiên vừa cần thiết, loại tự nhiên nhưng không cần thiết, loại vừa không tự nhiên lại vừa không cần thiết. Ông khuyên ta chỉ nên thỏa mãn loại thứ nhất, tránh bớt loại thứ hai và từ khước hẳn loại thứ ba. Nhưng nếu như thế thì nhân loại có thể được hòa bình nhưng lịch sử rất có thể

không có những tiến bộ như ngày nay. Đạo đức khuyên ta "ăn để mà sống" nhưng trên thực tế đã từ lời khuyên hay sự cần thiết đó chuyển thành "sống để mà ăn" và do đó mà nhân loại có những bước tiến lớn lao như ngày nay.

Chính những thiết yếu, nhu cầu và sở thích mỗi ngày thêm gia tăng, thêm đa dạng, mà hình thức tư hữu chiếm hữu luôn thay đổi. Con người và loài người càng tạo thêm chia rẽ, sai biệt và vũ trụ con người sống - ngoài thiên nhiên ra - chỉ là vũ trụ hiện tượng do con người tạo ra cho nhau, phát sinh từ cái óc tư hữu và chiếm hữu.

Lòng dục, điều ác, tính xấu, thủ đoạn là con đẻ của tư hữu chiếm hữu. Chế tác dụng cụ, phát minh khoa học, sáng tạo phương pháp..., tất cả xét kỹ do đun đẩy của tư hữu chiếm hữu và được sử dụng vào tư hữu chiếm hữu, tranh giành tư hữu chiếm hữu. Các chủ trương kinh tế, thương mại: tư sản hóa, bình sản hóa, bình quân hóa, kế hoạch hóa, quốc hữu hóa, mậu dịch tự do... phát sinh từ nhu cầu tổ chức, điều hòa, giới hạn hoặc hủy phá, hay bành trướng cách thế tư hữu chiếm hữu. Các lý thuyết và chủ trương chính trị: độc tài, dân chủ, nhân trị, pháp trị, tản quyền, tư bản, cộng sản... chung quy cũng để sắp xếp, quy hoạch, giải quyết và phục vụ tư hữu chiếm hữu.

Sống là phải tạo ra của cải để thỏa mãn thiết yếu, nhu cầu và sở thích phục vụ dạng tồn tại cấu trúc hiện thể, đấy là qui luật khách quan. Chủ nghĩa tư bản đã tuân phục qui luật đó và do sự phát triển của nó đã đưa nhân loại đến tiến bộ, văn minh. Chủ nghĩa cộng sản cũng tuân phục qui luật đó, nhằm đưa nhân loại thoát khỏi cách bóc lột giữa người và người. Một bên phải thỏa mãn mọi yêu cầu trên của cuộc sống để con người sung sướng và xã hội tiến bộ; một bên

ngăn chặn chiếm hữu tư hữu để con người không gây khổ cho nhau. Làm sao điều hòa?

Mọi tôn giáo, lý thuyết đạo đức, đều khuyên ta hạn chế, hoặc diệt trừ dục vọng, chuộng cuộc sống vừa phải, giản dị, hoặc điều giải tranh chấp về chiếm hữu tư hữu; nhìn chung, chỉ để chúng ta bớt lệ thuộc vào thiết yếu, nhu cầu và sở thích, tức phần sống cơ năng của cấu trúc hiện thể.

Không chủ trương nào bảo ta diệt trừ thiết yếu, vì như thế có nghĩa là diệt trừ sự sống. Có lý thuyết bảo ta không nên quá chạy theo thiết yếu và nhu cầu, sở thích, để bớt bị tư hữu chiếm hữu chi phối; chứ không lý thuyết nào bảo ta từ chối cuộc sống, dù cuộc sống là đau khổ, là vô thường, giả hợp. "*Vì sự phạm tội phải có*", lời Thánh Kinh đã nói lên một tất yếu của cuộc sống, cuộc đời. Có tư hữu là có phạm tội vì bắt buộc phải đấu tranh tranh giành của cải mà sinh ra chiếm hữu lẫn nhau. Tuy nhiên, có tư hữu, chiếm hữu mới đẩy đưa nhân loại đến tiến bộ văn minh. Cái kỳ quặc, cái "huyền nhiệm" - nếu có thể nói thế - của cuộc sống chính là ở đấy trước tiên.

Còn mãi mãi trong vòng tròn lẩn quẩn đó, còn để bị chi phối bởi thiết yếu mà phải chạy theo tư hữu chiếm hữu thì chưa thể nào giải thoát, cứu rỗi được mình cùng chủng loại, nói theo sinh-vật-học thì là còn bị ghim trong trạng thái động-vật. Muốn thoát ly trạng thái động vật, phải thoát ly vòng chi phối của thiết yếu. Điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách thỏa mãn đầy đủ và thường xuyên mọi thiết yếu của đời sống động vật nơi con người.

Một cá nhân hay một tập thể nhỏ (đoàn thể, dân tộc) không thể tạo được điều đó. Một cá nhân không thể thoát vòng chi phối của động vật tính bằng năng lực tâm linh

của mình: một Thánh nhân, một thiền sư đắc đạo, một bậc quân tử chân chính vì đã thoát ly được tác động của thiết yếu nhưng vẫn còn bị ràng buộc bởi cái cộng nghiệp của chủng loại.

Chỉ thật sự thoát ly được động-vật-tính khi cả nhân loại đạt đến mức độ sung mãn, mọi điều kiện bảo đảm thỏa mãn hết mọi thiết yếu của đời sống động vật, lúc đó mới vô hiệu hóa được tác động của nó. Chẳng khác nơi vườn địa đàng Adam và Eva suốt ngày rong chơi mà không hề để ý đến cái ăn, cái mặc hoặc phải lao động tạo ra của cải vì của cải có sẵn bất cứ lúc nào. Điều giản dị chỉ thế nhưng chưa ai nói ra rõ ràng. Chúa Jesus khuyên con người "*đừng giấu của cải ở dưới đất mà nên giấu của cải ở trên trời*" vì "*của cải ngươi ở đâu thì lòng ngươi cũng ở đấy*".

Lòng con người gắn bó với của cải. Do đó, Chúa Jésus đã "chối từ" cả mẹ và anh em mình (cũng như Đức Phật) khi có người bảo Chúa là "*mẹ và các em của Chúa muốn nói chuyện với Chúa*". Chúa đã bảo: "*Vì hễ ai làm theo ý muốn Cha ta ở trên trời thì người đó là anh em, chị em ta cùng là mẹ ta vậy*" (Ma:12-30).

Vì những tình cảm người thế gian, nghĩ cho kỹ, cũng chỉ là do sự chiếm hữu và tư hữu mà nảy sinh. Lòng mến chuộng, ưa thích, quí trọng, thương yêu, ghen ghét, đố kỵ... những sở thích giàu dó, địa vị, quyền uy, danh giá, tiếng tăm... nhìn chung chẳng là những thể hiện của óc tư hữu chiếm hữu sao? Lòng yêu thương, đặc biệt trong ái tình nam nữ - xét tận gốc rễ - cũng chỉ là lòng ham muốn tư hữu, chiếm hữu người khác riêng cho mình và nỗi lo sợ bị mất đi. Lời Chúa, qua Tân Ước, phần lớn nhằm giải thích cõi hiện hữu của chúng ta dẫy đầy sai biệt, tranh chấp, tội lỗi do cái óc tư hữu chiếm hữu, do sự bị lệ thuộc vào thiết

yếu của đời sống động vật nên mất hết sự an lạc và thánh thiện.

Được cứu rỗi trước hết là được vượt thoát vòng lệ thuộc vào động vật tính để không cần thiết phải tư hữu chiếm hữu, từ đó sẽ không gây nên tội lỗi vì không còn động cơ để vấp phạm; ý nghĩ, tình cảm, hành động của ta sẽ không còn sai quấy.

Đức Phật khuyên ta diệt dục tức là phải bỏ lòng ham muốn. Chính lòng dục tạo ra vô minh, che lấp cái Tâm sáng suốt của ta, do đó ta triền miên trong đau khổ. Lòng dục chẳng là cốt để tư hữu chiếm hữu sao, dù về của cải vật chất hay của cải tinh thần (trí tuệ, tình cảm). Vì lòng dục đó mà ta luôn luôn tạo nên sai biệt để mải miết trong vòng "*chấp ngã, chấp tướng, chấp pháp*" khiến ta mãi quay cuồng trong vô minh, không khai mở được tâm linh để giải thoát ta và giúp giải thoát kẻ khác.

Đức Phật lúc đi khất thực chỉ để đủ dùng trong ngày và đã khuyên môn đồ nên trì chí đứng đợi trước cửa kẻ giàu để hành động bố thí của kẻ giàu này - dù cho họ rất bực bội, khó chịu - cũng phần nào giải thoát được ít nhiều tội lỗi của họ, vì chính kẻ giàu đã là nạn nhân của tư hữu chiếm hữu và tích trữ, do đó đã gây bao nhiêu đau khổ cho kẻ nghèo, cho xã hội.

Suy rộng ra, lời khuyên của Đức Phật gián tiếp cho ta thấy sự chiếm hữu và tích trữ càng lớn thì con người càng bị thiết yếu chi phối nặng nề hơn; đau khổ, tội lỗi do đó càng chồng chất thêm. Giải thoát, cứu rỗi là biết từ chối tư hữu và chiếm hữu, muốn thế phải hủy bỏ lòng dục, phải biết giới hạn tư hữu của cải.

Thực hiện bố thí, bác ái, từ bi chính là những bước đầu làm giảm thiểu để đi đến xóa bỏ được óc tư hữu, chiếm hữu hầu tạo an lạc cho mình và cho xã hội. Nhưng đấy là cách thế giải thoát, cứu rỗi cho từng người, cho cá thể, còn con đường giải thoát cho toàn thể nhân loại thì thế nào?

Phải hủy bỏ mọi chi phối của thiết yếu. Muốn thế, nhân loại phải vượt thoát trạng thái động-vật-tính nơi mình. Điều này phải đi đến thời điểm cả nhân loại qui hồi Nhất thể. Đến lúc đó, tư hữu và chiếm hữu sẽ không còn vì con người không còn cần thiết phải tư hữu, chiếm hữu; dĩ nhiên, mọi áp bức, tranh giành, bất công, bóc lột nhau sẽ không còn.

Trong ý nghĩ đó, ta có thể hiểu lời Chúa: "*Vậy, chớ lo chi về ngày mai vì ngày mai sẽ lo về việc của ngày mai. Sự khó nhọc ngày nào đủ cho ngày ấy*" (Ma:6-3,4). Ngay trong lời cầu nguyện Chúa Jésus cũng chỉ khuyên con người chỉ nên cầu xin: "*Xin cho chúng tôi hôm nay đồ ăn đủ dùng*" (Ma:6-11). Tất cả những giới luật, giới răn tôn giáo chung qui nhằm giới hạn, hủy bỏ lòng dục tư hữu chiếm hữu của con người về mọi phương diện.

"*Chớ lo lắng chi cho ngày mai*", hiểu thuần túy theo Đức tin, có nghĩa mọi sự, mọi việc do quyền năng của Thượng Đế an bài, con người không làm chủ được gì, không làm chủ được ngày mai, không làm chủ được tương lai. Mọi sự do Thượng Đế sắp đặt, ta chỉ có tuân phục theo sự sắp đặt của Ngài thôi. Hiểu như thế cũng chẳng phải sai, trên thực tế có tác dụng đem lại an ủi, hy vọng cho con người trước những nghịch cảnh trớ trêu, nhưng có thể phần nào đi vào trong cái "Định mệnh thuyết siêu hình" làm tê liệt khả năng phấn đấu của con người. "Chớ lo lắng chi cho ngày mai" vì càng lo lắng cho ngày mai là càng lo cuộc sống tư kỷ của

mình, do đó càng phải dự trữ, tư hữu để sinh chiếm hữu mà gây đau khổ, tội lỗi cho mình và cho kẻ khác.

"Chớ lo lắng chi cho ngày mai" còn có nghĩa cao hơn là hãy cứ yên bình, tự tại trước mọi hoàn cảnh, trước mọi cái sẽ đến, dù êm đềm hay nghiệt ngã, nghĩa là biết "tri túc", biết đạt được cái "*quán tự tại*", thì dù bất kỳ hoàn cảnh nào cũng thư thái, cũng được bình an, cũng "*vô nhập nhi bất tự đắc yên*" (Không vào cảnh ngộ nào mà không thấy yên ổn - Khổng Tử). Lời Thánh nhân Đông hay Tây xưa nay đều cùng một nội dung. Chỉ vì cái tâm cố chấp, vì cái ý đồ tư hữu, chiếm hữu, ta đã phân chia đúng, sai, cao, thấp, rộng, hẹp, nghĩa là gây chia rẽ giữa ta và giữa các Thánh nhân.

Ta có thể thắc mắc: Tại sao điều dễ dàng đó, Phật, Chúa cũng như một số Thánh nhân khác không nói thẳng ra rõ ràng mà lại phải quanh co thuyết pháp, rao giảng những điều quá khó khăn khiến con người khó lòng lãnh hội và thực hiện?

Các bậc Thánh nhân đã thấy rõ diễn trình tiến hóa của loài người ra sao, kể cả của muôn vật, thấy rõ nguồn gốc và nguyên nhân đưa con người vào tội lỗi, đau khổ là sự hiện hữu của hình hài, sắc tướng, và sự chi phối của thiết yếu, nhưng không thể nói ra rõ ràng, minh bạch. Đấy là cái "hoàn cảnh giới hạn" mà Thánh nhân đã gặp. Trước tiên, con người và loài người còn phải trong vòng chi phối của động-vật-tính, còn trong vòng ngự trị của thiết yếu, vì cái thời điểm qui hồi Nhất thể chưa đến, vì dòng sử lịch chuyển dịch qua từng giai đoạn của lịch sử, mà lịch sử chưa diễn biến đến giờ phút hội nhập với sử lịch nên không thể minh thị nói ra, do đó phải lập ngôn một cách bóng gió, ẩn dụ, ám tỉ.

Nói rõ ra chẳng một ai chịu chấp nhận mà còn không tin; đấy là điều khiến Đức Khổng xưa kia đã ngậm ngùi: "*Hữu dư bất cảm tận*" (cái biết có thừa mà không thể nói ra hết). Tiếp theo, phải tùy căn cơ của người đời, của thời đại mà thuyết pháp, lập ngôn, do đó mà lời Phật, lời Chúa... đã phải mâu thuẫn nhau ở từng lúc, từng đoạn.

Đức Khổng xưa kia cũng đã tùy theo mức độ và căn cơ của từng môn đệ - nghĩa là tùy thuận chúng duyên của từng chúng sinh - mà trả lời khác nhau về cùng một vấn đề. Hơn nữa, tâm lý con người vốn không chuộng, không tin cái gì sáng sủa, tường minh, dễ dãi, dù trên mặt luận lý luôn luôn đòi hỏi điều đó, nên Thánh nhân đã phải lập ngôn một cách kỳ bí, ẩn mật thì con người trong cõi sai biệt mới chịu nghe, chịu tin, mới chịu tìm hiểu, mới chịu "đập đầu vào đá" để từ đó hiểu ra cái phần "bất tư nghị", cái phần "phi ý niệm" nơi lời Thánh nhân.

Vả lại, chân lý vốn giản dị, đơn thuần nhưng hiểu và thể hiện được không phải là dễ dàng. Phải có Đức tin, nghĩa là phải dốc lòng "*tín nguyện thọ trì*", phải thao thức, băn khoăn, trầm tư, nuôi dưỡng trong lòng, trong trí, muốn tìm hiểu và muốn đến thì chân lý mới hiện ra, và con người mới "đốn ngộ", mới "đáo bỉ ngạn", mới có thể tương ứng với lời Thánh nhân.

Vì thế mà Thánh nhân, từ Đức Phật, Đức Khổng, Lão Tử, Trang Tử, Chúa Jésus... đến Parménida, Héraclite, Pythagore... và các vị á thánh, đều phải nói bằng ẩn ngữ, phải đi bước "nghịch hành". Đọc các kinh sách của Thánh nhân, ta nên nghĩ đến cái "hoàn cảnh giới hạn" mà Thánh nhân phải chịu đựng trong từng lúc, phải lập ngôn, để thấy cái "khổ tâm" của các Ngài, từ đó cảm nhận ra ý nghĩa

những điều mà các Ngài nói ra mới nghe như trái tai, ngược ngạo, khiên cưỡng với lẽ thường.

Chúng tôi xin đơn cử câu chuyện sau được nghe từ một người bạn để minh xách điều vừa nói:

"Có hai tín đồ gặp vị Linh mục. Tín đồ thứ nhất hỏi:

- Thưa Cha, con vừa cầu nguyện vừa hút thuốc, được không?

- Không được. Thế là vô lễ và con làm nhẹ đức tin trong khi cầu nguyện.

Tín đồ thứ hai hỏi:

- Thưa Cha, con vừa hút thuốc vừa cầu nguyện, được không?

- Được. Vì trong khi con hút thuốc, tức là chạy theo sở thích phàm tục, mà còn gắng đi tìm đức tin".

Câu chuyện chỉ có thế nhưng bài học thì lạ lùng. Chỉ cần đổi vế là cả mệnh đề chuyển đổi ý nghĩa, cả phương trình từ vô nghiệm sang hữu nghiệm, sự việc từ "bất khả" chuyển thành "khả thể". Chân lý là thế. Chân lý là "Hằng đẳng thức" nhưng lại biểu thị bằng "Bất phương trình". Phải giải quyết từng "Bất phương trình", nghĩa là phải kinh qua từng giai đoạn lịch sử trong sai biệt, trong đối đãi nhị nguyên, mới có thể đi đến "Hằng đẳng thức", nghĩa là mới tiến tới chân lý toàn bích.

Lời Thánh nhân không thể lãnh hội ngay được mà phải tìm cho ra được cái phần ẩn mật, cái phần "phía sau", cái phần "impensé" đằng sau những câu, những lời giản dị, đơn sơ, ngắn gọn hoặc những dụ ngôn, những thí dụ. Vì thế mà lời các Ngài đến nay đã mấy ai tự hào hiểu được chính xác,

vì các Ngài nói về lẽ Đạo, mà lẽ Đạo thì hầu như lúc nào cũng đúng, mà hầu như lúc nào cũng sai, đối với cái tư tưởng tính toán, qui hoạch của chúng ta.

Ngay cả ca dao, dân ca, truyện thần thoại, ngay cả thơ văn của bao nhà thơ, nhà văn, những bức tượng, những bức họa của bao nhà điêu khắc, họa sĩ, cũng chứa bao điều ẩn mật bên trong, mà càng ngày ta càng khám phá mãi ra. Không nên vội vàng, khinh xuất, không nên trụ trong sai biệt, cố chấp, nhất là đừng vì các thực dụng nhất thời, đừng vì cái luận lý hương nguyện, mà nông nổi đánh giá lời Thánh nhân.

Ta có thể hiểu vì trí tuệ ta non kém, chưa bắt gặp được thời điểm cộng thông, vì căn cơ ta chưa đạt đến mức tương ứng, nhưng không nên tự dối mình mà xuyên tạc lời các Ngài. Điều quan trọng là cái tâm thành. Không hiểu hoặc hiểu sai, chưa có gì đáng tội. Bác bỏ, chối từ, đả kích cũng chưa có gì đáng tội. Cái đáng tội là cái giả hình, cái hương nguyện. Đức Khổng đã bảo "*Hương nguyện đức chi tặc dã*" (cái hương nguyện là cái làm hại cái Đức) và Chúa Jésus đả kích, lên án cái ngụy tín, ngụy giáo của các thầy Thông giáo, gọi họ là bọn "giả hình", và khuyên mọi người "*Chớ vấp phạm vì cớ ta*". Phi bác, đả kích, diễn giảng, vì lý do vụ lợi nào đó, hoặc vì kiêu ngạo, tự mãn, cốt đề cao mình, cốt mưu lợi cho mình, không khiêm cung, chân thật với mình, với người, thì là ta đã bị chi phối bởi óc tư hữu và chiếm hữu rồi vậy.

Trên mặt lịch sử, Đức Phật và Chúa Jésus là những nhà Cách mạng, để phản ứng lại những lệch lạc, sai quấy của tư tưởng và quyền lực thời bấy giờ, để báo trước cho con người biết cái động cơ gây nên sai biệt, bất công, sa đọa xã hội, con người và loài người, là lòng tham muốn tư hữu

chiếm hữu, đồng thời cho biết dòng vận hành tất yếu của nhân loại sẽ đưa loài người về trạng thái Nhất thể; lúc bấy giờ con người sẽ thoát vượt được "động-vật-tính", nghĩa là không còn bị chi phối bởi thiết yếu cùng yêu sách của tư hữu chiếm hữu. Cảnh giới nhân loại lúc bấy giờ sẽ là Thiên đàng, Niết bàn. Đấy là điều mà Đức Khổng đã cho biết và Karl Marx đã từng dự tưởng.

Hiểu như thế, ta thấy mọi điều mà các Thánh nhân rao giảng cho thế gian nơi các kinh sách tôn giáo hoàn toàn cùng nội dung, vì cùng nói về cái Lý vận hành của lẽ Đạo ứng vào vũ trụ và nhân sinh.

Tóm lại, hiểu Đạo là cái Lý vận hành của vũ trụ, là dòng chuyển dịch của Thể uyên nguyên từ Nhất thể khởi nguyên đến Nhất thể hồi phục, và hiểu Tôn giáo là biện chứng giải thoát hay cứu rỗi, vừa chung cho nhân loại vừa riêng cho từng cá thể, ta sẽ thấy rằng Đạo chỉ là một, và tính thể của các Tôn giáo cũng chỉ là một. Xin đừng vì những sai biệt nơi ta: óc địa phương, tinh thần quốc gia, tinh thần khoa học, lập trường chính trị, thực dụng của đời sống, vị trí xã hội, địa bàn hoạt động, trình độ hiểu biết, kỳ thị dân tộc, kỳ thị tôn giáo, nhu cầu bành trướng phát triển quyền lợi, cũng như cơ sở trên một số sai lầm của các giáo hội, của số người hành đạo, và sự xiển dương đạo pháp của giới tăng lữ, mà vội vàng đánh giá hơn thua, sai đúng, gây nên kỳ thị, chia rẽ giữa các tôn giáo, e rằng chúng ta sẽ làm tổn thương đến lẽ Đạo, đến cái chân lý của tôn giáo, và "đóng đinh" thêm các vị Thánh đã vì chúng ta mà "tuẫn nạn" cách này, cách nọ.

Đấy là điều Chúa Jésus đã nói: "*Phước cho ai chẳng vấp phạm vì cớ ta*" (Ma:22-21). Xin đừng vội vã cho rằng tôn giáo này cao hơn, uyên thâm hơn, đúng hơn, hoằng viễn

hơn tôn giáo kia. Dĩ nhiên kinh sách Ki-Tô-giáo cũng như kinh sách Phật giáo và bao lời Thánh nhân còn bao nhiêu điều ta chưa hiểu hết, và hiểu đúng, nhưng với trí tuệ và tâm thành, với Đức tin, với cái tư tưởng suy niệm về Tồn thể, và với những dữ kiện mà lịch sử từng thời đại cống hiến, chúng ta hy vọng càng ngày càng sáng tỏ được phần ẩn ngữ, mật ngôn, mà các Ngài muốn truyền đạt cho chúng ta, để chúng ta làm được cái công việc mà Chúa Jésus đã nói: "*Trả lại cho Đức Chúa Trời vật gì của Đức Chúa Trời*" (Ma:22-21).

Và các tôn giáo, các giáo hội, các nhà truyền đạo và giáo dân... cũng đừng nên vì óc tư hữu chiếm hữu mà đi đến "chiếm hữu Thượng Đế", chiếm hữu Phật, Chúa, cho riêng mình, để khỏi gây ra chia rẽ, tị hiềm giữa các tôn giáo với nhau, giữa nhân loại với nhau.

Thời đại hiện nay, với sức tiến bộ thần tốc của khoa học và kỹ thuật, đặc biệt về mặt phục vụ đời sống, và trước sức trỗi dậy mạnh mẽ của tâm linh, để cứu gỡ cái ngột ngạt, bế tắc của xã hội, cho phép ta tin tưởng giờ phút con người và nhân loại thoát ly động-vật-tính đang đến gần, để mở ra kỷ nguyên của con người thật sự là con người, con người nhân tính, chứ không còn là con người động vật, con người tự nhiên như bao nhiêu sinh vật khác.

Bước vào giai đoạn tự-động-hóa, hàng hóa sản xuất dư thừa cung ứng đủ mọi thiết yếu của đời sống, lại còn thỏa mãn thường xuyên mọi nhu cầu và sở thích, nên ta không còn thiết tha tư hữu chiếm hữu, và từ đó, tư hữu chiếm hữu, cũng như lòng dục, tự nó sẽ trở nên vô ích, hoặc không còn chi phối ta một cách quá quắt như hiện nay. Chẳng hạn, chỉ cần một máy điện tử nhỏ ghim vào áo là ta có thể có giấc ngủ thoải mái mỗi khi lỡ độ đường, ta đâu còn ngại

cảnh màn trời chiếu đất, hay lo lắng không về kịp đến nhà, hay không tìm ra quán trọ.

Từ đó, ngôi nhà, quán trọ, những của cải vô cùng cần thiết cho ta hiện nay, hẳn không còn là những thứ thôi thúc ta nhất định phải có, thiết yếu phải có. Cái mà đạo Phật gọi là "diệt dục" không phải là từ khước, hủy diệt dục vọng, vì mỗi dục vọng là một sinh thú của đời sống, mà là vô hiệu hóa, khiến nó không còn cưỡng bức ta, khiến ta không còn nô lệ, vong thân vào nó. Sự việc hàng hóa sản xuất dồi dào thỏa mãn hết mọi thiết yếu và nhu cầu của cuộc sống thì quan hệ giữa người và người cũng trở nên đổi khác. Mọi tư hữu chiếm hữu về mặt tình cảm, uy tín, địa vị, tiếng tăm cũng không còn - hoặc không còn tính cách - gây cấn để đưa con người vào tội lỗi, đau khổ. Sự đối phó giữa người và người, sự đối kháng giữa con người và xã hội sẽ không còn gay gắt nữa.

Tóm lại, do kết quả sáng tạo của con người trong sản xuất vật chất, cùng bao nhiêu sáng tạo về các mặt khác, con người và nhân loại tiến đến vô hiệu hóa tư hữu chiếm hữu, thoát ly vòng chi phối của thiết yếu, giúp dễ thoát vượt trạng thái động-vật-tính, để tiến đến thực sự là Người, một giới loại thứ tư trong vạn vật.

Từ đó, cá nhân và tập thể, con người và nhân loại không còn trong thế đối kháng, tranh chấp, mà hội nhập vào nhau, và hiện hữu không còn là vô thường, giả hoặc, tội lỗi, đau khổ. Con người không tạo ra vô minh cho nhau, và tất cả cùng hội nhập trong cái Tâm chân như, một Tâm linh thống hợp. Đấy là điều Thánh nhân đã báo biểu bằng ẩn ngữ, vì vào thời đại của các Ngài, Lý vận hành chưa chuyển đến kết cuộc nên các Ngài không thể nào nói ra tỏ tường. Do từ điều này, mọi tôn giáo cùng một nội dung.

Mọi tôn giáo, mọi khoa học, và mọi nền triết lý, nhằm giải phóng con người, phục hồi giá trị con người; mọi chủ nghĩa, chủ trương chính trị, kinh tế, nhằm thiết lập cuộc sống hòa bình, an lạc, xóa bỏ nghèo đói và bất công, trên nội dung đều cùng một hướng đến, đều cùng đồng qui về một mối. Ta nhận thức được lời Đức Khổng: "*Thiên hạ có lo nghĩ gì? Thiên hạ tuy có nhiều đường khác nhau nhưng cùng về một chỗ, trăm điều lo nghĩ mà vẫn qui về một mối. Thiên hạ có lo gì, nghĩ gì?*" (Xem Nho giáo của Trần Trọng Kim, sđd.).

Thánh nhân chỉ mới nói có thế, chỉ "nên" nói có thế. Thánh nhân không thể nói hết được, không thế nói hết mọi điều muốn nói. Đấy là chỗ "biết dừng" của Thánh nhân. Cái "tự chế" đó là một khổ tâm, một "bất đắc dĩ", đồng thời là một can đảm phi thường, mà chỉ duy Thánh nhân hay kẻ anh hùng mới có được. Thánh nhân còn muốn "không nói", vì nói ra không đúng thời điểm thì là không được ai nghe, không được ai tin, mà còn tạo loạn cho nhân sinh.

Vì thế, có nói ra chỉ là để báo biểu cho những kẻ "thượng thừa" vào thời điểm đó thôi, nên chỉ nói mơ màng, nói mà như không nói, nói một cách phơ phất, thoảng qua để "*ai có tai hãy nghe*" (Ma:), nói bằng ẩn ngữ, nói bằng những "mệnh đề phụ", nói theo thể điệu "không nói gì", "*dư dục vô ngôn*" (ta muốn không nói - Khổng Tử), hoặc "*trí giả bất ngôn*" (biết thì không nói - Lão Tử). Nói mà không nói, không nói mà nói, nhiều khi nói ngược lại điều muốn nói, đấy là bước nghịch hành của tư tưởng.

Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, Jésus đã nói theo lối đó, nói bằng im lặng, nói bằng bông đùa, nói bằng ngụ ngôn, dụ ngôn, nói ngược lại thói thường để nhận chịu phi bác, công kích, nói ra để thế nhân lên án mình, để từ

đó có thể đặt vấn đề một cách đúng đắn, có thế mới nhìn ra được ánh sáng, mới nhìn ra được chân lý.

"*Cùng về một chỗ, cùng qui về một mối*", đấy là thời điểm mà toàn thể nhân loại vượt thoát trạng thái động-vật-tính, để tổ chức thành một xã hội đại đồng, trong đó mọi sai biệt, chấp tranh phát sinh từ tư hữu chiếm hữu để thỏa mãn thiết yếu về bất kỳ phương diện nào cũng không còn nữa... Lúc bấy giờ, mỗi người không còn "*làm việc tùy sức, ăn tiêu tùy cầu*" như Marx mong muốn mà còn tiến xa hơn: "*Làm theo sở ý, hưởng theo sở thích*".

Do từ điểm này, ta thấy rõ mọi hoạt động của con người - ngoại trừ còn gây ra chiến tranh, đố kỵ, hận thù, kỳ thị - đều cùng "đồng thể tính", nghĩa là cùng cứu cánh đưa con người và nhân loại giảm thiểu, giải trừ, vượt thoát thiết yếu, vượt thoát động-vật-tính, trở về với bản thể uyên nguyên; và ta hiểu ra "Nước Thiên đàng" của Chúa, "cõi Non nước chúng hương" của Phật và nguyên lý "Vạn vật đồng nhất thể" của Khổng.

Khoa học, qua tiến trình phát triển đến trình độ cao, thể hiện qui luật "trương nở của lượng" đã tiến đến chỗ khám phá cho ra cái "thể tính" của sự vật, giúp xóa bỏ mối mâu thuẫn "Kỹ thuật - Nhân văn", mà hàng vạn năm qua đã là mối tranh chấp giữa Tôn giáo, Triết lý, Nghệ thuật, Kinh tế, Chính trị và Khoa học kỹ thuật.

Cũng do từ điểm này - vượt thoát động-vật-tính - mà ta thấy mối mâu thuẫn "Tư bản - Cộng sản", hai ý hệ duy lý cùng tột hiện nay, không còn trầm trọng nữa, không còn lý do tranh chấp để đưa loài người đến chiến tranh hủy diệt, hoặc chiến tranh phá hoại, tranh thắng tại từng khu vực. Cả hai đều cùng mục đích, đều cùng cứu cánh đưa

nhân loại đến đại đồng, đến Nhất thể, sau chu kỳ sinh hóa trong sai biệt.

Chủ nghĩa Marx đã dự tưởng đúng, đã vạch ra cảnh giới mà cả nhân loại sẽ tiến đến thiết lập trên toàn thể địa cầu, nhưng trên thực tế, qua cách thức tổ chức tại các nước Cộng sản, thật khó thực hiện được cảnh giới đó, vì bắt buộc phải thống trị cả nhân loại, phải tư hữu và chiếm hữu đến toàn diện, và phải qua một thời gian dài phát triển khoa học kỹ thuật, điều mà chủ nghĩa tư bản đang làm một cách hiệu quả.

Chủ nghĩa Marx là phản đề của chủ nghĩa tư bản, được xem như ngọn roi quất vào chủ nghĩa tư bản, minh chứng cái "sa mạc" mà chủ nghĩa tư bản sẽ gây ra cho nhân loại, để đặt lại vấn đề nhân sinh với tầng lớp tư bản, đặt lại vấn đề "thể tính" của khoa học kỹ thuật với giới khoa học. Vì chỉ có giới tư bản mới có điều kiện đẩy khoa học kỹ thuật tiến lên. Vì sự sống còn của con người, vì ý nghĩa của hiện hữu, Marx đã phải đi bước nghịch hành(115).

Chủ nghĩa tư bản, qua những hệ quả tất yếu là chủ trương thực dân và đế quốc, đã là một chủ nghĩa bành trướng tư hữu, chiếm hữu, gây điêu tàn cho nhân loại, nhưng với những tiến bộ do từ nó phát sinh, và do những khoa học kỹ thuật càng ngày càng tiến tới khám phá "tính thể" của sự vật, nên lại có điều kiện đưa nhân loại đến cảnh giới đại đồng, (hay cộng sản đã phát triển) mà không phải qua những công thức tổ chức xã hội cảnh bị, và không phải qua những giai đoạn thê lương như những người cộng sản sau Marx đã thực hiện.

Trên diễn trình tất yếu của lịch sử nhân loại qui về Nhất thể, thiết tưởng mọi ý đồ, mọi lý luận biện bác, đả kích

nhau, kỳ thị, phân chia thành hai trận tuyến tương tranh, chỉ khiến lịch sử thêm nhiễu nhương, hỗn tạp, và là phủ nhận Marx, phản động lại Thích Ca, Jésus, Khổng Tử..., Abraham Lincoln, Gandhi...

Nhân loại đang tiến đến giai đoạn vượt thoát trạng thái "động-vật-tính" do điều kiện đầu tiên là thỏa mãn đầy đủ và thường xuyên mọi thiết yếu, nhu cầu và sở thích của con người. Đấy là điều kiện giúp đưa đến hội nhập thế giới, hội nhập tôn giáo, ý thức hệ triết học, chính trị, kinh tế... Khoa học kỹ thuật không còn là công cụ và khả năng nhằm phục vụ cho chiếm hữu, cho quyền lực bành trướng thống trị, áp bức, bóc lột. Khoa học kỹ thuật không còn là mối đe dọa cho nhân sinh như nhiều người e ngại, mà trở thành những bảo đảm vững chắc cho con người và nhân loại thay đổi từ dạng "hiện hữu động-vật-tính" sang dạng "hiện hữu nhân tính".

Nếu lời Phật, lời Chúa được nhận thức như thế sớm hơn thì có lẽ Nietzche đã không điên loạn, Marx đã không đi bước nghịch hành để môn đồ khỏi phải "vấp phạm vì cớ Ông", và biết bao hệ thống triết lý, chính trị, kinh tế đã không đến nỗi đem lại đau thương cho con người và chủng loại. Và nhân loại đã tránh được bao nhiêu chết chóc, chiến tranh nhỏ hay lớn giữa từng tập đoàn dân tộc do yêu cầu của tư hữu chiếm hữu, để rút ngắn được lịch sử sinh hóa, đưa mình vào hóa sinh sớm hơn, qui hồi Nhất thể sớm hơn.

B. TÂM LINH THỐNG HỢP - THA TÂM THÔNG:

Thoát ly "động-vật-tính" là để tiến tới cái "con-người-tính", cái "nhân tính". Tuy nhiên, sự sản xuất của cải dư thừa, sự không còn cần thiết phải tư hữu chiếm hữu chưa hẳn là điều kiện đủ để thoát ly động-vật-tính. Cũng như muôn ngọn sông cùng đổ dồn về một chỗ sẽ tạo nên một vùng nước mênh mông, nhưng chưa là biển, vì thiếu một yếu tố quan trọng là cái "vị mặn".

Một nhà tư bản chiếm hữu, tích trữ của cải, phương tiện, tiền nong đến độ chán chê, sung mãn tột độ, để không muốn chiếm hữu thêm nữa, chưa hẳn trở thành một kẻ giàu lòng nhân đạo. Phải có một yếu tố khác, một yếu tố nội tại, tức sự thức tỉnh của ý thức, của lương tri nơi ông, mới có thể chuyển đổi ông từ "bóc lột" sang "nhân đạo", từ "tư kỷ" sang "vị tha".

Tình trạng "xã-hội-hóa thiếu xã-hội-tính" là kết quả của phát triển của lượng (gia tăng nhân số, phát triển kỹ thuật truyền thông, vận chuyển và sản xuất máy móc) đã đưa đến sự cô đọng vào phẩm, tức cái "xã hội hợp-lý-hóa", nhằm bảo đảm nhân quyền và cuộc sống con người cùng xã hội được tốt đẹp, ổn định hơn. Đến nay, cơ năng lại phát triển đến mức độ cao hơn (tự-động-hóa, liên châu, liên hành tinh) dĩ nhiên sẽ phải cô đọng vào một cái "phẩm" mới, tức một cấu trúc mới, cho xã hội nhân loại, mà mục đích vẫn là bảo đảm cho "con-người-tính" được thể hiện tròn đầy hơn nữa. Cái "con-người-tính" đó thể hiện trong yêu cầu hiện nay của

lịch sử là nền **Tâm linh thống hợp** mà nhân loại phải tìm ra để có thể cô đọng sự tăng trưởng kia của lượng vào phẩm.

Cái Tâm linh thống hợp đó phối kết cả hai mặt lý tính và cảm tính thành một thể thống nhất. Lý trí không phát triển theo chiều hướng riêng biệt, bất biết đến tình cảm, để có thể tàn phá cái "tính người", không đưa con người đến kinh hoàng, thảng thốt trước mọi thành tựu của cái óc duy lý, cực đoan. Tình cảm cũng không phát triển theo những động cơ riêng biệt của mình để đối kháng hoặc cản ngăn lý trí. Vì cả hai không còn bị chi phối bởi óc tư hữu chiếm hữu nữa. Cái "tính người" thể hiện nơi ý nghĩ và tình cảm tích cực: thương yêu, tôn trọng, hợp tác tương trợ, chứ không nơi những tình cảm tiêu cực: ganh ghét, đố kỵ, hận thù, tham, sân, si...

Thể năng (năng lượng thể chất) đã tạo nên kỷ nguyên thứ nhất của con người và chủng loại trong dạng tồn tại động-vật-tính, đang chuyển sang trí năng (năng lượng trí tuệ), để tạo nên kỷ nguyên thứ hai của con người và chủng loại trong một dạng tồn tại người cao hơn nữa. Con đường tiến hóa đó tiếp tục để cuối cùng tiến đến trạng thái "con người hóa nhập vào Thượng Đế", tức là trở về hoàn toàn với Đạo thể.

Tiến trình đó dài dằng dặc, và lịch sử con người trong tư cách chủng loại luôn luôn diễn tiến qua từng chu kỳ "sinh hóa - hóa sinh", tức qua từng dạng tồn tại mới cao hơn trong dòng vận hành của lẽ Đạo, đưa lịch sử hội nhập vào nó sau từng kỷ nguyên sinh hóa.

Ở mỗi kỷ nguyên như thế, con người và chủng loại tồn tại trong một dạng tồn tại nhất định nào đấy, và thiết lập từng nền đức lý phù hợp với từng giai đoạn lịch sử, phù

hợp với môi trường, và phù hợp với qui luật "trương nở của lượng cô đọng vào phẩm" ở từng giai đoạn, để cuối cùng hình thành một nền Tâm linh thống hợp cần thiết cho sự đổi thay dạng tồn tại, bước vào kỷ nguyên mới.

Nền Tâm linh thống hợp cần thiết cho hiện nay sẽ là nền tảng để đổi thay toàn diện cấu trúc xã hội hiện hữu, để nhân loại thiết lập một cấu trúc xã hội mới phù hợp với yêu cầu của thời đại, hầu chuyển trạng thái động-vật-tính sang trạng thái con người nhân tính.

Với nền Tâm linh thống hợp đó, hay mượn từ ngữ nhà Phật: **Tha-tâm-thông** (cái Tâm thông cảm, thông giao với nhau, với bên ngoài), sự đối đãi giữa người và người không còn ở trạng thái nhị nguyên đối lập. Con người không còn tạo ra vô minh cho mình và cho nhau, mọi ngũ uẩn không còn tác động lẫn nhau theo chiều hướng gây ra sai biệt, đối kháng. Cái lẽ "Thập nhị nhân duyên" không còn cơ sở lâu nay chi phối cuộc sống và tâm linh con người; bánh xe luân hồi của kiếp sống thế gian không đưa con người trở lại cuộc sống đọa đày, bi đát đã qua. Lòng dục không còn điều kiện phát sinh, tác hại.

Vô minh không còn thì con người có thể nhìn thẳng vào tự thể mình, cái lý nhân quả không còn tác động gây quả báo cho mình và cho nhau. Cái "Lưỡng nhất" chứa sẵn nơi cái Nhất thể uyên nguyên đưa mọi người trở về trạng thái "Bất nhị", và nhân loại trở lại như buổi đầu Sáng thế. Đấy là giờ giải thoát hay cứu rỗi toàn diện:

- Người đã đến như tự đầu Sáng thế
Chuyển dịch càn khôn đi vào Nhất thể...
(Bài ca cuối thế kỷ XX
Trích "Thơ gởi Thượng Đế và Người đời")

Con người không còn trong những phạm trù sai biệt để đánh giá, phán xét lẫn nhau, không còn nhìn nhau như là đối tượng thù nghịch để chiếm hữu, chinh phục, thống trị hoặc hãi sợ, né tránh nhau. Con người không còn là nạn nhân của con người. Mỗi người không còn là một "vũ trụ khép kín", một đối thể của nhau, một thân phận bi đát, cô đơn.

Sự vong thân vào của cải mất đi thì sự vong thân vào xã hội cũng mất theo hoặc không còn nặng nề như trước. Cái thân phận bi đát của con người, cái hiện hữu buồn nôn, thừa thãi, phi lý mà triết thuyết hiện sinh nêu ra một cách thống thiết không còn là điều có thể xảy ra nữa, vì "kẻ khác không còn là địa ngục của tôi".

Mọi phạm trù mâu thuẫn cặp đôi không còn là những vấn đề phải giải quyết. Các mâu thuẫn đó đang tích tụ đến điểm cao nhất, hầu như chỉ được giải quyết bằng một va chạm, đụng đầu ác liệt, thật ra đang trên đà tự nó tiêu hủy, đang kết hợp và tan hóa trong nhau, không theo lối phủ định biện chứng của Hégel và Marx, mà vì không còn lý do tồn tại giống như muôn ngọn sông đều tuôn vào biển để chỉ có đại dương mênh mông. Tất cả qui kết vào một lẽ thống quan, nghĩa là cái trạng thái hội nhập sẽ là Chân lý chung nhất, đều khắp và cao tột, hóa giải hết mọi sai biệt, đối lập.

Cái chu kỳ biến dịch theo lẽ vận hành "Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị" đã đi vào điểm cuối để nhân loại sửa soạn bước vào thời điểm hóa sinh. Giống như kẻ ăn toàn cao lương mỹ vị, trở nên thèm khát những món ăn thông thường - như trường hợp chúa Trịnh khen món "mầm đá"

của Trạng Quỳnh - chợt nhận ra rằng cái lẽ ăn ngon không phải ở món ăn mà ở nơi sự kiện "đói bụng"; giống như một số dân Hoa Kỳ sống quá đầy đủ mọi tiện nghi xa hoa đâm ra thèm khát lối sống giản dị, bỗng khám phá ra rằng hạnh phúc không phải ở chỗ tràn trề mọi của cải mà chính là ở chỗ không bị buộc ràng bởi của cải.

Nhân loại đang trong thời kỳ "phá chấp" hoặc mặc nhiên mà "chấp" không còn, mặc nhiên vượt qua các "chấp". Người ta thường định nghĩa "*Khoa học đi từ cái phức hợp đến cái đơn giản*", câu nói bao hàm cả phương pháp, cả tiến trình của khoa học đồng thời cũng nói lên cái khuynh hướng của khoa học hướng về tính thể mọi sự vật.

Cũng như mọi vấn đề khác, khoa học có tầng Tướng, tầng Dụng và tầng Thể. Tầng Tướng của khoa học là những công thức, những mệnh đề, những ký hiệu thể hiện những mối tương quan bất biến giữa các sự vật trong vũ trụ hiện tượng; tầng Dụng của khoa học là sự ứng dụng những tri thức đó vào kỹ thuật để tạo nên những khả năng, những phương tiện, những tiện nghi nâng cuộc sống lên từng dạng hiện hữu cao hơn; tầng Thể của khoa học là đưa con người hồi phục tự thể uyên nguyên, xóa bỏ dần tính vật giới.

Bản chất và hiện tượng, Tồn thể và Tại thể không còn là hai mặt đối lập, khuôn biệt nơi con người. Đạo và Đời, Tôn giáo và Khoa học, Tất định và Tự do không tạo nên sai biệt nơi con người và giữa người với người. Tóm lại, quá trình tư duy của con người trong trạng thái động-vật-tính không còn chi phối con người nữa. Không còn sự phân biệt "đúng-sai, thiện-ác, phải-quấy, nên-hư" giữa người với người, vì không còn tiêu chuẩn cụ thể để xác định do từ thực tế của cuộc sống không còn đấu tranh, giành giựt, chiếm hữu nhau nữa.

Động cơ của tiến bộ và tiến hóa lúc bấy giờ là cái khát vọng hiểu biết, cái nhu cầu hợp tác, một mặt để bung phá vào vũ trụ, mặt khác để con người và chủng loại tiến đến dạng tồn tại mới cao hơn nữa. Mọi nhu cầu của cuộc sống sẽ được nhân loại cung ứng đầy đủ, không còn ai thiếu thốn cũng như không còn ai thiết tha giữ làm của riêng, tạo sự sung mãn cho mình. Gặp nhau như xa lạ hay gặp nhau như quen thân, không còn nỗi niềm e ngại, lo sợ, kỳ thị, đố kỵ, đề phòng lẫn nhau. Giữa người và người, chủ thể và khách thể không còn phân biệt vì tất cả cùng Tâm thể.

Vì "làm việc tùy ý, hưởng thụ tùy thích" nên có khác biệt mà không sai biệt. Người này kẻ nọ không hoàn toàn giống nhau như khuôn đúc. Nhân loại vẫn còn nhiều khác biệt nhưng mọi cái khác biệt đó không là nguyên nhân gây chia rẽ, đau khổ, tranh chấp. Mức độ hơn kém giữa người này, người nọ, giữa dân tộc này với dân tộc nọ không còn ở chỗ giàu nghèo, sướng khổ, đẹp xấu, tiến bộ, lạc hậu mà ở khả năng suy tư, ở mức sáng tạo đóng góp vào cuộc tiến hóa chung của chủng loại.

Mọi tổ chức xã hội chỉ có nhiệm vụ điều hành, dự phòng tai nạn và phối hợp khả năng điều phối mọi tư liệu sinh hoạt, để lúc nào con người cũng thỏa mãn được sở thích của mình. Tập thể không còn là tổ chức cơ năng để bảo vệ, đấu tranh phát triển quyền lợi riêng, mà là những tập hợp cùng sở thích: nghiên cứu, giải trí, sáng tác, nghệ thuật, điều phối nhu cầu.

Khác biệt mà không sai biệt, thống hợp mà không đồng nhất, cái Tâm linh thống hợp thể hiện được cái Tâm chân như của chủng loại nơi từng người. Cái Tự thể nơi từng người cũng là cái bản thể phổ quát của chủng loại. Mỗi người là một chủ thể tự do và bình đẳng với kẻ khác. Mọi

thứ tình cảm phát sinh từ tư hữu chiếm hữu để đưa đến đau thương, tự ái, hờn ghen, tủi nhục, khinh khi, căm thù không còn, vì trạng thái đối phó giữa người và người không còn. Tính cách tha thiết, đậm đà, sôi nổi cũng bớt phần gay cấn để không gây nên bi lụy, xót thương, hối hận, dày vò.

Tình gia đình, cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh chị em, bạn bè, bà con, láng giềng, thầy trò, thân thuộc; tình yêu quê hương, dân tộc, tổ quốc không còn là những thao thức, rẫy rụa, đau buồn mà trở nên thanh thản, nhẹ nhàng. Ngay cả ái tình, tức tình yêu nam nữ, cũng không còn tính cách đam mê si dại để đến nỗi phải tan vỡ bi đát. Danh lợi, quyền uy..., mọi đam mê do tư hữu chiếm hữu và đấu tranh xã hội phát sinh, không còn ai mơ tưởng và có mơ tưởng cũng vô ích. Tham, sân, si không còn. Các giới răn, giới luật về mặt tà dâm cũng không còn tính cách gò bó, vì đòi hỏi về dục tính, dục tình cũng thăng hoa, không còn chi phối nặng nề. Ngôn ngữ, màu da, tôn giáo... không còn là những cách ngăn chia tình người thành biên giới.

Nói chung, mọi sai biệt gây ra đau khổ, tội lỗi cho nhau sẽ bị loại trừ, không phải bằng một sức cố gắng tự thân, mà tất cả mặc nhiên trở nên vô ích, và cũng không có điều kiện phát sinh. Cái nhìn của dư luận đổi khác; thái độ và cách thế đối xử lẫn nhau bước sang một bình diện mới. Một nền đức lý mới cho một nhân loại mới. Cái chân lý mà tôn giáo rao giảng - con đường trở về với Thượng Đế, với Tính thể chân như - đã thêm một bước được thể hiện. Nước Thiên Đàng hay cõi Niết Bàn, cõi Chân đế được thiết lập ngay giữa lòng tục đế, không phải do từ sự giác ngộ tự thân của mỗi người rồi đồng hợp lại, mà do lý vận hành của chủng loại chuyển di về Nhất thể, do biệt nghiệp tan hóa

vào cộng nghiệp suốt kỷ nguyên qua, để cộng nghiệp được giải tỏa. Nhân loại già nua, nhân loại trẻ lại, mỗi người trở về với trạng thái "con trẻ" nơi nước Thiên Đàng.

- Thời gian trôi qua
Lịch sử có già
Nhưng người trẻ lại...

Dục tính, lý tính và cảm tính, ba mặt sống của con người trong vòng sai biệt không còn là những mâu thuẫn nội tại để tạo sa đọa, bứt rứt cho con người, mà thống hợp vào nhau, để tất cả nhân loại hòa bình và an lạc. Ngôi nhà Tồn thể, cõi cư lưu viên mãn của con người, cái quê hương vĩnh phúc của muôn đời thi sĩ, buổi hội chung ngọt ngào ân ái, cảm thông được thiết lập sau cả chuỗi dài miên man quanh quẩn trong chi phối của "nhà ma cửa quỷ". Cuộc đời không là nọa lực níu kéo, dìm chết cuộc sống con người mà trở thành một lễ hội rong chơi. Chim hạc đã gỡ mình thoát chân bệ thờ và chim ri đã gặp khách tương phùng(116), người người cùng hân hoan trong niềm vui thuở trước, thuở Đất Trời chưa hờn dỗi phân ly:

- Nhất thiên minh nguyệt giao tình tại
Bách lý hà sơn chính khí đồng
(Nguyễn Du - Ký hữu)
(Một trời trăng sáng ý tâm đồng
Vạn dặm sơn hà chính khí chung)(117)

Lúc đó Em về, Em nghĩa là mỗi chúng ta trong lẽ Đạo nói chung:

- Em về giũ áo phù sa
Trút quần phong nhụy cho tà huy bay.
(Bùi Giáng)

Cái Tâm linh thống hợp hay cái Tha Tâm thông đó một khi được cấu tạo, có thể hình dung qua những thể hiện sau đây:

1/ Đức Công Bình tuyệt đối (hiểu theo Kinh thánh Ki-Tô-giáo, Tân Ước) tức cái Tâm Bình đẳng, cái Tâm Bất nhị, cái Bình đẳng tánh trí của Phật giáo, điều mà M. Heidegger gọi là "*L'Égalité d'âme devant les choses*"(118)

2/ Trạng thái tự do tuyệt đối. Tự do tuyệt đối vì chính đức Công Bình, chính cái Bình đẳng tánh trí là điều kiện để tự do thị hiện rõ ràng giữa người với người, giữa người với vạn hữu. Không cần thiết phải có những tiêu chuẩn giới hạn, mọi người vui hưởng tự do mà không còn nghĩ rằng đấy là tự do nữa. Vì thế, tự do hầu như là tự nhiên vì là trạng thái chứ không còn là thứ của cải phải tranh đấu mới có. Cấu trúc xã hội không còn chi phối con người về mặt động-vật-tính, nghĩa là con người không còn lo tư hữu chiếm hữu của cải vật chất nữa thì mọi ràng buộc cũng sẽ không còn. Tự do không còn là thứ vũ khí của kẻ mạnh, là của cải của riêng ai có phương tiện nữa.

3/ Lòng thương yêu phổ quát, hằng có. Lòng thương yêu lúc bấy giờ là một thứ tình người rất tự nhiên theo đúng tinh thần "*Tứ hải giai huynh đệ*".

4/ Một trí tuệ mở rộng vào vũ trụ, vào huyền nhiệm. Đấy là điều mà M. Heidegger gọi là "*L'Esprit ouvert au secret*"(119).

Trên đây chỉ là những dự tưởng, dự cảm, nhưng cũng là những hoài bão miên viễn của con người, của cuộc sống con người. Nền Tâm linh thống hợp đó sẽ đưa nhân loại vào thời kỳ Thượng nguơn của kỷ nguyên thứ hai, buổi đầu của cộng nghiệp chưa tan biến vào từng biệt nghiệp. Nhưng chương trình của Thượng Đế hay dòng vận hành của lẽ Đạo chưa dừng ở đấy.

Trong môi trường mới và trong những điều kiện mới của cuộc sống, trong những tương tác mới của cuộc đời, cái Tâm linh thống hợp đó lại dần dần đi vào sai biệt để cộng nghiệp lại ứng vào biệt nghiệp, tập nghiệp, theo hành trình của lẽ Đạo "Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị". Cái Tính thể hay Tự thể, Bản chất của con người và chủng loại lại "*chạy trốn về đằng trước*" theo tiến trình "*Thoái tàng - Phơi mở*", để con người và chủng loại lại hướng về, hồi phục lại Nó trong một dạng cao hơn. Vì lúc bấy giờ, con người sẽ lại sử dụng một thứ năng lượng mới có thể đưa đến sự biến dạng của hình hài.

Lịch sử sinh hóa được lập lại như trong kỷ nguyên hiện nay nhưng mức độ và tính chất hoàn toàn khác để tiến đến một thời điểm hóa sinh mới, bước vào một kỷ nguyên mới với một dạng tồn tại mới khác.

Nền Tâm linh thống hợp trong thời kỳ cuối kỷ nguyên hiện nay vô cùng cần thiết để nhân loại thiết lập một nền đức lý và pháp chế chung đưa nhân loại vào hội nhập. Khi dạng chiếm hữu thị trường tiến đến giai đoạn "toàn địa cầu là thị trường", và với sản xuất của cải dư thừa, chiếm hữu trở nên vô ích, sẽ tự nó hủy diệt, động-vật-tính không còn chi phối về mặt cơ năng, nhưng nếu không có một nền đức lý và pháp chế phổ quát, chung khắp cho nhân loại, dĩ nhiên nhân loại không thể nào ổn định.

Cơn sốt cuối kỷ nguyên sẽ đưa nhân loại vào khủng hoảng toàn diện để phải đối diện với bao đổ vỡ trầm trọng chưa thể nào tiên đoán được, dù cho sự "hợp lý hóa" trong tổ chức tinh vi đến mấy cũng sẽ khiến cho cuộc sống con người hoàn toàn vô nghĩa, biến con người thành một thứ "con-người-không-con-người". Thiếu nền Tâm linh thống hợp đó nguy cơ nào sẽ xảy đến cho con người và nhân loại, xin được trình bày dưới đây.

C. NHỮNG NGUY CƠ SẼ XẢY ĐẾN:

a. Trạng thái "Con-người-không-con-người"

"*Con-người-không-con-người*" không phải là con người phi nhân, con người lang sói, con người cầm thú mà là "*con người không còn khối óc và trái tim người*". Xin mượn danh từ Pháp ngữ để gọi: *Le Non-homme*. Nó không phải là con người độc ác, ngu độn đến man rợ từ bản chất, mà là một thứ người không còn tính chất người, không còn là con người về mặt tình cảm và tâm linh. Con người đó chỉ có một đặc điểm duy nhất là "*trí dục*" hoặc "*vật dục*".

"Non-homme" là con người không còn tư tưởng, con người mà cái tư tưởng về tồn thể, cái tư tưởng suy niệm đã tắt ngấm, đã bị dìm chết. Với "con-người-không-con-người", phần sống tâm linh không còn là vấn đề quan trọng, không còn là điều phải chú tâm, để ý. Cái sinh thú của họ là sự thỏa mãn trọn vẹn phần lý tính hay dục tính, vì tất cả trở thành đối tượng để họ tìm tòi, khám phá hoặc chiếm hữu từng lúc. Cái "tính người", các "xã-hội-tính" không còn nơi họ nữa; cái "tôi xã hội", cái "tôi tín ngưỡng" không còn cần thiết, chỉ còn cái "tôi chủ thể" của họ được phát triển đến mức tối đa, vì tất cả trở thành đối tượng cho họ. Và họ sẽ trở thành hoặc là ngạ qủy, hoặc là một thứ á-thần tàn ác và nguy hiểm mà họ không ngờ. Do đâu?

Martin Heidegger đã báo động, cảnh giác mọi người trong đoạn cuối thiên tiểu luận Sérénité:

"Tuy nhiên, trong khi chờ đợi (cái Tâm Bình đẳng và trí tuệ mở vào huyền nhiệm) - và chúng ta không rõ còn bao lâu nữa - nhân loại trên mặt đất này đang ở vào một vị thế nguy hiểm. Tại sao? Có phải vì lý do duy nhất là một Thế chiến thứ ba có thể bất chợt nổ bùng hủy diệt hoàn toàn nhân loại và làm tiêu tan quả địa cầu này? Không phải thế. Một hiểm nguy cao độ hơn gấp bội đang đe dọa buổi đầu của thời đại nguyên tử - và chính ngay vào lúc mà một thế chiến thứ ba có thể tránh được. Một đoan ngôn kỳ quặc! Kỳ quặc, có lẽ, nhưng chỉ kỳ quặc khi nào sự suy niệm của chúng ta không chịu dừng lại ở đấy(120). *Sự việc đó có ý nghĩa trong chừng mực nào? Trong khuôn khổ mà cuộc cách mạng kỹ thuật đã đến với chúng ta từ buổi đầu của kỷ nguyên nguyên tử, có thể thôi miên chúng ta, làm choáng ngợp con người, làm con người trở nên rồ dại, nó bỏ bùa mê cho con người đến nỗi một ngày kia, tư tưởng tính toán trở thành thứ tư tưởng duy nhất được nhìn nhận và lộng hành.*

"Nguy cơ nào đã đe dọa chúng ta lúc bấy giờ? Lúc bấy giờ, cái diệu thủ kỳ tài của sự tính toán sẽ sáng tạo và kế hoạch hóa, và đi theo với nó, là sự lãnh đạm, thờ ơ với tư tưởng suy niệm, nghĩa là một sự thiếu vắng hoàn toàn của tư tưởng. Và rồi sao? Bấy giờ con người sẽ chối bỏ và ném quăng đi cái riêng biệt đặc thù, độc đáo của nó, tức cái con-người-hữu-thể-tư-tưởng. Phải cứu vớt cái tính thể đó của con người. Phải luôn luôn đánh thức tư tưởng"(121).

Nỗi lo của Heidegger cũng là nỗi lo của Nietzche, của Marx, của Einstein, của bao nhiêu triết gia, bao nhà tôn giáo, bao nhiêu văn nghệ sĩ, kể cả bao nhiêu nhà khoa học;

tóm lại, bao nhiêu kẻ ưu tư lo nghĩ về số phận con người, về ý nghĩa cuộc sống nhân sinh.

Nỗi lo đó đúng chăng? Nguy cơ đó xảy ra chăng? Do đâu?

Nỗi lo đó quả đúng. Sự việc có thể xảy ra lắm, vì đã xảy ra rồi và đang xảy ra. Lý do chưa ai nói rõ. Nietzche, Marx và bao nhiêu nhà thơ, nhà văn, nhà triết tiên cảm mà chưa nói rõ lý do một cách cụ thể, rõ ràng. Phần lớn chỉ bảo vì máy móc thoát khỏi tầm tay con người. Không rõ Heidegger có nói đến trong một sách nào khác không.

Sự việc xảy ra:

- Tại nhiều nơi trên thế giới, con người đã phải sống trong trạng thái "Non-homme" đó. Đấy là tại những nơi con người không còn cần suy nghĩ, tư tưởng gì nữa cả, vì đã có một bộ máy suy nghĩ, tư duy rồi. Con người tại những nơi đó chỉ còn vận dụng mọi tính toán, sắp đặt của mình cho phù hợp với những gì bộ máy đã đẻ ra.

Cái thảng thốt của con người tại những nơi đó có thể chứng minh lời của Charles Morgan: "*Cái bi đát không phải ở chỗ con người cạn tắt hết mọi nguồn yêu thương và sáng tạo mà ở chỗ không còn có điều kiện nào để thể hiện, phát huy khả năng yêu thương và sáng tạo*"(122).

Vâng, chính tại những nơi đó, con người dần dần bị tước bỏ hết cái tư tưởng suy niệm để chỉ còn cái tư tưởng tính toán cơ năng mà thôi. Tại những nơi đó, con người dần dần bị biến thành máy, con người phải sống trong trạng thái "non-homme" và ngay cả kẻ lãnh đạo cũng đã sinh hoạt trong tư cách "con-người-không-con-người" mà không hề hay biết.

- Một số người đã đi vao con đường "sáng tạo" ra cái con người "non-homme" đó. Một vài thẻ điện tử cắm vào đầu một kẻ nào đó, đúng vào nơi những dây thần kinh não bộ được chọn, là con người đó sẽ chỉ còn là cái máy cho kẻ đã cắm thẻ điện tử vào đầu điều khiển, sử dụng; anh ta hoạt động chẳng khác tên âm binh trong tay gã phù thủy.

Người ta đã "sinh sản" ra con người bằng cách cấy tinh trùng không cần phải qua sự giao hợp của người nam và người nữ. Không hiểu kết quả ra sao cái con người được thụ thai và sinh sản theo kỹ thuật đó. Người ta cũng đang nghĩ cách "sản xuất" ra những thiên tài, những vĩ nhân, anh hùng bằng cách lấy tinh trùng của một số vĩ nhân, anh hùng (được nuôi nơi các ngân hàng tinh trùng) để cấy vào một người nữ nào đó cho thụ thai. (Kết quả chắc không như ý vì tính cách di truyền không theo một dây liên tục và khép kín, vì ta thấy con cháu các nhà bác học, thông thái, các bậc thiên tài về triết lý, nghệ thuật, thi ca, khoa học... nào có siêu đẳng, thiên tài như họ).

Còn bao nhiêu kỹ thuật khác đang tìm cách biến con người tự nhiên thành con người máy ngoài việc chế tác ra con-người-máy làm phương tiện cho con người. Tất cả những phát minh kỹ thuật đó báo hiệu nỗi lo ngại trên của những người như Heidegger.

b. Trạng thái kỹ thuật khống chế con người:

Sự việc còn có thể xảy ra nguy hiểm hơn nữa vì lý do sau:

Lúc nền văn minh tiến đến tự động hóa sản xuất của cải dư thừa, loại trừ sự chi phối của thiết yếu, nhu cầu và sở thích, thì mọi sáng tạo, phát minh, chế tác không phục vụ nhu cầu của con người nữa. Mà không phục vụ nhu cầu của con người thì mặc nhiên không còn liên hệ, dính dáng đến con người.

Khoa học kỹ thuật lúc bấy giờ sẽ ly dị con người, không còn bị kiềm hãm bởi sự cần thiết phục vụ con người, thì dĩ nhiên, mặc nhiên thoát khỏi tầm tay con người. Khoa học kỹ thuật sẽ tự do tung tăng trên lộ trình duy lý cơ năng của mình, mặc tình chạy đuổi theo cái "óc tưởng tượng" của mình. Lúc bấy giờ, khoa học kỹ thuật chỉ còn một đối tượng phục vụ duy nhất là chính nó, khoa học kỹ thuật phục vụ kỹ thuật. Và tính cơ năng của kỹ thuật sẽ giết chết cái tư tưởng suy niệm nơi con người.

Kỹ thuật tước đoạt cái khả năng tư tưởng của con người, và con người sẽ sống cái trạng thái "non-homme", mặc dù của cải vật chất dư thừa và có sẵn. Nhưng chính lúc bấy giờ, khoa học kỹ thuật cũng sẽ tách rời nhau ra.

Lâu nay, khoa học dẫn đường cho kỹ thuật; do khám phá của khoa học mà kỹ thuật áp dụng, chế tác, nhưng đến thời điểm đó, khoa học sẽ lệ thuộc vào kỹ thuật, vì không có kỹ thuật, khoa học sẽ khó lòng nghiên cứu, tìm tòi, phát minh. Khoa học sẽ tùy thuộc vào kỹ thuật, phục vụ mọi đòi

hỏi của kỹ thuật. Nhưng chính nhà kỹ thuật say sưa trong những phát minh kỹ thuật cũng sẽ lại là "tôi tớ" của kỹ thuật, và tất cả chỉ là do đòi hỏi, cưỡng ép của kỹ thuật.

Kỹ thuật không liên hệ gì đến con người, không biết đến con người, ngay cả với những nhà kỹ thuật, kẻ đã đào tạo ra nó. Nhà kỹ thuật luôn luôn chạy theo vận tốc của kỹ thuật để "đẻ" ra kỹ thuật mới.

Tất cả, từ nhà khoa học, kỹ thuật đến bất kỳ ai, thuộc lãnh vực nào, ngay cả người bình thường, tất cả đều phải tuân theo vận hành cơ năng của kỹ thuật. Con người sẽ không còn những cái gọi là "tính người", con người không còn tư tưởng, con người chỉ còn có tính toán, chỉ còn có ứng hợp mình với động chuyển của kỹ thuật, con người máy, con người làm xiếc đi trên dây, lúc nào cũng phải múa may, nghiêng qua, nghiêng lại mới đứng được trên dây, đứng yên là ngã té. Con người kỹ thuật, đến mức đó sẽ là con người "non-homme" vậy. Cái xã hội khống chế bởi kỹ thuật như đã phân tích sơ lược trong quyển I hẳn khiến ta rùng mình.

Kỹ thuật do đó trở thành một thứ quyền lực xâm nhập, chi phối hết mọi hoạt động của con người và xã hội, nhân loại bị sự "hợp lý hóa" sít sao, do cái "logic" chặt chẽ, sẽ là một thứ xã hội đồng nhất, xóa bỏ hết mọi khác biệt giữa người và người, tước bỏ hết mọi "tự do" của con người; một xã hội "đồng nhất hóa" như thế, chán biết bao chừng.

Ý thức hệ cộng sản đã muốn "đồng nhất hóa" con người thành "con người xã hội chủ nghĩa" như ta đã thấy thì kỹ thuật lúc bấy giờ sẽ lại đồng nhất hóa con người thành một thứ "non-homme". Cái gì đẩy đưa, phát triển đến cùng độ

cũng sẽ trở thành độc tôn để gây tàn phá, vì đi ngược với lẽ Trung Dung, Trung Đạo cần thiết cho cuộc sống và cho tiến hóa.

c. Con người cầm thú và xã hội cầm thú:

Một nguy hiểm sẽ xảy đến cho con người, và xã hội loài người.

Thoát ly động vật tính trước tiên là không bị chi phối bởi cái ăn, cái mặc, cái cư trú, cái đi lại... nhưng phần dục tính chưa hẳn đã thoát ly được, vì đấy là điều kiện cần thiết cho sự tiếp nối và phát triển của chủng loại. Khi thể năng không còn được dùng vào lao động sản xuất của cải thì biết đâu cái thể năng đó lại là nguồn kích thích dục tính mạnh mẽ hơn. Khi sự chiếm hữu của cải, phương tiện không còn cần thiết thì sự việc chiếm hữu tình cảm cũng có thể không còn, mối luyến ái nam nữ, hay nói hẳn ra là ái tình, sẽ không còn tính cách tha thiết, bền chặt, gắn bó, thủy chung.

Trong trường hợp đó, tình nghĩa vợ chồng liệu có còn chăng? Trước nay, tình vợ chồng, nghĩa gia tộc được gìn giữ bởi đức lý và luật pháp, nhưng tiến đến thời kỳ không còn chiếm hữu, tư hữu thì những tình cảm thiêng liêng, quí báu và cần thiết đó sẽ ra sao?

Sợi dây liên kết trai và gái để tiến tới hôn nhân, thành lập gia đình để sinh con đẻ cái, trước tiên để thỏa mãn dục tính, dục tình, nghĩa là phương diện sinh lý; tiếp theo là để giải tỏa cô đơn về mặt tình cảm; sau đấy là để hợp tác, tương trợ trong sinh hoạt mưu sinh; và cuối cùng là để tiếp nối dòng họ, giúp cho nhân loại tồn tại qua từng thế hệ.

Tiến đến thời kỳ không còn cần thiết tư hữu chiếm hữu, không còn cần thiết hợp tác trong lao động mưu sinh, thì rất có thể con người không còn tha thiết đến việc lập gia

đình, không còn cần thiết phải có một người vợ hay một người chồng cho mình, của mình nữa. Nhưng vấn đề sinh lý không phải vì thế mà tiêu diệt.

Vậy, cái nhu cầu sinh lý đó sẽ bắt con người sinh hoạt như thế nào để thỏa mãn nó? Ta có hình dung cái trạng thái "cộng thê" và "cộng phu" vào lúc đó?

Sự giải quyết sinh lý giữa gái và trai - một bản năng phát sinh do nhu cầu tồn tại và tiếp nối của cấu trúc hiện thể - sẽ chẳng khác gì cầm thú, nghĩa là giao hợp giữa con trống và con mái, con đực và con cái, chỉ là nhất thời, chỉ là khoảnh khắc, do yêu cầu của dục tính, chứ không có luyến ái, đam mê, không có tình nghĩa tương tri gắn bó. Gia đình sẽ không có, tình nghĩa vợ chồng, cha mẹ, anh chị em, dòng họ cũng không còn. Gái và trai chỉ là phương tiện, công cụ nhất thời thỏa mãn khoái lạc vì nhu cầu của dục tính mà thôi. Người con gái hay đàn bà nào cũng có thể là "vợ" trong khoảnh khắc của bất cứ người đàn ông nào và người trai hay đàn ông nào cũng có thể là chồng khoảnh khắc của bất kỳ người nữ nào. Trẻ nít, ông già, cha mẹ, anh em, con cái có thể ăn nằm với nhau và xem đấy là rất tự nhiên, chứ không phải bị ngăn cấm bởi bao giới răn, giới cấm của nền đức lý như hiện nay.

Không chiếm hữu của cải, người ta cũng không còn cần thiết tranh thủ tình cảm nữa. Con người về mặt này sẽ không còn chiếm hữu mà là chiếm đoạt trong phút chốc chẳng khác gì thú vật.

Nếu quả thế, những cái gọi là "ưu việt" của người so với thú vật (hữu thể lý trí, tình cảm, tín ngưỡng, xã hội...) liệu có còn chăng?

Và cũng nếu quả thế thì dù có hợp-lý-hóa đến cùng độ, dù có tổ chức tinh vi đến mấy về sinh hoạt cơ năng, thì xã hội loài người cũng chẳng khác gì xã hội loài vật, nghĩa là một "bầy người" quần cư đầy trên mặt đất, buộc ràng, dính chặt vào nhau bởi hệ thống pháp lý chằng chịt, bởi sợi dây xích "logic" của tổ chức, và dù có lên đến một hành tinh nào thì cũng không còn tình người, mà chỉ là một thứ "non-homme".

Tình trạng không thích lập gia đình và "sở hữu của gia đình" không còn tính cách "của chung" (cộng hữu) của vợ chồng, cùng ước muốn thỏa mãn sinh lý tức thì hơn là tôn trọng, tha thiết tính cách "lãng mạn, nên thơ, thi vị" trong tình yêu nam nữ nơi giới trẻ, tại nhiều quốc gia ngày nay, là điểm báo biểu cho cái trạng thái "non-homme" đó có thể xảy đến nay mai cho xã hội nhân loại.

Các nhà khoa học kỹ thuật, các nhà văn viết truyện giả tưởng, kể cả các nhà chính trị, kinh tế, lúc ca ngợi thành tựu của con người trước nay, lúc nói đến những thành công của khoa học kỹ thuật sắp tới, có nghĩ đến cái trạng thái xã hội này không?

Thiết tưởng khi nói đến viễn ảnh tươi đẹp của kỹ thuật nay mai, của cái nền "văn minh khí cụ" sắp tới, cần phải nghĩ đến ý nghĩa, cứu cánh cuộc sống con người, đến cái "bản chất người", cái "tính người", để khỏi đưa con người và xã hội loài người vào trạng thái "non-homme" đó.

Ta có thể nghĩ rằng, lúc bấy giờ, sự việc "làm tình" nam nữ có thể giải quyết bằng những cách thức nhân tạo qua những dụng cụ làm tình dang bày bán nơi những Sex-shop hiện nay?

Cái trí khôn sáng tạo ra những vật dụng này đến lúc đó chắc chẳng còn cần thiết, vì con người có thể làm tình bất cứ lúc nào, với bất cứ ai, không cần chọn lựa, không cần tìm đối tượng thích hợp với mình, và cũng chẳng một ai ngăn trở, dù nữ hay nam, vì xem là tự nhiên và tất nhiên thì cần gì phải dùng những dụng cụ làm tình nhân tạo?

Hoặc giả, lúc bấy giờ, sẽ chế tạo những thứ thuốc, những phương cách ngăn ngừa, hạn chế hay diệt trừ dục tính. Xã hội sẽ tiêu hủy dục tính nơi những người xem ra sức khỏe kém và trí óc không minh mẫn, không siêu đẳng để chỉ dành cho những kẻ được xem là thông minh, phi phàm mới được phép "ân ái" và sinh đẻ. Cũng có thể xã hội sẽ áp dụng lối thụ thai nhân tạo bằng cách cấy tinh trùng, không cần giao hợp tự nhiên mà cả nam và nữ đều cùng có khoái lạc như nhau và không còn dằn vật bởi nhu cầu sinh lý?

Ta cũng có thể hình dung xã hội lúc đó sống trần truồng như xã hội của những người "khỏa thân" hiện nay tại một số nơi ở các nước "văn minh". Mặc dầu lõa thể, sống chung đụng nhau nhưng không có vấn đề làm tình công khai, lõa lồ giữa nhau. Nhưng sở dĩ được như thế là vì những kẻ lõa thể đó đã có vợ hoặc chồng hay nhân tình và trẻ con thì chưa đến tuổi dục tính phát triển. Hoặc giả, họ đã ăn nằm trước khi đi đến khu vực lõa thể. Hơn nữa, dù sao, những kẻ lõa thể đó còn bị buộc ràng bởi những ước lý xã hội, bởi pháp chế và còn giữ được cái thẹn thùng, cái liêm khiết (pudeur) của con người?

Cái nguy cơ xảy ra là tình yêu nam nữ không còn, từ đó tình gia đình cũng tan biến và tình người cũng chẳng có. Cái xã hội quá sung mãn, đầy đủ về vật chất, không còn phải lận đận mưu sinh, không còn phải nương tựa vào nhau, cần thiết đến nhau, thì tình cảm giữa người và người không

còn cơ sở để đậm đà, khăng khít. Mà thiếu cái tình người thì cuộc sống u buồn, tăm tối và vô nghĩa biết bao.

Chả lẽ nền văn minh tiến đến đấy? Chả lẽ sự quy hồi Nhất thể lại dẫn đến tình trạng đó? Như thế, thà rằng có sống nghèo, sống khổ, có chiến tranh, chết chóc mà tình người gắn bó, keo sơn chẳng là hay đẹp hơn sao?

Nhưng tiến trình xã-hội-hóa và hợp-lý-hóa không thể dừng lại ở đấy được. Những việc sản xuất, bán buôn dụng cụ làm tình, những phim ảnh làm tình tục tĩu, những thứ văn nghệ khiêu dâm, cảnh sống lõa thể đã hạ giá con người ra sao và là những báo biểu cho trạng thái "xã hội cầm thú" về mặt dục tình nay mai. Sự tan loãng dễ dàng của hạnh phúc gia đình, sự mất giá của uy quyền cha mẹ đối với con cái, sự hời hợt của sợi dây liên đới họ hàng, tình trạng yêu cuồng sống vội nơi giới trẻ hiện nay là những dấu hiệu cho thấy cái nguy cơ trên sẽ xảy đến cho con người và xã hội.

Vấn đề đặt ra là phải bảo vệ giềng mối gia đình, liên hệ huyết thống. Những tình cảm cao đẹp: tình vợ chồng, tình cha mẹ, con cái, tình anh chị em, tình thầy trò, tình bằng hữu không thể nào thiếu vắng cho cuộc sống, vì không có cái tình người đó thì xã hội chỉ là một bầy người như bầy thú thôi.

Cái tình người biểu hiện cho nhân tính, cho phẩm giá con người. Không tình người thì dù có thông minh, phi phàm đến mấy cũng chỉ là một thứ "non-homme". Có tình người mới có yêu thương, đùm bọc, đoàn kết, tương trợ, bao dung, tha thứ, kính nể, nhường nhịn, tôn trọng lẫn nhau. Đấy là những tình cảm tích cực khiến con người khác với cầm thú, khác với những tình cảm tiêu cực (ghen ghét, tị

hiểm, căm tức, hận thù, tham lam, giận dữ...) phát sinh từ đòi hỏi của vật tính, của động cơ tư hữu và chiếm hữu.

Những thứ nhân quyền mà trước tiên là Tự do, Bình đẳng thực ra chẳng phát xuất từ tình người và để bảo vệ cái tình người đấy sao: không bóc lột, không ngược đãi, không áp chế, không hành hạ lẫn nhau...

Gia đình là nơi thể hiện và gìn giữ cái tình người một cách rõ ràng, sâu sắc và tốt đẹp nhất. Vì thế, không thể hủy bỏ gia đình.

Trong kỷ nguyên mới, cuộc sống phải được xây dựng trên mối quan hệ giữa ba thực thể: Con người - Gia đình - Xã hội nhân loại. Đấy là điều mà nền Tâm linh thống hợp phải quan tâm, vì cơ sở vào đấy để thiết lập một nền đức lý và pháp chế giúp ổn định mọi tổ chức chánh trị, kinh tế, kỹ thuật cũng như về văn hóa, giáo dục, xã hội, tín ngưỡng, hầu cho xã hội loài người trong tương lai đúng là xã hội của "giới loại thứ tư" trong vạn vật để "con người nhân tính" không thể biến thành "con-người-không-con-người".

d. Vấn đề lương thực, ô nhiễm môi sinh và những bịnh tật mới:

Đây cũng là những nguy cơ sẽ xảy đến và nhân loại phải dự phòng.

Trước tiên là các thức ăn uống. Thiên nhiên, như ta biết, không thể cung cấp đủ chất tươi cho loài người mỗi ngày một đông đầy hơn trên mặt đất. Do đó, con người phải chế biến lương thực theo phương pháp khoa học để đáp ứng nhu cầu. Trước nay ta đã thấy vô số loại thực phẩm chế biến đó. Các thứ đồ hộp và các thứ giải khát, kể cả rượu đủ loại.

Tuy rút ra từ sản vật thiên nhiên nhưng, qua kỹ thuật chế biến, các lương thực đó đều chứa một số lượng chất hóa học ít hay nhiều để có thể dự trữ trong thời gian lâu và tiết kiệm được thì giờ nấu nướng. Người viết chúng tôi không là những nhà hóa học, cũng không là những y sĩ, lại cũng không có những tài liệu kỹ thuật nói rõ về điều này nên không biết các chất hóa học được dùng trong thực phẩm ra sao, tỷ lệ thế nào, có mang chút nào độc tính hay không, cùng những tật bệnh do các thực phẩm chế biến đó có thể gây ra cho cơ thể người dùng; nhưng có điều chắc chắn là những thực phẩm đó đã mất đi phần lớn những "chất tươi" ban đầu, đấy là không kể những thứ hoàn toàn không cần đến chất tươi của thiên nhiên như đường hóa học chẳng hạn.

Tuy các nhà sản xuất đã tính trước mọi điều: khử trùng, cách giữ gìn, thời gian tiêu thụ... (như các dược phẩm)

nhưng quen dùng sẽ đưa đến kết quả là cơ thể càng lúc càng thấm nhập nhiều chất hóa học, biết đâu chẳng có những biến chuyển không lợi cho sức khỏe. Vì cần thiết của khối lượng mà chất lượng bị giảm sút. Những loại gà, heo, bò công nghiệp, ngay cả các loại trái cây, mễ cốc được thúc hối thật mau lớn, mau kết quả bằng các thực phẩm chế biến, bằng phân bón và bằng nhiều phương pháp khác đã làm mất đi những chất tươi bổ ích tự nhiên. Khoa chăn nuôi, canh nông và trồng trọt tại các nước tiên tiến về kỹ thuật cho ta biết rõ những phương pháp mới đó. Một trứng gà công nghiệp và một trứng gà nuôi theo tự nhiên cho ta thấy rõ sự chênh lệcn về chất lượng ra sao.

Quả đúng theo qui luật "lượng đổi chất đổi" của lý thuyết Mác-xít. Nay mai, để có thể sản xuất hàng hóa dư thừa, chắc chắn còn nhiều chế biến khác tế vi, màu nhiệm hơn, và nhất định tỉ lệ chất hóa học trong thực phẩm sẽ nhiều hơn. Không rõ trong điều kiện lương thực như thế, con người có mắc phải những chứng bệnh nào khác, những bệnh tật mà phải lâu ngày y học mới tìm ra được nguyên nhân.

Ô nhiễm môi sinh cũng là vấn đề quan trọng ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống con người. Vấn đề được nói đến từ lâu và càng lúc càng trở nên trầm trọng tại các nước tiên tiến về kỹ thuật. Với số lượng nhà máy, xe cộ, tàu bè càng lúc càng nhiều, với sự lúc nhúc người tại các thị trấn, không khí càng ngày càng bị nhiễm độc vì khói, vì hơi. Rác rến tại các nơi đó cũng là vấn đề khó giải quyết.

Vấn đề môi sinh không chỉ riêng ảnh hưởng đến người mà còn ảnh hưởng đến cả cây rừng, thú vật, cá tôm. Những cơ sở dự trữ năng lượng, như những lò nguyên tử hay những nơi tàng trữ chất hóa học, chỉ cần một sơ suất nhỏ

có thể gây chết chóc, bịnh hoạn cho hàng vạn người, lại còn di hại một thời gian dài về sau. Con người tự gây bịnh qua những sáng chế, phát minh của mình.

Thiên nhiên bị chinh phục và tàn phá có thể "trả thù" lại loài người. Người ta đã nói đến đường nứt dài của quả đất xuyên qua nhiều thị trấn, đến tầng ôzôn đôi nơi bị mỏng lại hoặc rách ra, những hiện tượng như một số núi lửa "sống" lại, những đổi thay bất thường của thời tiết... Không rõ các nhà địa chất, thiên văn và khí tượng, qua những vệ tinh nghiên cứu, có dự trù những tai nạn ghê gớm nào khác không, chẳng hạn những địa chấn khủng khiếp, sự tan rã của các khối băng, năng lượng mặt trời sẽ tăng hay giảm, sự va chạm giữa các hành tinh như sao chổi có thể quét vào trái đất... Nếu quả thật vũ trụ đang trương nở hay đang co rút, thế tất tai nạn thiên nhiên sẽ nhiều hơn và ghê gớm hơn, và sẽ có nhiều loại bịnh tật mới mà con người khó lòng tìm ra thuốc chữa.

Tất cả những nguy cơ trên, mà tình trạng nhân loại hiện nay đã có điềm báo biểu, khiến con người và nhân loại khó lòng tin tưởng hoàn toàn vào khả năng tuyệt đối của khoa học kỹ thuật, cũng như không thể an vị trong những cơ cấu hiện hữu, với nền kinh tế thị trường, với nền dân chủ đa nguyên, với thể chế chính trị gọi là tự do nhân bản, và với nền văn hóa đại chúng như hiện nay.

Tất cả đòi hỏi phải có một "đổi mới" toàn diện để tiến tới hủy bỏ tư hữu chiếm hữu và thoát ly động-vật-tính nơi con người. Nền Tâm linh thống hợp sẽ là phương thuốc đưa con người và nhân loại đến thời điểm qui hồi Nhất Thể.

Những nguy cơ trên khá trầm trọng và cũng khó lòng vượt qua nếu không chịu kịp thời xây dựng được một nền

Tâm linh thống hợp. Tuy nhiên, một điều an ủi cho ta: Lý vận hành của vũ trụ, tức lẽ Đạo, hay Ý chí của Thượng Đế, hoặc dòng Sử lịch, sẽ không đưa loài người đến trạng thái "non-homme" đó. Kinh sách Phật giáo nói đến cảnh "Non nước chúng hương", Kinh thánh Ki-Tô-giáo nói đến "Nước Đức Chúa Trời", nghĩa là cuộc sống an vui thường tại. Trên dòng Sử lịch đó, loài người qua từng kỷ nguyên sẽ càng lúc càng gần với ý chí Thượng Đế, càng tiến đến cõi Thiên đàng, cõi Non nước chúng hương để cuối cùng hóa nhập vào Thượng Đế, nghĩa là trở về với Đạo thể.

Trò diệu hóa của Đấng Tối Linh là để tự chứng về mình, toàn tri toàn giác được mình, thì loài người - linh ư vạn vật - không thể rơi vào trạng thái "non-homme". Trong cái lý vận hành "Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị", con người và loài người qua diễn tiến lịch sử sẽ lại trở về với Nhất thể ban sơ. Con người cũng như chủng loại luôn luôn hướng về tương lai, chính là để tìm lại cội nguồn nguyên thủy ở dạng cao hơn.

"*Hướng đến là tìm về, tương lai là buổi đầu quá khứ, giờ chung cuộc chính là thời điểm khởi nguyên*". Trên diễn trình đó, một phân số nào đó của nhân loại không tương ứng với lịch sử sẽ đọng lại ở dạng tồn tại cũ, hoặc tuột xuống dạng tồn tại thấp hơn, do phản tiến hóa hay không theo kịp đà tiến hóa, hoặc bị chi phối bởi cái biệt nghiệp quá nặng, mà phải tồn tại trong một dạng hiện thể nào khác, để trả cái biệt nghiệp của mình.

Dù cho không còn phục vụ thiết yếu, nhu cầu và sở thích con người như lâu nay nữa, khoa học kỹ thuật thực sự cũng không thể thoát khỏi tầm quản trị của con người. Kỷ nguyên mới sẽ đẻ ra những nhu cầu mới, những sở thích mới, trí tuệ con người sẽ lại phát triển theo một chiều

hướng mới, cái Tâm linh thống hợp với những yếu tính đã nói sẽ ngăn ngừa cái trạng thái người "non-homme".

Khoa học ngày nay đang hướng về nghiên cứu bản chất sự vật, đến cấu trúc của hiện thể, chứ không hoàn toàn dừng lại ở phần hiện tượng và kinh nghiệm; và ý nghĩa của hiện hữu hiện thể là "hoàn thành mình", là trên đường "trở thành tồn thể" để viên dung mình mà con đường đó thì vô tận. Khoa học kỹ thuật dù kiêu hãnh, tự hào chạy theo tư tưởng tính toán, từ khước, hoặc cố tình quên đi, cái tư tưởng suy niệm thì cái tư tưởng suy niệm vẫn chẳng hề "chết" đi bao giờ.

Những kẻ đang chủ trương loại bỏ cái tư tưởng suy niệm hiện nay nơi quần chúng đang đứng trước một thực tại não lòng; và chính do cái hiện thực đó, cùng sức ép mạnh mẽ của thời đại, sẽ buộc họ phải xoay chiều, thay đổi cách thế suy tư và hành động cho phù hợp với diễn tiến chung.

Thượng Đế, Đạo, hay Lý vận hành như nhiên, vốn huyền nhiệm và tác động cũng vô cùng huyền nhiệm. Khoa học kỹ thuật cũng không thoát ra khỏi vòng chi phối của huyền nhiệm đó. Những ai làm ngược với Lý vận hành là trái với Đạo, trái với tiến hóa, có nghĩa là kéo dài cơ năng, biến tâm linh thành cơ năng (cơ năng hóa tâm linh mình và kẻ khác) sẽ bị Sử lịch và lịch sử đào thải. Lại xin mượn lời M. Heidegger: "*Khi trong ta nổi dậy cái Bình đẳng tánh trí và khi trí tuệ ta mở rộng vào huyền nhiệm, lúc đó chúng ta hy vọng đạt đến một vùng đất mới, một quê hương mới*"(123).

Những sáng tạo nào trái với tự nhiên, trái với nhân tính sẽ không được sáng tạo nữa vì sẽ trở nên nhạt nhẽo, vô vị và vô ích.

D. NHẤT THỂ KHỞI NGUYÊN VÀ NHẤT THỂ HỒI PHỤC BÌNH MINH ĐỆ NHỊ.

Qua những đoạn trên, ta có thể hình dung ra cái Nhất Thể hồi phực như thế nào.

Quan niệm Đạo là đường đi, là con đường tiến hóa, là dòng vận hành sinh hóa - hóa sinh, của vạn hữu, từ thấp lên cao, bằng cách thăng hoa dạng tồn tại mình, qua từng chu kỳ biến dịch, **từ cái MỘT về lại cái MỘT**, theo lẽ Tất định như nhiên "Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị", và cơ sở trên thực trạng diễn biến của nhân loại hiện nay, cơ sở trên những yếu tính bước vào kỷ nguyên mới, ta có thể khẳng định rằng nhân loại đang trên đà thiết dựng cảnh giới đại đồng của mình trong cõi thế.

Cảnh giới đó là **trạng thái qui hồi Nhất Thể** mà trong tập này gọi là **Nhất Thể hồi phục.**

Vậy, cái Nhất Thể khởi nguyên từ đó nhân loại ra đi miên man đắm mình trong hành trình sai biệt, bềnh bồng trên đại dương dông tố bão bùng, cái Nhất Thể ban đầu đó là cái gì, nó ra sao, giống hay khác với cái Nhất Thể mà nhân loại đang tiến tới dựng xây cho mình?

Trên mặt lý thuyết, đúng hơn trên mặt ý niệm, cái Nhất Thể ban đầu đó thường được gọi là Thượng Đế, Đấng Tối Linh, Tâm Chân Như, Bản thể tuyệt đối, Hữu thể nền tảng (Être fondamental), cái "*Nền không nền*" (Fondement sans

fondement, theo M. Heidegger), cái Thái Cực..., tóm lại là cái Đạo thể hay cái Thể không thôi.

Cái yếu tố tiên thiên, nguyên khởi đó, vì một lý do nhiệm mật, hoặc do từ tác động tự soi sáng lại mình, hoặc ẩn chứa cặp Lưỡng nhất, hoặc tự phân ra thành hai mặt đối lập, mà thoái tàng sang trạng thái nhị nguyên, để sinh hóa ra vạn hữu, trong triết học, người ta gọi sự việc đó là lịch trình hiện tượng hóa của nó.

Cái Nhất Thể khởi nguyên đó, ta còn gọi là cái Một nguyên khởi tự hiện-tượng-hóa mình để trở về lại với chính mình, nghĩa là từ Vô sang Hữu để trở về lại Vô, hay từ Nhất thể sang Nhị nguyên để trở về lại với Nhất thể, nhưng trong trạng thái cao hơn, tạo nên cái Lý vận hành chung, mà trong phần trước đã nói: "Nhất nguyên - Lưỡng Nhất - Bất Nhị".

Bên Đông phương gọi cái Nhất Thể đó cùng dòng chuyển dịch hiện tượng hóa của nó là ĐẠO (xem quyển I: Đạo là gì?). Cái Nhất Thể đó vốn phi ý niệm, thoát ra mọi khả năng nhận thức của ta, bởi lẽ ta luôn luôn đắm chìm trong sai biệt trong dòng hiện-tượng-hóa của nó, nên trong vòng đối đãi nhị nguyên, ta không thể nào lãnh hội, dù cái Nhất Thể đó, tức Đạo, lúc nào cũng quanh quẩn bên ta, lúc nào ta cũng ở trong Đạo.

Ta không thể thấy được, ta chỉ nhận biết bằng tư duy, nhưng như đã nói, biết để biết, biết để thỏa mãn nhu cầu tri thức, biết để biện bác, lý luận, chứ không thể cũng như không biết vận dụng vào cuộc sống thực tiễn như thế nào, vì nó không bao giờ phơi mở, hiện ra·lộ liễu, tường minh. Và Nó cũng chẳng ích lợi gì cho cái ta gọi là thực tiễn, thực dụng của đời sống tại thế. Nó ẩn mật, tiềm tàng, qui định

cốt cách của ta và dòng vận hành của lịch sử chủng loại mà ta không biết, cũng như ta chỉ biết, chỉ nghĩ về cái Tướng và cái Dụng của mọi sự, mọi vật, vì chúng ích lợi cho ta, chứ chúng ta có bao giờ để ý, nghĩ suy về cái Thể của sự vật đâu.

Tục ngữ Việt Nam bảo "*Cha mẹ sinh con, Trời sinh tánh*". Vâng, đúng là cái Tánh, cái Đức, cái phần thụ bẩm từ Trời, nghĩa là không biết do một lẽ nào, và ra sao không biết được, mà cũng chẳng cần phải biết, vì chẳng giúp gì cho cuộc sống thường ngày của ta. Nó không chịu hiển lộ ra ánh sáng, vì bị ta che giấu do cuộc sống tại thế của chúng ta, qua dòng đời trôi đi, qua bao biến thiên lịch sử diễn ra từng ngày, từng giai đoạn hiện hữu.

Nhưng do đâu ta biết có nó trong ta, trong mọi sự vật, trong mọi hoạt động của con người, ngay cả các môn khoa học thực nghiệm cũng chứa chất nó bên trong?

Điều này rất dễ thấy bằng tư tưởng suy niệm. Những ước vọng, những khuynh hướng, những nhận thức, băn khoăn về ý nghĩa mọi sự việc, mọi hành vi hàng ngày, cùng những thao thức, dằn vặt, cô đơn trong cuộc sống, những lúc ta thấy mờ mịt trước bao vấn đề, yếu đuối, bất lực, mất hết niềm tin, và không tìm thấy một chỗ tựa nương nào cho cuộc sống và tấm thân nhỏ bé của ta, chính đấy là những biểu hiện của cái Nhất Thể đó nơi ta, qua ta mà thể hiện, khiến ta cảm thấy rã rời đau nhức tự thâm tâm, hay làm bật dậy cái ý chí sinh tồn để vượt thoát vòng hiện hữu mê cung đương tại.

Chúng ta luôn luôn hướng về một thuở nào yên bình trong quá khứ, muốn tái lập lại những khuôn mẫu lý tưởng của một cõi sống nơi non nước thiên tiên (như tâm thức

con người cổ sơ), rồi chúng ta gởi vào mơ, vào mộng, vào ước vọng cái toàn thực, toàn hảo, toàn chân. Chúng ta luôn luôn cảm thấy một thiếu vắng nào đó về ý nghĩa cuộc đời, ý nghĩa cuộc sống, một dằn vật, âu lo nào đó về thân phận mình bây giờ và mai sau, vì thế nơi chúng ta thường dậy lên cái tâm thức mơ về vĩnh cửu, mà tại thế chỉ là cõi lưu đày, cõi sống gởi phù du, sinh ký tử qui, người ta đã nói thế từ lâu lắm. Chúng ta luôn luôn muốn đẩy cái "biết" càng lúc càng đi xa, hiểu ra hết mọi nguyên nhân, lý do, muốn khám phá đến cùng cực cái lý cuối cùng của mọi sự việc, muốn hiểu ra cái ngọn nguồn, cái tuyệt đối, không bằng lòng với những cái "biết" đã có, sự đòi hỏi đó của tri thức chính là một biểu hiện của cái Nhất Thể đó nơi ta.

Mỗi hoạt động của chúng ta không thể thoát ra khỏi cái tác động mơ màng của cái Nhất Thể nên mọi sự việc đều hàm chứa một tính thể mà ta không để ý hoặc không nhận ra. Vì thế nên dù có thiên trọng phương pháp khoa học đến mấy ta vẫn thấy hình như phải đặt định cho mọi việc làm, mọi công trình của chúng ta một giá trị, một cứu cánh nào đó dù hạn hẹp hay xa xôi.

Đối với những người giàu tính nhân đạo, giàu lòng hảo tâm, hảo ý thì cái giá trị, cái cứu cánh của việc làm vượt thoát những yêu cầu của cá nhân, để mong hướng đến một ích lợi chung cho mọi người, cho đất nước, xã hội, cho nhân loại nói chung. Cái thao thức và ý muốn đó thực ra cũng do từ sự thôi thúc của cái Nhất Thể tiềm tàng bên trong. Cuộc sống phải có ý nghĩa cao rộng và đẹp đẽ, chứ không chỉ dừng lại ở cái thường nhật của đời sống và ở những thành tựu nhất thời.

Ta đi tìm cái tính thể của tôn giáo, khoa học, của kỹ thuật, của triết lý, của nghệ thuật... "*Cho dù Thượng Đế*

không có thật thì con người cũng phải dựng nên một Thượng Đế", lời kêu gào của ai đó đủ cho ta thấy sự cần thiết của Thượng Đế đối với thế gian ra sao. Điều đó có nghĩa là lúc nào ta cũng cần đến một nền tảng nào đó để làm chỗ tựa cho mọi việc làm, mọi hoạt động của ta. Cái nền tảng đó vừa là nơi ta qui chiếu vừa như là chiếc đòn bẩy để ta có hướng đi và nghị lực.

Nhưng Thượng Đế là một "*nền tảng không nền tảng*", một cái Vô, cái Thái cực, cái Lý tiên thiên mà thiếu đi tất cả sẽ không có nền tảng để qui chiếu và để đặt định ra mọi vấn đề. Ta xưng tội để lòng nhẹ tội, ta cầu khẩn Trời, Phật, Chúa, Đức Mẹ, Đức Quan Âm... để cầu xin bình an, tha thứ, che chở, ta đọc kinh để lòng thư thái, yên vui, ta cúng cả ma quỷ để xin đừng phá hại ta..., tất cả những điều đó chẳng là để cầu mong một yên bình, một thành tựu nào đó thuận lợi cho ta giữa cuộc sống dẫy đầy trắc trở, âu lo.

Cuộc đời - tức trường tương tác của vạn pháp - chẳng bao giờ thuận hảo với mọi ý muốn của ta cho dù ta có đầy đủ mọi điều kiện, mọi tiện nghi. Một nhà tư bản kếch xù sống quá đầy đủ sung túc so với bất kỳ ai trong xã hội nhưng không khỏi âu lo về già nua, bệnh tật, về chết chóc, về lo sợ tài sản mình bị hao hụt, bị cướp giật, bị thiếu kẻ kế thừa, hoặc phân vân không rõ nên dùng tài sản mình làm sao được phát triển hơn nữa, hay là phải dùng tài sản mình vào việc gì có lợi ích hơn cho mọi kẻ, có một giá trị cao quí hơn cho mình... Tất cả những âu lo đó, ai trong chúng ta cũng có, và đấy là do tác động của cuộc đời mà tấm thân nhỏ bé mỗi người bơi lội trong đó.

Nhưng cuộc đời - tức trường tương tác của vạn pháp - do từ nền tảng nào phát sinh, do từ một cái lý nào chi phối? Suy nghĩ về những điều đó, tất nhiên ta sẽ phải hướng về

hay "bắt buộc" phải hình dung ra cái bản thể căn nguyên, cái nền tảng nguyên khởi mà ta mệnh danh là Thượng Đế - hay bất kỳ danh xưng nào - cùng cái Lý vận hành chung nào đó đã chi phối dòng đời và cuộc sống chúng ta cũng như của vạn hữu.

Cái nền tảng đó, cái Lý chung cùng đó, trong tập này gọi là ĐẠO, được quan niệm vừa là cái Thể ban sơ (Đạo thể) vừa là dòng chuyển dịch của Nó vào tại thế, ứng vào dòng sinh của từng cá thể, của từng chủng loại, ngay cả với những thứ vô tri như đất đá. Nó vừa ngoại tại vừa nội tại trong từng hiện thể.

Dù chối bỏ, phi bác, dù cho đấy là điều hoang đường, huyễn hoặc, hay bịa đặt, tưởng tượng, thì Nó vẫn hằng có đấy, và ta vẫn bị (hay được) điều hướng, chi phối bởi Nó. Đấy là cái Tất định như nhiên mà cuộc đời, cuộc sống của chúng ta hướng về nó, cũng như của muôn vật là cái Tất định qui luật do Nó qui định nên.

Vì thế, dù cho rằng Thượng Đế không có, Chân Thiện Mỹ không có, ta cũng phải dựng lên làm chỗ tựa cho tâm linh, cho trí tuệ; ta bắt buộc phải "ngụy tạo" nên để cuộc sống của ta có một ý nghĩa nào đấy; từ đó, chúng ta đặt định ra những qui điều đức lý, pháp chế, dùng đấy làm tiêu chuẩn, làm cơ sở xét đoán, hướng đạo và điều hướng nhận định và việc làm, mong đạt được một ổn định cho bản thân và xã hội, hầu tiết giảm được những yêu sách của cuộc đời.

Trên mặt thực tế, ta có thể hình dung cái Nhất Thể khởi nguyên đó là một trạng thái sống ổn định, quân bình, không sai biệt, không bị tha hóa vì đòi hỏi của thiết yếu để phải vong thân vào hiện tượng chiếm hữu, chấp tranh. Đấy là cái "Bình minh dệ nhất" của loài người, cái cảnh giới "Vườn

Địa đàng" nơi Kinh thánh Cơ-Đốc-giáo, nơi đó, con người - Adam và Eva - sống hồn nhiên, rong chơi trong một khung cảnh đầy đủ, không thấy xấu hổ vì không phân biệt nam nữ, mọi tác động của thiết yếu không chi phối hai người.

Cảnh sống đó có thật không? Dĩ nhiên đây chỉ là một ẩn dụ, bởi vì lúc đó chưa có cuộc đời, nghĩa là chưa có trường tương tác của vạn pháp, hay là con người chưa bị đắm chìm vào cõi sắc giới, chưa bị vong thân vào cái "biết phân biệt", con người không bị chi phối bởi sắc giới, bởi hiện tượng, cái "động-vật-tính" chưa hình thành nơi con người.

Trạng thái Nhất Thể ban đầu đó phần nào có thể hình dung qua xã hội cổ sơ mà người Mác-xít gọi là xã hội Cộng sản nguyên thủy, trong đó, con người không phân biệt nhau, mọi sản vật đều là của chung, tuy lương thực không bảo đảm, và lao động rất khổ nhọc, nhưng con người không tranh giành, chiếm đoạt, chưa nẩy sinh ý thức sai biệt để đối phó lẫn nhau. Đấy là trạng thái sống ổn định giữa người và người, tất cả không nhìn nhau như đối thể, tâm thức cùng chung một dạng sơ khai, mọi thiết yếu của đời sống chưa làm nảy sinh chiếm hữu. Dĩ nhiên, trạng thái sống đó không làm chúng ta ham thích và không phải chúng ta hồi phục nguyên trạng như thế.

Tóm lại, **cái Nhất Thể khởi nguyên được hiểu là cái yếu tố tiên thiên, hằng hữu nơi vạn hữu, nơi mọi chủng loại, nơi mọi cá thể, và thể hiện qua trạng thái xã hội ổn định, quân bình, không có sai biệt giữa người và người.**

Cái Nhất Thể hồi phục chúng ta đang tiến đến cũng tương tự như vậy nhưng ở một dạng cao hơn, vì nhiều lẽ:

Trước tiên, qua lịch trình hiện tượng hóa, Nhất Thể ban đầu đã tự tha hóa. Con người và nhân loại, trong đối đãi sai biệt do phát triển của thiết yếu, nhu cầu và sở thích, đã tạo nên dòng lịch sử dài, đã sáng tạo nên mọi thứ triết lý, tôn giáo đến mọi ngành khoa học, mọi dạng thức tổ chức xã hội, đã dựng nên bao nền văn minh, văn hóa đa dạng, muôn hình muôn vẻ.

Trên diễn trình xây dựng lịch sử, con người và nhân loại bị tác động bởi ngũ uẩn, tức những tác động của yếu tính tồn tại, tiếp nối và phát triển của cấu trúc hiện thể đưa đến tư hữu, chiếm hữu, từ đó phá đổ cái trạng thái quân bình, an lạc ban đầu và đánh mất cái Thể Chân như, cái Tâm linh thuần khiết tinh anh nguyên thủy. Lý do, như đã nói, là do sự tăng gia nhân số và sự phát triển của trí tuệ con người.

Con người bị phân chia thành hai bán-hữu-thể: một bên là cái hiện thể lặn ngụp trong cuộc sống tại thế, trong dòng hiện hữu vô thường đầy cạnh tranh, chiếm đoạt để tạo hạnh phúc cho mình và gây khổ cho nhau; một bên là cái tính thể luôn luôn hướng vọng thoát khỏi ta bà tội lỗi, để tạo lập một thế ổn định thần trí và ổn định xã hội, tiến đến hội nhập vào thể Chân như ban đầu. Do đó, con người dù hiện hữu có đầy đủ, sung mãn, vẫn thao thức, băn khoăn, thấp thỏm, kinh hoàng.

Mọi sáng tạo, phát minh có đưa tại thế lên mức cao hơn, nhưng đồng thời cũng là mối đe dọa cho con người và xã hội, đưa đến hiểm họa tự tiêu diệt, hoặc trở lại nếp sống hoang sơ của thời tiền sử. Rốt cuộc, con người cảm nhận ra rằng "*con người là chó sói của nhau*", nạn nhân của nhau. Mối tranh chấp tiềm tại nội sinh giữa hiện thể và thể tính nơi con người là nội dung đầu tiên của cái ta gọi là "thân

phận con người và xã hội nhân loại, do những nỗ lực phát minh, sáng tạo, do mâu thuẫn tư hữu và chiếm hữu giữa nhau, do tác động của thiết yếu, nhu cầu cùng sở thích, mà con người và nhân loại càng sớm tiến đến trạng thái qui hồi Nhất thể.

Từ phản đề, do phản đề, mà đạt đến chính đề. Do từ đó, mọi công trình của con người, dù về mặt nào, dù về phương diện nào, cũng bao hàm hai mặt: tích cực và tiêu cực. Trong cái xây đã hàm chứa cái phá, trong cái phá đã ngầm chứa cái xây, đây là cái "lưỡng tính" của hữu thể. Có thể nói mọi thành quả trên mặt hiện thể trước nay của con người và nhân loại, dù đã bị đào thải hay đang được thực hiện, hoặc trong trạng thái thai nghén, đều nhằm mục đích bới đào cái tự thể, cái bản chất, cái tính thể của con người và loài người. Hiện hữu, vì thế, luôn luôn nhằm đến một cứu cánh mà thông thường chúng ta chỉ đặt cứu cánh trong vòng tại thế thường nhật mà thôi.

Tuy nhiên, không kinh qua quá trình trong sai biệt thì lại không thể nào tiến đến hồi phục Nhất Thể được. Đấy là qui luật không do con người, mà là cái chân lý của vũ trụ vạn vật, vì đấy là dòng chuyển dịch của Nhất Thể để hồi phục lại chính mình, mượn qua dòng sinh hóa của vạn hữu mà thể hiện. Nhận ra như thế mới hiểu được lời Lão Tử: "*Đạo thường vô vi nhi vô bất vi*" (Đạo thường không làm nhưng không gì không làm - Đạo Đức Kinh), hiểu được lời Chúa: "*Vì sự phạm tội phải có*", hoặc lời của Hégel: "*Tính tất yếu chỉ là mù quáng chừng nào người ta chưa hiểu được nó*"(124).

Thật ra, nó không mù quáng mà chính chúng ta mới mù quáng, và vì chúng ta mù quáng nên nó phải mù quáng theo. Vì mải đứng trong vòng sắc giới, mải cơ sở trên phạm

trù hiện tượng thiên biến vạn hóa, nên chúng ta không nhìn ra đấy thôi; vả, có nhìn ra thì cũng chẳng có thực dụng nào đối với cuộc sống thường ngày. Đức Khổng đã bảo "*Thiên hà ngôn tại*" (Trời có nói gì đâu).

Trời không nói nhưng con người phải tìm hiểu và sống thuận với ý Trời. Mà muốn hiểu thì lại phải kinh qua hiện tượng sinh hóa của mình, của các chủng loại khác, để hướng dẫn cuộc sống thế nào đúng theo ý Trời, tức thuận hành cùng lẽ Đạo để được cứu rỗi, giải thoát. Lịch sử nhân loại đến nay đã bước vào thời điểm giúp ta nhận định ra điều đó, do từ trạng thái xã hội cùng nền văn minh đã tích tụ theo hai qui luật đã nói: "Trương nở của lượng cô đọng vào phẩm" và "Biệt nghiệp tan hóa vào cộng nghiệp".

Trong trạng thái Nhất Thể hồi phục, mọi thiết yếu của cuộc sống con người không còn giản dị, đơn sơ như trước, mà thiên hình vạn trạng. Của cải thỏa mãn mọi thiết yếu, nhu cầu và sở thích, không có sẵn và đầy đủ trong môi trường thiên nhiên, mà là do con người chế tạo và cung cấp cho nhau. Chế tạo bằng khả năng sáng tạo, thể hiện qua phát minh khoa học và kỹ thuật, cung cấp cho nhau bằng tổ chức vận chuyển, phân phối giữa từng tập thể, và cũng bằng phương pháp khoa học, chứ không bằng sức thu nhập của riêng từng người, như thời cộng sản nguyên thủy, hay thời Ông Bà Adam và Eva nơi vườn Địa đàng.

Nhân loại ngày nay lúc nhúc hàng tỷ người, chứ không còn ít oi kết tập thành bầy như thời cổ đại. Mối tương liên, tiếp xúc, trao đổi thống thuộc vào nhau, chứ không giản dị, giới hạn nơi từng nhóm người lẻ tẻ, giới hạn nơi từng khu vực hạn hẹp, cố định, đơn sơ như xưa. Tài sản loài người làm ra đã khiến con người tùy thuộc vào nhau nhiều

hơn, và sợi dây liên đới xã hội trở nên phức tạp, rắc rối, chặt chẽ, sít sao hơn, do từ tổ chức "hợp-lý-hóa".

Mọi sáng tạo, phát minh của loài người qua bao thế hệ, trong quá trình hiện hữu sai biệt, đã đưa cuộc sống con người và xã hội khác hẳn với trình độ của ông bà ta thuở trước, thuở mới sinh ra trên mặt đất góp mặt cùng muôn loài. Những công trình đó không thể nào hủy bỏ, vì vừa là chứng minh cho lịch sử sinh hóa, vừa là điều kiện đưa nhân loại vào thời điểm qui hồi Nhất Thể. Cái trạng thái quân bình ổn định ban sơ nơi vườn Địa Đàng không thể nào thích ứng với trạng thái nhân loại ngày nay.

Con người và nhân loại ngày nay đã "biết" quá nhiều, biết đủ mọi thứ, đủ mọi phương diện, không chỉ biết vũ trụ bên ngoài, mà còn biết cả phần bên trong mình, và càng lúc càng đẩy đưa cái "biết" đó tiến xa hơn, tiến cao hơn, không như Ông Bà Adam và Eva ngày trước chẳng biết gì, không phải vì ngu dốt mà vì chưa có "sự biết", cái biết phân biệt, cái biết nhìn ra sự "CÓ", cái Có nơi mình và cái Có bên ngoài, nghĩa là chưa phân biệt Chủ thể và Đối tượng(125).

Tất cả những cái "Biết" đã được tích lũy đó đã khiến cõi hiện hữu càng lúc càng thêm nhiêu khê, hỗn tạp, gây ra bao nhiêu khổ lụy cho cuộc sống nhưng lại là điều kiện để phục hồi Nhất Thể ở dạng cao hơn.

Ta có thể hình dung sự qui hồi Nhất Thể của nhân loại trong ngày tới như người con từ giã ngôi nhà cha mẹ, ra đi tung hoành lập nghiệp phương xa. Sau thời gian thỏa chí tang bồng, hoặc thất bại trên đường dựng xây sự nghiệp, bèn trở lại quê xưa. Nhưng quê xưa bây giờ đổi khác từ

cảnh đến người: cái còn, cái mất, cái vừa sinh ra, cái đã tàn lụi, gia đình thêm đông đúc hay bớt đi một số kẻ thân yêu.

Ngay cả người về cũng khác trước rất xa. Hành trang nó mang về không chỉ riêng có nó với tâm hồn và thể xác lúc mới ra đi. Bao nhiêu kinh nghiệm, bao nhiêu điều nghĩ suy tích tụ trên con đường phiêu bạt sương gió long đong, và bây giờ cùng với nó cả bầu đoàn thê tử đùm đề. Ta nghĩ có thể nó cũng hoang mang ngậm ngùi như một Bà Huyện Thanh Quan đa sầu đa cảm:

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương
Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.
(Thăng Long thành hoài cổ)

Vâng, chính là cuộc "hí trường", cuộc hí trường của cõi thế, cuộc hí trường do đấng tạo hóa bày ra. Đấy là "trò chơi" của Đấng Thượng Đế, của lẽ Đạo để phục hồi lại chính mình. Và cũng chính là cái "gương cũ", cái tâm hồn trong trắng, cái tính thể óng mượt thuở ra đi vẫn thường hằng đeo đẳng bên trong, cái phần "bán-hữu-thể" mà từ lâu cái chí tang bồng hồ thỉ đã làm cho quện lấp; cái tấm "gương cũ" đó bây giờ soi lại cả hành trình phiêu bạt gian nan, trầy trụa; cái gương cũ đó chính là cái Nhất Thể nơi mình, nơi cả nhân loại, giờ đây nhìn lại cả dọc dài biến thiên lịch sử, chợt nhận ra rằng lâu rồi, lâu lắm, ta đã quên đi, bây giờ chính là lúc phải phục hồi lại Nó.

Cái "gương cũ" đó cũng chính là Đấng Thượng Đế, Đấng Tạo Hóa đã bày ra cuộc "hí trường" kia, giờ đây nhìn lại không khỏi đau lòng về cuộc "chơi" của mình đã khiến sinh linh quằn quại, mà ra tay cứu vớt để giúp chúng sinh "rút tên ra khỏi sổ đoạn trường" (Đoạn trường sổ rút tên ra - Nguyễn Du).

Nhưng, Nó (đứa con trở về với mái nhà xưa) không mang cái bi tâm tiêu cực của Bà Huyện. Vì Bà Huyện trở lại thành Thăng Long không với một hành trang như nó. Nó trở lại quê xưa với niềm vui son trẻ, tuy mái tóc đã ngả màu râm hay đã bạc. Sau thời gian lận đận, cuộc đời đã dạy cho Nó những bài khôn, và Nó trở về với quê xưa với tâm hồn hỉ xả. Nó bắt tay làm đẹp cảnh quê xưa bằng tất cả hành trang bây giờ của nó. Nó làm trẻ lại cõi quê xưa, và chính Nó bây giờ cùng bầu đoàn thê tử cũng trẻ lại, trẻ ra.

Lịch sử già nua làm người già trẻ lại và người trẻ trẻ thêm. Rồi Nó lại ra đi để lại trở về, và lại ra đi để lại trở về, tiếp tục cứ thế trên hành trình lập nghiệp (từng kỷ nguyên sinh hóa trên dòng dịch chuyển của lẽ Đạo), cho mãi đến một ngày nó mãi mãi dừng chân nơi mái nhà Hữu thể căn nguyên.

Sự ra đi mỗi lần như thế không hẳn cùng tâm trạng như "*Sự trở về của đứa con hoang*" (Le retour de l'enfant prodigue) trong tiểu thuyết của André Gide. Vì Bà Huyện cũng như André Gide đã nhìn lịch sử trong cái Tất định qui luật, trong cái thời sử, mà chưa nhìn trong cái Tất định như nhiên, trong dòng thời thể đưa dẫn chúng sinh về lại với thể tính của mình, với cái Bản lai diện mục của mình trong cái Bản lai đồng của vạn hữu! Lịch sử chỉ là hành trình chuyển tục hướng về một cứu cánh chung cục của nhân sinh trong dòng dịch chuyển thống quan của vũ trụ.

Đạo, cái Lý vận hành chuyển dịch của vũ trụ vạn vật, từ cái Một trở về với cái Một, là nguyên lý hướng dẫn và định đoạt dòng tiến hóa một lần trọn vẹn, trọn vẹn một lần. Mỗi hành trình sinh hóa là một kỷ nguyên dài ngắn do chủng loại thể hiện tùy thuộc vào ý chí tự do từng chủng loại. Mỗi chu kỳ biến dịch tất định đó thể hiện cái cộng nghiệp của chủng loại, và cộng nghiệp được giải thoát thì biệt nghiệp mới thực sự được giải thoát cho chung mọi người cùng lúc.

Vì thế, Chúa Jésus trước khi về Trời, đã bảo với mười một môn đồ: "*Và dạy họ giữ hết cả mọi điều mà ta đã truyền cho các ngươi cho đến ngày tận thế*" (Ma:28-20). Và Đức Phật không ở hẳn cõi Non nước chúng hương mà vẫn đi về giữa cõi chúng ta, vì lẽ "*hễ còn một chúng sinh chưa được giải thoát thì Phật xem mình chưa trọn vẹn để yên tâm nơi cái thế giới thường tại yên vui*". "*Ta không vào địa ngục thì ai vào địa ngục*", ôi, đức Từ bi, bác ái vô lượng của quí Ngài siêu tuyệt đến nhường nào! Chúng ta nhìn ra đức vô lượng từ bi đó, nhưng lại không chịu nhìn ra cái nhìn về lẽ Đạo và cái nhìn về lịch sử của quí Ngài.

Và biết bao kẻ đã vào địa ngục để cái biệt nghiệp thêm màu bi đát, cho chúng ta có được ngày hôm nay soạn sửa cho hành trình trở về mái nhà xưa đầm ấm yêu thương, mái nhà Hằng thể (la maison de l'Être) mà ta đã phải từ bỏ ra đi không hề nhung nhớ. Ôi, Thích Ca, Khổng Tử, Jésus, Pythagore, Parménide, Héraclite và bao bao nữa... đã vào địa ngục (cách này hay cách nọ) cho ta, ai xui, vâng ai xui nên thế, tại sao phải thế? Và để làm gì?

Ai xui con én làm chim
Ai xui hạt bụi bay tìm bao la
Thịt xương là cửa là nhà
Linh hồn là khách đường xa trú nhờ
Nữa mai cửa nát nhà hư
Linh hồn lại cõi nhiên như linh hồn
Nhưng rồi nắng hạ mưu đông
Đường xa khách lại về trông cửa nhà
Dập dìu từng kỷ nguyên qua
Khách xưa thiết dựng dạng nhà cửa... Không.
N.T.
(Trích: Thơ gởi Thượng Đế và Người đời)

Cái Lý vận hành chuyển dịch đó ứng dụng thế nào đối với các giới loại khác?

Ta hãy để cho các nhà khoa học, sinh vật học tìm tòi, mách bảo cho chúng ta. Riêng với loài người, ta có thể phần nào thấy rõ. Bao nhiêu nền văn minh huy hoàng của nhân loại trước nay đã sụp đổ, bao nhiêu thời kỳ một số dân tộc văn minh phải bị thống trị, lệ thuộc bởi một dân tộc lạc hậu nào đó. Những sự kiện này làm sao giải thích nếu ta chỉ cơ sở trên những qui luật phát triển cơ giới của vật chất áp dụng vào xã hội loài người.

Những sự kiện đó xét ra có thể giải thích rõ ràng hơn khi cơ sở trên mối tương quan giữa biệt nghiệp (cá nhân, quốc gia, dân tộc) và cộng nghiệp (con người, chủng loại). Cộng nghiệp được giải thoát thì biệt nghiệp được giải thoát theo. Các nền văn minh huy hoàng đó sụp đổ, một số dân tộc bị man di thống trị chỉ tại vì những thành tựu của họ chưa có thể đưa cả nhân loại giải thoát được cộng nghiệp của mình, nên còn bị chi phối bởi lẽ "mạnh được yếu thua"

của qui luật cơ năng cạnh tranh chiếm hữu, mà trong chiếm hữu thì bạo lực luôn luôn thắng thế dù là bạo lực kiểu nào.

Nhân loại hiện nay đang tiến dần đến thời điểm mà mọi điều kiện tiến bộ có khả năng đưa đến một nền Tâm linh thống hợp để giải thoát cộng nghiệp của chủng loại, đưa toàn thể nhân loại vào hồi phục thể tính của mình. Ta đủ dữ kiện để lạc quan, ngoại trừ con người còn ngu xuẩn gây chiến hủy diệt, hoặc kéo dài cuộc tương tranh dai dẳng, để mọi khả năng tiên tán, hao mòn. Cả hai phần thế giới có biết nhìn ra bước nghịch hành của chiếm hữu để thay chiều cho trạng thái chiếm hữu thị trường hiện nay không?

Ta hy vọng mọi kẻ trách nhiệm không vì cuồng tư mà xuẩn động chặt đứt chiếc cầu bắc qua bờ bến giác. Mọi hành động xuẩn động đó, dù nhân danh gì, đều đáng bị lên án, phỉ nhổ; và những kẻ đó quả là những đồ tể không còn khối óc và trái tim người.

Tóm lại, trạng thái Nhất Thể hồi phục của loài người chúng ta có thể được hình dung qua một số đặc điểm đơn giản:

1/ Toàn thể nhân loại kết hợp thành một khối trong trạng thái quân bình ổn định, dù còn phân chia ranh giới, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, văn hóa, trình độ... nhưng không còn chấp tranh đối kháng vì tư hữu, chiếm hữu, vì sai biệt về mặt này mặt nọ: ý hệ, tôn giáo, quyền lợi, quyền lực. Một Nhất Thể không loại trừ khác biệt.

2/ Quan hệ giữa thế giới đặt cơ sở giữa Khối và Vùng với sự phân công sản xuất và kỹ thuật. Quyền lực thế giới sẽ phân tán thành nhiều trung tâm, không còn mộng bá chủ, bá quyền, không còn áp

chế, chèn ép, cưỡng bức nhau vì một sức mạnh trổi vượt nào về vũ khí, tài nguyên, mãi lực, hay của truyền thống tôn giáo, văn hóa, mặc dù mỗi dân tộc, quốc gia vẫn duy trì những đặc điểm của văn hóa và lịch sử mình, nhưng cùng phát triển trong chiều hướng chung của diễn tiến lịch sử nhân loại, hướng về từng dạng tồn tại cao hơn của chủng loại người.

Từ nay đến đó, chắc hẳn còn nhiều thay đổi căn bản: sự tan rã của một số quốc gia, sự phục hồi lại của một số quốc gia đã bị sáp nhập, sự liên minh của một số quốc gia với nhau vì cùng địa lý, tín ngưỡng, tình trạng khủng hoảng xã hội tại nhiều nơi; tất cả đồng quy về trạng thái quần cư của nhân loại, khác với trước nay, phù hợp với tính chất liên châu và liên hành tinh của thời đại.

3/ Mọi thiết yếu của đời sống cũng như mọi nhu cầu và sở thích được thỏa mãn thường xuyên và liên tục bởi một nền sản xuất dư thừa, giúp con người và nhân loại thoát khỏi những ràng buộc của thiết yếu, từ đó vượt thoát dần trạng thái động vật tính, để bước vào trạng thái con người "nhân tính".

Do từ thỏa mãn thiết yếu, nhu cầu và sở thích một cách thường xuyên, con người sẽ thoát được trạng thái vong thân trong lao động, tha hóa bởi hiện thể trong toàn thể. Con người cũng sẽ bớt vong thân vào máy móc và hàng hóa. Mọi phân tích của Marx về những sa đọa, đau khổ của con người trong chế độ tư bản cũng không còn. Con người và máy móc "cứu khổ cứu nạn" cho nhau. Nền kinh tế thị trường sẽ mất tính cách bóc lột nằm trong một quốc gia hùng mạnh, vì tư hữu chiếm hữu không còn là một thiết

yếu cho riêng ai, cho riêng quốc gia nào. Một thể chế chính trị, một chế độ xã hội chú trọng phục vụ ba quyền: quyền người, quyền dân và quyền nước cùng một lúc. Mọi chi phí về vũ khí, về quốc phòng sẽ tiết giảm rất nhiều, vì chỉ để bảo đảm an ninh xã hội chứ không để gây chiến, xâm lăng.

4/ Mọi phạm trù mâu thuẫn xưa nay chưa thể giải quyết được sẽ được hội nhập trong một thứ Tâm linh thống hợp, nhân loại sống cùng trong thứ "Tha Tâm Thông" tròn đầy, viên túc. Mọi ngành hoạt động của con người lâu nay (khoa học, triết học, chính trị, kinh tế... cả tôn giáo và ý thức hệ này nọ) sẽ cùng hội nhập trong Tâm linh thống hợp đó, vì tất cả cùng tìm được thể tính của mình trong sự hướng về thể tính chung của con người và chủng loại.

Hữu thể tiến vào Nhân vị (Être-Personne), con người tự nhiên (homme nature) trở thành con người nhân tính (homme humain), hiện thể tại thế (étant-existence) tiến dần sang hiện thể tính thể (étant-être), tư duy (réfexion) tiến sang siêu tư duy (suréflexion). Tôn giáo vẫn phát triển theo chiều hướng của mình, nhưng cùng đồng qui về lẽ Đạo phù hợp với lẽ vận hành như nhiên "Nhất nguyên - Lưỡng Nhất - Bất Nhị" của lẽ Đạo, hay của Thượng Đế, trong yêu cầu của nền Tâm linh thống hợp.

5/ Nền Tâm linh thống hợp sẽ đưa nhân loại vào "hoan hỷ địa" với một nền văn hóa nhân bản phổ quát, vừa có tính phổ biến đại chúng vừa tôn trọng chiều sâu của suy tư, giúp nhân loại hiểu biết, thông cảm nhau hơn, và để cùng lúc nâng cao dân trí, dân tình và dân cảnh, đồng thời giúp con người và nhân

loại mở rộng vào huyền nhiệm (huyền nhiệm của vũ trụ, huyền nhiệm của cuộc sống, huyền nhiệm của con người).

Một nền Đức lý và Tâm lý phổ quát làm vô hiệu những manh động của tâm lý cá nhân. Một nền pháp chế không quá chi ly, vì tệ nạn xã hội giảm thiểu khá nhiều, không buộc ràng quá nặng về giấy tờ, thủ tục, cũng như cởi trói cho con người không phải buộc ràng vào phương tiện mưu sinh. Xã hội hợp lý hóa không còn đè nặng con người để phải vong thân vào tổ chức và khí cụ. Những tình cảm tích cực nơi con người sẽ được nẩy nở, vì mọi tình cảm tiêu cực không còn cớ phát sinh bởi trói buộc của đời sống, bởi tư hữu chiếm hữu và được thăng hoa bởi nền Tâm linh thống hợp.

6/ Mọi giao dịch giữa người và người trên mặt thực tế đời sống đặt căn bản trên cơ sở đơn vị và đơn vị, giữa vùng và khối với nhau, trên hợp tác và phân công, thoát ly tính cách cá thể. Một tổ chức chung của thế giới điều hợp mọi hoạt động của toàn nhân loại, trong một thứ Tâm bình đẳng chung, để tiến vào kỷ nguyên mới: Một Chánh Phủ chung, một Quốc Hội chung, một Luật Pháp chung, một nền Đức Lý chung, một Ngôn Ngữ chung (để giao dịch), một Tiền Tệ chung (để trao đổi)...

Đấy có thể là một bước đầu của cảnh giới Nước Thiên đàng, cảnh giới Chân Như đế, cảnh giới đại đồng, cảnh giới cộng sản phát triển; dĩ nhiên, chưa hoàn toàn, vì nhân loại còn phải tiến xa hơn nữa. Đấy là cái "Bình minh đệ nhị" của nhân loại, nó chấm dứt cái kỷ nguyên thứ nhất của loài

người, để bắt đầu kỷ nguyên thứ hai. Nhân loại mở ra một chu kỳ biến dịch mới ở dạng cao hơn.

Cái "Bình minh đệ nhị" này rực rỡ hơn cái Bình minh thứ nhất thời khởi nguyên. Tôn giáo và triết học đã nói. Đức Chúa Trời sau khi đuổi thủy tổ loài người ra khỏi vườn Eden, bèn đặt các thần Chérubin canh gát không cho con người tìm đến Cây Sự Sống, nhưng lúc cứu rỗi (sau thời gian dài con người phạm tội) thì lại đưa con người vào nước Thiên đàng. Nước Thiên đàng không ở một dạng cao hơn Vườn Địa đàng sao?

Trước là "Vườn", nay là "Nước", trước là "nơi mặt đất" (địa đàng), nay là "nơi trên trời" (thiên đàng). Kinh thánh bằng lối ẩn dụ và ngụ từ đã báo biểu cho ta con đường tiến hóa của nhân sinh. Hégel cũng bảo: "*Cái ý niệm tuyệt đối hay cái Thần thể (Pensée absolue, Esprit) ban đầu chưa ý thức về mình, nhưng sau lịch trình hiện-tượng-hóa, phục hồi nguyên thể ở dạng cao hơn, tức là ý thức được chính mình*". Cơ sở vào biện chứng của Hégel, Marx phân tích xã hội loài người từ trạng thái cộng sản nguyên thủy dẫn đến cộng sản phát triển, trạng thái sau dĩ nhiên cao hơn trạng thái trước.

Trạng thái Hồi phục Nhất thể của nhân loại là trạng thái quân bình ổn định, an lạc của toàn thể nhân loại, sau quá trình trầm luân trong sai biệt, trong vòng đối đãi nhị nguyên, do yêu sách của cấu trúc hiện thể, thể hiện qua nhu cầu tư hữu chiếm hữu, để thỏa mãn "động-vật-tính" nơi mình, tuy có nâng dạng hiện hữu lên cao.

Nhân loại tự mình đổi mới trong dòng đi của lẽ Đạo, tạo nên cuộc sống mới. Nhân loại trở lại tâm hồn con trẻ, rong chơi, vì "Nước Thiên đàng thuộc về những kẻ giống như

con trẻ" (Ma:19-24) và "Nhân loại mới nói cười như trẻ nhỏ" (Xuân Diệu). Đấy là cảnh sống trong một thế Tĩnh, một Sénérité, mà mọi tác động của cái Động không phá hủy cái Tịnh, mà làm chuyển dịch cái Tịnh (trạng thái Ổn Dịch: ổn định động và chuyển dịch hóa); hay nói cách khác, mọi phạm trù "Hữu-Vô", "Tĩnh-Động", "Âm-Dương", "Tâm-Vật"... tan hóa vào trong một dạng chung, không tách biệt, đối kháng nhau nữa.

Rồi nhân loại lên đường trong một hành trình mới, với hành trang mới, với một dạng năng lượng mới, với những sai biệt mới, với những biệt nghiệp và một cộng nghiệp mới, tạo nên một lịch sử mới, trong một không gian và thời gian mới, với những sáng tạo và phát minh mới, để rồi lại hình thành một nền Tâm linh thống hợp mở ra một kỷ nguyên mới khác nữa, trong dòng đi của lẽ Đạo, vì lẽ Đạo, hay Thượng Đế, lại dịch chuyển về phía trước, luôn luôn lần lượt "thoái tàng - phơi mở", để con người và chủng loại luôn luôn với bắt.

E. VUI HAY BUỒN? NHỮNG GÌ CÒN LẠI? - BAO GIỜ?

Cảnh giới đó vui hay buồn? Những gì của loài người lâu nay sẽ còn lại vào thời điểm đó? Và đến bao giờ?

Nước Thiên Đàng buồn lắm, phải không anh? Con người không còn tư hữu, chiếm hữu, không còn tội lỗi, không còn si mê, khoái lạc, thì chán biết bao chừng! Xin đừng vội vàng trụ mình trong trạng thái hiện nay, đem cái tâm lý bây giờ mà phổ vào lúc đó. Đừng so sánh trạng thái sống bây giờ với lúc đó, để bảo rằng đẹp hơn hay xấu hơn, thích thú hơn hay nhàm chán hơn, vui hơn hay buồn hơn. Đến giờ phút đó, mọi thứ đều thay đổi cả: tập quán, quan niệm, ý tình... Thời điểm đó sẽ có những sắc thái của nó, và con người sẽ lại thấy tình vui, niềm buồn, thích thú, đam mê theo những chiều hướng khác. Giờ "Muôn vật đổi mới" kia mà!

Và, như đã nói, trong cảnh giới Hồi phục Nhất thể ở dạng cao hơn, con người thoát ly sự chi phối của động-vật-tính, mọi thứ sẽ đổi chiều, đổi hướng. Một thăng hoa toàn diện của cuộc sống con người. Và sở thích con người nào có bị hạn chế chi đâu. Tất cả mọi sở thích đều có thể thỏa mãn, miễn là không gây ra chiếm hữu, mà thực sự chiếm hữu không còn điều kiện phát sinh, vì nó trở nên vô ích, nó không còn tính cách hấp dẫn nữa. Chiếm hữu làm gì khi mọi thứ đều sẵn sàng cho ta. Tôi thích đốt ngọn đèn dầu trong khi anh thích ngọn đèn néon thì nào có ai cấm cản? Anh thích nhạc "tuýt", tôi ưa nhạc vàng hay cổ điển,

anh thích cuộc sống miền quê, tôi vui đời sông biển, anh khoái rung đùi nơi tiệm giải khát hay tôi ưa bữa cơm thanh đạm ở nhà, tôi thích lao động, anh chuộng ngao du... tất cả không có gì trở ngại cho anh, cho tôi. Anh chả cần phải cố phòng giữ người yêu của anh vì chẳng ai rắp ranh chiếm đoạt, anh hay chị cũng chẳng phải lo lắng mất ăn mất ngủ tìm kiếm một tình yêu cho mình hay ngay ngáy lo sợ người yêu phụ phàng, ruồng bỏ vì tình yêu nào còn tính cách chiếm hữu nữa đâu.

Mọi sự sẽ đổi mới và sẽ phát sinh những niềm vui mới, những lạc thú mới; có thể cũng sẽ có những đau buồn, lo nghĩ mới, nhưng không phải do vì chiếm hữu, tranh giành. Người nông dân quen với nếp sống thành phố nào muốn trở về với thể thức lao động nhọc nhằn trước kia mà tìm vui trong cách thế lao động khác thôi. Quan niệm thẩm mỹ đổi khác và sở thích con người về mọi mặt cũng đổi khác theo. Mỗi người là một chim hạc phiêu bồng tìm hoan lạc trong vùng trời mênh mông. Lòng dục không phát sinh từ ý đồ chiếm hữu mà tỏa rộng hướng về những khao khát mộng mơ xa.

Với nền Tâm linh thống hợp, chúng ta thoát ra khỏi những buộc ràng của lễ giáo quá khắt khe, cũng không bị chi phối bởi một thứ pháp chế quá chi ly, gay gắt.

Lao động dù được cơ giới hóa đến mấy cũng không đưa con người đến nhàm chán, mệt mỏi trong một thứ thời gian co rút, trong một thứ không gian đều đặn quẩn quanh, trong cái tiết điệu hao mòn tẻ nhạt: làm, ăn, ngủ, vui chơi như hiện nay, mà thiếu đi cái tình người đằm thắm, cảm thông chân thành.

Tự do, bình đẳng thực hiện đồng đều cho mọi người theo sở thích, chứ không còn là thứ vũ khí của kẻ mạnh để nhân danh, thứ mà kẻ yếu đòi hỏi, và thứ của cải của những ai có phương tiện.

Gia đình không còn là nơi buộc ràng tương lai con cái mà là nơi gìn giữ và phát huy tình người. Tình yêu nam nữ không còn là chiếm hữu hay chiếm đoạt nhất thời, không còn biến thành thời trang để phô trương, kiêu hãnh với ai ai (vợ hay chồng trẻ đẹp, giàu, có địa vị, chức tước, quyền uy, có tài năng xuất chúng) vì trong những điều kiện mới, cả về quan niệm xã hội, cả về mặt dinh dưỡng, không còn chênh lệch quá lớn lao về giàu nghèo, về sức khỏe, về nhan sắc, về vóc dáng, về phẩm hạnh con người.

Cuộc sống không gò bó, tù túng, cũng không xô bồ hỗn loạn, nếu không hẳn là vui thì chắc chắn cũng không thể là buồn, vì trong đời sống thực tế cũng như trong quan hệ xã hội, chúng ta không còn những âu lo, phiền muộn, cô đơn, thấp thỏm kinh hoàng, cũng như những mặc cảm tự ti này nọ.

Đấu tranh xã hội không thể hơn thua về giàu nghèo, về đầy đủ sung mãn tiện nghi, phương tiện, mà đặt nặng về mặt phẩm hạnh, khả năng, trình độ trí thức và tình cảm tích cực của tình người.

Giáo dục và y tế sẽ được chú trọng và phát triển nhiều hơn mà con người không phải chi phí quá nhiều, vì lúc bấy giờ mọi cạnh tranh về vũ khí, về an ninh quốc phòng, cạnh tranh về kỹ thuật, mậu dịch không còn tính cách hơn thua như hiện nay, vì giữa

các quốc gia không còn tình trạng chiến tranh xâm lăng để chiếm hữu, thống trị và bóc lột.

Toàn cầu là thị trường sản xuất và tiêu thụ nên cuộc sống con người thoát khỏi những hốt hoảng vì khan hiếm, vì vật giá gia tăng, vì thuế khóa nhảy vọt, vì hối xuất tiền tệ lên xuống bất thường, cũng như tình trạng lạm phát, phá giá tiền tệ.

Cả vấn đề tính dục, tình dục cũng sẽ được giải quyết theo một cách thế có ít nhiều khác với hiện nay để không còn bị đánh giá là hèn hạ, xấu xa, ti tiện.

Những cách thế làm tiền nhân danh bảo đảm cho con người về mặt này mặt nọ, những trò du hí nhân danh thẩm mỹ, y tế, giáo dục cũng sẽ không được khuyến khích, hoặc bị cấm đoán; cũng như không mấy được ưa chuộng chưa hẳn vì ý thức tôn trọng đạo đức mà vì không cần thiết; không như hiện nay tại một số nước tự do, vì cần nhiều thu nhập cho Nhà nước do chi phí quá nhiều nên dầu biết là phi lý, đồi trụy vẫn phải dung dưỡng rồi biện minh là tôn trọng tự do kinh tế của người dân(!).

Những gì còn lại?

Tất cả đều còn lại ngoại trừ cái ý đồ chiếm hữu. Tất cả đều còn lại và đổi chiều thay hướng, mặc lấy những kích thước mới.

Không-thời-gian vẫn còn đấy, nào có thay đổi gì đâu, cho dù "*không-thời-gian tương đối với bốn chiều*" (continum espace-temps à quatre dimentions) của A. Einstein, hay chỉ ba chiều, hoặc có khác đi chăng nữa, thì cuộc sống con người vẫn là một vòng tròn xoáy trôn ốc, quanh một trục thời gian, không đo được bằng thường nghiệm hay bằng khí cụ tinh vi nào. Con người không trong buộc ràng của không-thời-gian nữa.

Thời gian không làm con người hốt hoảng bồn chồn. Con người thoát ra khỏi vòng thời tính, và không gian rộng mở trước con người. Không gian, thời gian không biến thành tình tự tỏa chiết con người, đày đọa trong xa vắng, cách trở, lẻ bóng, buồn đau, cô quạnh, hoang liêu... Không gian, thời gian ve vuốt cuộc sống con người, không phải tự nó, mà do chính trạng thái hiện hữu lúc bấy giờ của một nhân loại không còn toan tính chiếm hữu nhau chi. Thời gian sẽ là hiện tại miên viễn kéo dài, vì là thứ thời gian thời thể, mà mọi thứ thời gian hiện nay (thời gian vật lý, thời gian tâm lý, thời gian xã hội, thời gian lịch sử, thời gian hiện sinh) đều đồng qui vào nó. **Cuộc sống con người sẽ kéo dài ra.**

Trong Cựu Ước (Ancien Testament), ta thấy Adam, sau khi bị đuổi ra khỏi vườn Eden, sống đến 930 tuổi, con Adam

là Sết sống 912 tuổi, Ê-Nốt, con Sết 905 tuổi, Kê-Nân con Ê-Nốt 910 tuổi, Malakae, con của Kê-Nân 895 tuổi..., rồi con người tăng trưởng dần dần trên đường phạm tội, số tuổi thọ tuột dần. Từ các con của Nô-Ê về sau, số tuổi thọ 500 chỉ còn lại 200 năm, rồi Y-Sac 180 tuổi, Gia-Cốp 187 tuổi, Giô-Sép 150 tuổi đến Môi-Se chỉ còn 120 năm. Giô-Su-Ê chỉ có 110 tuổi, đến vua David dưới 100 tuổi. Trừ Giốp sau này được Đức Chúa Trời cho sống quá 140 tuổi, còn thì về sau tuổi thọ của con người không quá 100 năm, "nhân sinh bách tuế vi kỳ". Một trăm năm, một thế kỷ sống, tính trung bình như thế, ngồi nghĩ thấy quá dài, nhưng lúc gần về với cõi đất, hầu như ai cũng thấy "chỉ là giấc mộng" để mong được sống thêm.

Dựa vào Kinh thánh ta có thể nói rằng thời gian tại thế của con người trong vũ trụ vạn vật mỗi ngày một thâu ngắn, để có người cho rằng được sống đến 70 tuổi đã là hy hữu lắm rồi: "*Nhân sinh thất thập cổ lai hy*". Cuộc sống thu ngắn lại chỉ vì mức độ gây ra tội lỗi ngày càng lớn. Gây ra tội lỗi vì gây ra sai biệt để đắm chìm trong tư hữu, chiếm hữu, từ đó bao nhiêu lo toan, tính toán, nghĩ suy, bố trí, sắp đặt, cạnh tranh, đau buồn, khổ lụy... để đến rút ngắn tuổi thọ. Một trăm năm, giấc mộng kê vàng, thế mà bao nhiêu tan nát, thê lương, đổi dời, dâu biển:

Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau
Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
Nguyễn Du (Kiều)

để rồi "*Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười*" (Cao Bá Quát) trong cái nỗi buồn tại thế không nguôi:

Vắt tay nằm nghĩ chuyện đâu đâu
Đem mộng sự đọ với chân thân thì cũng hệt.
Cao Bá Quát

Đến trạng thái Nhất thể hồi phục, con người sẽ sống lâu hơn hiện nay và con người sẽ sinh sản ít hơn, hoặc chậm hơn, vì điều kiện dinh dưỡng và ngừa bệnh chu đáo hơn, nhất là con người bớt lo nghĩ, ưu phiền vì dục tính, dục tình không còn trong vòng chiếm hữu, trong thôi thúc của điều kiện sinh-vật-lý, của yêu cầu của cuộc sống xã hội và của sở thích thời trang. Mọi sản phẩm khoa học trái với tự nhiên (như thụ thai nhân tạo, thuốc ngừa sinh đẻ, dụng cụ làm tình, hóa chất buộc tội nhân nói sự thật...) chả còn cần thiết, và dĩ nhiên chẳng ai phát minh, chế tạo làm gì.

Tôn giáo vẫn còn đấy nhưng dưới cái nhìn mới mẻ để lại báo biểu cho nhân loại giờ hồi sinh mới nữa. **Tôn giáo vẫn còn vì huyền nhiệm lại thêm một lần chuyển dời bình diện xa hơn.** Cái lẽ Như nhiên, cái Tồn thể, cái Nước Đức Chúa Trời lại một lần ẩn hiện chập chờn để "con người mới" với bắt trong chu kỳ biến dịch lúc bấy giờ. Sự gặp gỡ của nhiều nhân loại chắc chắn sẽ tạo "cái nhìn" về huyền nhiệm khác xưa. Cái lúc "muôn vật đổi mới" nói trong Kinh thánh là cái giai đoạn chuyển dịch lớn lao của vạn hữu.

Với con người, với nhân loại, tất cả mọi cách thế suy tưởng, suy luận, đối đãi, quan hệ giữa nhau đều đặt trên những nền tảng mới. Những điều nói trong Thánh kinh, trong Kinh điển nhà Phật, một phần đã được hoàn thành trong kỷ nguyên thứ nhất, kỷ nguyên con người và loài người còn trong trạng thái động vật, và Tôn giáo - biện

chứng giải thoát hay cứu rỗi - lại tiếp tục trong một viễn tượng mới, cho chu kỳ biến dịch mới. Cái Lý vận hành "từ Một trở về Một" lại tác động vào cuộc tiến hóa của loài người theo một thể điệu khác trước, và con người lại mải miết hướng về Tồn Thể, thể hiện thể tính của mình qua phương cách tại thế của mình lúc đó.

Sống là hành trình miên viễn đi tìm lại tính thể mình, hoàn thành tính thể mình, nếu không thì trạng thái hồi phục Nhất thể sẽ là trạng thái hư vô của hữu thể. Cái lẽ trường tồn, bất biến, huyền nhiệm nơi cặp "Chân không - Diệu hữu" chính là điều kiện và nền tảng thể hiện tiến trình "Đau khổ - Giải thoát" hoặc "Tội lỗi - Cứu rỗi" của cá thể và chủng loại. "Hữu và Vô", "Vô và Hữu", "Chân không và Diệu hữu" mãi mãi là hai cặp phạm trù mấp mé bên nhau, chia biệt nhau, hay vào trong nhau, tùy theo mức độ tư tưởng và hành động của con người và chủng loại, ở từng dạng tại thể. Nói theo M. Heidegger: "*Con người là mục tử của Tồn thể*" (L'homme est le berger de l'Être), điều đó có nghĩa là Tồn thể vẫn luôn luôn tiếp cận, gùn ghè cõi tại thế, và con người tại thế luôn luôn là kẻ nuôi dưỡng, bao bọc và phát triển Nó mỗi ngày một lớn hơn, tức là làm cho Tồn thể mỗi ngày một sáng tỏ, minh thị hơn; nói cách khác, con người, qua cách tại thế của mình, càng ngày càng thị hiện lẽ Đạo một cách tròn đầy, đúng theo lời Đức Khổng: "*Nhân năng hoằng đạo*".

Quên điều đó thì tư tưởng không còn là tư tưởng, tư tưởng sa đọa và biến thành luận lý, biện chứng của cõi tại thế; và hiện thể chỉ còn là hiện hữu trong vô minh để tạo vô minh cho kẻ khác. Trong trạng thái Nhất thể hồi phục, tôn giáo vẫn còn sứ mạng chỉ điểm hoạt động của con người, vẫn là hướng dẫn cho khoa học kỹ thuật, vì tôn giáo thể

hiện cái Đạo, cái lẽ "như nhiên" "Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị". Nhất nguyên là Thượng Đế, là Tồn thể, là Thể Chân như; Lưỡng Nhất là Âm-Dương, Tinh thần - Vật chất, là Sinh-Hóa, Tĩnh-Động, Hữu-Vô; Bất Nhị là Thiên đường, Niết bàn, Hội nhập...

Trong cái Lý vận hành chung như đã nói, ta có thể nghĩ đến một đôi điều dự tưởng:

- Trong kỷ nguyên thứ hai của loài người, sẽ rất có thể từ bản thân nhân loại, một số nào đó sẽ được "chọn" để vượt thoát trạng thái con người nhân tính mà hướng về một trạng thái cao hơn (ta chưa thể gọi là "con người thiên thần" hay là gì), vì khi năng lượng tinh thần hoàn toàn thay cho năng lượng vật chất nơi con người thì con người có thể thay đổi hình dạng của cơ thể; và sự phát triển của tâm linh lúc đó sẽ đưa con người đến gần Thượng Đế. Dĩ nhiên là phải qua một thời gian dài ngắn do ý chí tự do của con người.

- Cuộc tiến hóa của vạn hữu cũng thuận theo cái dòng "Muôn vật đổi mới" đó. Khi loài người từ giã kỷ nguyên thứ nhất, trở về hồi phục nhất thể, thì biết đâu một chi nhánh nào đó trong giới động vật sẽ lại từ giã dần nguyên dạng để chuyển dần vào trạng thái "động vật người" (hay Người động vật) như chúng ta hiện nay, và một chi nhánh nào đó trong giới thực vật lại dần dà chẳng bước vào dạng động vật và tôn giáo như chúng ta nhìn hiện nay sẽ lại ứng dụng vào dòng biến dịch đó của vạn hữu. Diễn trình sinh hóa của vạn hữu nói chung tuân theo lẽ biến dịch đó.

Cái vận hành đó tác dụng vào tâm linh vạn hữu, qua tâm linh vạn hữu, đưa vạn hữu sinh hóa qua từng kỷ nguyên, theo hai qui luật đã nói (trương nở của lượng cô

động vào phẩm và biệt nghiệp tan hóa vào cộng nghiệp) để đến thời điểm cuối cùng hóa nhập vào Thượng Đế, tức là cái Thể Chân Như hay Đạo thể. Cái Lý vận hành đó luôn luôn là một huyền nhiệm, và ở mỗi chu kỳ sinh hóa của vạn hữu nó vẫn là lực tác động, vẫn là "Đường đi, Ánh sáng" để hướng về lẽ Thật.

Cuộc tiến hóa của vạn hữu luôn luôn hướng tới trước theo một đường thẳng, mà mỗi chu kỳ biến dịch là một dòng sinh hóa theo đường xoáy trôn ốc. Nhưng "hướng đến" cũng là "tìm về" ở một trạng thái cao hơn, vì "*Đạo có trước cuộc đời, thị hiện trong cuộc đời và chỉ minh thị sau cuộc đời*".

Nhất thể hồi phục, sau mỗi chu kỳ biến dịch nơi dòng sinh hóa của vạn hữu, lại là Nhất thể khởi nguyên của chu kỳ biến dịch sau, và cứ thế tiếp tục, "Thủy hữu đầu, Chung hữu thủy". Như đã được nói trong chương trước, cái Lý vận hành, cái huyền nhiệm của Đạo luôn luôn thông qua vạn hữu mà thể hiện. Mỗi chủng loại do tác dụng của Đạo mà tạo lịch sử cho mình theo cái Tất định qui luật, để dần dà vượt thoát chi phối của thiết yếu từng giai đoạn mà thoát ly trạng thái hiện hữu đương thời, để đưa dòng sinh hóa sang trạng thái cao hơn.

Đạo, tức dòng chuyển dịch của Tồn thể hay Sử lịch, không im lìm, bất động, mà là dịch chuyển, không phải thay đổi hình dạng, không phải sinh hóa như vạn hữu, mà là dịch chuyển không theo một hằng số cố định (constant) như trong toán học; sự chuyển dịch đó nhanh hay chậm, dài hay ngắn do từ tự thân sinh hóa của từng chủng loại, dài hay ngắn tùy thuộc vào lịch sử do chủng loại tạo nên cho mình.

Nhất thể khởi nguyên là buổi đầu lịch sử, và Nhất thể hồi phục là thời điểm chấm dứt lịch sử của chủng loại, trên diễn trình sinh hóa đã qua, để khởi đầu một chu kỳ lịch sử mới, trong một dạng tồn tại mới. Lịch sử ngắn hay dài, Nhất thể hồi phục đến nhanh hay chậm, Đạo thể hiện sớm hay muộn, tất cả là do chủng loại có giác ngộ về cái huyền nhiệm như nhiên để tương ứng với Nó hay không.

Do đó, Đạo luôn luôn tác động trước tiên vào từng cá thể của chủng loại, để qua từng cá thể giác ngộ mà tác động vào lịch sử chủng loại nhanh hơn. Vì lẽ đó, tất cả những gì chủng loại có trong chu kỳ sinh hóa, mọi thành tựu về triết lý, tôn giáo, khoa học, thi ca, nghệ thuật... vẫn tồn tại, vì là hành trang cho con người và chủng loại xây dựng chu kỳ sinh hóa tiếp theo cho mình, ngoại trừ những gì không còn tương ứng với dòng sử lịch.

Tóm lại, Tôn giáo tồn tại vì lẽ Đạo là miên viễn. Chính vì thế tư tưởng luôn luôn là tư tưởng về Tồn thể, về tính thể, để đưa tại thế sớm siêu việt, thăng hoa, nghĩa là sớm qui hồi Nhất thể. Không tư tưởng về Tồn thể, Tính thể, về huyền nhiệm thì lịch sử sinh hóa ở mỗi chu kỳ biến dịch sẽ kéo dài và trầm luân trong muôn ngàn sai biệt. Nhưng không phải biết được Đạo, biết được huyền nhiệm ở mỗi chu kỳ sinh hóa, mà nhân loại đột ngột chấm dứt được lịch sử để tiến vào Nhất thể ngay được.

"*Lý tuy đốn ngộ, sự nãi tiệm trừ*". Dù ta có biết chắc được rằng Thượng Đế là nguyên lý sáng tạo và chỉ đạo dòng tiến hóa của chúng ta, của từng chủng loại, để đến ngày ra tay cứu rỗi đưa tất cả những kẻ được "chọn" vào cõi của Ngài, thì cũng không vì cái "biết" đó mà ta có thể chấm dứt ngay lịch sử, hoặc chuyển đổi được nó ngay, để biến trần gian thành Thiên đàng, thành cõi Non nước chúng hương

ngay được. Phải đợi đến lúc lịch sử thị hiện rõ ràng cái Cộng nghiệp của từng chủng loại, không thừa trừ một cá thể, một tập đoàn nào, thì cái Nhất thể mới hội đủ điều kiện để đến với từng chủng loại, nghĩa là chủng loại mới đạt được cái thời điểm hồi phục Nhất thể.

Do đó, người ta đã bảo: "*Lịch sử tự tạo mà không tự thức*"(126), hay nói đúng hơn "*Lịch sử do con người và chủng loại tạo nên, nhưng con người và chủng loại không ý thức được điều đó*". Nói như thế có nghĩa là lịch sử do từng cá thể và chủng loại tạo nên theo cái Tất định qui luật, mà con người khám phá cùng thể hiện, để đưa hiện hữu đến từng mức độ khác nhau; nhưng lịch sử đó lại được hướng dẫn và chi phối bởi lẽ Đạo.

Con đường chuyển dịch của Đạo thể luôn luôn ứng vào lịch sử, nhưng ta không biết được cái lúc nào Cộng nghiệp của chủng loại được thể hiện tròn đầy, không biết được lẽ Đạo thị hiện vào chính lúc nào. Vì thế, Kinh thánh đã bảo "*hãy tỉnh thức vì các ngươi không biết ngày cũng không biết giờ*" (Ma:24-13). Do đó mà trong Kinh thánh, Chúa Jésus bảo mọi người rằng "*Phạm thượng với Đức Chúa Trời hay với con Ngài (tức Chúa Jésus) có thể được tha thứ nhưng phạm thượng với Thánh Linh thì không thể nào tha thứ được*". Ta hiểu Thánh Linh chính là ý chí Thượng Đế, là chương trình của Ngài ứng vào cho vũ trụ, nhân sinh, tức dòng vận hành của lẽ Đạo.

Phạm thượng với Thánh Linh có nghĩa là ngăn chặn chương trình hành động của Ngài, ngăn chặn vận hành của lẽ Đạo, cản trở dòng tiến hóa của vạn hữu, đi ngược dòng lịch sử sinh hóa, thì sẽ bị đào thải cách này hay cách khác. Lịch sử phải qua từng giai đoạn, từng mức độ thuận hành cùng dòng đi của lẽ Đạo, thì mới đưa chủng loại đến

thời điểm hồi phục Nhất thể được. Hiểu được cái Lý, nhưng sự việc phải qua từng diễn tiến nhất định mới thể hiện được cái lý kia. Đức Khổng chẳng đã quan niệm Dịch và Thời là một đấy sao? "*Dịch Đạo chi vị Thời*"; cái chủ trương "duy chí" của người cộng sản chỉ vì hối hả uốn nắn lịch sử theo ý mình, đã thất bại chỉ vì thế.

Tư tưởng Tồn thể không chỉ là biết được cái Lý vận hành mà là phát hiện được cái Tính thể của từng hiện thể, của từng hành động, ý nghĩa, sinh hoạt của từng pháp tướng, để đưa đến tương ứng với lẽ Đạo. Chỉ khi nào thực hiện được sự tương ứng đó thì chủng loại mới thực sự được giải thoát, để chuyển di dòng sinh hóa vào chu kỳ cao hơn.

Không suy nghiệm từ Đạo, không bắt nguồn từ lẽ Đạo thì mọi nhận thức, hành động, luận lý, phát minh của ta sẽ gây ra sai biệt, tạo cho cái nghiệp của cá thể và chủng loại trầm trọng thêm, kéo dài lịch sử sinh hóa trong trầm luân, ma nghiệt, mở rộng thêm vòng trôn ốc, xa dần trục vận hành của Nhất thể. Và chúng ta gây ra tội lỗi, đau khổ cho mình và cho mọi kẻ. Vì thế, nhận thức được Đạo chưa hẳn mấy ích lợi cụ thể, mà thiết yếu là phải "sống Đạo". Mà "sống Đạo" là luôn luôn biết giữ mình ở trạng thái "Bất nhị" bất cứ trong trường hợp nào, bất cứ trước sự vụ gì.

Có thế, ta mới không bị vô minh chi phối, và dục vọng được thể hiện như là điều kiện hội tụ, kết tập hiện thể về với tự thân, nghĩa là thực hiện được tự thể, tính thể của mình trong từng hiện hữu. Nhưng biết giữ ngôn ngữ, thái độ, nhận thức, hành động cùng cách thế đối đãi như thế nào để gọi là "mở rộng Đạo", là "sống Đạo", để đạt được trạng thái bất nhị? Điều này đưa ta thiết lập một nền Tâm linh thống hợp làm nền tảng cho đức lý, pháp chế, cho mọi tổ

chức nhân sinh. Sự việc đó không nằm trong nội dung tập này.

Tư tưởng đúng là tư tưởng - nghĩa là tư tưởng về Tồn thể - làm công việc đó, nghĩa là phát hiện và hoàn tất mối quan hệ giữa Tồn thể và Tính thể của vạn hữu (cá thể và chủng loại), để chỉ đạo mọi suy tư, mọi hành động của chúng ta. Tư tưởng đó không khám phá, chứng minh, chế tạo ra gì, vì đấy là công việc của suy tư, của luận lý.

Và thi ca, nghệ thuật lúc bấy giờ sẽ lại càng lung linh. Thi ca, nghệ thuật sẽ không còn rên rỉ, đau thương, không còn hoài vọng quá khứ tái tê hay rạng rỡ, không mô tả hiện thực nhầy nhụa bằng lời buồn, nét tối, điệu thảm, màu đen, mà tất cả dạt dào sức sống tươi vui, êm nhẹ, thanh tân. Không còn phân biệt "cái riêng", "cái chung", cái nội dung với cái hình thức, cái hiện thực với cái trừu tượng, cái lãng mạn với cái đấu tranh, cái ủy mị với cái hùng tráng nữa.

Đối tượng của thi ca, nghệ thuật lúc bấy giờ là cái Thể chung cùng của vạn hữu, cái Tính thể của mọi suy tư, hoạt động của con người, là dạng tồn tại mới cao hơn nữa, vì chính "*Cái Thể bảo lưu mọi dự tưởng, viễn tượng, mà cái Thể lại là công trình của thi nhân*"(127). Cái Thể lúc bấy giờ cũng chính là hình thức của thi ca, nghệ thuật. Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh không còn là vấn đề phải tranh luận. Tất cả đều cùng là thể. Cái thể hiện bày qua sắc tướng, nhưng không phải là sắc tướng giả huyễn che khuất hoặc xa lìa cái thể. Chúng ta cùng hòa nhập vào trong trạng thái "Nhất thể" đó.

Thời gian lúc bấy giờ là Thời thể, không hẳn là thứ Thời trục (temps axial) đánh dấu bằng sự ra đời của một Thánh

nhân nào đó, như đôi người bảo, để làm chuyển đổi xã hội loài người, mà là sự đổi mới của toàn nhân loại, do từ những công trình về mọi mặt của nhân loại, để chấm dứt cái chu kỳ sinh hóa vừa qua, chấm dứt (hay giải thoát) cái cộng nghiệp người ở kỷ nguyên thứ nhất, mà mở ra một kỷ nguyên mới, một chu kỳ sinh hoá mới, trong một cộng nghiệp mới. Thời thể, tức thời gian của Sử lịch, dòng chuyển dịch miên viễn của dòng vận hành của lẽ Đạo, sẽ tác động vào dòng thời sử, tức lịch sử của chủng loại, trong những điều kiện mới.

Lịch sử chủng loại sẽ đi theo chiều hướng mới đó do từ cái Tâm linh thống hợp và sức tiến hóa của con người và chủng loại. **Ta có thể dự liệu rằng "kỷ nguyên thứ hai" của loài người sẽ ngắn hơn kỷ nguyên thứ nhất khá nhiều, vì nhân loại sẽ sử dụng một dạng năng lượng khác, với một chỗ cư trú ngoài địa cầu, và với nền Tâm linh thống hợp vừa tạo ra.**

Tuy nhiên, có thể có bước giật lùi, nếu chủng loại rời bỏ cái Tâm linh thống hợp lúc bấy giờ để lại rơi vào vòng sai biệt như lâu nay, hoặc sẽ giật lùi sang dạng tồn tại thấp hơn, nếu không biến thành một giới loại "Non-homme".

Trong cái Tư tưởng hướng về Tồn thể, lúc bấy giờ, mọi thứ: khoa học, triết học, tôn giáo, nghệ thuật, chính trị, kinh tế... đến trí tuệ, tình cảm, hành động của con người đều mở rộng. Tình yêu nam nữ đầm ấm mặn mà, không phải ngay ngáy lo bị phụ bạc. Mọi thứ "thất chí, thất tình, thất nghiệp" đều là chuyện quá khứ. **Nạn nhân mãn với số người lúc nhúc không còn đe dọa, trước tiên vì không còn nạn khan hiếm lương thực do sản xuất dồi dào và do cung cấp đồng đều, khiến không còn chênh lệch quá đáng về giàu nghèo giữa vùng này**

với vùng khác trên địa cầu, và vì "con số người" sẽ ngưng lại, sẽ giảm đi, vì tuổi thọ lâu hơn, và sự sinh sản giảm dần do nhu cầu dục tính không còn căng thẳng; tình dục, ái tình không quá gay cấn như lâu nay, do sự chênh lệch về thể chất, nhan sắc không quá nhiều, để cái tính "ham của lạ" vốn là con đẻ của tư hữu, chiếm hữu không còn điều kiện kích thích mạnh mẽ.

Tất cả vẫn còn nguyên với tâm hồn thanh thoát, với hành trang và y phục mới. Nói cách khác, tất cả đều chấm dứt, vì đã hoàn thành, để tất cả bắt đầu trở lại, trong những thể điệu khác xưa, trên một lộ trình thênh thang.

Đến bao giờ?

Hãy tin tưởng vào con người hiện nay; hãy tin tưởng vào tư tưởng và tâm hồn con người hiện nay, nơi các nhà tư tưởng, các nhà khoa học, chính trị, kinh tế; hãy tin tưởng vào những bước tiến mới của khoa học kỹ thuật, tin tưởng vào bàn tay nhiệm màu của Thượng Đế, của lẽ Đạo, của dòng chuyển dịch của sử lịch Tồn thể.

Cái khó là nền Tâm linh thống hợp cần được hình thành, phát huy kịp thời; nền kinh tế thị trường biết thay chiều cho chiếm hữu, để mọi cạnh tranh về kỹ thuật, về mậu dịch và sức mạnh tiền tệ không đe dọa hòa bình, không làm tăng trưởng những mặc cảm tự tôn, tự ty giữa các quốc gia dân tộc, và để tính cách "hợp-lý-hóa" của tổ chức xã hội được giãn ra, đưa con người thoát khỏi tình trạng "*nô lệ cho trạng thái, vong thân không bù trừ, áp bức không nguyên nhân, khổ đau không chứng cớ, tội ác không tìm ra thủ phạm*".

Trong buổi cuối của cõi tại thế còn nhiều sai biệt này, thời gian đang trên đà gia tốc, gia tốc đối với chủng loại nhưng có lẽ quá chậm đối với từng cá thể và tập đoàn. Thời gian gia tốc vì cái trí khôn cơ xảo của con người. Ta có thể hiểu lời Paul Valéry theo thể điệu dự tưởng: "*Thời gian của thế giới tận cùng bắt đầu*"(128).

Thế giới hữu hạn chấm dứt thời gian sinh hóa của nó, hay thời gian hữu hạn của thế giới bắt đầu chấm dứt, chấm dứt cái hữu hạn để mở rộng vào vô cùng. Nhanh hay chậm do tự con người quyết định, miễn là con người bình tĩnh

thấy rõ cái thời điểm "đáo bỉ ngạn" đang đến, mà biết "quay đầu" (hồi đầu thị ngạn), biết hướng tay chèo, đừng để con thuyền nhân loại phải chồng chềnh giữa dòng bão thác cuốn trôi vô định, hay tự mình đánh đắm thuyền, hoặc để thuyền phải quay lui, khi bờ bến giác chỉ còn trong gang tấc.

Bây giờ đến cảnh đào nguyên
Bao nhiêu là một con thuyền tiễn đưa.
(Dân ca Việt Nam)

Vâng, xin tiễn đưa tất cả, xin đem chở hết vào khoang, dong buồm về bến giác. Nhân loại giờ đang đứng trước một chọn lựa vô cùng trầm trọng: tái tạo lại mình hay vẫn loay hoay trong trầm luân, bi đát, tang thương.

Xin chào nhau giữa con đường
Mùa xuân phía trước, miên trường phía sau.
(Bùi Giáng)

Cả một miên trường tục lụy oái oăm, loài người đã đi qua gần trọn và phía trước là mùa xuân: "Mùa xuân đang đợi bước ai vào" (Bùi Giáng - Chào Nguyên xuân). Liệu con người có biết cái hạnh phúc ở cuối đường, có biết mùa xuân vĩnh cửu kia chăng? Hay lại lỡ lầm đánh mất cơ duyên để:

Niềm thể hội mộng chớm vừa viên túc
Chợt lìa tan tinh thể, thể tinh hằng!(129)
(Bùi Giáng)

Năm 1965, giữa khói lửa mịt trời trên đất Việt, tập Dialogue của Phật giáo Việt Nam ra đời, mời gọi một đối

thoại với Tây phương. Nhà thơ Bùi Giáng, trong Avant-propos, đã viết: "*Cõi đời đã tự thiết lập một lần thành "cõi hồng trần" dầu sao cũng có nhiều diễm kiều hấp dẫn. Nhưng rồi về sau, cõi hồng trần kiều diễm như chùi lũi mãi trên độ dốc, xuôi tuột, chùi lũi mãi không ngừng và rất có thể biến thành cõi tro than đen đủi nghĩa là cái thuần túy "vô cõi cõi không". Đó là hiểm họa tuyệt luân, hiểm nguy đột xuất, nó chỉ định cái thể của lưu trú trần gian như một vô thể trên tinh cầu lưu lạc là mặt đất lưu ly*"(130).

Nhân loại đang đứng trước cơn hiểm họa do tự mình tạo ra và cũng do mình chọn lựa. Một bước nhảy vọt của tư tưởng sẽ đưa nhân loại nhảy vọt qua hố thẳm của hư vô, mà đổi hướng nền văn minh, tạo ra cho mình một bình minh mới, nếu không thì là...

"*Vì sao luôn luôn trong định mệnh con người và định mệnh dân tộc, những hài hòa hảo hợp chân chính bao giờ cũng tới sau những tranh chấp cuồng loạn bão dông? Ngày nay, chúng ta đang ở một khúc quanh kỳ diệu của lịch sử: chúng ta đang sắp mất trọn hay được trọn, thua toàn bộ hoặc thắng toàn sòng. Giấc mơ vĩnh viễn của mặt đất đau thương, bụi hồng lẽo đẽo có sắp thành tựu trong một phút chiêm bao*?"(Bùi Giáng)(131).

Lời của nhà thơ cũng là lời của nhà tư tưởng thấy trước cái khắc giờ mà nhân loại phải quyết định từ tăm tối âm u bước ra vùng ánh sáng. Một khắc, một giờ, một phút, một giây cũng đủ. Giờ "sanh lại" của tại thế đau thương nằm trong quyết định đó. Nhân loại có chịu từ bỏ cảnh sát phạt dị kỳ, có biết "chạy lùi về phía trước" để tạo lập một bình minh? Cõi địa cầu đau thương qua dọc dài lệ máu sẽ phải mãi mãi là một "vô thể" (non monde), "cõi không" hay sẽ là

nơi cư ngụ bình an, vĩnh viễn hoan lạc tràn đầy? Tất cả do từ con người hôm nay.

Ta về thay đổi nắng mưa
Dựng nên nhật nguyệt cho vừa kiền khôn.
(Thùy Dương Tử)

Vâng, nắng mưa lâu nay chưa vào tiết điệu, xin hãy dìu chúng vào cung bực một hòa âm. Dù sao, chúng ta vẫn còn nhiều tin tưởng. "*Những nơi nào cơn hiểm họa có mặt, cũng nơi đó lớn mạnh cuộc giải cứu về sau*", lời Holderlin(132) không nói riêng cho một dân tộc quốc gia nào mà chung cho cả cõi trần gian, cho cả nhân loại thương đau đang đứng trước mép bờ sinh tử, đang vào giờ chung cục của một đụng đậu lịch sử lớn lao.

Cơ sở trên những điều kiện và diễn tiến hội nhập đang diễn ra, ta có thể tin rằng nhân loại sẽ cùng bắt tay nhau dựng xây mùa xuân vĩnh cửu.

Và những ai còn, ai mất?

Xin thưa: chẳng ai còn, ai mất; chỉ có những kẻ thụt lùi, lẽo đẽo phía sau thôi.

Cuộc tiến hóa của chủng loại không hẳn cơ sở trên những điều kiện cục bộ, cá biệt. Lý vận vận hành của vũ trụ, vạn vật không còn tính cách ứng dụng vào từng cá thể mà bao trùm vạn hữu. Yếu tính của thời đại cuối kỷ nguyên và của kỷ nguyên mới sẽ đưa cả nhân loại vào hội nhập, vào qui hồi Nhất thể.

Dân tộc nào, dù còn đang trì trệ bao nhiêu cũng hòa mình vào trong dòng chuyển dịch đó. Chỉ cần tương ứng mở phơi trong ý thức hòa đồng chuyển hóa, nhìn ra hướng đi của lịch sử để tự chế hành động mình, không gây ba đào, không gây trầm trọng thêm cho cơn chuyển động. Bằng không, bằng không, thì là... vẫn miên man tồn tại trong trạng thái "động-vật-tính", chẳng khác một số bộ tộc vẫn đeo đẳng nếp sống cổ sơ giữa cảnh giới xã hội văn minh, để rồi "*Bụi hồng lẽo đẽo đi về chiêm bao*" (Kiều).

Đấy là ý nghĩa cuộc "tuyển dân". Không ai còn, ai mất; ngoại trừ nhân loại không biết tự chế hành động để vượt thoát cơn hiểm họa. Không ai còn, ai mất; chỉ có kẻ "được chọn" và người "không được chọn".

Những ai không được chọn?

Đấy là những kẻ: "*Nếu sự công bình của các ngươi chẳng trội hơn sự công bình của thầy thông giáo và người dòng Pha-ri-si thì chắc các ngươi không vào được Nước Thiên đàng*" (Ma:5-20).

Còn thì, ngoài ra, tất cả đều được mời dù chưa đủ điều kiện soạn sửa buổi lên đường:

Tình tôi chưa đẹp ý hoa hương
Lòng tôi chưa vẹn nghĩa lên đường
Hồn tôi chưa trọn niềm giao cảm
Cũng bước vào Xuân dự hội mừng.
N.T. (Xuân hội nhập)

SAIGON, 1979

N.T. và T.M.X.

LỜI BẠT

Thế kỷ XX, nhìn chung, quả nhiều kỳ lạ. Thế kỷ của sáng tạo tuyệt vời, đồng thời là thế kỷ của chiến tranh, tang thương, đổ nát; thế kỷ của hy vọng, cùng lúc thế kỷ của âu lo. Từ nay đến cuối thế kỷ, chắc lại lắm điều kỳ lạ xảy ra.

Nền khoa học của thế kỷ XX làm đảo lộn phần lớn một số quan điểm hàng bao thế kỷ trước. Lý thuyết Tương đối - giới hạn và tổng quát - của Albert Einstein và khoa Cơ học lượng tử của Max Planck (được mở rộng bởi bao khoa học gia sau này) khám phá ra bao điều mới mẻ mà óc luận lý lâu nay phải ngỡ ngàng.

Cái "vô minh" của vũ trụ dần dần được đẩy lùi để con người không phải đến "rùng minh" như Pascal trước đây về cái "vô hạn lớn" và "vô hạn nhỏ" nữa. Khoa học Không gian cũng như Khoa học Vi tử (science des particules) mở rộng tầm nhìn để thấy rằng cái "vô hạn lớn" hầu như cùng một cấu trúc như cái "vô hạn nhỏ".

Do những khám phá đó, nền kỹ thuật thế kỷ XX đã đưa con người tiếp xúc với một số tinh cầu qua máy móc (vệ tinh, phi thuyền không gian...), đã cho con người đổ bộ xem mặt chị Hằng và dự trù những cách thế mở rộng chỗ cư trú cho loài người. Về đời sống, khoa học kỹ thuật cũng khám phá và chế tác bao "sản phẩm" giúp loài người càng ngày càng gần gũi nhau hơn, cũng hứa hẹn một "giải phóng" con người khỏi mọi chi phối của "Không-Thời-gian" và năng lượng thể chất. Nền Toán học hiện đại cùng bao

môn học mới mẻ làm choáng ngợp bao đầu óc, hầu như chỉ dành cho những con người siêu đẳng, còn tuyệt đại đa số khó lòng lãnh hội nổi.

Triết lý cũng mặc lấy những kích thước mới, không hoàn toàn chỉ hướng về tâm linh hoặc tri thức mà vị-trí-hóa con người trong dòng đời, giữa dòng tại thế. Triết học Hiện sinh, Nhân vị phản ảnh thân phận con người đối diện với nền văn minh kỹ thuật và đặt lại giá trị con người cùng cuộc sống của nó. Hiện tượng luận của Edmond Husserls, Triết lý của Karl Jaspers, Gabriel Marcel, Merleau Ponty, Berdiaef, Herbert Marcuse, J. Huxley, Tư tưởng của Simone Weil và tư tưởng bàng bạc nơi các tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ, tất cả đều phản ảnh cái tình trạng "xao xuyến, bất an" của con người trước thế giới và xã hội, để hướng về việc "đi tìm một chỗ cư ngụ bằng an", đạt được cái "bản thể" của sự vật, của cuộc sống.

Tư tưởng M. Heidegger càng sâu xa và "bí hiểm" vì đề cập đến tư tưởng ban sơ cùng dòng vận hành của Tư tưởng đã chỉ đạo diễn trình sinh hóa của vũ trụ và nhân sinh chứ không giới hạn vũ trụ ở cấu trúc cùng những biến thiên của nó trong trường tương tác, cũng như không giới hạn con người trong phạm vi tri thức và trong cuộc sống tự do trong vòng thời sử; con người là một "hữu thể tại thế" đồng thời là "hữu thể của viễn ly", miên viễn trên hành trình với bắt cái Hữu thể căn nguyên, nền tảng của mọi hiện thể mà mỗi dạng tiến bộ, văn minh chỉ là một chặng trên đường tiến hóa, một giai đoạn của lịch sử sinh hóa trong hành trình miên viễn đó.

Bao nhiêu môn học mới ra đời, hoặc kết hợp nhau như "Vật lý Toán học, Thiên văn Vật lý học, Sinh Hóa học...", hoặc hoàn toàn mới mẻ như "Thông tin học, Tự động điều

khiển học...", khiến tri thức mở rộng và ảnh hưởng đến việc tổ chức cuộc sống không ít.

Các bộ môn nghệ thuật cũng lắm cái tân kỳ. Các trường phái "Tượng trưng, Lập thể, Biểu tượng..." gây ấn tượng cho suy tư hơn là tác động thuần về cảm giác.

Bao nhiêu kiến trúc đã hoặc dự trù thực hiện nơi lòng biển, trên không trung, ngay cả các mô hình về vệ tinh, phi thuyền không gian... chuẩn bị cho con người, hoặc mở rộng, hoặc rời khỏi địa bàn cư trú nơi quả đất cùng phục vụ cuộc sống con người.

Thi ca đi vào trí tuệ, đi vào tư tưởng, và cảm tính không giới hạn nơi những bộc lộ xúc cảm bình thường mà mang sắc thái biểu tượng.

Thế kỷ XX cũng là thế kỷ của "tài nghệ" thân xác. Thân hình con người được sử dụng vô cùng khéo léo qua rất nhiều công phu và kỹ thuật tập luyện. Các bộ môn thể dục, thể thao hoặc cá nhân hoặc tập thể đã đem lại bao cảm giác về sự mềm mại, uyển chuyển (khiêu vũ, thể dục thẩm mỹ...), về sự mạnh bạo, nguy hiểm (túc cầu, leo núi, đua xe...) của thân thể con người, trước đây tuy đã có nhưng không quá "điêu luyện, kỹ xảo" như ngày nay.

Trong lúc đó, thân xác, nhất là của phụ nữ, được bóc trần công khai trước công chúng trong những màn vũ, trên màn ảnh truyền hình, trong video cassette. Thân xác với kỹ thuật sử dụng khéo léo đó đi vào thương mại nhân danh thẩm mỹ, nghệ thuật, y học, giải trí.

Về Chính trị, Kinh tế, hai lý thuyết và hai mô thức xã hội khác biệt: Chủ nghĩa Mácxít-Lêninnít với thể chế độc tài đảng trị và nền kinh tế tập sản kế-hoạch-hóa từ Trung

ương, cùng lý thuyết dân chủ tự do với thể chế dân chủ và nền kinh tế thị trường, đã phân chia thế giới thành hai chiến tuyến đối nghịch, gây nên nỗi hãi hùng về một thế chiến thứ ba, có thể lôi kéo thế giới vào hủy diệt cùng bao chiến tranh giới hạn, ủy nhiệm.

Thế kỷ XX cũng là thế kỷ của chiến tranh điêu tàn và đổ nát. Hai cuộc thế chiến đã sát hại nhân sinh trên sáu mươi triệu người. Hai quả bom nguyên tử đã làm sụp đổ tan tành hai thành phố lớn vào hạng nhì, hạng ba nước Nhật, tàn sát ba trăm ngàn người trong nháy mắt. Biết bao chiến tranh khác xảy ra khắp nơi, hoặc giữa các quốc gia với nhau, hoặc trong nội bộ từng quốc gia. Ngay lúc tác phẩm này được viết, chiến tranh cũng đang xảy ra tại nhiều nơi: Trung Quốc và Việt Nam, Việt Nam và Cam Bốt, Liên Sô và Afghanistan, Do Thái và Palestine, Iran và Irak, Liban, Angola... Không kể những đảo chính, cách mạng, khủng hoảng chính trị hết nơi này đến nơi nọ.

Thế kỷ XX cũng chứng kiến bao điều man rợ chưa từng thấy, không phải do ý đồ hay tính độc ác của cá nhân, mà là chủ trương, chính sách nhân danh lý tưởng, nhân danh quyền lợi quốc gia dân tộc, nhân danh giá trị con người: Đức Quốc Xã với Hitler, Liên Sô với Staline, Trung Quốc với Mao Trạch Đông, Cam Bốt với Pon-Pôt..., cùng với những phong trào khủng bố được tổ chức bởi nhiều chính phủ hay bởi những tổ chức bí mật.

Thế kỷ XX là thế kỷ của bạo lực: Bạo lực vũ khí, bạo lực tiền tệ, bạo lực ngôn từ, bạo lực chính trị, bạo lực chủ nghĩa, bạo lực quốc gia quá khích, bạo lực nhân danh tín ngưỡng, bạo lực của kỹ thuật.

Thế kỷ XX còn là thế kỷ của nghèo đói và của nạn di dân. Hai phần ba thế giới vẫn triền miên trong mông muội, lạc hậu, chậm tiến, đói nghèo và nợ nần. Nạn di dân về các thị trấn, đến những vùng đã phát triển, và nạn tị nạn của nhân dân ở các quốc gia độc tài đến những quốc gia tự do.

Nhìn chung, tuy nhiều tiến bộ quan trọng, thần tốc, nhưng thân phận và cuộc sống con người vẫn chìm đắm trong áp bức, bất công, trong tai nạn, đói nghèo và bệnh tật. Mọi yêu cầu về cơm áo, hòa bình, tự do, bình đẳng vẫn chưa có gì bảo đảm thật vững vàng.

Ở phần thế giới theo cộng sản, con người lao đao với cuộc sống thường nhật, biến thành công cụ cho tập đoàn cầm quyền, không còn chút sinh khí sống; ở phần thế giới thứ ba, con người không những quằn quại trong đói nghèo mà còn tơi tả vì bao khủng hoảng chính trị, kinh tế nội bộ; ở phần thế giới tư bản, sự hợp lý hóa sít sao của tổ chức xã hội do phát triển của kỹ thuật dần dần vô-hiệu-hóa hoặc biến thành nhạt nhẽo mọi thứ nhân quyền mà thể chế tự do dân chủ tự hào. Xã hội tư bản biến con người thành kẻ tiêu thụ, kẻ ăn chơi và con nợ của Nhà nước để tự do bình đẳng chỉ còn trên lý thuyết vì trên thực tế, người dân không đủ điều kiện và phương tiện để hưởng thụ.

Quay nhìn thực trạng dân tộc, đất nước và cuộc sống của đồng bào - trong đó có mình - người viết chúng tôi bàng hoàng, ngơ ngẩn. Những bàng hoàng đó gợi lên nơi chúng tôi một số suy nghĩ mông lung về thân phận mình, về ý nghĩa cuộc sống, về giá trị con người, về ngày mai của đất nước, về cứu cánh của nhân sinh, cứu cánh của lịch sử.

Bế tắc trước những suy nghĩ đó, may sao, do từ phép lạ Chúa ban: "Con hãy lên án Ta đi!", chúng tôi trở lại tìm*

tòi nơi lời Thánh nhân xưa và nơi các nhà tư tưởng, triết gia mà chúng tôi đã có cơ duyên đọc và thể nhận rời rạc trước nay. Do "trầm tư" mênh mang, mông lung đó, chúng tôi phát hiện ra LẼ ĐẠO mà chúng tôi xem là nguyên lý chỉ đạo diễn biến sinh hóa của vạn hữu và loài người.

Do những cảm nhận về Lẽ Đạo, tập sách này được viết ra. Tuy có một số dẫn chứng, tuy có lý luận, biện bác, có dựa vào một số sự kiện lịch sử, nhưng một số điều trong tập sách hoàn toàn có tính cách dự cảm, dự tưởng. Chúng tôi không tạo nên những gì mới mẻ và cũng không tham vọng giải thích, giải quyết (?) mọi thắc mắc của nhân sinh, chúng tôi không đủ khả năng.

Tất cả những gì được viết chỉ do từ dòng cảm nhận với Lẽ Đạo mà nẩy sinh. Ngay cả một số lời trích, dịch từ tác phẩm của những nhà tư tưởng, triết gia, nhà văn, nhà thơ cũng do từ những cảm nhận đó chứ không hẳn do chúng tôi lãnh hội đầy đủ, đúng đắn theo ý các tác giả. Phải nói ngay rằng, khả năng hiểu biết cùng mức độ trí tuệ, tâm hồn của chúng tôi rất giới hạn. Một số điều trong sách có thể chỉ là tưởng tượng, có thể bị đánh giá là những lời "tiên tri giả" do từ khối óc nhiều hoang tưởng, chẳng có cơ sở nào xác tín (Thực sự, những điều đó cũng do từ cảm nhận về Lẽ Đạo mà ra).

Chúng tôi đành nhận vậy vì không ai có thể biết chắc được ngày mai, không ai có thể khẳng định, xác quyết những gì sẽ xảy ra trong tương lai, dù ngay cả với nhà khoa học. Có điều chúng tôi có thể xác tín là cái ước mong một tương thuận, một hảo hợp tròn đầy giữa người và người, giữa nhân loại với nhau để văn minh và văn hóa, tiến bộ và tiến hóa, lý trí và đức tin, con người khoa học và con người tín ngưỡng, xã hội và con người không còn là những

phạm trù riêng biệt, chia cắt con người thành hai miền đối nghịch.

Tập sách còn rất nhiều khuyết điểm về nhiều mặt, chúng tôi đã thưa gởi ở Lời Nói Đầu (quyển I) và ở một đôi đoạn trong sách.

Dù chưa được tán đồng hay bị đả kích, dù được khen tặng hay bị chỉ trích, chúng tôi cũng xin được nói lên lời "CẢM TẠ" chân thành. Cảm tạ không do vì tự ti hay vì khiêm tốn, cũng không do lòng biết ơn mà là do từ cái nghĩa "tương tri" mà từ thuở "đầu thai" vào cõi thế, mọi người đều từng là "một thịt" với nhau thôi.

Xin mượn lời Nguyễn Du:

Trời còn để có hôm nay
Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời.
(Kiều)

Cảm tạ.

Saigon, cuối năm 1979

N.T. và T.M.X.

---

* Xin xem Lời Nói Đầu (quyển I).

CHÚ THÍCH

1. Rien n'est sans raison.

2. Le vrai, que ce soit une chose vraie ou un jugement vrai, est ce qui est en accord, ce qui concorde (das Stimmende). Être vrai et vérité signifient ici: S'accorder, et ce d'une double manière: D'abord, comme accord entre la chose et ce qui est présumé d'elle et, ensuite, comme concordance entre ce qui est signifié par l'énoncé et la chose - M. Heidegger, bản dịch Pháp ngữ "De l'essence de la vérité" của Alphonse de Waelhens và Walter Biemel, édt. Gall. 1968.

3. Ce,double caractère de l'accord fait apparaitre la définition traditionnelle de la vérité: Veritas est adequatio rei et intellectus. Cela peut signifier: La vérité est l'adéquation de la chose à la connaissance. Mais cela peut s'entendre aussi: La vérité est l'adéquation de la connaissance à la chose - M. Heidegger, bản Pháp ngữ "De l'essence de la vérité, sđd.

4. Peu d'homme sont suffisamment entrainés à distinguer un objet savant d'une chose pensée - M. Heidegger, bản dịch Pháp ngữ "L'Expérience de la pensée" của André Préau trong Questions III, édt. Gall. 1966.

5. Pour comprendre la réalité, il faut d'abord comprendre l'irréel - Paul Brunton, bản dịch Pháp ngữ "La Sagesse du Moi suprême" của Coll. Payot, người viết không nhớ rõ tên dịch giả người Pháp.

6. Xem "Mây Rồng" (truyện) của Nguyễn Thùy, đã xuất bản.

7. Il ne faut pas nier les choses mais les comprendre - Paul Brunton, bản dịch Pháp ngữ, sđd., trang 281.

8. Elles (les choses) sont certainement là. Ce sont des apparences condamnées à disparaitre en tant que formes mais à durer éternellement en tant qu'essence - Paul Brunton, bản dịch Pháp ngữ, sđd, trang 281.

9. Le réel repose sur un fond d'irréalité: l'infrastructure du monde macrophysique n'a qu'une existence "fantomatique", sa réalité se dissout dans la pénombre - theo Jordan, trích dẫn bởi Robert Blanché trong "La Science actuelle et le Rationalisme", PUF, Paris, 1967.

10. Elle (la pensée) est processus de la réflexion du faire et du produire - M. Heidegger trong bản Pháp ngữ "Lettre sur l'-Humanisme", bản dịch của Roger Munier trong Questions III, sđd.

11. ...La Philosophie est dans la nécessité constante de justifier son existence devant les "sciences". Elle pense y arriver plus sûrement en s'élevant elle-même au rang d'une science. Mais cet effort est l'abandon de l'essence de la pensée - M. Heidegger trong bản Pháp ngữ "Lettre sur l"Humanisme", bản dịch của Roger Munier, sđd.

12. L'indigence de pensée est un hôte inquétant qui s'insinue partout dans le monde d'aujourd'hui. Car aujourd'hui tout s'apprend de la facon la plus rapide et la plus économique et, le moment d'après, est oublié tout aussi rapidement. - M. Heidegger, bản dịch Pháp ngữ Sérénité của André Préau trong Questions III, sđd.

13. Mais, à vrai dire, même que nous sommes dénués de pensées, nous ne renonçons pas au pouvoir que nous avons de penser. Nous en usons même nécessairement, quoique d'une manière étrange, en ce sens que dans l'absence de pensées nous laissons en friche notre aptitude à penser. Mais seul peut rester en friche un sol qui est en soi fertile, par exemple un champ. Une autoroute, sur laquelle rien ne pousse, ne sera jamais une jachère. De même que, si nous pouvons devenir sourds, c'est uniquement parce que nous entendons, ou que, si nous pouvons vieillir, c'est

uniquement parce nous avons été jeunes: De même, si nous pouvons devenir pauvres en pensées ou même dénués de pensées, c'est seulement parce qu'au fond de son être l'homme possède le pouvoir de penser, "l'esprit et l'entendement", et parce que sa destinée est de penser - M. Heidegger, Sérénité, Questions III, sđd.

14. Jouer sa vie sur un jeu plus grand que soi - André Malraux, trích dẫn bởi Bùi Giáng trong "Tư tưởng hiện đại, quyển I, nxb Hợp Hưng, Sàigòn.

15. Le concret, c'est de l'abstrait rendu familier par l'usage - Paul Langevin, trích dẫn bởi Robert Blanché trong La Science actuelle et le Rationalisme, sđd.

16. Xem "Liệt Tử - Dương Tử" của Nguyễn Hiến Lê, nxb Lá Bối, Sàigòn, 1973.

17. Lão Tử: Đạo Đức Kinh, bản dịch của Thu Giang Nguyễn Duy Cần, nxb Khai Trí, Sàigòn.

18. M. Heidegger. Xem chú thích nơi "Lời nói đầu", Quyển I.

19. Xem sau.

20. Xem Chương I, Quyển I.

21. Xem phần cuối, Quyển I.

22. Xem phần sau: Nhất thể khởi nguyên và Nhất thể hồi phục.

23. Je ne cherche pas à convaincre d'erreurs mon adversaire mais à m'unir à lui dans une vérité plus haute - Lacordaire, trích dẫn bởi Jean Guitton trong "Jésus", Le Livre de poche. Xin xem thêm: "Yếu tính hội nhập" trong "Tinh thần Việt Nam", cùng tác giả, nxb Mekong-Tynạn, California, Hoa Kỳ, 1992.

24. Vạn vật vân vân, các phục kỳ căn, các phục kỳ căn nhi bất tri (Vạn vật đều cùng về với căn nguyên, trở về với căn nguyên mà không biết) - Trang Tử Nam Hoa Kinh, thiên Tại hựu, quyển I, bản dịch của Thu Giang Nguyễn Duy Cần, nxb Khai Trí, Sàigòn, 1962.

25. Xem "Ngụ ngôn - Trùng ngôn" của Nguyễn Thùy, nxb Mekong-Tynạn, California, Hoa Kỳ, 1990.

26. Shri Aurobindo: Áo Nghĩa Thư, bản dịch của Thạch Trung Giả, nxb An Tiêm, Sàigòn, 1972.

27. Shri Aurobindo, sđd.

28. Xem "Thiền Luận", quyển trung, của D.T. Suzuki, bản dịch của Tuệ Sỹ, nxb An Tiêm, Sàigòn, 1973.

29. D.T. Suzuki, Thiền Luận, sđd.

30. Xem "Ngụ ngôn - Trùng ngôn" của Nguyễn Thùy, nxb Mekong-Tynạn, California, Hoa Kỳ, 1990.

31. Vous voyez, dans la vie, il n'y a pas de solutions. Il n'y a que des forces en marche. Il faut les créer et les solutions suivent - St. Exupéry, trích dẫn bởi Bùi Giáng trong Tư Tưởng Hiện Đại, quyển I, nhà in Hợp Hưng, Sàigòn.

32. Xem phần sau: Sử lịch, Lịch sử.

33. Lê Tôn Nghiêm, xem Hữu thể và Thời gian (l'Être et le Temps của M. Heidegger), bản dịch của Trần Công Tiến, Sàigòn.

34. Bùi Giáng: "Martin Heidegger: Vấn đề căn bản của Siêu hình học", nxb Võ Tánh, Sàigòn, 1969.

35. Xem Lê Tôn Nghiêm, sđd.

36. C'est seulement à partir du "sens", c'est-à-dire de la vérité de l'Être, qu'on peut comprendre comment l'Être est. L'Être s'éclaircit pour l'homme dans le projet extatique. Mais ce projet ne crée pas l'Être. Du reste, ce projet est, dans son essence, un projet jeté. Ce qui jette dans le projeter n'est pas l'homme, mais l'Être lui-même qui destine l'homme à l'ek-sistence de l'être-le-là comme à son essence - M. Heidegger: Lettre sur l'Humanisme, trong Questions III, sđd.

37. L'Esprit universel se partage dans l'existence évolutionnaire, tout en demeurant intact, non diminué, non épuisé - Paul Brunton: La Sagesse du Moi suprême, sđd.

38. L'Être dont l'histoire n'est jamais révolue mais toujours en attente - M. Heidegger: Lettre sur l'Humanisme, sđd.

39. L'Histoire de l'Être supporte et détermine toute condition et situation humaine - M. Heidegger: Lettre sur l'Humanisme, sđd.

40. Xem chú thích nơi Lời nói đầu, quyển I.

41. L'Être est plus éloigné que tout étant et cependant plus près de l'homme que chaque étant, que ce soit un rocher, un animal, une oeuvre d'art, une machine, que ce soit un ange ou Dieu. L'Être est le plus proche. Cette proximité toutefois reste pour l'homme ce qu'il y a de plus reculé - M. Heidegger: Lettre sur l'Humanisme, sđd.

42. Lê Tôn Nghiêm; Lời giới thiệu "Hữu thể và Thời gian", bản dịch của Trần Công Tiến, sđd. Nguyên văn lời dịch ra Pháp ngữ của Merleau Ponty về lời của M. Heidegger là: La temporalité se tempolarise comme avenir qui va au passé en venant au présent.

43. Về những vấn đề "Sử lịch, lịch sử, Sử tính" trong tập này, người viết chúng tôi hiểu theo ý mình, không hẳn giống với ý của Heidegger hoặc ý của các triết gia, khoa học gia khác.

44. Xem thêm "Thiền luận" của D.T. Suzuki, bản dịch của Tuệ Sỹ, sđd.

45. La vie peint un tableau, elle ne fait pas une addition - Holmes, trích dẫn bởi H.S. Commanger, trong "L'Historien et l'Histoire", Coll. Nouveaux Horizons, Paris, 1967.

46. Xem Quyển I, đoạn kết.

47. L'Histoire est un éternel recommencement - L'Histoire de ce qui est, c'est l'histoire de ce qui a été et de ce qui sera. Người viết chúng tôi không nhớ tên tác giả.

48. Xin xem: "Bước nghịch hành của tư tưởng Marx" trong "Việt Nam và Thế giới", cùng tác giả, sắp xuất bản.

49. Xem Quyển I, đoạn kết.

50. Xem chương sau.

51. Xem Quyển I.

52. Il ne faut pas juger les gens sur la mine.

53. Que l'importance soit dans ton regard, non dans la chose regardée - André Gide: Les Nourritures terrestres, Livre premier.

54. Chi ngôn, thì hàng ngày, hòa với Thiên nghê mà nói ra - lời dịch của Thu Giang Nguyễn Duy Cần, trong "Trang Tử Nam Hoa Kinh", sđd. Người viết chúng tôi hiểu câu này theo ý: Lời lời hàng ngày đều hòa với lẽ Đạo một khi ta đạt được cái Tâm trong sáng, thánh thiện.

55. Xem Quyển I, phần kết.

56. Xem Quyển I: Xã-hội-hóa thiếu xã-hội-tính và chương sau.

57. Ce qui n'était qu'instinct est peu à peu devenu réflexion: Albessard: D'òu vient l'humanité?, Encyclopédie Planète, trang 299, Le Livre de poche, Paris, 1969.

58. Toutes les perfections convergent soudain vers un seul être - Albessard, sđd, trang 277.

59. Nous savons aujourd'hui qu'en bien des points, la foi et la science se rejoignent - Albessard, sđd, trang 398.

60. Có nghĩa Tồn thể đặt thành vấn đề, được nêu thành vấn đề để tìm hiểu, tra vấn - chú thích của người dịch.

61. Tức có hiệu lực - chú thích của người dịch.

62. Có nghĩa là Tồn thể tự xuất võng ngoại tồn, từ thoái tàng thành tư tưởng, Tồn thể tự thoát ra khỏi nó để gởi thân vào tư tưởng, để qua tư tưởng biểu hiện được mình - chú thích của người dịch.

63. Có nghĩa nó phát hiện ra Tồn thể, nói lên chân lý của Tồn thể - chú thích của người dịch.

63. La pensée accomplit la relation de l'Être à l'essence de l'homme. Elle ne constitue ni ne produit elle-même cette relation. La pensée la présente seulement à l'Être, comme ce qui lui est remis à elle-même par l'Être. Cette offrande consiste en ceci que dans la pensée l'être vient au langage. Le langage est la maison de l'Être. Dans son abri, habite l'homme. Les penseurs et les poètes sont ceux qui veillent sur cet abri. Leur veille est l'accomplissement de la révélabilité de l'Être, en tant que par leur dire ils portent au langage cette révélabilité et la conservent dans le langage. La pensée n'est pas d'abord promue au rang d'action du seul fait qu'un effet sort d'elle ou qu'elle est appliquée à... La pensée agit en tant qu'elle pense. Cet agir est probalement le plus simple en même temps que le plus haut, parce qu'il concerne la relation de l'Être à l'homme. Or, toute efficience repose dans l'Être et de là va à l'étant. La pensée, par contre, se laisse revendiquer par l'Être pour dire la vérité de l'Être. La pensée accomplit cet abandon. Penser est l'engagement par l'Être pour l'Être... En un mot, la pensée est la pensée de l'Être. Le génitif a un double sens. La pensée est de l'Être, en tant qu'advenue par l'Être, elle appartient à l'Être. La pensée est en même temps pensée de l'Être, en tant qu'appartenant à l'Être, elle est à l'écoute de l'Être - M. Heidegger: Lettre sur l'Humanisme, sđd, trang 74, 78.

64. L'ami de la maison, xem M. Heidegger, Hébel, trong Questions III, sđd.

65. Người viết không nhớ tên tác giả và tên bài thơ.

66. Grâce à la puissance tranquille du chemin de campagne, ils pourront un jour survivre aux forces gigantesques de l'énergie atomique, dont le calcul et la subtilité de l'homme se sont emparés pour en faire les entraves de son oeuvre propre.

La parole du chemin éveille un sens, qui aime l'espace libre et qui, à l'endroit favorable, s'élève d'un bond au-dessus de

l'affliction elle-même pour atteindre à une sérénité dernière. Celle-ci s'oppose au désordre qui ne connait que le travail, à l'affairement qui, recherché pour lui-même, ne produit que le vide.

Dans l'air, variable avec les saisons, du chemin de campagne, prospère une gaieté qui sait et dont la mine parait souvent morose. Ce gai savoir est une sagesse malicieuse. Nul ne l'obtient qui ne l'ait déjà. Ceux qui l'ont le tiennent du chemin de campagne. Sur sa voie la tempête d'hiver et le jour de la moisson se croisent, la turbulence vivifiante du printemps et le déclin paisible de l'automne se rencontrent, l'humeur joueuse de la jeunesse et la sagesse de l'âge échangent des regards. Mais tout devient serein dans une harmonie unique, dont le chemin dans son silence emporte cà et là l'écho.

La sérénité qui sait est une porte donnant sur l'éternité. Ses battants tournent sur des gonds, qu'un habile artisan a forgés un jour en partant des énigmes de l'existence. - M. Heidegger: Der Feldweg, bản dịch Pháp ngữ của André Préau, trong Questions III, sđd.

67. 1/ La pensée ne conduit pas à un savoir tel que les sciences,

2/ La pensée n'apporte pas une sagesse utile à la conduite de la vie,

3/ La pensée ne résout aucune énigme du Monde,

4/ La pensée n'apporte pas immédiatement de forces pour l'action.

M. Heidegger: Qu'appelle-t-on penser? Bản dịch Pháp ngữ của Aloys Becker và Gérard Granel, PUF, Coll. Épithémée, 1959.

68. Tant que nous continuons à soumettre la pensée à de telles exigences, nous surestimons la pensée et nous lui demandons trop - M. Heidegger: Qu'appelle-t-on penser? sdd.

69. La pensée même est un chemin. Nous ne rendons justice à ce chemin qu'à la condition que nous continuons à être en chemin - M. Heidegger: Qu'appelle-t-on penser? sđd.

70. Nguyên văn Đức ngữ: Was heisst Denken?

71. Chữ "dân" nơi đây có thể hiểu là quần chúng nhân dân về mặt chính trị nhưng cũng có thể hiểu là con người, là chủng loại, là sinh linh hay chúng sinh.

72. Or, ce qu'est essentiellement la finitude de la réalité-humaine, cela ne se révèle que dans la transcendance en tant que celle-ci est liberté-pour-fonder.

Ainsi donc l'être humain prenant, comme transcendance existante, son essor en possibilités, est un être du lointain. C'est uniquement par ces lointains originels qu'il se faconne dans sa transcendance envers tout l'existant, que grandit dans l'homme la vraie proximité des choses. C'est la seule possibilité d'entendre au lointain, qui fait qu'actuellement pour la réalité-humaine, pour cet être qui est un "soi-même", s'éveille la réponse d'une humaine co-présence; et c'est dans cette réalité-interhumaine qu'il peut dépouiller le moi-même pour se conquérir comme authentique Soi-même - M. Heidegger: Vom wesen des grundes, bản dịch Pháp ngữ của Henri Corbin, édt. Gall. 1938.

73. Xem "Giảng luận Ca dao - Dân ca" của Huy Phong và Nguyễn Thùy, Mekong-Tynạn, California, Hoa Kỳ, 1990.

74. Xem "Giảng luận Ca dao - Dân ca", sđd.

75. La pensée est le voisin de l'Être - M. Heidegger: Lettre sur l'Humanisme, sđd.

76. Nous ne parvenons jamais à des pensées, elles viennent à nous - M. Heidegger: L'Expérience de la pensée, trong Questions III, sđd.

77. Vô nhập nhi bất tự đắc yên - Khổng Tử.

78. Penser, c'est se limiter à une idée unique qui, un jour, demeurera comme une étoile dans le ciel du monde - M. Heidegger: L'Expérience de la Pensée, Questions III, sđd.

79. La plupart des choses humaines vont par deux et que la Santé résulte d'une isonomie ou équilibre entre les contraires - Trích dẫn bởi Jacques Chevalier trong Histoire de la pensée: la pensée antique, Flammarion, Paris, 1955.

80. Đạo mà được gọi là đạo (có nghĩa là nhìn biết được ngay) thì không là cái đạo thường ngày, nghĩa là cái Đạo đức thông thường có tiêu chuẩn rõ ràng giúp ta dễ phán đoán, nhận định.

81. Không cái gì nhất định là nên, không cái gì nhất định là không nên - Khổng Tử. Xem "Nho giáo" của Trần Trọng Kim, quyển thượng, sđd.

82. Tùy cảm nhi ứng - Xem "Nho giáo", sđd.

83. Theo nghĩa dựng lên một hệ thống lý thuyết.

84. "Sao gọi là không có Triết học Heidegger?" - Bùi Giáng.

85. Bùi Giáng: Lettre à René Char, trong tập Dialogue, Lá Bối, Sàigòn, 1965. Cả bức thư, Bùi Giáng đã dịch sang Việt ngữ. Chúng tôi hiện không có tập Dialogue cùng bản dịch Việt ngữ đó, nên xin tạm dịch: "Với chúng tôi, Hy Lạp cổ chính là Trung Hoa cổ đại, nghĩa là xứ Việt Nam miên viễn, nơi thiết yếu cho Tồn thể mở phơi, thị hiện qua giấc ngủ mộng mị, khinh thanh của địa cầu".

86. Đạo không xa người, con người vì Đạo mà làm xa người thì không thể gọi là Đạo - Khổng Tử, xem Nho Giáo, sđd.

87. Người mở rộng Đạo chứ Đạo không mở rộng người - Khổng Tử, xem Nho Giáo, sđd.

88. Thiên chi sinh vật, nhân kỳ tài nhi đắc yên, cố tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi - Khổng Tử, xem Nho Giáo, sđd.

89. Nghĩa chữ Thời lớn vậy thay! - Khổng Tử, xem Nho Giáo, sđd.

90. Đạo Dịch chỉ có chữ Thời - Khổng Tử, xem Nho Giáo, sđd.

91. L'essence de l'agir est l'accomplir - M. Heidegger: Lettre sur l'Humanisme, sđd.

92. Une guerre de plus, c'est sans doute une planète de moins - Dominique Halévy: Contre la Bombe, Les Edt. de Minuit, Paris, 1960.

93. Si nous en arrivons à un nouveau conflit mondial, avertissant Oppenheimer en Juin 1959, personne ne peut être sûr qu'il reste assez de survivants pour enterrer les morts - Dominique Halévy, sđd.

94. Les savants sont parvenus aux portes du mystère. Tout ce qu'on pouvait imaginer devient possible. Seulement le jour viendra qui sera du grand choix: choisir de faire le bien ou le mal. Et nous serons contraints et forcés sous peine de mort collective de choisir le bien. Ce ne sont pas nos convictions religieuses mais les conditions mêmes de notre vie sur terre qui feront de nous les anges - Henry Miller, trích dẫn bởi Dominique Halévy, sđd.

95. Du moment que c'était possible, c'était obligatoire _ Jacques Soustelle: L'Aurore 16/2/60, trích dẫn bởi D. Halévy, sđd.

96. L'Espoir, c'est un désespoir surmonté - Georges Bernanos: La Liberté pour quoi faire?, Gall.

97. Georges Bernanos: Les enfants humiliés, Coll. Le Livre de poche.

98. Xin xem: L'Homme à l'heure de l'espace của Denise Van Moppès, Coll. Nouveaux Horizons, Paris, 1965.

99. Xem "L'Homme à l'heure de l'espace", sđd.

100. Những môn học mà người viết chưa biết và cũng không đủ khả năng hiểu.

101. Xem: "Space, its impact on man and society", bản Pháp ngữ "L'Homme à l'heure de l'espace", Coll. Nouveaux Horizons, sđd.

102. Thực sự, tất cả mọi sự vật, mọi hiện thể đều cùng có một giá trị và cuộc sống của chúng cũng có một ý nghĩa như cuộc sống con người xét trên mặt sử lịch, trên tiến trình trở thành Tồn thể.

103. Le crépuscule de la Démocratie - Walter Lipmann, bản dịch Pháp ngữ, người viết không còn nhớ rõ nội dung, nay không tìm lại được tác phẩm.

104. Xin mượn những từ Retrait - Ouvert thường được M. Heidegger nói đến: Chân lý thoái tàng để phơi mở, nó thoái tàng, co rút, rút lui, tự ẩn giấu đi (mỗi khi ta như với bắt được nghĩa là mỗi khi nó thị hiện) để lại phơi mở trước ta trong một thứ ánh sáng mới mẻ khác.

105. La Mondalité crée le sentiment de la solidarité de l'espèce et le développement place la solidarité dans la prospective de ce qu'il faut bien appeler le bonheur - Edgar Faure: Prévoir le Présent, Coll. Idées, Gall., Paris, 1966.

106. L'Humanisme - si l'on emploi évidemment ce terme dans son sens précis - repose sur le double principe d'invidualité (valeur absolue de l'unité humaine) et d'universalité (équivalent général de l'élément humain entre les hommes et les groupes)... L'intérêt véritable d'un peuple se confond avec l'intérêt d'une paix véritable et par conséquent avec l'intérêt de tous. La marque d'une puissance humaniste n'est pas de renoncer à des fins qui lui sont propres, mais de les fixer au-delà d'une vue et d'une dimension particulière - Edgar Faure, sđd.

107. Edgar Faure, sđd.

108. Tạm đặt danh từ Pháp ngữ này phỏng theo các từ arboréité, végétalité, animalité, bestialité.

109. Về "bản chất con người" cũng như về nguồn gốc của đau khổ, tội lỗi, xin xem "Tôi hiểu Chúa, tôi hiểu Phật" của Nguyễn Thùy, sẽ xuất bản.

110. Animal malade - Miguel de Unamuno: Le sens tragique de la vie, bản dịch Pháp ngữ....

111. Edt. Planète, Paris, ?

112. Un chien hurlant avec les autres chiens - Voltaire, trích dẫn bởi Albessard, sđd.

113. Un être avec lequel, un singe qui se respecte refuserait l'hypothèse d'une parenté ancestrale - Houton, trích dẫn bởi Albessard, sđd.

114. Nhân giả kỳ Thiên Địa chi đức, Âm Dương chi giao, Quỷ Thần chi hội, Ngũ Hành chi tú khí giả - Khổng Tử: Lễ Ký, Lễ Vận, xem Nho Giáo, sđd.

115. Xin xem: "Việt Nam trên đường hội nhập với thế giới", phần "Bước nghịch hành của tư tưởng Marx", cùng tác giả, sẽ xuất bản.

116. Xem "Giảng luận Ca dao - Dân ca", cùng tác giả, Mekong-Tynạn, California, Hoa Kỳ, 1990.

117. Hai câu thơ của Nguyễn Du, nguyên văn câu sau là "Bạch lý Hồng sơn chính khí đồng", người viết xin đổi lại là "hà sơn" để có tính cách nhân loại hơn.

118. Xem Sérénité, trong Questions III, sđd.

119. Xem Sérénité, trong Questions III, sđd.

120. Chú thích của người viết: nghĩa là ta còn biết suy niệm thì lời đoan ngôn sẽ kỳ quặc; nếu sự suy niệm không có thì lời đó chẳng có gì là kỳ quặc cả.

121. Xem Questions III, sđd.

122. Charles Morgan. Người viết nhớ mang máng qua bản Pháp ngữ "Le Fleuve étincelant", Coll. Le Livre de poche.

123. Quand s'éveille en nous l'égalité d'âme devant les choses et que l'esprit s'ouvre au secret, nous pouvons alors espérer parvenir à un chemin menant vers une nouvelle terre, un nouveau sol - M. Heidegger: Sérénité, Questions III, sđd.

124. Xem F. Engels: Chống Duy-Rinh, nxb Sự Thật, Hà Nội, 1971.

125. Xin xem "Tôi hiểu Chúa, tôi hiểu Phật" của Nguyễn Thùy, sẽ xuất bản.

126. L'Histoire se fait mais ne se connait pas - J.P. Sartre.

127. Seule la forme conserve la vision. Mais la forme est oeuvre de poète - M. Heidegger: L'Expérience de la pensée, Questions III, sđd.

128. Le temps du monde fini commence - Paul Valéry: Regards sur le monde actuel, Coll. Idées.

129. Cả hai câu nguyên văn tiếng Anh của Bùi Giáng, đã được anh dịch sang Việt ngữ như trên.

130. Nguyên văn tiếng Pháp của Bùi Giáng trong tập Dialogue, nxb Lá Bối, Sàigòn, 1965. Bài dịch sang Việt ngữ cũng của Bùi Giáng.

131. Nguyên văn Pháp ngữ trong tập Dialogue, bài "Lettre à René Char", lời dịch cũng của Bùi Giáng.

132. Mais où est le péril, là croit aussi ce qui sauve - Holderlin, trích dẫn bởi M. Heidegger, trong "Chemins qui ne mènent nulle part", Edt. Gall., 1962.

SÁCH THAM KHẢO
(Cả hai quyển I và II)

Albessard:

D'où vient l'Humanité?, Encyclopédie Planète, Paris, 1969.

André Lalande:

Vocabulaire technique et critique de la Philosophie.

Bùi Giáng:

- Tư tưởng hiện đại (tập I), nhà in Hợp Hưng, Sàigòn, 1956.
- Martin Heidegger: Vấn đề căn bản của Siêu hình học, nxb Võ Tánh, Sàigòn, 1969.
- Sao gọi là không có Triết học Heidegger? Sàigòn, 1970.
- Lettre à René Char và Avant propos, trong Dialogue, nxb Lá Bối, Sàigòn, 1965.

Carl M. Cipola:

Histoire économique de la population mondiale, bản dịch Pháp ngữ của Serge Bricaner, Coll. Idées, Paris, 1965.

Charles Noel Martin:

Le Cosmo et la vie, Paris...

Daisets Teitars Suzuki:

- L'Essence of Buddhism, bản dịch "Cốt tủy của Đạo Phật" của Trúc Thiên, tủ sách Phật học, nxb An Tiêm, Sàigòn, 1968.
- Thiền Luận, bản dịch của Tuệ Sỹ, nxb An Tiêm, Sàigòn, 1973.

Dominique Halévy:

Contre la Bombe, Les Edt. de Minuit, Paris, 1960.

Edgar Faure:

Prévoir le Présent, Coll. Idées, Paris, 1966.

F. Engels:

Anti-Dhuring, bản dịch "Chống Duy-Rinh", nxb Sự Thật, Hà Nội, in lại ở TP Hồ Chí Minh, 1976.

Gaston Bachelard:

Le Nouvel Esprit Scientifique, Paris...

Georges Bernanos:

- La Liberté pour quoi faire?, Gal. Paris...
- Les enfants humiliés, Le Livre de poche, Paris...

Georges Olivier:

L'Évolution et l'Homme, Bib. Payot, Paris, 1963.

H.S. Commanger:

L'Historien et l'histoire, bản dịch Pháp ngữ, Coll. Nouveaux Horizons, Paris, 1967.

Henri Jane:

Le Temps du Changement, Bib. Marabout, Belgique, 1971.

Huy Phong & Nguyễn Thùy:

Giảng luận Ca dao - Dân ca, nxb Mekong-Tỵnạn, California, Hoa Kỳ, 1990.

Jacques Chevalier:

Histoire de la pensée, Flammarion, Paris, 1955.

Jean Louis Cottier:

La Technocratie, nouveau pouvoir, Edt. du Cerf, Paris, 1959.

J.P.S. Lillian Levy:

Space: its compact on man and society, bản dịch Pháp ngữ "L'Homme à l'heure de l'espace" của Denise Van Moppès, Coll. Nouveaux Horizons, Paris, 1965.

Judith Groch:

You and your brain, bản dịch Pháp ngữ của Jacques Matalon, Coll. Nouveaux Horizons, Paris, 1967.

Karl Jaspers:

Introduction à la Philosophie, bản dịch Pháp ngữ của Jeanne Hersche, Plon, Paris, 1960.

Lão Tử:

Đạo Đức Kinh, bản dịch của Thu Giang Nguyễn Duy Cần, nxb Khai Trí, Sàigòn, 1962.

Lê Tôn Nghiêm:

Những vấn đề triết học hiện đại, nxb Ra Khơi, Sàigòn, 1971.

Marc Paillet:

Gauche, Année Zéro, Coll. Le Livre de poche, Paris...

Kinh Thánh:

Tân ước.

Martin Heidegger:

- Trong Questions III, Gall. Paris, 1966:

+ Le Chemin de Campagne, bản dịch Pháp ngữ của André Préau.

+ L'Expérience de la pensée, bản dịch Pháp ngữ của André Préau.

+ Sérénité, bản dịch Pháp ngữ của André Préau.

+ Lettre sur l'Humanisme, bản dịch Pháp ngữ của Roger Munier.

- Qu'est-ce qu'une chose? Edt. Gall. 1971, bản dịch Pháp ngữ của Jean Reboul và Jacques Taminiaux.

- L'Être et le Temps, bản dịch của Trần Công Tiến, Sàigòn.

- Qu'appelle-t-on penser? Bản dịch Pháp ngữ của Aloys Becker và Gérard Granel, Coll. Epithémée, Paris, 1959.

- De l'Essence de la Vérité, bản dịch Pháp ngữ của Alphonse de Waelhens và Walter Biemel, Edt. Gall. 1968.

- L'Être-essentiel d'un fondement ou raison, bản dịch Pháp ngữ của Henri Corbin, Edt. Gall. Paris, 1938.

- Chemins qui ne mènent nulle part, bản dịch Pháp ngữ của Wolfgang Brokmeier, Edt. Gall. Paris, 1962.

Nghiêm Xuân Hồng:

Nguyên tử, Hiện sinh và Hư vô, nxb Quan Điểm, Sàigòn...

Nguyễn Hiến Lê:

Liệt Tử và Dương Tử, nxb Lá Bối, Sàigòn, 1973.

Nguyễn Thùy:

- Ngụ ngôn - Trùng ngôn, nxb Mekong-Tỵnạn, California, Hoa Kỳ, 1990.

- Mây Rồng, nxb Mekong-Tỵnạn, California, Hoa Kỳ, 1992.

Oswald Spengler:

L'Homme et la Technique, Coll. Idées, Paris, 1938.

Paul Brunton:

La Sagesse du Moi Suprême, bản dịch Pháp ngữ của... Bib. Payot, Paris...

Paul Valéry:

Regards sur le monde actuel, Coll. Idées, Paris...

Pierre Teilhard de Chardin:

Le Phénomène humain, Edt. du Seuil, Paris, 1955.

Robert Blanché:

La Science actuelle et le Rationalisme, PUF, Paris, 1967.

Robert Tocquet:

L'Aventure de la vie, Paris...

Shri Aurobindo:

Áo Nghĩa Thư, bản dịch của Thạch Trung Giả, nxb An Tiêm, Sàigòn, 1969.

Trang Tử:

Nam Hoa Kinh, bản dịch của Thu Giang Nguyễn Duy Cần, nxb Khai Trí, Sàigòn, 1962.

Trần Minh Xuân & Nguyễn Thùy:

- Tinh Thần Việt Nam, nxb Mekong-Tynạn, California, Hoa Kỳ, 1992.
- Việt Nam và Thế giới, bản thảo.

Trần Trọng Kim:
Nho Giáo, Trung tâm học liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, Sàigòn...

Trương Hữu Quýnh:
Lịch sử Việt Nam trước thế kỷ VI, nxb Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh, 1978.

W. Ropke:
La Crise de notre temps, Bib. Payot, Paris, 1962.

Y. Ortega Gasset:
La Révolte des masses, bản Pháp ngữ của Louis Parrot, Gal. 1961.

Cước chú: Sách được viết tại Việt Nam (Sàigòn) năm 1979, bản đánh máy tại Việt Nam quá vội vàng (vì sợ bị công an cộng sản theo dõi), quá mờ và sai nhiều chỗ; do đó, có một đôi tên dịch giả, tên sách (nguyên tác), tên nhà xuất bản và năm xuất bản chúng tôi không nhớ để ghi đúng, xin độc giả lượng thứ.

MỤC LỤC

Trang

CHƯƠNG I. TƯ TƯỞNG HỘI NHẬP

A. TƯ TƯỞNG THEO QUAN ĐIỂM TRƯỚC NAY: 315

- Tư tưởng và tư duy.

- Hai loại tư tưởng: Tư tưởng qui hoạch và tư tưởng suy niệm.

B. THƯỢNG ĐẾ - LÝ VẬN HÀNH NHƯ NHIÊN - CON ĐƯỜNG TIẾN HÓA: 337

- Cặp Lưỡng Nhất: Hiện thể - Tính thể, Âm-Dương, Tĩnh-Động...

- Cái Một nguyên khởi hay Nhất thể khởi nguyên.

- Dòng chuyển dịch như nhiên: "Nhất nguyên - Lưỡng nhất - Bất nhị"

- Con đường tiến hóa: Thay đổi dạng tồn tại từ thấp lên cao của vạn hữu.

C. SỬ LỊCH - LỊCH SỬ - SỬ TÍNH - MỘT QUAN ĐIỂM VỀ LỊCH SỬ THẾ GIỚI. 367

- Sử lịch - Thời thể.

- Lịch sử - Thời sử.

- Tương quan Sử lịch, Lịch sử, Sử tính.

- Quan điểm về lịch sử thế giới: Lược qua các quan điểm viết sử (lịch sử biên niên, lịch sử theo một yếu tố được chọn, lịch sử theo một qui luật)

- Những yếu tính làm thay đổi xã hội loài người: Nhân số, trí tuệ con người, mâu thuẫn Tâm linh - Cơ năng.

- Nguyên nhân làm thay đổi lịch sử và qui luật diễn tiến lịch sử: dạng thức tư hữu, chiếm hữu.

- Các dạng thức tư hữu, chiếm hữu: phong kiến, thuộc địa, thị trường.

- Thị trường toàn cầu - Ý thức phản tỉnh cần có của dạng chiếm hữu thị trường hiện nay.

D. BIỆT NGHIỆP - CỘNG NGHIỆP: QUI LUẬT TIẾN HÓA: 395

- Nghiệp - Biệt nghiệp, Cộng nghiệp: Nguồn gốc, động cơ, nguyên lý chỉ đạo.

- Tương quan Biệt nghiệp - Cộng nghiệp: Biệt nghiệp tan hóa vào Cộng nghiệp.

- Hai qui luật tiến hóa: Trương nở của lượng cô đọng vào phẩm và Biệt nghiệp tan hóa vào Cộng nghiệp - Ý nghĩa và dòng chuyển dịch của Đạo - Sử tính và Tự tính lịch sử.

E. TƯ TƯỞNG TỒN THỂ: 413

- Tư tưởng không có phương pháp.

- Tư tưởng và Đạo.

- Con người: Hữu thể của viễn ly.

CHƯƠNG II. DIỄN TIẾN HỘI NHẬP:

A. SINH HÓA VÀ HÓA SINH - LƯỠNG ĐỐI CỰC VÀ LƯỠNG BẤT NHỊ: 445

- Sự thay đổi dạng tồn tại.

- Quá trình biến đổi dạng tồn tại của con người: "trước vượn người" sang "vượn người" đến "con người động vật".

B: ĐIỀU KIỆN ĐƯA ĐẾN HỘI NHẬP: 458

- Giờ "Muôn vật đổi mới" và hình ảnh ẩn dụ nơi tượng Phật Di Lặc.

- Nhu cầu tránh hủy diệt và hòa dịu trên thế giới: Trạng thái "Quân bình trong hãi sợ". Chủ trương chung sống và cạnh tranh hòa bình.

- Tiến bộ của khoa học kỹ thuật: Về mặt không gian, về mặt đời sống.

- Yêu cầu của kỷ nguyên mới: Chỗ cư trú không giới hạn nơi địa cầu. Năng lượng tinh thần chỉ đạo tiến hóa. Nền Tâm linh thống hợp.

C. DIỄN TIẾN HỘI NHAP: 489

- Phân vùng và kết hợp khối.

- Ổn định và chấm dứt bạo lực.

- Một cơ quan quyền lực chung.

CHƯƠNG III. TRẠNG THÁI HỘI NHẬP - NHÂN LOẠI MỚI - CON NGƯỜI NHÂN TÍNH.

A. GIẢI TRỪ THIẾT YẾU VÀ THOÁT LY ĐỘNG VẬT TÍNH 507

- Thế nào là thoát ly Động-vật-tính?

- Các định nghĩa về con người.

- Tư hữu, chiếm hữu: Đặc tính đầu tiên của sinh vật và động cơ của tiến bộ.

- Hiểu lại lời Phật, lời Chúa về "lòng dục" và "Chớ lo chi cho ngày mai".

B. TÂM LINH THỐNG HỢP - THA TÂM THÔNG: 532

- Tâm linh thống hợp: Nền tảng để kiến trúc xã hội mới.

- Nội dung nền Tâm linh thống hợp.

- Những thể hiện tổng quát của nền Tâm linh thống hợp.

C: NHỮNG NGUY CƠ XẢY ĐẾN: 543

- Trạng thái Con-người-không-con-người (le non-homme).

- Trạng thái kỹ thuật khống chế con người.

- Con người cầm thú và xã hội cầm thú: Vấn đề sinh lý, luyến ái nam nữ, ý nghĩa của gia đình, tình người và nhân quyền.

- Vấn đề lương thực, ô nhiễm môi sinh và những bệnh tật mới.

D. NHẤT THỂ KHỞI NGUYÊN VÀ NHẤT THỂ HỒI PHỤC - BÌNH MINH ĐỆ NHỊ. 561

- Nhất thể khởi nguyên: Ý niệm và trạng thái xã hội.

- Nhất thể hồi phục: Sự khác biệt với Nhất thể khởi nguyên - Sự trở về với quê hương.

- Đặc điểm của Nhất thể hồi phục.

- Bình minh đệ nhất và bình minh đệ nhị của xã hội nhân loại.

E. VUI HAY BUỒN - NHỮNG GÌ CÒN LẠI? - BAO GIỜ? 582

- Vui hay buồn?: Sở thích đối chiều - Thoát vượt những buộc ràng gay gắt của lễ giáo, thoát vượt nền pháp chế quá chi li - Tình yêu và quan hệ xã hội - Thoát vượt những cạnh tranh trên thế giới.

- Những gì còn lại?: Không-thời gian, tuổi thọ gia tăng, nạn nhân mãn dừng lại do sinh sản ít. Tôn giáo, đôi điều dự tưởng về tiến hóa của vạn hữu. Thi ca, nghệ thuật, sự bắt đầu trở lại trong những thể điệu mới.

- Đến bao giờ?: Những ai còn, ai mất?

LỜI BẠT: 605

CHÚ THÍCH: 613

SÁCH THAM KHẢO: 627

MỤC LỤC: 633